

Số 5629 /TTr-UBND

Đắk Nông, ngày 25 tháng 9 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn
2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo
Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông; kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 và UBND tỉnh đã ban hành quy định tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020; ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 về việc sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020.

Ngày 22/02/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023.

Tuy nhiên, quá trình phát kinh tế - xã hội của địa phương đã phát sinh các các khu dân cư, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hình thành các tuyến đường, đoạn đường mới chưa có giá đất trong Bảng giá đất hiện hành nên không có cơ sở tính toán nghĩa vụ tài chính về đất đai khi người sử dụng đất thực hiện các quyền sử dụng đất; mặt khác, một số tuyến đường, đoạn đường hiện tại đã được đặt tên đường khác với trong Bảng giá đất. Bên cạnh đó, trong thời gian qua một số tuyến đường có biến động lớn so với Bảng giá đất hiện hành.

Căn cứ Khoản 1, Điều 114, Luật Đất đai năm 2013, quy định: “...*Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp*”.

Tại điểm b, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định: “1. *Các trường hợp điều chỉnh Bảng giá đất:*

b) *Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên*”.

Tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định: “*Ngoài các bảng giá đất quy định tại Khoản này, đối với địa phương có khu công nghệ cao thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chi tiết bảng giá đối với các loại đất trong khu công nghệ cao*”.

Từ những vấn đề thực tế phát sinh và các quy định nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Khắc phục được những tồn tại, hạn chế của Bảng giá đất hiện hành, phù hợp hơn với giá phổ biến trên thị trường tại địa phương để tính thu các khoản nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Quan điểm

Việc xây dựng sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông dựa trên các quan điểm sau đây:

- Tuân thủ, phù hợp và thống nhất với các quy định của Hiến pháp, Luật Đất đai năm 2013 và pháp luật khác có liên quan.
- Phù hợp với quy định về Khung giá đất của Chính phủ.
- Bảo đảm hài hòa các lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai của địa phương; tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng sửa đổi, bổ

sung Bảng giá đất và đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, Ban, ngành, các tổ chức và nhân dân bằng các hình thức như: Đăng tải dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở; gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố đề xin ý kiến góp ý bằng văn bản và chỉnh sửa hoàn thiện trình Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh thẩm định, xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 24/BCTĐ-STP ngày 23/6/2023, cơ quan được giao chủ trì soạn thảo đã tiếp thu hoàn thiện hồ sơ Nghị quyết. Đến nay, dự thảo Nghị quyết đã được Thường trực Tỉnh ủy có ý kiến; UBND tỉnh đã tổ chức họp Thành viên UBND tỉnh thống nhất thông qua trình HĐND tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông bao gồm 02 Điều, kèm theo các Phụ lục bảng giá các loại đất: Đất ở tại nông thôn, Đất ở tại đô thị, Đất nông nghiệp, bảng xác định vị trí đất nông nghiệp và đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phụ lục chung cụ thể như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, gồm:

- Phụ lục 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở nông thôn.
- Phụ lục 2. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở đô thị.
- Phụ lục 3. Sửa đổi, bổ sung giá đất nông nghiệp.
- Phụ lục 4. bổ sung đất Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Phụ lục 5. Sửa đổi, bổ sung Quy định chung.
- Bảng xác định vị trí đất nông nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, trong đó:

2.1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất phi nông nghiệp:

Trên địa bàn tỉnh có tổng số 2.348 đoạn đường, tuyến đường, trong đó:

- Có 1259 đoạn đường, tuyến đường giữ nguyên giá theo Bảng giá đất hiện hành.

- Có 944 đoạn đường, tuyến đường điều chỉnh giá đất, trong đó:

+ 863 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 20% đến 50% so với giá đất hiện hành;

+ Có 74 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 50% đến 100% so với giá đất hiện hành;

+ Có 5 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 100% đến 150% so với giá đất hiện hành;

+ Có 02 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ trên 150% so với giá đất hiện hành;

- Có 03 đoạn đường, tuyến đường giảm giá trên 40% so với Bảng giá đất hiện hành (trong đó 02 đoạn đường có giá khảo sát giảm tại thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô là do điều kiện kinh tế xã hội khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhưng giá đất cao hơn với tuyến đường tương đồng trong khu vực và huyện Đắk Mil đề nghị giảm 01 tuyến đường do có bất cập về giá trong cùng một tuyến đường nên đơn vị đề xuất giảm cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo nguyên tắc quy định tại điểm đ, Điều 112, Luật Đất đai năm 2013).

- Có 142 đoạn đường, tuyến đường bổ sung do chưa có giá trong Bảng giá đất hiện hành.

Trong đó:

(1) Thành phố Gia Nghĩa: Đề xuất điều chỉnh tăng 308 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 101 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 13 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 33.800.000 đồng/m², thấp nhất là 150.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 139,5%.

(2) Huyện Đắk R'Lấp: Đề xuất điều chỉnh tăng là 286 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 104 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 49 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 11.200.000 đồng/m², thấp nhất là 80.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 65%.

(3) Huyện Đắk Mil: Đề xuất điều chỉnh tăng là 94 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 292 đoạn đường; giảm 01 đoạn đường; bổ sung 24 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 12.600.000 đồng/m², thấp nhất là 90.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 5%.

(4) Huyện Tuy Đức: Điều chỉnh tăng 10 đoạn đường, tuyến đường; Giữ Nguyên 198 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 02 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất sau khi điều chỉnh cao nhất là 2.900.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 25%.

(5) Huyện Đắk Glong: Đề xuất tăng là 64 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 128 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 25 đoạn đường, tuyến đường; Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 4.500.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 60%.

(6) Huyện Đắk Song: Đề xuất tăng là 90 đoạn đường tuyến đường, Giữ nguyên 59 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 1 đoạn đường, tuyến đường. Giá

đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 7.200.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 65%.

(7) Huyện Cư Jút: Đề xuất tăng là 69 đoạn đường tuyến đường; giữ nguyên 198 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 9 đoạn đường, tuyến đường; Giá đất sau khi đề xuất điều chỉnh cao nhất là 8.710.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 25%.

(8) Huyện Krông Nô: Đề xuất tăng là 23 đoạn đường tuyến đường; giảm giá 02 đoạn đường, tuyến đường; giữ nguyên 179 đoạn đường, tuyến đường; giảm giá 02 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 19 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất sau khi đề xuất điều chỉnh cao nhất là 4.500.000 đồng/m², thấp nhất là 70.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 82%.

Đối với 03 tuyến đường giảm, qua nghiên cứu đối chiếu hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023 thì vẫn tăng nhưng qua khảo sát thì có biến động giảm trên 20% và 01 tuyến đường có bất cập về giá trong cùng 01 tuyến đường nên đơn vị đề xuất giảm cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo nguyên tắc “Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau”(quy định tại điểm đ, Điều 112, Luật Đất đai năm 2013).

2.2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất nông nghiệp

- Điều chỉnh một số vị trí đất nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương (không điều chỉnh giá), gồm xã Nam Xuân, huyện Krông Nô; xã Đắk Gàn, huyện Đắk Mil; xã Đắk Buk so, Quảng Tân huyện Tuy Đức; xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song và xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa.

- Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (cả 03 vị trí 1,2,3) của huyện Đắk R'lấp tăng 40%.

- Điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các phường thuộc thành phố Gia Nghĩa; Đất trồng cây lâu năm xã Thuận Hà, Đắk N'Drung, Đắk Hòa huyện Đắk Song, Đất nuôi trồng thủy sản thị trấn Ea Tling, huyện Cư Jut tăng 20% so với Bảng giá đất hiện hành.

2.3. Bổ sung giá đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Bổ sung giá đất trong Khu Nông nghiệp công nghệ cao, tại xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa (được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 13/8/2014; Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500), gồm giá 03 loại đất (đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản).

V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cơ bản giữ nguyên chỉ điều chỉnh những đoạn

đường, tuyến đường có biến động giá từ 20% trở lên; điều chỉnh tên, chỉnh sửa các đoạn đường, tuyến đường cho phù hợp với quy hoạch của địa phương, bổ sung các tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất nhằm tương đồng với các tỉnh giáp ranh, tỉnh có điều kiện tương đồng; tăng tính minh bạch về chính sách tài chính đất đai, bảo đảm tính hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước, tạo môi trường thu hút đầu tư an toàn và ổn định trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính khả thi trong quản lý nhà nước về đất đai góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

VI. HỒ SƠ TRÌNH GỒM CÓ

- Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh; Ý kiến của Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Nông;
- Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- Văn bản thẩm định Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh;
- Văn bản thẩm định Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông của Sở Tư pháp;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;
- Các hồ sơ, văn bản có liên quan.

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, TP, TC;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NNTNMT_(va).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

TỈNH ỦY ĐẮK NÔNG

*

Số 1835-TB/TU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đắk Nông, ngày 18 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

**Ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy
về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

Tại cuộc họp ngày 24/7/2023, Thường trực Tỉnh ủy đã xem xét Báo cáo số 176-BC/BCSD, ngày 11/8/2023 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh về việc xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến về sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Thường trực Tỉnh ủy có ý kiến chỉ đạo như sau:

Thông nhất chủ trương cho Ban cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (giai đoạn 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Lưu ý cần rà soát kỹ lưỡng, đánh giá toàn diện sự tác động của việc điều chỉnh đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đời sống của người dân, bảo đảm quy định hiện hành.

Yêu cầu Ban cán sự đảng UBND tỉnh phối hợp với Đảng đoàn HĐND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thẩm tra, thẩm định chặt chẽ, trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua.

Thường trực Tỉnh ủy thông báo ý kiến chỉ đạo để Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Đảng đoàn HĐND tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy, (b/c)
- Đảng đoàn HĐND tỉnh,
- Ban cán sự đảng UBND tỉnh,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy (TH, Tr.Ng).

T/L BAN THƯỜNG VỤ
CHÁNH VĂN PHÒNG



Châu Ngọc Lương

ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC
VIỆT NAM TỈNH ĐẮK NÔNG
BAN THƯỜNG TRỰC

Số: **169**/CV- MT

V/v góp ý Dự thảo xây dựng Bảng giá
đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Nông, ngày **14** tháng 12 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẮK NÔNG	
ÔNG VĂN ĐẾN	Số: 16.4.1.3 Ngày: 2.2.11.2022

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông

Ngày 14/12/2022, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông nhận được Công văn số 3146/STNMT-ĐKTK ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông V/v xin ý kiến góp ý Dự thảo xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Sau khi nghiên cứu nội dung dự thảo Tờ trình v/v đề nghị ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thuyết minh điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông của Sở Tài nguyên và Môi trường. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông cơ bản thống nhất Dự thảo Tờ trình và báo cáo thuyết minh nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu Nội dung điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông nhận thấy đơn giá đất điều chỉnh lần này ở một số phường trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa là quá cao so với giá quy định tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

+ **Phường Nghĩa Tân**, đường 23/3, (đoạn từ Tịnh xá Ngọc Thiên đến cầu Đắk Nông) giá đất theo Quyết định số 08 của UBND tỉnh Đắk Nông nêu trên là 6 triệu đồng, nay đơn giá đất điều chỉnh lên **16.800** ngàn đồng.

+ **Phường Nghĩa Trung**, đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ), khu vực từ đường Hàm Nghi đến hết Bệnh viện, tã ly dương 2.535 ngàn đồng và tã ly âm 2.035 ngàn đồng theo Quyết định số 08 của UBND tỉnh Đắk Nông, nay đơn giá đất điều chỉnh lên **9.110** ngàn đồng tã ly dương và **8.610** ngàn đồng tã ly âm;

- Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ), khu vực từ hết Bệnh viện đến Cầu lò gạch (hết đường đôi), tã ly dương 1.680 ngàn đồng và tã ly âm 1.400 ngàn đồng theo Quyết định số 08 của UBND tỉnh Đắk Nông, nay đơn giá đất điều chỉnh lên **4.953** ngàn đồng tã ly dương và **4.785** ngàn đồng tã ly âm...

Bên cạnh đó, cuộc sống người dân trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn; đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang sinh sống chủ yếu bằng tiền lương nên phải thuê nhà trọ, hoặc thế chấp tiền lương hàng tháng để vay Ngân hàng mua đất ở đời sống sinh hoạt thiếu thốn, ảnh hưởng không ít đến chất lượng hiệu quả công tác.

Vì vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân, cán bộ công chức, viên chức và sỹ quan, hạ sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa được chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở xây nhà ổn định cuộc sống, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ công dân theo luật định. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh Đắk Nông xem xét lại đơn giá đất điều chỉnh ở phường Nghĩa Tân, phường Nghĩa Trung và một số phường khác trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa là quá cao nên điều chỉnh xuống từ **1,5** đến **2** lần so với giá đất quy định tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông vào Dự thảo xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- CT, PCT MTTQ tỉnh;
- Lưu VP, Ban DCPL..

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Nguyễn Phú Nghị

Số: 44 /TB-HĐND

Đắk Nông, ngày 18 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Kết luận Phiên họp thứ 36 Thường trực HĐND tỉnh Khóa IV

Ngày 15/9/2023, Thường trực HĐND tỉnh tổ chức Phiên họp thứ 36 để xem xét, giải quyết các nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp; cho ý kiến danh mục đăng ký nghị quyết bổ sung trình Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh; thống nhất nội dung, thời gian tổ chức Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 HĐND tỉnh; và các nội dung khác thuộc thẩm quyền.

Chủ trì Phiên họp: Đồng chí Lưu Văn Trung – Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh.

Tham dự Phiên họp gồm các đồng chí Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh, đại diện lãnh đạo UBND tỉnh (đồng chí Lê Văn Chiến – UVBTV TU, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh), lãnh đạo các Ban của HĐND tỉnh, lãnh đạo: Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và lãnh đạo các Sở, ngành liên quan.

Sau khi nghe các Ban HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp, danh mục đăng ký các nghị quyết trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 và bổ sung nghị quyết trình Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh; ý kiến tiếp thu, giải trình của các sở, ngành liên quan và UBND tỉnh; các nội dung xin ý kiến của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của các đồng chí tham dự Phiên họp, Thường trực HĐND tỉnh thống nhất kết luận như sau:

I. Đối với các nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp HĐND tỉnh

1. Tờ trình số 5221/TTr-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023.

Thường trực HĐND tỉnh thống nhất với đề xuất của UBND tỉnh bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ như tại Tờ trình nêu trên từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách cấp tỉnh. Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát tính chính xác về số liệu, trước khi triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm về nội dung đề xuất.

2. Tờ trình số 5285/TTr-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông năm 2023.

Cơ bản thống nhất với đề nghị của UBND tỉnh phân bổ 90.025 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ chi sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông như tại Tờ trình nêu trên. Tuy nhiên, Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

- Nội dung chi thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông năm 2023 được HĐND tỉnh giao dự toán vào cuối năm 2022 tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022, đến nay UBND tỉnh mới đề nghị phân bổ kinh phí trên là quá chậm trễ, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo kiểm điểm, nghiêm túc rút kinh nghiệm.

- Chỉ đạo rà soát các tuyến đường giao thông giao thông sửa chữa đảm bảo việc bố trí vốn không trùng với các dự án bố trí từ nguồn vốn đầu tư công ngân sách địa phương, nguồn vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đang triển khai. Đồng thời chịu trách nhiệm quản lý sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đảm bảo đúng đối tượng, định mức, pháp lý, hồ sơ, tiến độ và chất lượng công trình.

II. Đối với danh mục các nghị quyết đăng ký trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 và bổ sung danh mục nghị quyết trình Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh theo Tờ trình số 4899/TTr-UBND ngày 21/8/2023 của UBND tỉnh; Tờ trình số 5275/TTr-UBND ngày 11/9/2023 của UBND tỉnh; Tờ trình số 5320/TTr-UBND ngày 12/9/2023 của UBND tỉnh

1. Đối với danh mục các nghị quyết trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 - HĐND tỉnh

1.1. Về nội dung

- Thường trực HĐND tỉnh thống nhất bổ sung danh mục các nghị quyết trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 HĐND tỉnh, gồm:

(1) Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

(2) Nghị quyết quy định cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hằng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

(3) Các Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án;

(4) Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

(5) Nghị quyết về việc điều chỉnh Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023;

(6) Nghị quyết điều chỉnh nội dung nhiệm vụ và dự toán kinh phí tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh;

(7) Nghị quyết Quy hoạch các mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ cho các công trình cần xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030;

(8) Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

(9) Nghị quyết điều chỉnh Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2024

(10) Nghị quyết quyết định số lượng hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 4) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế tỉnh Đắk Nông năm 2023;

(11) Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

(Có phụ lục các nội dung kèm theo)

- Đối với việc đề nghị đăng ký xây dựng một số nghị quyết chuyên đề, Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

a) Nghị quyết quyết định số lượng hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 4) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế tỉnh Đắk Nông năm 2023: Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng dự thảo nghị quyết kiểm tra hồ sơ, tính pháp lý, rà soát số lượng hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 4) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế của tỉnh đảm bảo khách quan, chính xác, phù hợp với định mức biên chế do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế giao với định mức biên chế HĐND tỉnh giao, nếu chuẩn bị nội dung nghị quyết đảm bảo tiến độ, đầy đủ hồ sơ, điều kiện pháp lý, tính khả thi cao, đề nghị UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét tại Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8, nếu chuẩn bị không kịp tiến độ, chưa đảm bảo điều kiện, đề nghị trình Kỳ họp thường lệ cuối năm 2023 (Kỳ họp thứ 7).

b) Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND thị xã về phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn thị

xã (nay là thành phố) Gia Nghĩa và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND thị xã về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững trên địa bàn thị xã (nay là thành phố) Gia Nghĩa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Trên cơ sở đề xuất của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và theo quy định tại Điều 12 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020, đề nghị HĐND thành phố Gia Nghĩa có phương án xử lý phù hợp, đảm bảo đúng quy định pháp luật.

c) Nghị quyết Quy hoạch các mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ cho các công trình cần xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030: Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu rà soát, đối chiếu Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Khóa XV về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, sửa tên dự thảo nghị quyết cho phù hợp với quy định pháp luật, trình HĐND tỉnh xem xét tại Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 (nếu Nghị quyết thông qua quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không kịp trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8).

d) Nghị quyết điều chỉnh nội dung nhiệm vụ và dự toán kinh phí tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn xây dựng Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023 (vốn sự nghiệp) trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 đảm bảo sự đồng bộ, chặt chẽ, thống nhất.

1.2. Thời gian tổ chức kỳ họp: Dự kiến ngày 17 tháng 10 năm 2023 (Thứ 3).

1.3. Về thời gian gửi các đề án, dự thảo nghị quyết trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8:

- **Chậm nhất ngày 25 tháng 9 năm 2023**, hồ sơ các đề án, dự thảo nghị quyết do UBND tỉnh trình phải được gửi về Thường trực và các Ban HĐND tỉnh phục vụ công tác nghiên cứu, khảo sát, thẩm tra đạt chất lượng, chặt chẽ, tuân thủ luật định.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Sở Tư Pháp, các Ban HĐND tỉnh, Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các ngành có liên quan rà soát kỹ các nội dung đề án, dự thảo nghị quyết, tuân thủ quy trình thủ tục quy định, chặt chẽ, chất lượng, khẩn trương đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị và gửi hồ sơ đề án, dự thảo nghị quyết trình HĐND tỉnh theo quy định nêu trên. Nếu chậm trễ do nguyên nhân chủ quan Thường trực HĐND tỉnh thống nhất đưa ra khỏi chương trình kỳ họp, trừ nguyên nhân khách quan.

- Đối với các dự thảo nghị quyết chuyên đề là văn bản Quy phạm pháp luật thuộc đối tượng, nội dung theo quy định báo cáo, xin ý kiến Tỉnh ủy trước khi trình HĐND tỉnh quyết nghị (Quy chế số 02-QC/TU của Tỉnh ủy), đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo triển khai chặt chẽ, tuân thủ quy trình quy định.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh bám sát nội dung kỳ họp tổ chức giám sát phản biện đối với các dự thảo nghị quyết chuyên đề trình HĐND tỉnh theo quy định.

- Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh tham mưu xây dựng Kế hoạch tổ chức Kỳ họp Chuyên đề lần 8 theo luật định, gửi các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện.

2. Đối với danh mục bổ sung các nghị quyết trình Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh (Kỳ họp thường lệ cuối năm 2023):

Thống nhất bổ sung danh mục các nghị quyết trình Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh, bao gồm các nghị quyết sau:

2.1. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung về Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp và một số chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách, một số đối tượng khác công tác ở xã, phường, thị trấn; ở thôn, buôn, bon, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND.

2.2. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 18/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách ưu tiên, chế độ ưu đãi đối với cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trường trung học phổ thông chuyên và đối với học sinh đạt giải, giáo viên dạy bồi dưỡng học sinh đạt giải tại các trường phổ thông của tỉnh Đắk Nông;

2.3. Nghị quyết về chính sách hỗ trợ giá nước sạch cho người dân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2.4. Nghị quyết quy định nội dung, định mức xây dựng dự toán đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2.5. Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh;

2.6. Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

2.7. Nghị quyết Quy định định mức hỗ trợ sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện nhà ở thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã

hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

2.8. Nghị quyết về giao biên chế cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2024;

2.9. Nghị quyết đặt tên “Quảng trường thành phố Gia Nghĩa”.

3. Một số nghị quyết chuyên đề khác

Ngoài danh mục đăng ký nghị quyết nêu trên, Thường trực HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xây dựng nội dung các dự thảo nghị quyết trình HĐND tỉnh trong năm 2023 đã được Thường trực HĐND tỉnh kết luận, chỉ đạo, cụ thể:

- Nghị quyết sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đắk Nông (*Thông báo số 1828-TB/TU ngày 14/8/2023 về ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy; Thông báo số 05/TB-HĐND ngày 13/02/2023 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn số 144/HĐND-VP ngày 04/8/2023 của Thường trực HĐND tỉnh*).

- Nghị quyết về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

- Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông từ năm học 2023-2024 (*Thông báo số 29/TB-HĐND ngày 30/6/2023*)

- Đối với Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các lĩnh vực: Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện nghiêm túc kết luận chỉ đạo của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 33/TB-HĐND ngày 07/8/2023, tích hợp chung các lĩnh vực trong một Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, khẩn trương triển khai trình HĐND tỉnh xem xét thông qua nhằm giải quyết khó khăn cho các đơn vị, tận dụng nguồn thu ngân sách nhà nước trong khi điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Đồng thời, chỉ đạo rà soát và báo cáo cụ thể danh mục các lĩnh vực sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phải ban hành, đến nay lĩnh vực nào đã ban hành, chưa ban hành báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tại phiên họp lần sau.

III. Dự thảo kế hoạch tổ chức Hội nghị Thường trực HĐND hai cấp tỉnh, huyện lần thứ 4 tại huyện Đắk Song

Cơ bản nhất trí với dự thảo kế hoạch do Thường trực HĐND huyện Đắk Song trình, tuy nhiên đề nội dung tổ chức hội nghị sôi nổi, hiệu quả, giải quyết vấn đề phát sinh tại địa phương, Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

- Nội dung: Tập trung trao đổi, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm hoạt động liên quan việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐND tại địa phương, đặc

biệt quan tâm thêm về công tác tổ chức lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do HĐND bầu hoặc phê chuẩn, hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn...những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai, nguyên nhân, đề xuất các giải pháp tháo gỡ, kiến nghị. Các đại biểu, địa phương trao đổi, thảo luận vấn đề mình quan tâm tại địa bàn, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động HĐND các cấp.

- Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh theo dõi, đôn đốc và phối hợp với Thường trực HĐND huyện Đắk Song chuẩn bị chu đáo nội dung và điều kiện cần thiết tổ chức hội nghị theo kế hoạch đề ra. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

IV. Một số nội dung khác

1. Đối với Báo cáo kết quả khảo sát tình hình sạt lở nghiêm trọng tại một số khu vực trên địa bàn huyện Đắk Glong

Đề nghị các Ban HĐND tỉnh tiếp tục theo dõi, giám sát việc triển khai các kết luận, kiến nghị của Đoàn khảo sát và theo dõi tình hình quản lý và sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh khi cần thiết.

2. Về Kế hoạch tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với những người giữ chức vụ do HĐND tỉnh bầu nhiệm kỳ 2021-2026

Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh bám sát quy định tại Nghị quyết số 96/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội khóa XV tổ chức triển khai lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do HĐND bầu hoặc phê chuẩn và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, Tỉnh ủy, kịp thời tham mưu Thường trực HĐND tỉnh triển khai chặt chẽ, tuân thủ quy trình, thủ tục quy định. Hướng dẫn các đơn vị, địa phương trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu gặp khó khăn, vướng mắc, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh tổng hợp, báo cáo Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn cụ thể.

3. Về Kế hoạch tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri chuyên đề trước Kỳ họp thứ 7 HĐND tỉnh về lĩnh vực Y tế

- Thời gian: Dự kiến cuối tháng 10 năm 2023.

- Nội dung: Giao Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh chủ trì, phối hợp với các Ban HĐND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu về nội dung tiếp xúc cử tri chuyên đề về lĩnh vực y tế đảm bảo chất lượng, hiệu quả, giải quyết các kiến nghị của cử tri.

4. Thống nhất giao Ban Pháp chế HĐND tỉnh chủ trì, phối hợp với Ban VH-XH HĐND tỉnh và các sở, ngành có liên quan khảo sát dự án Khu du lịch sinh thái rừng Đắk G'Lung do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc Lâm Thành – chủ đầu tư, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh.

5. Thống nhất giao Ban Kinh tế - Ngân sách chủ trì khảo sát việc triển khai đầu tư dự án Đường giao thông liên xã thị trấn EaT'ling – Trúc Sơn-Cư K'nia – Nam Dong huyện Cư Jú, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh.

6. Đối với việc trang bị camera an ninh, hệ thống mạng Wifi và hệ thống chuông báo động cơ quan

Thống nhất với đề xuất của Văn phòng về việc trang bị camera an ninh, hệ thống mạng Wifi và hệ thống chuông báo động cơ quan. Giao Văn phòng tổ chức triển khai đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả, đúng quy định, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Trên đây là Thông báo kết luận Phiên họp thứ 36 Thường trực HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành: TC, KH&ĐT, TN và MT, NN & PTNT, Tư pháp, Nội vụ, GD & ĐT, VHT&DLTT, LĐTBXH;
- TT.HĐND, UBND thành phố Gia Nghĩa;
- VP: Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- LĐ Phòng: CTHĐND, DN, HC-TC-QT;
- Lưu: VT, Phòng CT HĐND.

**TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Phan Quốc Lập

Phụ lục
Các nghị quyết trình Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 8 – HĐND tỉnh
khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-HĐNđ ngày tháng 9 năm 2023 của
Thường trực HĐND tỉnh)

1. Nghị quyết Quy định định mức phân bổ kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các mức chi cụ thể cho hoạt động kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

2. Nghị quyết điều chỉnh tên dự án cần thu hồi đất và danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk nông năm 2023;

3. Nghị quyết bổ sung danh mục các dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2023;

4. Nghị quyết quy định cơ chế phân cấp quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn, hằng năm được đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

5. Nghị quyết phê duyệt danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 do các đơn vị cấp tỉnh thực hiện thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

6. Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

7. Nghị quyết hỗ trợ kinh phí cho các Hội thực hiện nhiệm vụ được giao;

8. Nghị quyết điều chỉnh Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2024;

9. Nghị quyết Quy hoạch các mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ cho các công trình cần xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2030;

10. Nghị quyết về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

11. Nghị quyết điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

12. Nghị quyết về việc điều chỉnh Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2023;

13. Nghị quyết điều chỉnh nội dung nhiệm vụ và dự toán kinh phí tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh;

14. Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước (vốn sự nghiệp) thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023;

15. Các Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án;

16. Nghị quyết về việc phê duyệt biên chế công chức, biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các cơ quan, đơn vị thuộc khối chính quyền, địa phương tỉnh Đắk Nông năm 2023;

17. Nghị quyết quyết định số lượng hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập (nhóm 4) thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế tỉnh Đắk Nông năm 2023./.

Số: 126 /BC-HĐTĐ

Đắk Nông, ngày 13 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thành lập Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: Xác định giá đất điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 264/TTr-STNMT ngày 14/11/2022 về việc đề nghị thẩm định phương án giá đất điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông; Công văn số 3232/STNMT-ĐKTK ngày 23/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh; Công văn số 931/STNMT-ĐKTK ngày 18/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tiếp thu hoàn chỉnh bảng giá đất điều chỉnh theo ý kiến của Thường trực Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh; Công văn số 1319/STNMT-ĐKTK về việc thống nhất hoàn chỉnh Bảng giá đất điều chỉnh theo ý kiến của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh.

II. Về hồ sơ thẩm định và trình tự thực hiện

1. Hồ sơ đề nghị thẩm định giá đất

Tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên & Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất:

“Điều 9. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo bảng giá đất

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo bảng giá đất đến Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất. Hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo bảng giá đất bao gồm:

- 1. Văn bản đề nghị thẩm định dự thảo bảng giá đất;*
- 2. Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất; dự thảo bảng giá đất và báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, Điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất (sau đây gọi là Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT);*
- 3. Văn bản tổng hợp ý kiến tham gia của các Sở, ngành, cơ quan liên quan;*
- 4. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).*

Qua kiểm tra, hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh của Sở Tài nguyên và Môi trường đã đảm bảo đầy đủ theo quy định nêu trên.

2. Trình tự thực hiện

Ngày 01/12/2022, Sở Tài chính chủ trì tổ chức cuộc họp gồm các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục thuế tỉnh và UBND các huyện, thành phố để họp bàn về việc thẩm định Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất 5 năm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông áp dụng giai đoạn 2020-2024. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các ngành, Sở Tài chính dự thảo Báo cáo thẩm định, trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh xem xét, thông qua.

Ngày 08/12/2022, Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh đã tiến hành phiên họp thẩm định Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 – 2024 (phiên họp lần 1), phiên họp có 14/14 thành viên tham dự, Hội đồng do Đồng chí Lê Trọng Yên, Phó chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng điều hành và đủ điều kiện để tiến hành phiên họp theo quy định. Trên cơ sở ý kiến các thành viên tại cuộc họp, đồng chí Lê Trọng Yên, Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố tiếp thu ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định giá đất tại phiên họp, sửa đổi và hoàn thiện phương án, gửi về Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để tổ chức, thẩm định.

Ngày 23/12/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 3232/STNMT-ĐKTK ngày 23/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tiếp thu chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh.

Ngày 10/02/2023, Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định bảng giá đất đã tổ chức họp để tiến hành rà soát và thống nhất ý kiến tham mưu Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thẩm định dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 – 2024.

Trên cơ sở ý kiến các Thành viên Tổ giúp việc, Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh ban hành Công văn số 279/STC-HĐTĐ ngày 13/02/2023 về việc thẩm định Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Ngày 18/4/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 931/STNMT-ĐKTK về việc tiếp thu hoàn chỉnh Bảng giá đất điều chỉnh theo ý kiến của Thường trực Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh.

Ngày 18/5/2023, Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh đã tiến hành phiên họp thẩm định dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020- 2024 (phiên họp lần 2), phiên họp có 14/14 thành viên tham dự, Hội đồng do Đồng chí Lê Trọng Yên, Phó chủ tịch UBND tỉnh - Chủ tịch Hội đồng điều hành và đủ điều kiện để tiến hành phiên họp theo quy định. Theo ý kiến thống nhất các thành viên tại phiên họp, Chủ tịch Hội đồng thẩm định yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu hoàn thiện lại Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020- 2024, gửi Cơ quan Thường trực Hội đồng (Sở Tài chính) xem xét, rà soát, dự thảo văn bản thẩm định, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định xem xét, trước khi ban hành.

Ngày 30/5/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1319/STNMT-ĐKTK về việc thông nhất hoàn chỉnh Bảng giá đất điều chỉnh theo ý kiến của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh, gửi kèm theo Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020- 2024 sau khi đã tiếp thu các ý kiến Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh.

Sau khi xem xét nội dung tiếp thu, sửa đổi dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020- 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thông báo kết quả thẩm định dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

III. Nội dung thẩm định

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thẩm định dự thảo bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất. Hội đồng thẩm định bảng giá đất tiến hành thẩm định các nội dung sau:

1. Thẩm định việc xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh.

Đơn vị đã thực hiện xác định loại xã, loại đô thị, khu vực, vị trí trong xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh, cụ thể:

- Về xác định loại xã: Đối với đất ở nông thôn, đất nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được xác định là xã Miền Núi, do đó việc xác định loại xã đối với tỉnh Đắk Nông là xã Miền Núi.

- *Về xác định loại đô thị:* Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị theo Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ thì vùng tây nguyên bao gồm 5 loại (từ đô thị loại I đến đô thị loại V), qua đối chiếu kiểm tra thì hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 đô thị loại III (Thành phố Gia Nghĩa), 3 đơn vị đô thị loại IV (thị trấn Ea T'ling; Thị trấn Kiến Đức, Thị trấn Đăk Mil) 2 đô thị loại loại 5 (thị trấn Đăk Mâm, thị trấn Đăk Song).

- *Về xác định vị trí, khu vực:* Đối với đất nông nghiệp được xác định theo 03 vị trí (VT1, VT2, VT3). Tại mỗi khu vực xã, phường, thị trấn, đơn vị phân chia rõ vị trí cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng giá đất; Đối với đất phi nông nghiệp, giá đất được xác định theo từng đường, đoạn đường, khu vực. Trong cùng một thửa đất, giá đất được xác định theo vị trí chiều sâu, cụ thể: chiều sâu từ 0 – 30m (VT1) xác định theo hệ số 1; chiều sâu từ 30 – 50 m (VT2) xác định theo hệ số 0,7; chiều sâu từ trên 50 m (VT3) xác định theo hệ số 0,5.

2. Thẩm định việc áp dụng nguyên tắc định giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật Đất đai trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh.

a) Về nguyên tắc theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá, nguyên tắc thời hạn sử dụng đất:

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng được quy định theo từng tuyến đường, vị trí, không quy định chi tiết đến từng thửa đất. Do đó, không áp dụng nguyên tắc theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá và nguyên tắc thời hạn sử dụng đất.

Giá đất quy định theo từng tuyến đường, vị trí, khu vực cho các mục đích khác nhau thì có giá khác nhau, thời hạn sử dụng các loại đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Việc quy định nêu trên nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc xác định, áp dụng giá đất trong thực tiễn. Khi phát sinh hồ sơ có liên quan, các cơ quan, tổ chức, cá nhân căn cứ vào mục đích sử dụng đất hợp pháp, thời hạn sử dụng đất của thửa đất và giá đất quy định để áp dụng cho từng trường hợp cụ thể.

b) Về nguyên tắc phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyển nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất;

Trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thành phố về sự biến động giá đất tại địa phương cũng như căn cứ vào Hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023 đã được UBND tỉnh ban hành, đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn thực hiện rà soát các tuyến đường, đoạn đường cần điều chỉnh, bổ sung mới và triển khai thực hiện điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường. Việc khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường được thu thập tối thiểu 03 thửa đất đại diện cho mỗi vị trí đất tại điểm điều tra đối với từng loại đất theo mẫu

biểu quy định.

Dự thảo bảng giá đất điều chỉnh phù hợp với giá phổ biến trên thị trường theo kết quả khảo sát, điều tra. Đối với các tuyến đường còn lại không thực hiện điều tra, khảo sát, đơn vị căn cứ vào giá đất trong cơ sở dữ liệu về giá đất, Bảng giá đất và Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023, Khung giá đất của Chính phủ cũng như mức đề xuất giá đất của UBND các huyện, thành phố để đánh giá và đề xuất điều chỉnh mức giá phù hợp với tình hình giá đất tại thời điểm hiện nay.

c) Về nguyên tắc cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

Giá đất được quy định theo từng tuyến đường, vị trí, khu vực. Do đó, đảm bảo nguyên tắc cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

3. Thẩm định việc áp dụng các phương pháp định giá đất theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP trong xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh.

Tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức giá của vị trí đất được xác định bằng bình quân số học mức giá của các thửa đất đã điều tra, khảo sát tại từng vị trí đất. Đối với các vị trí đất không có thông tin về giá đất thị trường thì căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất hiện hành, mức giá của các vị trí đất đã được xác định, áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp để xác định mức giá của các vị trí đất còn lại.

Theo nội dung báo cáo thuyết minh của Sở Tài nguyên và Môi trường, căn cứ vào kết quả đánh giá của UBND huyện, thành phố về tình hình biến động giá đất thị trường trên địa bàn, Đơn vị tư vấn xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh lựa chọn các điểm điều tra trên cơ sở ý kiến đề xuất của UBND cấp huyện, do UBND cấp huyện là đơn vị nắm bắt rõ nhất tình hình biến động giá đất thuộc địa bàn quản lý. Việc khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường được thu thập tối thiểu 03 thửa đất đại diện cho mỗi vị trí đất tại điểm điều tra đối với từng loại đất theo mẫu biểu quy định. Căn cứ kết quả thu thập được, đơn vị xây dựng giá đất của các tuyến đường, vị trí theo mức giá phổ biến của kết quả điều tra. Việc xây dựng giá đất cho các tuyến đường, vị trí có kết quả điều tra thực hiện theo đúng phương pháp quy định.

4. Thẩm định sự phù hợp của dự thảo bảng giá đất điều chỉnh so với khung giá đất do Chính phủ quy định, kết quả Điều tra giá đất thị trường, chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP;

4.1. Tính phù hợp của Bảng giá đất điều chỉnh đối với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định

Bảng giá đất điều chỉnh do Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất có một số đoạn vượt quá mức giá tối đa so với khung giá đất theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ, cụ thể như: Thành phố Gia Nghĩa: (1) Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ), đoạn từ Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ) đến Hết chợ thành phố: 33.800.000 đồng/m²; (2) Đường Bà Triệu đoạn từ Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ) đến Đường Tôn Đức Thắng: 33.800.000 đồng/m²; (3) Đường Quanh Chợ đoạn từ đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ) đến Đường Bà Triệu: 33.800.000 đồng/m²; (4) Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ) đoạn từ Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3) đến Đường 23/3 (Tà luy dương): 30.000.000 đồng/m².

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “*Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị có khả năng sinh lợi cao, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định mức giá đất cao hơn nhưng không quá 30% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất; trường hợp quy định mức giá đất cao hơn 30% thì phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định; Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định mức giá đất cao hơn nhưng không quá 50% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất*”.

Như vậy, một số tuyến đường mặc dù vượt khung giá đất do Chính phủ quy định nhưng không vượt quá 30 % so với mức tối đa vẫn đảm bảo phù hợp với quy định nêu trên.

4.2. Tính phù hợp của Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh đối với giá đất phổ biến trên thị trường:

Theo ý kiến đánh giá của các huyện, thành phố thì nội dung Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh dựa trên kết quả điều tra khảo sát thị trường của đơn vị tư vấn, đồng thời, đơn vị tiếp thu những nội dung còn bất cập và sửa đổi theo ý kiến góp ý của UBND các huyện, thành phố. Mức giá đề xuất đảm bảo phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường tại thời điểm hiện nay.

Đại diện UBND các huyện, thành phố là thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá sự phù hợp của giá đất đề xuất so với giá đất thị trường thuộc địa bàn quản lý, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về nội dung đánh giá của mình.

4.3. Tính phù hợp của bảng giá đất đối với giá đất các khu vực giáp ranh

Theo quy định khoản 1 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất thì:

"Điều 13. Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi xây dựng bảng giá đất

...

2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng chênh lệch tối đa không quá 30%.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi dự thảo bảng giá đất của địa phương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đất giáp ranh; đăng dự thảo bảng giá đất trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp chênh lệch về mức giá đất tại khu vực giáp ranh trong dự thảo bảng giá đất vượt mức quy định tại Khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có đất giáp ranh phải chủ động thống nhất về mức giá đất tại khu vực giáp ranh.

Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 của năm xây dựng bảng giá đất để giải quyết. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường không thống nhất được giá đất tại khu vực giáp ranh thì Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp để xử lý chênh lệch về mức giá đất tại khu vực giáp ranh trong quá trình xây dựng bảng giá đất.."

Theo báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung chủ yếu là đất phi nông nghiệp tại một số vị trí đoạn đường, tuyến đường trong nội bộ tỉnh và không điều chỉnh đối với giá đất khu vực giáp ranh. Riêng đối giá đất nông nghiệp chỉ có UBND huyện Đắk R'Lấp đề xuất giá đất nông nghiệp tăng thêm khoảng 40% so với Bảng giá đất hiện hành. Đơn vị đã kiểm tra, rà soát giá đất để đảm bảo giá đất không vượt quá 30% giá đất khu vực giáp ranh theo quy định của Chính phủ.

5. Thẩm định nội dung đánh giá tác động của dự thảo bảng giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính và đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất.

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cơ bản giữ nguyên chỉ điều chỉnh những đoạn đường, tuyến đường có biến động giá từ 20% trở lên, điều chỉnh tên, chỉnh sửa các đoạn đường, tuyến đường cho phù hợp với quy hoạch của địa phương, bổ sung các tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất nhằm tương đồng với các tỉnh giáp ranh, tỉnh có điều kiện tương đồng; đã xem xét tính phù hợp với tình hình thực tế địa phương, đảm bảo tính hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước, đảm bảo tính khả thi trong quản lý nhà nước về đất đai tốt hơn trong điều kiện phát triển kinh tế hiện nay. Giá đất nông nghiệp cũng được điều chỉnh một số vị trí cho tương đồng; giá đất tại các huyện đã được xem xét, tính đến các yếu tố tương đồng về

đất đai thô nhưỡng, giao thông, phát triển kinh tế như thành phố Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk R'lấp, Cư Jút, Đắk Song, Krông Nô, Tuy Đức và Đắk Glong. Ngoài ra, nội dung dự thảo đã đánh giá cụ thể các tác động của việc điều chỉnh giá đất đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất.

VI. Kết luận

Trên cơ sở kết quả dự thảo Thông báo Kết quả thẩm định của Cơ quan Thường trực Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh, các thành viên Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh đã biểu quyết, 14/14 thành viên thống nhất với các nội dung sau:

1. Về việc xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh.

Đơn vị đã thực hiện xác định loại xã, loại đô thị; xác định khu vực, vị trí đất trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh theo đúng quy định

2. Về việc áp dụng các nguyên tắc định giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật Đất đai.

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 – 2024 được đơn vị xây dựng đảm bảo nguyên tắc theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá, nguyên tắc thời hạn sử dụng đất, nguyên tắc phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường của loại đất có cùng mục đích sử dụng đã chuyên nhượng, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với những nơi có đấu giá quyền sử dụng đất hoặc thu nhập từ việc sử dụng đất và nguyên tắc cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau.

3. Về việc áp dụng các phương pháp định giá đất theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP trong xây dựng bảng giá đất điều chỉnh.

Đơn vị thực hiện xác định giá đất của vị trí đất theo mức giá phổ biến trên thị trường của kết quả điều tra khảo sát. Đối với các vị trí đất không có thông tin về giá đất thị trường thì căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất hiện hành, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023, đề xuất giá đất của UBND các huyện, thành phố để đánh giá và đề xuất mức giá phù hợp với tình hình giá đất tại thời điểm hiện nay.

4. Về sự phù hợp của Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh so với khung giá đất do Chính phủ quy định, kết quả Điều tra giá đất thị trường, chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020- 2024 có một số đoạn vượt khung giá đất do Chính phủ quy định. Tuy nhiên, mức vượt không quá 30% so với mức tối đa nên vẫn đảm bảo phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020- 2024 phù hợp với giá phổ biến trên thị trường theo đánh giá của UBND các huyện, thành phố. Bảng giá

đất điều chỉnh, bổ sung chủ yếu là đất phi nông nghiệp tại một số vị trí đoạn đường, tuyến đường trong nội bộ tỉnh và không điều chỉnh đối với giá đất khu vực giáp ranh. Riêng đối giá đất nông nghiệp chỉ có UBND huyện Đắk R'Lấp đề xuất giá đất nông nghiệp tăng thêm khoảng 40% so với Bảng giá đất hiện hành. Đơn vị đã kiểm tra, rà soát giá đất để đảm bảo giá đất không vượt quá 30% giá đất khu vực giáp ranh theo quy định của Chính phủ.

5. Đơn vị đã thực hiện đánh giá tác động của Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 - 2024 đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất trong nội dung báo cáo thuyết minh xây dựng dự thảo bảng giá đất điều chỉnh.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh về việc thẩm định Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên & Môi trường;
- Các thành viên Hội đồng Thẩm định;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, GCS&TCĐN (H).

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
TUQ.CHỦ TỊCH
THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG**



**PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
Nguyễn Văn Phò**

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH

Dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020);

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1489/STNMT-ĐKTK ngày 15/6/2023 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh.

Sở Tư pháp tiến hành thẩm định dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với các nội dung sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

a) Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

- Thẩm quyền, trình tự điều chỉnh Bảng giá đất được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, cụ thể:

“Điều 114. Bảng giá đất và giá đất cụ thể

1. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp”.

“Điều 14. Điều chỉnh bảng giá đất

...

4. Trình tự điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Xác định loại đất, vị trí đất cần điều chỉnh trong bảng giá đất;
 - b) Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất;
 - c) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành;
 - d) Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh và Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh;
 - đ) Tổ chức lấy ý kiến về dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
 - e) Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
 - g) Thẩm định dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
 - h) Trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất;
 - i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành bảng giá đất điều chỉnh".
- Thẩm quyền bổ sung giá đất trong Bảng giá đất các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT, cụ thể:

“Điều 9. Nội dung bảng giá đất

...

3. Trong kỳ ban hành bảng giá đất mà cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ giá đất trong bảng giá đất hiện hành để quy định bổ sung giá đất trong bảng giá đất và trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định ban hành...”.

Như vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP và khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT (đã dẫn chiếu ở trên) thì cả hai trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất, **trước khi UBND tỉnh quyết định ban hành phải trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua**. Ngoài ra, đối với trường hợp điều chỉnh Bảng giá đất phải báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Tuy nhiên, tại Công văn số 288/UBTVQH15-CTĐB ngày 09/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc hướng dẫn về thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân đã khẳng định: **“Đối với thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc điều chỉnh bảng giá đất. Luật Đất đai năm 2013 không quy**

định về thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân trong việc thông qua việc điều chỉnh bảng giá đất. Nội dung này được quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ ban hành năm 2014, trước khi sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019. Do vậy, quy định trong Nghị định 44/2014/NĐ-CP không phù hợp với Luật thì áp dụng quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, **Thường trực Hội đồng nhân dân không có thẩm quyền thông qua nội dung điều chỉnh bảng giá đất**”.

Như vậy, để phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 (*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó...*) và phù hợp với Công văn số 288/UBTVQH15-CTĐB, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan soạn thảo tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua dự thảo **“Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**” cho đúng thẩm quyền, phù hợp với nguyên tắc quản lý nhà nước tại địa phương.

*** Ngoài ra, đối với đề xuất bổ sung đối với đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào Bảng giá đất, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT quy định:

“1. Căn cứ vào nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai; phương pháp định giá đất quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi quyết định ban hành bảng giá đất đối với các loại đất quy định tại Khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

*Ngoài các bảng giá đất quy định tại Khoản này, đối với địa phương có **khu công nghệ cao** thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chi tiết bảng giá đối với các loại đất trong khu công nghệ cao”.*

Tại điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ về quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao đã quy định: **“Căn cứ quy hoạch chi tiết của Khu công nghệ cao đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất”.**

Như vậy, thẩm quyền chi tiết bảng giá đối với các loại đất trong khu công nghệ cao thuộc UBND tỉnh.

Cơ quan soạn thảo cần rà soát lại Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND đối với địa bàn có Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (xã Đắk Nia – thành phố Gia Nghĩa); nếu đã được HĐND tỉnh quy định bảng giá đất tại khu vực đó và hiện còn phù hợp thì trên cơ sở đó, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung thì đề xuất đưa vào dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

b) Về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết

Như đã nêu trên, việc xây dựng dự thảo **“Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông”** cần nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung bảng giá đất một cách cụ thể; rà soát nội dung của Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 về thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được HĐND tỉnh (Bị tác động như thế nào? Sửa đổi những Phụ lục nào? Bổ sung những nội dung nào? Những nội dung nào giữ nguyên?...).

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật

Cơ quan soạn thảo cần xem xét chỉnh lý một số nội dung sau để văn bản được hoàn thiện, phù hợp hơn:

a) Đối với dự thảo Nghị quyết

- Về Tên gọi văn bản: cần sửa lại là: **“Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông”** cho phù hợp với thẩm quyền của HĐND tỉnh và hình thức văn bản quy phạm pháp luật; phù hợp với tiêu mục 2 mục IV dự thảo Tờ trình của UBND tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Tại phần căn cứ pháp lý, viết lại căn cứ thứ nhất, căn cứ thứ hai như sau cho chính xác:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020”.

- Tại Điều 1 dự thảo:

+ Tên gọi văn bản và nội dung Điều 1 dự thảo cần bảo đảm phù hợp với Phạm vi điều chỉnh của dự thảo (*cần tách nội dung sửa đổi và bổ sung riêng*).

+ Ngoài ra, để đảm bảo tính rõ ràng, chính xác, đề nghị cơ quan soạn thảo nêu rõ Tên các Phụ lục kèm theo tại Điều 1 dự thảo (Phụ lục I về...).

b) Đối với các Phụ lục kèm theo

- Cần rà soát, bảo đảm chính xác (tránh nhầm lẫn, sai sót), phù hợp với Phạm vi điều chỉnh của văn bản và nội dung đã được thẩm định của Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh.

- Cơ quan soạn thảo cần căn cứ vào nội dung điều chỉnh, các nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Nông để rà soát, xác định lại số lượng, nội dung Phụ lục cho phù hợp (việc ghi “*Kèm theo Báo cáo thuyết minh của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông*” là chưa chính xác, bản chất của dự thảo Phụ lục là một phần không thể tách rời của dự thảo Nghị quyết, phải ban hành kèm theo Nghị quyết).

- Rà soát lại tất cả các nội dung của các Phụ lục, đảm bảo việc quy định trong Bảng giá đất phải được thực hiện đầy đủ ở tất cả các vị trí của các địa phương, cần nhắc kỹ để tránh tình trạng thiếu sót và chưa phù hợp.

* Ngoài ra, cơ quan soạn thảo cần lưu ý thêm:

- Việc xây dựng giá đất đối với các tuyến đường bổ sung trên cơ sở đề xuất của các huyện mà chưa thực hiện khảo sát, điều tra, phân tích, tổng hợp (nếu có) cần giải trình, thuyết minh cụ thể.

- Tại mục III dự thảo Báo cáo xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến về bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông¹ đã nêu “*Thực hiện Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: Xác định giá đất điều chỉnh*

¹ Theo hồ sơ thẩm định gửi kèm Công văn số 1489/STNMT-ĐKTK.

bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh”.

Như vậy, thời điểm thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh được diễn ra vào thời điểm thị trường bất động sản đang sôi động. Cần so sánh tương quan giữa thời điểm thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh với thời điểm hiện nay để đảm bảo việc xác định giá đất được cân nhắc kỹ, để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người dân.

+ Việc xử lý giá đất ở khu vực giáp ranh với các tỉnh bạn (nếu có) đã đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP đầy đủ chưa?

- Ngoài ra, hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết là sự kế thừa, tiếp nối quá trình xây dựng dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông trước đó. Cơ quan soạn thảo đã tiến hành lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan và đã giải trình cụ thể tại Báo cáo số 198/BC-STNMT ngày 16/6/2023 về tiếp thu, giải trình ý kiến của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố đối với dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát và tách bạch các hồ sơ, quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết và dự thảo Quyết định cho phù hợp với quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (*đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020*). Trường hợp nội dung này nếu đưa vào dự thảo Nghị quyết thì không cần thiết tham mưu ban hành Quyết định điều chỉnh.

3. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Cơ quan soạn thảo cần rà soát lại lỗi chính tả cho phù hợp với ngôn ngữ tiếng Việt, đồng thời trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 34/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (mẫu số 36 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP). Cụ thể:

a) Đối với dự thảo Nghị quyết:

- Sửa lại tên gọi dự thảo như đã nêu tại mục 2.
- Sửa đổi, bổ sung căn cứ pháp lý như đã nêu tại mục 2.
- Đánh số thứ tự trang văn bản theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP: *Trang của văn bản được đánh số thứ tự bằng chữ số Ả Rập, cỡ chữ từ 13 đến 14, kiểu chữ đứng, không đánh số trang thứ nhất, được đặt canh giữa theo chiều ngang trong phần lề trên của văn bản. Số trang của phụ lục được đánh số riêng theo từng phụ lục.*

b) Đối với dự thảo Tờ trình:

- rà soát nội dung dự thảo Tờ trình đầy đủ nội dung theo Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.
- Trình bày văn bản theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

4. Kết luận chung

Việc tham mưu ban hành dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là cần thiết. Tuy nhiên, về thẩm quyền, tên gọi và nội dung, cơ quan soạn thảo cần xem xét, nghiên cứu kỹ những vấn đề mà Sở Tư pháp nêu tại Báo cáo thẩm định này, từ đó tiếp tục hoàn thiện dự thảo trước khi tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh theo đúng quy định.

Trên đây là nội dung Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; cơ quan soạn thảo cần nghiên cứu thực hiện đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- LĐ Sở;
- Lưu: VT, VBPPPL (PT).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trung Hiếu

Số 272/BC-STNMT

Đắk Nông, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của thành viên UBND tỉnh đối với
nội dung dự thảo sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Văn phòng UBND tỉnh tại Công văn số 1007/VPUBND-NN-TN&MT ngày 10/8/2023 về việc chuyển ý kiến góp ý dự thảo sửa đổi, bổ sung bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Sau khi nghiên cứu 01 ý kiến góp ý của thành viên UBND tỉnh (đồng chí Trần Văn Diêu), Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo các nội dung tiếp thu, giải trình cụ thể như sau:

1. Đối với dự thảo Nghị quyết: đề nghị nghiên cứu kỹ và tiếp thu các nội dung tại Báo cáo thẩm định số 24/BCTĐ-STP ngày 23/6/2023 của Sở Tư pháp. Trong đó, lưu ý rà soát lại tất cả các nội dung của các Phụ lục, đảm bảo việc quy định trong Bảng giá đất phải được thực hiện đầy đủ ở tất cả các vị trí của các địa phương, cân nhắc kỹ để tránh tình trạng thiếu sót và chưa phù hợp.

Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường: Trên cơ sở văn bản thẩm định của Sở Tư pháp (Báo cáo số 24/BCTĐ-STP), Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn và UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa rà soát, bổ sung đầy đủ nội dung tại các phụ lục theo văn bản thẩm định và đã báo cáo kết quả cho Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh xem xét (Báo cáo số 217/BC-STNMT ngày 23/6/2023). Ngày 26/7/2023, Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh đã tổ chức phiên họp thẩm định (có mời đại diện UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa) để rà soát và cho ý kiến trước khi trình UBND tỉnh theo quy định. Tại cuộc họp, các huyện và thành phố Gia Nghĩa hoàn toàn thống nhất với nội dung của các phụ lục, đảm bảo việc quy định trong bảng giá đất được thực hiện đầy đủ ở tất cả các vị trí của các địa phương.

2. Tên gọi dự thảo Tờ trình chưa thống nhất với tên gọi dự thảo Nghị quyết. Đề nghị rà soát lại.

Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường: tiếp thu ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường chỉnh sửa tên gọi dự thảo Tờ trình thống nhất với tên gọi dự thảo Nghị quyết là: "Tờ trình về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông".

3. Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát và tách bạch các hồ sơ, quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết và dự thảo Quyết định cho phù hợp với quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Đồng thời đối với dự thảo Quyết định (đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số 83/BCTĐ-STP, sau khi dự thảo Nghị quyết được HĐND tỉnh thông qua, Sở Tài nguyên và Môi trường cần hoàn chỉnh dự thảo Quyết định theo Nghị quyết (nếu có) gửi Sở Tư pháp để thẩm định lại để đảm bảo sự phù hợp, thống nhất

Ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường: tiếp thu ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tách riêng hồ sơ, quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông để trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Sau khi được HĐND tỉnh thông qua, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp thu, chỉnh sửa dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông để trình Sở Tư pháp thẩm định theo quy định.

Trên đây là báo cáo giải trình, tiếp thu của Sở Tài nguyên và Môi trường đối với các ý kiến góp ý của thành viên UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, ĐKTK.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thanh Hà

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị Quyết và Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông kính trình UBND tỉnh dự thảo Nghị Quyết Hội đồng nhân dân và Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Ngày 08/05/2020, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2024. Đến ngày 27/01/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung các Phụ lục kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020.

Ngày 22/2/2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023.

Tuy nhiên, quá trình phát kinh tế - xã hội của địa phương đã phát sinh các khu dân cư, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hình thành các tuyến đường, đoạn đường mới chưa có giá đất trong Bảng giá đất hiện hành nên không có cơ sở tính toán nghĩa vụ tài chính về đất đai khi người sử dụng đất thực hiện các quyền sử dụng đất; mặt khác, một số tuyến đường, đoạn đường hiện tại đã được đặt tên đường khác với trong Bảng giá đất. Bên cạnh đó, trong thời gian qua một số tuyến đường có biến động lớn so với Bảng giá đất hiện hành.

Căn cứ tại khoản 1, Điều 114, Luật đất đai năm 2013, quy định: "...Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp".

Tại điểm b, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định: "1. Các trường hợp điều chỉnh Bảng giá đất:

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên".

Tại khoản 1 Điều 9 Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014, quy định: “Ngoài các bảng giá đất quy định tại Khoản này, đối với địa phương có khu công nghệ cao thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chi tiết bảng giá đối với các loại đất trong khu công nghệ cao”.

Từ những vấn đề thực tế phát sinh và các quy định nêu trên, việc điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích

- Bảo đảm giải quyết được những khó khăn, tồn tại trong thực tiễn liên quan đến việc xác định về nghĩa vụ tài chính về đất đai giữa người sử dụng đất với Nhà nước;

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch, thuận tiện cho người sử dụng đất; hạn chế tham nhũng, lãng phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Quyết định:

- Việc xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh phải đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Bảo đảm hài hòa các lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và xã hội.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: Xác định giá đất điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh và đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, Ban, ngành, các tổ chức và nhân dân bằng các hình thức như: Đăng tải dự thảo Quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở; gửi UBMTTQ tỉnh, các Sở, ngành, UBND các huyện thành phố (tại công văn số 3146/STNMT-ĐKTK ngày 12/12/2022) để xin ý kiến góp ý bằng văn bản.

Trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn chỉnh dự thảo Quyết định trình Hội đồng thẩm định Bảng giá đất tỉnh thẩm định.

Tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện dự thảo gửi Sở Tư pháp (tại Công văn số 1489/STNMT ngày 15/6/2023) để có ý kiến thẩm định trước khi đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định.

Trên cơ sở ý kiến của Sở Tư pháp (tại Báo cáo thẩm định số 24/BC-STP ngày 23/6/2023) và ý kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội tại Công văn số 288/UBTVQH15-CTĐB ngày 09/08/2022 về việc thẩm quyền thường trực Hội

đồng nhân dân, Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện báo cáo UBND tỉnh có văn bản xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy và trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua để đơn vị có cơ sở tham mưu thực hiện các bước tiếp theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Quyết định bao gồm 03 Điều, cụ thể như sau:

Điều 1 – Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Điều 2 – Quy định chuyển tiếp

Điều 3 – Tổ chức thực hiện.

2. Nội dung cơ bản của Dự thảo Quyết định:

2.1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất phi nông nghiệp:

Trên địa bàn tỉnh có tổng số 2.348 đoạn đường, tuyến đường, trong đó:

- Có 1259 đoạn đường, tuyến đường giữ nguyên giá theo Bảng giá đất hiện hành.

- Có 944 đoạn đường, tuyến đường điều chỉnh giá đất, trong đó:

+ 863 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 20% đến 50% so với giá đất hiện hành;

+ Có 74 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 50% đến 100% so với giá đất hiện hành;

+ Có 5 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 100% đến 150% so với giá đất hiện hành;

+ Có 02 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ trên 150% so với giá đất hiện hành;

- Có 03 đoạn đường, tuyến đường giảm giá trên 40% so với Bảng giá đất hiện hành (trong đó 02 đoạn đường có giá khảo sát giảm tại thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô là do điều kiện kinh tế xã hội khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhưng giá đất cao hơn với tuyến đường tương đồng trong khu vực và huyện Đắk Mil đề nghị giảm 01 tuyến đường do có bất cập về giá trong cùng một tuyến đường nên đơn vị đề xuất giảm cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo nguyên tắc quy định tại điểm đ, điều 112, Luật đất đai năm 2013).

- Có 142 đoạn đường, tuyến đường bổ sung do chưa có giá trong Bảng giá đất hiện hành.

Trong đó:

(1) Thành phố Gia Nghĩa: Đề xuất điều chỉnh tăng 308 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 101 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 13 đoạn đường, tuyến

đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 33.800.000 đồng/m², thấp nhất là 150.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 139,5%.

(2) Huyện Đắk R'Lấp: Đề xuất điều chỉnh tăng là 286 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 104 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 49 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 11.200.000 đồng/m², thấp nhất là 80.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 65%.

(3) Huyện Đắk Mil: Đề xuất điều chỉnh tăng là 94 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 292 đoạn đường; giảm 01 đoạn đường; bổ sung 24 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 12.600.000 đồng/m², thấp nhất là 90.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 5%.

(4) Huyện Tuy Đức: Điều chỉnh tăng 10 đoạn đường, tuyến đường; Giữ Nguyên 198 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 02 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất sau khi điều chỉnh cao nhất là 2.900.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 25%.

(5) Huyện Đắk Glong: Đề xuất tăng là 64 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 128 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 25 đoạn đường, tuyến đường; Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 4.500.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 60%.

(6) Huyện Đắk Song: Đề xuất tăng là 90 đoạn đường tuyến đường, Giữ nguyên 59 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 1 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 7.200.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 65%.

(7) Huyện Cư Jút: Đề xuất tăng là 69 đoạn đường tuyến đường; giữ nguyên 198 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 9 đoạn đường, tuyến đường; Giá đất sau khi đề xuất điều chỉnh cao nhất là 8.710.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 25%.

(8) Huyện Krông Nô: Đề xuất tăng là 23 đoạn đường tuyến đường; giữ nguyên 179 đoạn đường, tuyến đường; giảm giá 02 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 19 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất sau khi đề xuất điều chỉnh cao nhất là 4.500.000 đồng/m², thấp nhất là 70.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 82%.

Đối với 03 tuyến đường giảm, qua nghiên cứu đối chiếu hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023 thì vẫn tăng nhưng qua khảo sát thì có biến động giảm trên 20% và 01 tuyến đường có bất cập về giá trong cùng 01 tuyến đường nên đơn vị đề xuất giảm cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo nguyên tắc "Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau"(quy định tại điểm đ, điều 112, Luật đất đai năm 2013.

2.2. Điều chỉnh, bổ sung giá đất nông nghiệp:

+ Điều chỉnh một số vị trí đất nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương (không điều chỉnh giá), gồm xã Nam Xuân, huyện

Krông Nô; xã Đăk Gắn, huyện Đăk Mil; xã Đăk Buk so, Quảng Tân huyện Tuy Đức; xã Đăk Hòa, huyện Đăk Song và xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa.

+ Điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (cả 03 vị trí 1,2,3) của huyện Đăk R'lấp tăng 40%.

+ Điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các phường thuộc thành phố Gia Nghĩa; Đất trồng cây lâu năm xã Thuận Hà, Đăk N'Drung, Đăk Hòa huyện Đăk Song, Đất nuôi trồng thủy sản thị trấn Ea Tling, huyện Cư Jut tăng 20% so với Bảng giá đất hiện hành.

2.3. Bổ sung giá đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Bổ sung giá đất trong Khu Nông nghiệp công nghệ cao, tại xã Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa (được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 13/8/2014; Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Đăk Nông về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500), gồm giá 03 loại đất (đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản)

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị Quyết và Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Nông xin kính trình UBND tỉnh Đăk Nông xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Tờ trình Hội đồng nhân dân tỉnh; Dự Thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh; dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất; Báo cáo thuyết minh xây dựng sửa đổi, bổ sung bảng giá đất; Văn bản tham định sửa đổi bổ sung bảng giá đất; Các văn bản góp ý của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Các hồ sơ, văn bản khác có liên quan).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các thành viên HĐTĐ bảng giá đất tỉnh; (Các Sở: TC, TP, KHĐT, XD; NNPTNT; Cục thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh);
- UBND các huyện, thành phố;
- GD, PGD Sở (đ/c Quỳnh, đ/c Hà);
- Lưu: VT, ĐKTK

[Handwritten signature]

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thanh Hà

BÁO CÁO

Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về Dự thảo Nghị Quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Báo cáo thẩm định số 24/BC-STP ngày 23/6/2023 của Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông về việc thẩm định Dự thảo Nghị Quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở nội dung thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, chỉnh lý và giải trình một số nội dung như sau:

1. Sự cần thiết ban hành Nghị Quyết; Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị Quyết.

a, Sự cần thiết ban hành Nghị Quyết:

-Đối với nội dung đề xuất bổ sung đối với đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào Bảng giá đất, đề nghị cơ quan soạn thảo lưu ý:

Đối với nội dung này: Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo giải trình như sau:

Qua rà soát Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông mới chỉ quy định giá đất từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất tại xã Đắk Nia, thành phố Gia Nghĩa nhưng chưa quy định cụ thể đất từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất theo quy hoạch chi tiết của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Theo quy định Tại điểm d, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định: **“Căn cứ quy hoạch chi tiết của Khu công nghệ cao đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất”.**

Theo quy định tại khoản 1, điều 9, Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014, quy định: **“Ngoài các bảng giá đất quy định tại Khoản này, đối với địa phương có khu công nghệ cao thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chi tiết bảng giá đối với các loại đất trong khu công nghệ cao”.**

Quy hoạch chi tiết Khu Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 13/8/2014; Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, theo quy hoạch chi tiết thì quy hoạch mặt bằng sử dụng đất có 03 loại đất là đất Nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất khác (đất sông suối, nuôi trồng thủy sản). Do đó đề có cơ sở cho UBND tỉnh quy định chi tiết thì việc sửa đổi bổ sung giá đất Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào dự thảo Nghị Quyết là phù hợp.

b, Về đối tượng, phạm vi điều chỉnh dự thảo Nghị Quyết:

Đối với nội dung việc xây dựng dự thảo **“Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông”** cần nêu rõ nội dung sửa đổi, bổ sung bảng giá đất một cách cụ thể; rà soát nội dung của Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 về thông qua Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã được HĐND tỉnh (Bị tác động như thế nào? Sửa đổi những Phụ lục nào? Bổ sung những nội dung nào? Những nội dung nào giữ nguyên?...).

Đối với nội dung này đơn vị giải trình như sau:

Do đây là dự thảo Nghị Quyết Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông nên đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo là những đối tượng, phạm vi của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Về đánh giá tác động của dự thảo Nghị Quyết, Nội dung sửa đổi, bổ sung đã được Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo trong thuyết minh xây dựng và đã lập các phụ lục chi tiết kèm theo (trong đó có ghi chú rõ nội dung sửa đổi, bổ sung) và đã được Hội đồng thẩm định Bảng giá đất của tỉnh thẩm định, thông qua.

2. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị Quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân quy định chi tiết; tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo nghị Quyết và hệ thống văn bản pháp luật.

a, Đối với dự thảo Nghị Quyết:

- Về tên gọi văn bản cần sửa lại là: **“Nghị quyết thông qua Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông”**,

Nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa.

- Tại phần căn cứ pháp lý, viết lại căn cứ thứ nhất, căn cứ thứ hai cho chính

xác:

“Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020”.

Nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa.

-Tại điều 1 Dự thảo:

+ Tên gọi văn bản và nội dung điều 1 dự thảo cần phù hợp với phạm vi điều chỉnh của dự thảo

Nội dung này Đơn vị đã tiếp thu chỉnh sửa nội dung Điều 1 cho phù hợp với tên gọi, ngoài ra nội dung cần tách sửa đổi, bổ sung riêng sẽ khó khăn cho việc tra cứu, áp dụng về sau, do đó đơn vị đã tổng hợp lại thành 1 bảng nhưng có ghi chú riêng mục bổ sung, sửa đổi).

+ Đề nghị cơ quan soạn thảo nêu rõ tên các phụ lục kèm theo tại điều 1, dự thảo:

Nội dung này Đơn vị đã tiếp thu chỉnh sửa.

b, Đối với các phụ lục kèm theo

-Đối với các nội dung cần rà soát, bảo đảm chính xác (tránh nhầm lẫn, sai sót), phù hợp với phạm vi điều chỉnh của Văn bản và nội dung đã được thẩm định của hội đồng thẩm định Bảng giá đất của tỉnh; Cơ quan soạn thảo cần căn cứ vào nội dung điều chỉnh, các nội dung bảng giá đất giai đoạn 2020-2 đề rà soát xác định lại số lượng, nội dung phụ lục; rà soát lại nội dung các phụ lục, đảm bảo quy định trong bảng giá đất phải được thực hiện đầy đủ ở tất cả các vị trí của các địa phương; việc xây dựng giá đất đối với các tuyến đường bổ sung trên cơ sở đề xuất của các huyện mà chưa thực hiện khảo sát, điều tra phân tích, tổng hợp (nếu có) cần giải trình, thuyết minh cụ thể.

Các nội dung trên Đơn vị đã tiếp thu tiến hành rà soát và đã bổ sung đầy đủ.

Đối với nội dung: Tại mục III dự thảo Báo cáo xin ý kiến Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến về bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông¹ đã nêu *“Thực hiện Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: Xác định giá đất điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị liên quan tổ*

chức thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh”

Như vậy, thời điểm thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh được diễn ra vào thời điểm thị trường bất động sản đang sôi động. Cần so sánh tương quan giữa thời điểm thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh với thời điểm hiện nay để đảm bảo việc xác định giá đất được cân nhắc kỹ, để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người dân.

Nội dung này, trong quá trình thẩm định, Hội đồng thẩm định bảng giá đất đã đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND các huyện, thành phố cần đánh giá, khảo sát thông tin giá đất phù hợp với thời điểm hiện nay, trên cơ sở đó Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu hoàn chỉnh và đã được Hội đồng thẩm định Bảng giá đất của tỉnh thống nhất thông qua.

-Đối với nội dung: Việc xử lý giá đất ở khu vực giáp ranh với các tỉnh bạn (nếu có) đã đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP đầy đủ chưa?

Đối với nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo giải trình như sau:

Theo quy định tại khoản 2, Điều 13, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất, quy định: “2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh có thể chênh lệch nhưng chênh lệch tối đa không quá 30%”.

Vừa qua, Dự thảo sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất chủ yếu là đất phi nông nghiệp tại một số vị trí đoạn đường, tuyến đường trong nội bộ tỉnh và không điều chỉnh đối với giá đất khu vực giáp ranh.

Riêng đối giá đất nông nghiệp chỉ có UBND huyện Đăk R’Lấp (giáp ranh với tỉnh Bình Phước) có điều chỉnh giá đất nông nghiệp tăng thêm khoảng 40% so với Bảng giá đất hiện hành. Qua kiểm tra giá đất nông nghiệp sau khi điều chỉnh tại địa bàn huyện Đăk R’lấp so sánh với giá đất cùng loại của các xã, huyện Giáp ranh thì giá đất dự kiến điều chỉnh vẫn đảm bảo theo quy định của Chính phủ (không vượt quá 30%).

Đối với nội dung: Đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát và tách bạch các hồ sơ, quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết và dự thảo Quyết định cho phù hợp với quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Trường hợp nội dung này nếu đưa vào dự thảo Nghị quyết thì không cần thiết tham mưu ban hành Quyết định điều chỉnh.

Đối với nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo giải trình như sau:

Thẩm quyền, trình tự điều chỉnh Bảng giá đất được quy định tại khoản 1 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 và khoản 4 Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, cụ thể:

“Điều 114. Bảng giá đất và giá đất cụ thể

1. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp”.

“Điều 14. Điều chỉnh bảng giá đất

...

4. Trình tự điều chỉnh bảng giá đất thực hiện theo quy định sau đây:

- a) Xác định loại đất, vị trí đất cần điều chỉnh trong bảng giá đất;
- b) Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất;
- c) Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành;
- d) Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh và Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh;
- đ) Tổ chức lấy ý kiến về dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
- e) Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- g) Thẩm định dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
- h) Trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất;
- i) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành bảng giá đất điều chỉnh”.

Theo các quy định nêu trên thì Bảng giá đất và Bảng giá đất điều chỉnh sẽ được UBND tỉnh xây dựng Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi UBND cấp tỉnh Ban hành, do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ xây dựng dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân đồng thời với dự thảo Quyết định UBND tỉnh và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Cơ quan soạn thảo cần rà soát lại lỗi chính tả cho phù hợp với ngôn ngữ tiếng Việt, đồng thời trình bày văn bản theo đúng quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số

34/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (mẫu số 36 Phụ lục I kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

Nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến thẩm định.

Trên đây là nội dung báo cáo giải trình ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp về việc thẩm định Dự thảo Nghị Quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tư pháp;
- GD, PGD Sở (đ/c Hà);
- Lưu: VT, ĐKTK

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thanh Hà

BÁO CÁO

V/v tiếp thu, giải trình ý kiến của các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố đối với Dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

Thực hiện theo trình tự thủ tục về ban hành Bảng giá đất và điều chỉnh Bảng giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông đã tổ chức lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân về dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông. Kết thúc thời gian tổ chức lấy ý kiến thì có 11 đơn vị có ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường xin tổng hợp và báo cáo như sau:

1. Ý kiến góp ý của UBND huyện Cư Jút: Thống nhất với dự thảo.

2. Ý kiến góp ý của UBND huyện Krông Nô:

- Nội dung đối với đất phi nông nghiệp: Tại dự thảo Quyết định, đơn vị tư vấn đã cập nhật, bổ sung đầy đủ các đoạn đường, tuyến đường; tuy nhiên về giá đất điều chỉnh cần xem xét lại. Đối với một số tuyến đường UBND huyện đề xuất giảm với lý do tại các khu vực này tiềm năng phát triển kém hơn các tuyến đường khác trong cùng khu vực, đồng thời điều kiện hạ tầng, kinh tế của các hộ dân khu vực trên còn khó khăn. Theo đó, UBND huyện đã đề xuất điều chỉnh giá đất tại một số vị trí thuộc các xã, thị trấn Đắk Mâm.

- Nội dung ý kiến đối với đất nông nghiệp: Đề xuất bổ sung thêm thôn Đắk Hưng tại xã Nam Xuân vào vị trí 1 đối với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm (do chia tách địa giới hành chính). Đối với các loại đất khác thì đưa thôn Đắk Hưng vào các khu vực còn lại trên địa bàn xã Nam Xuân.

- Các nội dung trên đơn vị đã tiếp thu, chỉnh sửa.

3. Ý kiến góp ý của UBND huyện Đắk R'Lấp:

- Đối với đất ở nông thôn và đất ở đô thị: Cơ bản giữ nguyên so với bảng giá đất được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020, tuy nhiên có bổ sung và điều chỉnh một số đoạn.

- Đối với đất nông nghiệp: Qua kiểm tra, rà soát và đối chiếu với bảng giá đất nông nghiệp của các huyện trên địa bàn tỉnh, thì bảng giá đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Đắk R'Lấp là thấp, do vậy UBND huyện đề nghị điều chỉnh tăng trên địa bàn huyện để tương đồng với các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Đối với đất nông nghiệp: Đề nghị điều chỉnh một số vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn Kiến Đức.

- Các nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

4. Ý kiến góp ý của UBND huyện Đắk Mil:

- Đề nghị điều chỉnh bổ sung giá đất tại một số đoạn đường, tuyến đường, đồng thời bỏ tên đoạn đường do trùng nội dung.

- Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

- Bổ sung quy định đối với các thửa đất tiếp giáp 2, 3 tuyến đường có giá đất khác nhau.

+ Đối với ý kiến trên: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh quan điểm vẫn giữ nguyên quy định chung, không bổ sung, với lý do Việc xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đang được xây dựng theo từng đoạn đường, tuyến đường chưa có điều kiện để xây dựng giá đất theo Vùng giá trị cũng như giá đất đến từng thửa đất, mặt khác việc áp dụng Bảng giá đất đối với thửa đất tiếp giáp với 2,3 tuyến đường được áp dụng với tuyến đường có giá cao nhất và việc đề xuất phải trên cơ sở kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất trên thị trường tuy nhiên UBND huyện Đắk Mil chỉ nêu đề xuất bổ sung nhưng không đề xuất phương án xử lý cụ thể nên không có cơ sở để bổ sung.

5. Ý kiến góp ý của UBND huyện Đắk G'long:

- Đề nghị điều chỉnh giá đất ở tại một số đoạn đường, tuyến đường đồng thời bỏ một số tuyến đường do bị trùng lặp nội dung.

- Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

6. Ý kiến góp ý của UBND Thành phố Gia Nghĩa:

- Đề nghị điều chỉnh mức giá đối với một số tuyến đường tương đương nhau thì đảm bảo có mức giá tương đồng nhau.

+ Nội dung trên Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn rà soát tiếp thu, điều chỉnh. Riêng đối với các tuyến đường, UBND thành phố đề nghị giảm giá thấp hơn giá đơn vị tư vấn khảo sát đánh giá đề xuất và thấp hơn giá của Bảng giá đất nhân Hệ số K thì Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị giữ nguyên.

- Bổ sung, điều chỉnh tên đường, tên đoạn đường cho phù hợp với quy hoạch và hiện trạng.

+ Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

- Đề nghị hủy bỏ một số đoạn đường, tuyến đường do đã được giải phóng mặt bằng.

+ Đối với nội dung trên, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị giữ nguyên, lý do tại các khu vực UBND thành phố Gia Nghĩa đề xuất hủy, bỏ tên đường (tại khu vực Quảng Trường, Khu đô thị mới tổ 1, Nghĩa Đức...) hiện có liên quan đến các khu đất đang trong quá trình đấu giá QSD đất, thu tiền sử dụng đất hơn nữa theo ý

kiến của Sở Tư pháp tại các cuộc họp rà soát điều chỉnh Bảng giá đất thì các tuyến đường, đoạn đường đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc giữ nguyên không ảnh hưởng đến quá trình áp dụng thì đề nghị giữ nguyên.

7. Ý kiến góp ý của Cục Thuế tỉnh:

- Đề nghị xây dựng Bảng giá đất sát với giá thị trường.

+ Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường: Trong thời gian đơn vị tư vấn điều tra khảo sát thì đúng trong thời gian thị trường Bất động sản sốt đất, hiện nay thị trường đã đóng băng, trên cơ sở giá đất thu thập được cũng như đối chiếu với cơ sở dữ liệu giá đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Khung giá đất của Chính phủ, đơn vị tư vấn tiếp thu, đánh giá đề xuất giá đất điều chỉnh cho phù hợp với thời điểm hiện nay.

- Đề nghị sửa đổi dự thảo về quy định chuyển tiếp

+ Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

8. Ý kiến góp ý của Sở Xây dựng:

- Bổ sung Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông vào phần căn cứ và phần điều 1, điều 2 của dự thảo Quyết định và cập nhật nội dung Quyết định số 08/2022 QĐ-UBND ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông.

+ Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường: Theo ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp thì việc căn cứ ban hành văn bản là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực cao hơn. Do vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường không bổ sung Quyết định 08/2022/QĐ-UBND của UBND tỉnh vào phần căn cứ. Đối với nội bộ bổ sung cập nhật Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND thì đơn vị đã tiếp thu chỉnh sửa cập nhật và dự thảo điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất.

- Ở cột ghi chú nêu cụ thể tuyến đường nào điều chỉnh, bổ sung.

+ Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

9. Ý kiến góp ý của UBMT TQ Việt Nam tỉnh Đắk Nông:

- Giá đất dự thảo điều chỉnh cao, đề nghị chỉ tăng từ 1,5 đến 2 lần so với Bảng giá đất tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 8/5/2020.

+ Ý kiến giải trình của Sở Tài nguyên và Môi Trường: Nội dung điều chỉnh Bảng giá đất được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật và giá đất dựa trên kết quả điều tra, khảo sát thị trường, kết quả đánh giá tình hình kinh tế-xã hội, cơ sở dữ liệu giá đất và Khung giá đất của Chính phủ. Việc đơn vị tư vấn đánh giá đề xuất giá đất đã đảm bảo theo quy định và phù hợp với giá đất tại thời điểm hiện nay. Do đó việc đề nghị tăng từ 1,5 đến 2 lần so với Bảng giá đất tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 8/5/2020 là không có cơ sở để đơn vị đề xuất.

10. Ý kiến góp ý của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông:

- Một số đoạn đường, tuyến đường không có thông tin giá đất, đơn vị đề xuất

bảng giá đất nhân hệ số K năm 2022 là chưa phù hợp.

+ Ý kiến giải trình của Sở Tài nguyên và Môi Trường: Nội dung điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 là điều chỉnh, bổ sung một số vị trí tuyến đường, đoạn đường có biến động và giá đất, chỉnh sửa tên, chưa có giá đất, bất cập trong quá trình áp dụng trên cơ sở đề xuất của UBND các huyện, thành phố, đối với những tuyến đường, đoạn đường UBND các huyện, thành phố không đề xuất điều chỉnh tuy nhiên qua kiểm tra, rà soát thì có hệ số K từ 1,2 trở lên (vượt từ 20%), đồng thời Bộ tài chính có công văn số 3849/BTC-TCT ngày 28/4/2022 về việc chống thất thu thuế trong hoạt động kinh doanh bất động sản, có nội dung: “Đối với các vị trí đất, đoạn đường, đường đã có giá theo Bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành: đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá đất (trong đó bao gồm cả hệ số điều chỉnh giá đất) nhằm tạo điều kiện cho công tác tính thuế theo quy định nêu trên”. Do đó, để chống thất thu thuế cũng như tránh sự chênh lệch giữa các tuyến đường điều chỉnh và không điều chỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất các tuyến đường trên sẽ điều chỉnh giá bằng Bảng giá đất nhân hệ số K năm 2022.

- Hiện nay, Sở tài chính đang xây dựng hệ số K năm 2023, trường hợp hệ số K năm 2023 thông qua trước sẽ dẫn đến điều chỉnh giá đất hai lần. Đề nghị sở tài nguyên và Môi trường cân nhắc đề xuất giá đất cho phù hợp.

+ Ý kiến giải trình của Sở Tài nguyên và Môi Trường: Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chỉ đạo đơn vị tư vấn nghiên cứu dự thảo Hệ số điều chỉnh K năm 2023 để đề xuất điều chỉnh trong Bảng giá đất, trường hợp Hệ số K năm 2023 được phê duyệt trước thì bảng giá đất điều chỉnh sẽ cập nhật hệ số năm 2023 đồng thời các tuyến đường, đoạn đường được điều chỉnh thì đề nghị cấp có thẩm quyền giao cho Sở Tài chính tham mưu điều chỉnh K năm 2023 về bảng 1.

11. Ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông:

- Đối với dự thảo dự thảo Quyết định: đề nghị chỉnh sửa lại tên gọi văn bản; căn cứ pháp lý; cần tách nội dung điều chỉnh, bổ sung riêng và tên từng phụ lục kèm theo; điều khoản chuyển tiếp, điều khoản tổ chức thực hiện.

+ Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

- Đối với phụ lục kèm theo: Cần rà soát, bảo đảm chính xác, phù hợp với phạm vi điều chỉnh của văn bản và nội dung đã được thẩm định của Hội đồng thẩm định Bảng giá đất; việc xây dựng phải có sự thống nhất của các huyện, thành phố theo Biên bản làm việc; việc xác định giá đất cần cân nhắc cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người dân; xử lý giá đất khu vực giáp ranh nếu có; tách riêng nội dung điều chỉnh và bổ sung kèm theo cá phụ lục...

+ Ý kiến giải trình của Sở Tài nguyên và Môi Trường: Đã kiểm tra, rà soát tiếp thu và chỉnh sửa. Riêng đối với nội dung đề nghị tách riêng nội dung điều chỉnh và nội dung bổ sung kèm theo các phụ lục thì nội dung này Sở Tài nguyên và Môi trường xin giải trình để Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung khi ban hành thuận lợi cho

công tác áp dụng, tra cứu và khoa học hơn đơn vị đã tích hợp các nội dung điều chỉnh, bổ sung cũng như các nội dung đã được điều chỉnh sửa đổi tại Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông vào bảng phụ lục tổng toàn tỉnh và ở cột ghi chú sẽ thuyết minh thêm phần bổ sung và chỉnh sửa (Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27/1/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông đã được cập nhật toàn bộ vào bản dự thảo điều chỉnh bảng giá lần này nên đơn vị đề xuất thay thế, bãi bỏ).

- Về nguồn lực, điều kiện để bảo đảm thi hành Quyết định: cần bổ sung nội dung giải trình, thuyết minh (tại Tờ trình) về nguồn lực, điều kiện đảm bảo thi hành Quyết định (chẳng hạn như tác động kinh tế xã hội, có tăng kinh phí cho việc thi hành so với Quyết định hiện hành không?...)

+ Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa bổ sung vào dự thảo Tờ trình.

- Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo: về cách thức, nội dung trình bày, ngôn ngữ, kỹ thuật cần thực hiện theo đúng Nghị định 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

+ Nội dung trên đơn vị đã rà soát tiếp thu, chỉnh sửa.

12. Đăng tải dự thảo Nghị quyết và Quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở

Thực hiện Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: Xác định giá đất điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện việc điều tra, thu thập thông tin xây dựng dự thảo Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh và đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, Ban, ngành, các tổ chức và nhân dân bằng các hình thức như: Đăng tải dự thảo Quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở (Công văn số 2547/STNMT-ĐKTK ngày 17/10/2022);

Thực hiện thông báo số 05/TB-HĐND ngày 13/02/2023 về việc kết luận phiên họp thứ 26 Thường trực HĐND tỉnh khóa IV; Công văn số 583/UBND-KT ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định Bảng giá đất điều chỉnh trên cơ sở nội dung xây dựng Quyết định Bảng giá đất điều chỉnh và đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, Ban, ngành, các tổ chức và nhân dân bằng các hình thức như: Đăng tải dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở (Công văn số 1300/STNMT-ĐKTK ngày 26/5/2023);

Kết quả ý kiến góp ý cho các nội dung đăng tải gồm: dự thảo Nghị quyết và Quyết định trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở. Tính đến ngày 14/6/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường không nhận được nội dung góp ý kiến của các tổ chức, cá nhân đối với nội dung trên.

Trên đây là nội dung báo cáo về việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các sở, ban ngành và UBND các huyện, thành phố về dự thảo Quyết định điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông xin kính trình UBND tỉnh Đắk Nông xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các thành viên HĐĐĐ bảng giá đất tỉnh;
(Các Sở: TC, TP, KHĐT, XD; NNPTNT;
Cục thuế tỉnh; Cục Thống kê tỉnh);
- GD, PGĐ Sở (đ/c Quỳnh, đ/c Hà);
- Lưu: VT, ĐKTK



BÁO CÁO THUYẾT MINH
Sửa đổi, Bổ sung Bảng giá đất giai đoạn
2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

Thực hiện Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ: Xác định giá đất điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường đã giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tổ chức thực hiện việc điều chỉnh bảng giá đất (tại Quyết định số 396/QĐ-STNMT ngày 09/03/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Trên cơ sở kết quả phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổng hợp những bất cập cũng như điều tra, khảo sát giá đất thị trường một số vị trí đoạn đường, tuyến đường của Trung tâm phát triển quỹ đất và đơn vị tư vấn xác định giá đất, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Báo cáo thuyết minh xây dựng Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với những nội dung sau đây:

I. Mục đích, yêu cầu của việc xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024

1. Mục đích

Theo quy định tại khoản 1, Điều 114, Luật đất đai năm 2013, quy định: *“Bảng giá đất và giá đất cụ thể... Trong thời gian thực hiện bảng giá đất, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất hoặc giá đất phổ biến trên thị trường có biến động thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp”*.

Căn cứ quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, quy định về điều chỉnh Bảng giá đất: *“b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên”*.

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của các địa phương dẫn đến Bảng giá đất hiện hành phải điều chỉnh như bổ sung giá các loại đất (như Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), các tuyến đường mới, các đô thị, tái định cư mới hình thành chưa có trong Bảng giá đất hiện hành, ngoài ra cần điều chỉnh một số tên đường, đoạn đường cho phù hợp với quy hoạch, đặc biệt là trong thời gian qua giá đất có biến động lớn so với Bảng giá đất hiện hành và mới đây nhất là UBND tỉnh phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023 tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 22/2/2023 thì có nhiều đoạn đường, tuyến đường có hệ số điều chỉnh giá đất K từ 1,2 trở lên chứng tỏ giá đất thị trường có sự biến động quá 20% do đó việc điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là cần thiết.

2. Yêu cầu

Việc xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo Đề cương, dự toán được duyệt và theo đúng quy trình, thủ tục quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất và Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; khắc phục được những vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng Bảng giá đất hiện hành tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

II. Xác định loại đất, vị trí đất cần điều chỉnh trong bảng giá đất

Theo Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ, quy định về khung giá đất, quy định thì việc xác định loại xã, đô thị đối với vùng tây nguyên (bao gồm cả tỉnh Đắk Nông), như sau:

Đối với đất ở nông thôn, đất nông nghiệp đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được xác định là xã Miền Núi, do đó việc xác định loại xã đối với tỉnh Đắk Nông là xã Miền Núi.

Đối với việc xác định loại đô thị trong xây dựng bảng giá đất đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị theo Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ thì vùng tây nguyên bao gồm 5 loại (từ đô thị loại I đến đô thị loại V), qua đối chiếu kiểm tra thì hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 đô thị loại III (Thành phố Gia Nghĩa), 3 đơn vị đô thị loại IV (thị trấn Ea T'Ling; Thị trấn Kiến Đức, Thị trấn Đắk Mil) 2 đô thị loại loại 5 (thị trấn Đắk Mâm, thị trấn Đắk Song).

Loại đất, vị trí đất cần điều chỉnh trong bảng giá đất chủ yếu là đất ở tại một số đoạn đường, tuyến đường có giá đất trong giao dịch, trúng đấu giá QSD đất biến động từ 20% trở lên so với Bảng giá đất hiện hành; bổ sung giá một số đoạn đường, tuyến đường mới phát sinh, chưa có quy định trong Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024.

III. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra

Việc điều tra khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường; các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về giá đất thị trường

Trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thành phố về sự biến động về giá đất tại địa phương cũng như căn cứ vào hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023 đã được UBND tỉnh ban hành, đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn thực hiện rà soát các tuyến đường, đoạn đường cần điều chỉnh, bổ sung mới và triển khai thực hiện điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường. Việc khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường được thu thập tối thiểu 03 thửa đất đại diện cho mỗi vị trí đất tại điểm điều tra đối với từng loại đất theo mẫu biểu quy định.

- Đối với đất ở: Vị trí điều tra căn cứ theo từng đoạn đường, tuyến đường của từng địa phương để xác định số vị trí điều tra cho phù hợp với thực tế; tập trung phiếu điều tra vào những loại đất có khả năng biến động lớn, những tuyến đường mới xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoặc những khu vực có quy hoạch mới về cơ sở hạ tầng.

- Đối với đất nông nghiệp: UBND các huyện, thành phố đánh giá về giá đất nông nghiệp cơ bản đã phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương nên đề nghị không điều chỉnh, mà chỉ thay đổi một số vị trí hoặc đề xuất giá đất cho ngang bằng với địa phương có điều kiện tương đồng về kinh tế - xã hội cho phù hợp.

- Đối tượng điều tra khảo sát giá đất thị trường là những thửa đất thuộc điểm điều tra đã được chuyển nhượng thành công từ khi Bảng giá đất có hiệu lực áp dụng đến thời điểm điều tra, hoặc những thửa đất đang cho thuê như: Đất đang cho thuê hoặc đất sản xuất nông nghiệp. Không điều tra những trường hợp sau: Người chuyển nhượng hoặc người nhận chuyển nhượng không có quyền sử dụng đất hoặc không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã chuyển nhượng; Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng là những người thuộc hàng thừa kế theo quy định của Luật Dân sự; Quyền sử dụng đất là tài sản bị bán phát mại, bán đấu giá để thi hành án hoặc thu hồi nợ; Quyền sử dụng đất do các chủ sử dụng đất có đồng quyền sử dụng đất chuyển nhượng cho nhau;

2. Phân tích thông tin giá thị trường

Theo báo cáo của đơn vị tư vấn thì trong 02 năm (2021 và 2022) có hiện tượng sốt đất xảy ra trên địa bàn tỉnh Đắk Nông nói riêng và cả nước nói chung nên giá đất qua thu thập thông tin có sự biến động tăng nhiều so với giá đất trong Bảng giá hiện hành. Trong các giao dịch chuyển nhượng QSD đất thì xu hướng chuyển nhượng QSD đất thổ cư có tính ổn định hơn và người sử dụng đất vẫn có nhu cầu thực tế để xây dựng nhà cửa, cơ sở sản xuất ..., còn đối với đất nông nghiệp giao dịch cũng tăng cao nhưng nhu cầu chuyển nhượng để sử dụng vào mục đích sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi ít chủ yếu sử dụng vào mục đích nghỉ dưỡng, sinh thái với giá giao dịch rất cao, thậm chí nhiều khu vực cao hơn giá đất ở trong Bảng giá đất rất nhiều lần.

Do đó, trong quá trình xây dựng, đề xuất giá đất, đơn vị cần phải phân tích điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương, đánh giá đối với các thông tin giá thị trường thu thập được với thị trường giá đất tại thời điểm hiện nay.

3. Điều tra khảo sát, thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất

Đắk Nông có Quốc lộ 14 kết nối thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông Nam Bộ với các tỉnh Tây nguyên, thành phố Gia Nghĩa nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 230 km về phía Bắc và cách thành phố Buôn Mê Thuột (tỉnh Đắk Lắk) 120 km về phía Tây Nam; Quốc lộ 28 nối Đắk Nông với tỉnh Lâm Đồng, cách Thành phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) 170 km; có 130 km đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Mondulkiri, có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Đắk Peur nối thông với tỉnh Mondulkiri của Campuchia.

Điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi cho việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như: Cà phê, cao su, chè, tiêu, điều và các loại cây hàng năm như lúa, ngô và các loại cây công nghiệp ngắn ngày khác. Đặc biệt với nhiều danh lam thắng cảnh mà thiên nhiên ban tặng, tỉnh Đắk Nông có tiềm năng rất lớn để thu hút các nhà đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ.

Cơ sở hạ tầng - xã hội trong những năm qua được đầu tư phát triển, các tuyến đường giao thông được nâng cấp, mở rộng và đầu tư mở mới; các khu đô thị; khu, cụm công nghiệp; trung tâm thương mại; cơ sở sản xuất kinh doanh được hình thành là những nhân tố trực tiếp làm tăng giá đất trên địa bàn các huyện, thành phố.

Công tác quản lý, sử dụng đất đai ngày càng đi vào nề nếp, đặc biệt là trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được nâng cao chất lượng, đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc quản lý, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, làm căn cứ để UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các dự án, từ đó, góp phần tạo ra một môi trường đầu tư được an toàn, ổn định.

Với tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội nêu trên, nên mặc dù trong thời gian 02 năm qua dịch bệnh Covid – 19 diễn ra phức tạp nhưng vẫn thu hút nhiều nhà đầu tư đến tìm hiểu, khảo sát, tham gia đầu tư các dự án về các lĩnh vực bất động sản, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển du lịch, dịch vụ. Theo đó đã nâng cao giá trị sử dụng đất, thị trường giá đất ở, đất thương mại dịch vụ tại một số đoạn đường, tuyến đường tăng cao so với giá đất trong bảng giá đất hiện hành.

4. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành

Bảng giá đất hiện hành trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được thực hiện theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi bổ sung các Phụ lục kèm theo Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn và cơ quan liên quan (Thuế, VPK đất đai) thực hiện việc rà soát, đánh giá kết quả áp dụng Bảng giá đất hiện hành, kết quả như sau:

Hiện nay, việc áp dụng Bảng giá đất hiện hành để sử dụng vào các mục đích quy định tại khoản 2, Điều 114, Luật đất đai năm 2013 về cơ bản thuận lợi, phù hợp với tình hình Kinh tế - xã hội của từng địa phương.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển kinh tế xã hội thì phát sinh thêm một số vấn đề cần phải điều chỉnh bổ sung như điều chỉnh giá đất một số đoạn đường, tuyến đường có biến động từ 20% trở lên cho phù hợp với giá thị trường thời điểm hiện nay; bổ sung một số đoạn đường, tuyến đường phát sinh mới chưa có trong Bảng giá đất nhằm kịp thời cho công tác xác định nghĩa vụ tài chính, chỉnh sửa tên một số đoạn đường, tuyến đường cho phù hợp với quy hoạch và thực tế hiện nay.

IV. Kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường và kết quả thực hiện điều chỉnh bảng giá đất hiện hành

1. Xác định số điểm điều tra, số phiếu điều tra

Đơn vị tư vấn đã phối hợp với UBND các huyện, thành phố rà soát bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024); đánh giá tình hình thực hiện giá đất để xem xét những bất hợp lý cần điều chỉnh, bổ sung; phân loại vị trí đất nông nghiệp, rà soát những tuyến đường mới xây dựng, những khu vực được quy hoạch chi tiết, đầu tư xây dựng hạ tầng,...

- Số điểm điều tra được thực hiện theo đơn vị hành chính cấp xã với tổng số điểm điều tra là 71 điểm.

- Số lượng phiếu điều tra, khảo sát là 3.736 phiếu, trong đó:

+ Thành phố Gia Nghĩa tổng số phiếu điều tra: 1.134 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 8 phiếu).

+ Huyện Đắk R'Lấp tổng số phiếu điều tra: 1302 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 11 phiếu).

+ Huyện Đắk Mil tổng số phiếu điều tra: 354 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 10 phiếu).

+ Huyện Tuy Đức tổng số phiếu điều tra: 30 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 6 phiếu).

+ Huyện Đắk Song tổng số phiếu điều tra: 282 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 9 phiếu).

+ Huyện Đắk Glong tổng số phiếu điều tra: 267 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 7 phiếu).

+ Huyện Cư Jút tổng số phiếu điều tra: 235 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 8 phiếu).

+ Huyện Krông Nô tổng số phiếu điều tra: 132 phiếu (thu thập thông tin về điểm điều tra là 12 phiếu).

2. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường tại điểm điều tra; tình hình biến động và mức biến động (tăng hoặc giảm) giữa giá đất thị trường với giá đất cùng loại trong bảng giá đất hiện hành.

2.1 Đối với đất phi nông nghiệp

Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 có tổng số 2.348 đoạn đường, tuyến đường, chi tiết:

- Có 1259 đoạn đường, tuyến đường giữ nguyên giá theo Bảng giá đất hiện hành.

- Có 944 đoạn đường, tuyến đường điều chỉnh giá đất, trong đó:

+ 863 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 20% đến 50% so với giá đất hiện hành;

+ Có 74 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 50% đến 100% so với giá đất hiện hành;

+ Có 5 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ 100% đến 150% so với giá đất hiện hành;

+ Có 02 đoạn đường, tuyến đường có giá đất tăng từ trên 150% so với giá đất hiện hành;

- Có 03 đoạn đường, tuyến đường giảm giá trên 40% so với Bảng giá đất hiện hành: Trong đó 02 đoạn đường có giá khảo sát giảm tại thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô là do điều kiện kinh tế xã hội khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhưng giá đất cao hơn với tuyến đường tương đồng trong khu vực và huyện Đắk Mil đề nghị giảm 01 tuyến đường do có bất cập về giá trong cùng 01 tuyến đường nên đơn vị đề xuất giảm cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo nguyên tắc quy định tại điểm đ, điều 112, Luật đất đai năm 2013.

- Có 142 đoạn đường, tuyến đường bổ sung do chưa có giá trong Bảng giá đất hiện hành.

Trong đó:

(1) Thành phố Gia Nghĩa: Đề xuất điều chỉnh tăng 308 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 101 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 13 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 33.800.000 đồng/m², thấp nhất là 150.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 139,5%.

(2) Huyện Đắk R'Lấp: Đề xuất điều chỉnh tăng là 286 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 104 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 49 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 11.200.000 đồng/m², thấp nhất là 80.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 65%.

(3) Huyện Đắk Mil: Đề xuất điều chỉnh tăng là 94 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 292 đoạn đường; giảm 01 đoạn đường; bổ sung 24 đoạn

đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 12.600.000 đồng/m², thấp nhất là 90.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 5%.

(4) Huyện Tuy Đức: Điều chỉnh tăng 10 đoạn đường, tuyến đường; Giữ nguyên 198 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 02 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất sau khi điều chỉnh cao nhất là 2.900.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 25%.

(5) Huyện Đắk Glong: Đề xuất tăng là 64 đoạn đường tuyến đường, giữ nguyên 128 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 25 đoạn đường, tuyến đường; Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 4.500.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 60%.

(6) Huyện Đắk Song: Đề xuất tăng là 90 đoạn đường tuyến đường, Giữ nguyên 59 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 1 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất đề xuất sau khi điều chỉnh cao nhất là 7.200.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 65%.

(7) Huyện Cư Jút: Đề xuất tăng là 69 đoạn đường tuyến đường; giữ nguyên 198 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 9 đoạn đường, tuyến đường; Giá đất sau khi đề xuất điều chỉnh cao nhất là 8.710.000 đồng/m², thấp nhất là 50.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 25%.

(8) Huyện Krông Nô: Đề xuất tăng là 23 đoạn đường tuyến đường; giữ nguyên 179 đoạn đường, tuyến đường; giảm giá 02 đoạn đường, tuyến đường; bổ sung 19 đoạn đường, tuyến đường. Giá đất sau khi đề xuất điều chỉnh cao nhất là 4.500.000 đồng/m², thấp nhất là 70.000 đồng/m²; Giá đất tăng trung bình là 82%.

Đối với 03 tuyến đường giảm, qua nghiên cứu đối chiếu hệ số điều chỉnh giá đất K năm 2023 thì vẫn tăng nhưng qua khảo sát thì có biến động giảm trên 20% và 01 tuyến đường có bất cập về giá trong cùng 01 tuyến đường nên đơn vị đề xuất giảm cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và đảm bảo nguyên tắc "*Cùng một thời điểm, các thửa đất liền kề nhau có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lợi, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự như nhau thì có mức giá như nhau*" (quy định tại điểm đ, điều 112, Luật đất đai năm 2013.

2.2. Đối với đất nông nghiệp

Đối với điều chỉnh vị trí: Đề xuất điều chỉnh vị trí đất nông nghiệp cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa phương (không điều chỉnh giá), gồm xã Nam Xuân, huyện Krông Nô, xã Đắk Găn, huyện Đắk Mil, xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa và xã Đắk Buk so, Quảng Tân huyện Tuy Đức, xã Đắk Hòa, huyện Đắk Song.

Đối với điều chỉnh giá đất:

+ Đề xuất điều chỉnh giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản (cả 03 vị trí 1,2,3) của huyện Đắk R'lấp tăng 40%.

+ Đề xuất điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các phường thuộc thành phố Gia Nghĩa; Đất trồng cây lâu năm xã Thuận Hà, Đắk N'Drung, Đắk Hòa huyện Đắk Song, Đất nuôi trồng thủy sản thị trấn Ea Tling, huyện Cư Jut tăng 20% so với Bảng giá đất hiện hành.

3. Đề xuất bổ sung đối với đất trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào Bảng giá đất điều chỉnh.

Theo quy định tại khoản 1, điều 9, Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014, quy định: “*Ngoài các bảng giá đất quy định tại Khoản này, đối với địa phương có khu công nghệ cao thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chi tiết bảng giá đối với các loại đất trong khu công nghệ cao*”.

Theo quy định Tại điểm d, khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định: “*Căn cứ quy hoạch chi tiết của Khu công nghệ cao đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá đất theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí đất tương ứng với từng mục đích sử dụng đất và cập nhật vào Bảng giá đất*”.

Quy hoạch chi tiết Khu Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Đắk Nông được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 13/8/2014; Quyết định số 721/QĐ-UBND ngày 17/5/2019; Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, theo quy hoạch chi tiết thì quy hoạch mặt bằng sử dụng đất có 03 loại đất là đất Nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất khác (đất sông suối, nuôi trồng thủy sản).

Về giao thông: Theo quy hoạch có 09 tuyến đường, trong đó có 02 tuyến đường chính và 07 tuyến đường nhánh, tuy nhiên ngoài thực địa thì mới đầu tư được 01 con đường bê tông tại tuyến đường chính (TC1), 02 tuyến đường bê tông nhánh, còn lại các còn đường khác chưa đầu tư hiện tại là đường đất.

Do đó, đơn vị đề xuất xây dựng giá đất trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm 03 loại đất (đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp) với 02 tuyến đường (đường Bê tông và các còn đường đất còn lại), cụ thể như sau:

Đối với đất phi nông nghiệp: Qua khảo sát thu thập thông tin đối với các loại đất quanh khu vực Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì không có loại đất phi nông nghiệp phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh chuyên nhượng hay trúng đấu giá trong thời gian 02 năm trở lại đây, đơn vị đã tiến hành khảo sát, thu thập thông tin việc chuyển nhượng QSD đất đối với các thửa đất ở tại tuyến đường tương đồng với các tuyến đường trong dự án và vận dụng các xác định giá đất sản xuất phi nông nghiệp phục vụ sản xuất kinh doanh trong Bảng giá đất hiện hành là bằng 60% giá đất ở của cùng tuyến đường để đề xuất giá đất.

Đối với đất nông nghiệp: Theo quy hoạch của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì đất nông nghiệp bao gồm nhiều loại đất sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau và đối chiếu với Bảng giá đất thì giá đất cao nhất là giá đất

trồng cây lâu năm, Do tính đặc thù là khu ứng dụng công nghệ cao và được nhà nước cho thuê đất sạch nên đơn vị đề xuất khảo sát giá đất với mục đích sử dụng đất là cây lâu năm (giá đất cao nhất trong bảng giá đất nông nghiệp) để đề xuất giá đất.

Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì có đất sinh thái kết hợp nuôi trồng thủy sản nằm trong nhóm đất nông nghiệp, qua đối chiếu với quy định trong Bảng giá đất hiện hành thì đối với đất sông suối, mặt nước chuyên dùng sử dụng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản sẽ được tính bằng 35% giá đất ở của cùng vị trí, do đó, đơn vị đề xuất tách nhóm đất này ra khỏi đất nông nghiệp và đề xuất giá đất đối với nhóm đất này bằng 35% giá đất ở phổ biến trên thị trường mà đơn vị đã khảo sát của từng tuyến đường tương đồng với tuyến đường trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Tính phù hợp của Bảng giá đất điều chỉnh đối với Khung giá đất của chính phủ và giá đất khu vực giáp ranh

4.1 Đối với Khung giá đất của chính phủ:

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh về cơ bản đã phù hợp với khung giá đất theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ.

Một số vị trí có giá điều chỉnh vượt khung giá của Chính phủ: Thành phố Gia Nghĩa: (1) Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ), đoạn từ Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ) đến Hết chợ thành phố: 33.800.000 đồng/m²; (2) Đường Bà Triệu đoạn từ Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ) đến Đường Tôn Đức Thắng: 33.800.000 đồng/m²; (3) Đường Quanh Chợ đoạn từ đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ) đến Đường Bà Triệu: 27.000.000 đồng/m².

Tuy nhiên theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: “*Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị có khả năng sinh lợi cao, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định mức giá đất cao hơn nhưng không quá 30% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất; trường hợp quy định mức giá đất cao hơn 30% thì phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định; Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì căn cứ vào thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định mức giá đất cao hơn nhưng không quá 50% so với mức giá tối đa của cùng loại đất trong khung giá đất*”.

Như vậy, một số tuyến đường mặc dù vượt khung giá đất do Chính phủ quy định nhưng không vượt quá 30 % so với mức tối đa vẫn đảm bảo phù hợp với quy định nêu trên.

4.2. Đối với giá đất khu vực giáp ranh.

Theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất, quy định: “*Điều 13. Xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khi xây dựng bảng giá đất*”.

Ngoài ra cũng theo quy định Điều 25, Thông tư 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014, Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh:

“1. Việc xây dựng bảng giá đất điều chỉnh của một loại đất, một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong bảng giá đất; điều chỉnh giá đất tại một vị trí đất, một số vị trí đất hoặc tất cả các vị trí đất thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Thông tư này.

2. Xử lý giá đất trong bảng giá đất tại khu vực giáp ranh (nếu có).

3. Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh.

4. Xây dựng Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh.

5. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự thảo bảng giá đất điều chỉnh và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh”.

Căn cứ các quy định nêu trên thì việc xử lý đất tại khu vực giáp ranh được thực hiện khi xây dựng Bảng giá đất, còn khi xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh nếu điều chỉnh giá đất khu vực giáp ranh thì xử lý theo quy định.

Vừa qua, Bảng giá đất điều chỉnh, bổ sung chủ yếu là đất phi nông nghiệp tại một số vị trí đoạn đường, tuyến đường trong nội bộ tỉnh và không điều chỉnh đối với giá đất khu vực giáp ranh.

Riêng đối giá đất nông nghiệp chỉ có UBND huyện Đăk R’Lấp, trong quá trình phối hợp thực hiện địa phương đề nghị giữ nguyên giá đất nông nghiệp theo Bảng giá đất hiện hành nhưng sau khi hoàn chỉnh đề trình Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh thì UBND huyện Đăk R’lấp có ý kiến là huyện có vị trí địa lý, điều kiện giao thông (cũng có trục quốc lộ 14 đi qua), kinh tế - xã hội tương đồng với huyện Đăk Mil nên đề xuất giá đất nông nghiệp tương đương, cụ thể đề nghị tăng thêm khoảng 40% so với Bảng giá đất hiện hành.

Qua kiểm tra giá đất nông nghiệp do UBND huyện Đăk R’lấp đề xuất tăng và so sánh với khu vực giáp ranh thì đơn vị nhận thấy giá đất vẫn đảm bảo theo quy định của Chính phủ (không vượt quá 30%), cụ thể:

+ Đối với giá đất cây lầy năm xã Đăk Ru, huyện Đăk R’Lấp là VT 2 là 31.000 đồng/m² và xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng là 35.000 đồng/m² (chênh lệch 11%).

+ Đối với giá đất cây lâu năm xã Hưng Bình, huyện Đắk R'Lấp là VT 2 là 27.000 đồng/m² và xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng là 35.000 đồng/m² (chênh lệch 29,6%).

4. Đánh giá tác động của Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai, đời sống hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất

4.1. Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc tham mưu UBND tỉnh ban hành kịp thời quyết định bổ sung giá đất cụ thể vào bảng giá đất của một số tuyến đường, đoạn đường phố mới phát sinh, chưa có tên và chưa có giá trong bảng giá do UBND tỉnh ban hành là đảm bảo theo quy định hiện hành (quy định tại khoản 3 điều 9 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Việc tham mưu UBND tỉnh ban hành điều chỉnh giá đất đối với các vị trí, đoạn đường đã có giá trong bảng giá đất có biến động giá từ 20% (bao gồm cả hệ số điều chỉnh giá đất K nhằm tạo điều kiện cho công tác tính thuế) là đúng theo quy định (Quy định quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 14, Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ).

(3) Cập nhật, thay đổi tên của một số tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa và thị trấn, xã trung tâm các huyện cho phù hợp với tình hình thực tế, nhằm tạo điều kiện cho công tác tính thuế theo quy định.

4.2 Tác động đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất:

Dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cơ bản giữ nguyên chỉ điều chỉnh những đoạn đường, tuyến đường có biến động giá từ 20% trở lên, điều chỉnh tên, chỉnh sửa các đoạn đường, tuyến đường cho phù hợp với quy hoạch của địa phương, bổ sung các tuyến đường chưa có trong Bảng giá đất nhằm tương đồng với các tỉnh giáp ranh, tỉnh có điều kiện tương đồng; đã xem xét tính phù hợp với tình hình thực tế địa phương, đảm bảo tính hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước, đảm bảo tính khả thi trong quản lý nhà nước về đất đai tốt hơn trong điều kiện phát triển kinh tế hiện nay. Giá đất nông nghiệp cũng được điều chỉnh một số vị trí cho tương đồng; giá đất tại các huyện đã được xem xét, tính đến các yếu tố tương đồng về đất đai thổ nhưỡng, giao thông, phát triển kinh tế như thành phố Gia Nghĩa, Đắk Mil, Đắk R'lấp, Cư Jút, Đắk Song, Krông Nô, Tuy Đức và Đắk Glong.

- Tác động đến tình hình kinh tế - xã hội, môi trường đầu tư, việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất:

+ Bảng giá đất điều chỉnh được xây dựng chi tiết về vị trí đối với đất nông nghiệp, chi tiết về đoạn đường và tuyến đường đối với nhóm đất phi nông nghiệp sẽ khắc phục được những tồn tại, hạn chế của bảng giá đất hiện hành, phù hợp để tính thu các khoản nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu tạo nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

+ Bảo đảm mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt các vấn đề xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và các di sản văn hóa để phát triển bền vững. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh được tăng cường, các công trình lớn sẽ được đưa vào sử dụng; Tăng cường thu hút mọi nguồn lực đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp gắn với lợi thế tuyến đường Quốc lộ 14, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 28.

+ Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông được ban hành sẽ góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước từ tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất, phí, lệ phí trong quản lý, sử dụng đất; tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

- Tác động đối với các dự án thu hồi đất và được bố trí đất tái định cư

+ Theo dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại các khu tái định cư trên địa bàn tỉnh, giá đất không có biến động nhiều, một vài khu tái định cư giá giữ nguyên và cũng đã có Quyết định giá đất cụ thể nên không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của người bị thu hồi đất và nhà đầu tư.

+ Tác động đến các dự án đang triển khai: hạn chế phát sinh khiếu nại, khiếu nại đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được phê duyệt với các hộ chưa có quyết định thu hồi đất.

- Tác động đến việc chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch hàng năm của các huyện, thành phố:

Với việc hoàn thành công tác lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm ở các cấp hành chính trên địa bàn tỉnh và HĐND tỉnh thông qua danh mục các dự án trên địa bàn tỉnh đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc quản lý, sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, làm căn cứ để UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các dự án, từ đó, góp phần tạo ra một môi trường đầu tư được an toàn, ổn định.

- Tác động đến môi trường đầu tư và việc thực hiện chính sách tài chính về đất đai:

+ Giá đất ban hành phù hợp sẽ góp phần làm tăng tính minh bạch về chính sách tài chính đất đai của nhà đầu tư, người dân và Nhà nước; thu hút đầu tư, tạo ra môi trường đầu tư an toàn và ổn định trên địa bàn tỉnh.

+ Giá đất các khu, cụm công nghiệp, nông nghiệp tăng phù hợp đảm bảo thu hút các nhà đầu tư, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

+ Tác động đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Theo quy định của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012, chu kỳ ổn định giá đất tính thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 5 năm (2012, 2017, 2022, 2027); như vậy, đến ngày Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 có hiệu lực thi hành, đa phần người sử dụng đất phi nông nghiệp vẫn đang trong chu kỳ ổn định giá đất thì chưa phải xác định lại giá đất tính thuế (năm 2022 đã xác định lại); bên cạnh đó, người sử dụng đất (được giao, thuê đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất,...) kể từ ngày Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 có hiệu lực thi hành thì sẽ được xác định mức thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024.

Đồng thời, tại Điều 4 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính quy định đối với hộ gia đình, cá nhân có sổ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp hàng năm (sau khi trừ đi số thuế được miễn, giảm theo quy định của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn) từ 50.000 đồng/năm trở xuống thì được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Do vậy, khi Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 có hiệu lực thi hành, thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất cơ bản giữ ổn định, không có nhiều biến động.

+ Tác động đến tiền thuê đất:

Đối với các dự án sử dụng đất trước ngày 01/01/2016 mà có quy định nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất 15% so với chu kỳ trước thì Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông không ảnh hưởng đến tiền thuê đất của các dự án.

Đối với các dự án sử dụng đất từ ngày 01/01/2016 trở đi thì đến năm 2021 mới đến chu kỳ xác định lại đơn giá tiền thuê đất. Tuy nhiên, đối với các dự án đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn thì được miễn 07 năm do đó đến năm 2023 mới đến chu kỳ xác định đơn giá tiền thuê đất cho chu kỳ tiếp theo vì thế Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 chưa tác động đến các dự án này.

+ Tác động đến thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng bất động sản và lệ phí trước bạ:

Theo quy định của Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định giá tính thuế thu nhập cá nhân, tính lệ phí trước bạ tính theo giá đất quy định tại bảng giá đất do UBND tỉnh ban hành. Trường hợp giá trên hợp đồng chuyển nhượng cao hơn bảng giá đất do UBND tỉnh quy định thì áp theo giá hợp đồng; trường hợp, giá trên hợp đồng chuyển nhượng thấp hơn bảng giá đất do UBND tỉnh quy định thì tính theo giá tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Trên thực tế khi thực hiện các giao dịch chuyển nhượng bất động sản trên thị trường với giá cao, nhưng hầu hết các hợp đồng giao dịch đều ghi giá giao dịch theo bảng giá đất do UBND tỉnh quy định đã làm giảm tiền thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ. Do đó, việc tăng giá đất phi

nông nghiệp trong bảng giá đất là rất cần thiết và góp phần tăng thu tiền thuê thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ cho ngân sách Nhà nước.

- Tác động đến thu nhập, đời sống của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất:

+ Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020 - 2024 được ban hành là căn cứ quan trọng trong việc định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; góp phần đảm bảo lợi ích của người có đất bị thu hồi, giảm thiểu các chi phí của người có đất bị thu hồi liên quan đến việc khiếu nại, tố cáo.

+ Đảm bảo lợi ích của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất trong việc tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước (đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013).

+ Đối với chủ đầu tư, theo Luật Đất đai năm 2013, các dự án bất động sản có giá trị trên 10 tỷ đều không căn cứ vào bảng giá đất mà phải sử dụng cơ sở định giá thị trường để xác định nghĩa vụ tài chính. Do đó, việc điều chỉnh giá đất cũng không ảnh hưởng nhiều đến chi phí đầu vào của các dự án bất động sản, từ đó giá thành các sản phẩm bất động sản cũng không bị ảnh hưởng nhiều. Còn đối với các doanh nghiệp, các nhà máy trong khu công nghiệp nông nghiệp đang thuê đất của Nhà nước được áp dụng giá đất như giá đất cụ thể đã được UBND tỉnh ban hành và quy định giá riêng cho các khu công nghiệp, nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Theo quy định, những dự án có sử dụng đất công đều phải đấu giá, đấu thầu. Tuy nhiên, quỹ đất để làm dự án bất động sản trong trung tâm huyện, thành phố hầu như rất ít. Do đó, số dự án cũng như chủ đầu tư thu được lợi nhuận cao từ chênh lệch địa tô lớn là rất hiếm.

Ngoài ra theo dự thảo Luật đất đai năm 2023 sẽ định hướng đến bỏ Khung giá đất và xây dựng Bảng giá đất hàng năm sát với giá thị trường, do đó việc điều chỉnh Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông cũng là một tiền đề để tiến tới xây dựng Bảng giá đất các năm tiếp theo cho phù hợp, tránh việc tăng đột ngột gây ảnh hưởng đến thị trường giá đất cũng như tình hình kinh tế xã hội, môi trường thu hút đầu tư của tỉnh.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh kết quả Bảng giá đất điều chỉnh giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Thanh Hà

Số: /2023/NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng 7 năm 2023

Dự Thảo

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-
HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 6,**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của
Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua bảng giá đất giai đoạn 2020-
2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua Bảng giá đất điều chỉnh*

giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nghị Quyết Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị Quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 29/4/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, kèm theo gồm có:

- Phụ lục 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở nông thôn
- Phụ lục 2. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở đô thị
- Phụ lục 3. Sửa đổi, bổ sung giá đất nông nghiệp
- Phụ lục 4. bổ sung đất Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
- Phụ lục 5. Sửa đổi, bổ sung Quy định chung.
- Bảng xác định vị trí đất nông nghiệp

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa IV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ... và có hiệu lực từ ngày ... tháng... năm.../.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu-UBTVQH;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ VN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP:Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu VT: CTHĐ, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

PHỤ LỤC SỐ I:
BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI ĐẤT Ở NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị Quyết số...../2023/NQ-HĐND ngày Tháng..... năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA				
I.1	Xã Đắk Nĩa				
1	Đường Đồng Lộc	Cầu Đắk Mui	Hết đất nhà ông Tân	780	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Tân	Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	780	936
		Ngã ba đường vào Trường Phan Bội Châu	Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã	780	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào trụ sở UBND xã	Đất nhà bà Ánh	780	936
		Đất nhà bà Ánh	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	480	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	480	Giữ nguyên
		Đường Nguyễn Hữu Cầu (Ngã ba đường vào Bon Srê Ú)	Giáp ranh xã Quảng Khê	480	Giữ nguyên
2	Các tuyến đường nhựa liên thôn, liên xã				
2.1	Đường Diên Hồng	Đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Đồng Tiến)	Ngã ba nhà bà Ẻn	324	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà bà Ẻn	Đường Nguyễn Gia Thiều (Ngã ba cầu gậy)	312	Giữ nguyên
2.2	Đường Vũ Ngọc Nhạ	Đường Đồng Lộc (Ngã ba đường vào thôn Nghĩa Thuận)	Ngã ba đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	312	Giữ nguyên
2.3	Đường Ông Ích Khiêm	Đường Vũ Ngọc Nhạ (Ngã ba Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông)	Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	312	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Cao Văn Hường (thôn Nam Rạ)	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	312	Giữ nguyên
2.4	Đường Hoàng Thế Thiện	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Kol Pru Đăng)	Công chào Nghĩa trang thành phố	360	Giữ nguyên
2.5	Đường Nguyễn Hiền	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sốp)	Thác Đắk Rĩa	324	Giữ nguyên
2.6	Đường Đội cấn	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon N' Jriêng)	Làng Nghê	324	Giữ nguyên
		Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Bu Sốp)	Làng Nghê (Bon N'Jriêng)	324	Giữ nguyên
2.7	Đường Lê Văn Huân	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Đắk Tân)	Giáp ranh xã Đắk Ha	312	Giữ nguyên
2.8	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào Bon Srê Ú)	Hết đường Nhựa	312	Giữ nguyên
2.9	Đường Trịnh Hoài Đức	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Phú Xuân)	Hết đường Nhựa	312	Giữ nguyên
2.10	Đường Lê Văn Hưu	Đường Ông Ích Khiêm (công chào thôn Nam Rạ)	Khu TĐC Đắk Nĩa	280	Giữ nguyên
2.11	Đường Nguyễn Gia Thiều	Đường Diên Hồng (ngã 3 cầu gậy)	Dốc 3 tầng	312	Giữ nguyên
2.12	Các tuyến đường nhánh liên thôn, bon	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 điện từ Lượng)	Đường Vũ Ngọc Nhạ	312	Giữ nguyên
		Trường Mẫu Giáo Hoạ Mí	Đường Đồng Lộc (Ngã 3 điện từ Lượng)	312	Giữ nguyên
		Đường Đồng Lộc (Ngã 3 và trang trại Gia trung)	Đường Lê Văn Huân	312	Giữ nguyên
		Đường Đồng Lộc (Ngã 3 đường vào thôn Nghĩa Hòa)	Hết đường bê tông	312	Giữ nguyên
3	Các tuyến đường nhựa, bê tông còn lại			280	336
4	Đất ở tại các tuyến đường đất	Đường đất cụt		150	Giữ nguyên
		Đường đất thông hai đầu		150	180
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	180
6	Khu tái định cư Làng Quán nhân	Tả luy dương		936	1.123
		Tả luy âm		900	1.080
7	Đường Hoàng Diệu			1.000	Giữ nguyên
I.2	Xã Đắk R'moan				
1	Đường liên phường Nghĩa Phú - Đắk R'moan			396	Giữ nguyên
2	Đất ở ven các đường nhựa liên thôn, liên xã			300	360
3	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu			200	240

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
4	Đất ở ven các đường đất còn lại (đường cụt)		150	180	
5	Đất ở khu dân cư còn lại			126	
6	Khu tái định cư Thủy điện Đắk R'th		468	Giữ nguyên	
7	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa	Giáp phường Nghĩa Phú	Km 7		
			Tà luy dương	480	720
			Tà luy âm	380	532
		Km 7	Km 5		
			Tà luy dương	480	624
			Tà luy âm	380	456
8	Đất ven đường nhựa, đường bê tông còn lại	Km 5	Giáp ranh phường Quảng Thành		
			Tà luy dương	480	600
			Tà luy âm	380	494
II HUYỆN ĐẮK R'LÁP					
II.1 Xã Kiến Thành					
1	Quốc Lộ 14				
1.1	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	<i>Bên phải</i>			
		Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Giáp đất nhà ông Lập	2.000	2.600
1.2	Thị trấn Kiến Đức về xã Quảng Tín	Giáp đất nhà ông Lập	Ranh xã Quảng Tín	1.700	Giữ nguyên
		<i>Bên trái</i>			
1.3	Thị trấn Kiến Đức - Nhân Cơ	Giáp ranh thị trấn Kiến Đức	Giáp ranh đất nhà ông Sơn	1.700	2.210
		Giáp ranh đất nhà ông Sơn	Giáp ranh xã Quảng Tín	2.000	2.600
2	Tỉnh lộ 5	Ranh giới Kiến Đức	Ranh giới Kiến Đức + 400 m	2.800	3.640
		Ranh giới Kiến Đức + 400 m	Đến ngã ba hầm đá		
			Tà luy dương	2.000	2.600
			Tà luy âm	1.500	1.800
3	Đường thôn 7	Ngã ba vào hầm đá	Ranh giới xã Đắk Wer	2.000	2.400
		Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Nghĩa địa thôn 3	1.200	1.440
		Nghĩa địa thôn 3	Hết Trường học Lê Quý Đôn	800	960
		Hết Trường học Lê Quý Đôn	Nghĩa Địa thanh niên xung phong	700	840
4	Đường đi thôn 5, thôn 8	Nghĩa Địa thanh niên xung phong	Ranh giới xã Nghĩa Thắng	600	720
		Ranh giới Kiến Đức (đường dây 500KV)	Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	600	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường Trung học Võ Thị Sáu	Giáp Đắk Wer	400	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường Phan hiệu Võ Thị Sáu	Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	300	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn 9	Ngã ba vào khu du lịch sinh thái	Giáp Quốc lộ 14	400	480
		Thủy điện Đắk R'Tang	Giáp ranh xã Đắk Wer	350	455
		Ngã ba Quốc lộ 14	Đập thủy điện Đắk R'Tang	1.000	1.300
6	Đường vào hội trường thôn 1	Đất nhà ông Thêu	Ranh thị trấn Kiến Đức	500	650
		Quốc lộ 14 ngã ba trường 1	Nghĩa địa thôn 9	300	Giữ nguyên
7	Đường vào nghĩa địa thôn 2	Quốc lộ 14 đất nhà ông Chừ	Khu quy hoạch xưởng cưa	300	Giữ nguyên
		Khu quy hoạch đất giáo viên thôn 9		300	Giữ nguyên
8	Đường vào hội trường thôn 1	Giáp ranh Kiến Đức	Hội trường thôn 1	300	Giữ nguyên
9	Đường vào nghĩa địa thôn 2	Nhà ông Phạm Giai thôn 3	Nghĩa địa thôn 2	300	Giữ nguyên
10	Đường vào cây đa Kiến Đức	Đường Hùng Vương		1.000	Giữ nguyên
11	Đường thôn 7	Ranh giới Kiến Đức	Đất nhà ông Nguyễn Phương	400	Giữ nguyên
12	Đường vào nhà máy nước đá Hương Giang (cũ)	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đường	600	Giữ nguyên
13	Đường thôn 7	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đất nhà ông Bình thôn 7	450	Giữ nguyên
14	Đường vào Trạm Y tế Kiến Đức cũ	Ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hội trường thôn 10	400	Giữ nguyên
		Hội trường thôn 10	Giáp ranh xã Đắk Sin	300	Giữ nguyên
15	Đường thôn 3	Đường Hùng Vương	Giáp ranh xã Nghĩa Thắng	400	Giữ nguyên
16	Đường bê tông nhà bà Thắm (giáp tỉnh lộ 5)	Giáp Tỉnh lộ 5	Hết đường	300	Giữ nguyên
17	Đất ở các khu dân cư còn lại		90	108	
18	Xóm 2 tổ 9	Ngã ba QL 14 (nhà bà Ngô Thị Hóa)	Hết đường bê tông	200	
19	Đường vào Hội trường thôn 7 (đường xóm 1)	Ngã ba công chào (nhà ông Dương)	Hết đường bê tông	200	

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
18	Xóm 1 (thôn 3)	Đường Hùng Vương Kiến Đức (đất nhà ông Thường)	Hết đất nhà ông Trọng		200
19	Xóm 3 (đường thôn 3 vào mô đá)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Huệ)	Giáp mô đá FICO		200
20	Đường vào nhà ông Trường (thôn 3)	Nhà ông Trịnh Xuân Tác	Giáp mô đá FICO		200
21	Đường vào nhà ông Dầu (thôn 3)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà bà Nga)	Hết đường bê tông		300
22	Đường vào nhà ông Quang (thôn 3)	Ngã ba tỉnh lộ 5 (nhà ông Khuyển)	Hết đường bê tông		200
23	Đường thôn 2 (đường vào nghĩa địa)	Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Duy)	Ngã ba nhà ông Viên		200
		Ngã ba Tỉnh lộ 5 (nhà bà Hùng)	Hết đường (đất nhà ông Dương)		200
24	Đường thôn 6 (nhà bà Hòa Trí)	Ngã ba QL 14	Cầu (đất ông Trịnh)		300
25	Đường vào trại cá Đức Tâm (thôn 6)	Ngã ba QL 14	Nhà ông Đức		300
26	Đường hầm đá (thôn 6)	Ngã ba QL 14 (nhà ông Thu)	Đường điện 500KV		300
27	Đường thôn 6 (nhà bà Thu Huy)	Ngã ba QL 14	Cầu (đất nhà ông Nghĩa)		300
28	Đường thôn 8 (nhà ông Phước)	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Giáp ranh xã Quảng Tân		200
29	Đường vào nhà ông Quân (thôn 8)	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	hết đường		200
30	Đường vào nhà ông Hùng (thôn 8)	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	hết đường		200
31	Đường vào xã Quảng Tân	Ngã ba nhà ông Sử	Giáp ranh xã Quảng Tân	200	Giữ nguyên
II.2	Xã Nhân Cơ				
1	Quốc Lộ 14	Ranh giới xã Đắk Wer	Đường vào tổ 9 thôn 7	2.000	2.600
		Đường vào tổ 9 thôn 7	Hết Trường Lê Đình Chinh	4.000	5.200
		Hết Trường Lê Đình Chinh	Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	6.000	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào xã Nhân Đạo	UBND xã	4.000	5.200
		UBND xã	Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	2.000	2.400
		Cách ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Đỗ Bé Năm)	Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	3.000	3.600
		Qua ngã ba đường vào ngầm 18 (Hết đất nhà bà Phương Thảo thôn 5)	Cách ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghi Hồng Nhuận)	2.500	3.250
		Cách ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến ranh giới đất nhà nghi Hồng Nhuận)	Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long)	3.000	3.600
		Qua ngã ba đường vào thác Diệu Thanh (Đến hết cây xăng nhà ông Long)	Cầu Đắk R'Tih (tả luy dương)	1.000	1.500
	ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn 8 +200m	Cầu Đắk R'Tih (tả luy âm)	900	1.170	
2	Các đường nhánh tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.1	Đường vào xã Nhân Đạo	Km 0 Quốc lộ 14	Hồ Nhân Cơ (Hết đất nhà bà Bảy)	3.000	3.600
		Hồ Nhân Cơ	Giáp ranh xã Nhân Đạo và Đắk Wer	1.000	1.200
		Trường Mẫu giáo Hoa Mai (cũ)	Hết đất ông Bùi Văn Ngoan	1.000	1.200
		Nhà ông Họa	Đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh	900	1.080
		Đất nhà ông Tiến	Hết đường vào mô đá (đất nhà bà Đoàn Thị Tịnh)		600
		Đất nhà nghi Thùy Vân	Giáp nhà máy Alumin		960
		Công ty Nasaco	Hết đường (đất nhà bà Bùi Thị Lợi)		480
2.2	Đường vào ngầm 18	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết Trường Nguyễn Bình Khiêm	1.000	1.200
		Hết Trường Nguyễn Bình Khiêm	Ngầm 18	600	720
2.3	Đường vào thác Diệu Thanh	Ngã ba Quốc lộ 14	Hội trường thôn 8	1.000	1.200
		Hội trường thôn 8	Hết đường	540	648
2.4	Đường vào nghĩa địa thôn 8	Km 0 (Quốc lộ 14) - Hết đất nhà ông Phú	Giáp nghĩa địa thôn 8	580	696
2.5	Đường bên cạnh trụ sở lâm trường (Trụ sở UBND xã mới)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Công chào bon Bù Dấp	870	1.044
2.6	Đường cạnh kho Loan Hiệp	Kho Loan Hiệp	Nhà bà Hồng	700	840

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
2.7	Đường vào bên cạnh ngân hàng	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Hùng	1.500	1.800
2.8	Đường vào bên cạnh chợ	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Giáp đất Nguyễn Văn Bạc	1.500	1.800
2.9	Đường vào sân bay	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Đất nhà bà Vân + Hết đất nhà ông Toát	1.500	1.800
2.10	Đường cạnh nhà bà Là và bà Diệp	Đất nhà ông Ngan	Đất nhà ông Tạ Văn Nam	910	1.092
2.11	Đường vào tổ 9b, thôn 7	Ngã ba (Quốc lộ 14)	Suối Đắc R'Tih + Hai nhánh đường còn lại	800	960
2.12	Đường vào tổ 8 thôn 7	Ngã ba Quốc lộ 14	Đất nhà bà Vê + Ranh giới đất trường TH Lê Đình Chính	900	1.080
		Đất nhà bà Vê	Cuối đường		450
2.13	Đường vào tổ 1	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết nhà Vinh Lệ	500	600
2.14	Đường cạnh nhà ông Duyên	Km 0 (Quốc lộ 14) cạnh nhà ông Duyên	Nhà Vinh Lệ	500	600
2.15	Tuyến đường thôn 9	Km 0 (Quốc lộ 14) hết đất cửa sắt Hoa Phi	Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	500	650
		Hết đất nhà bà Lê Thị Đào	Hết đất nhà ông Nguyễn Chí Long		500
2.16	Đường vào nhà máy mỹ	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà máy bê tông Din My Đắc Nông	800	960
2.17	Đường tổ 1	Cửa sắt Trường Sơn (nhà ông Trường)	Cầu mới	800	960
2.18	Từ suối 2 trục đường thôn 12	Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc	Suối II	350	420
		Đất nhà ông Đỗ Trung Quốc	Hết nhà máy mỹ	300	360
		Hết nhà máy mỹ	Ngã ba hội trường thôn 12	500	600
		Hội trường thôn 12	Mặt bằng nhà máy điện Phấn Nhôm	300	360
2.19	Đường vào bon Bù Dấp	Công chào bon Bù Dấp	Giáp nhà máy điện phân nhôm + Hết đất nhà ông Điều Choan	500	600
3	Ngã ba nhà ông Toát		Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương	400	Giữ nguyên
4	Hết đất nhà ông Vũ Tất Lương		Hết đất nhà bà Lê Thị Kim Yến	250	Giữ nguyên
5	Ngã ba đất nhà ông Vũ Tất Lương		Đất nhà bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	250	300
6	Đường liên thôn: thôn 4, thôn 6, thôn 17	Giáp nhà máy điện phân nhôm (thôn 4)	Suối 2 +suối 3	250	300
7	Đường vào nhà nghỉ Hoàng Lan	Hết đất nhà bà Bảy	Giáp đất nhà ông Bùi Văn Ngoạn	700	840
8	Đường cạnh Hội trường thôn 5	Quốc lộ 14	Hết đất nhà bà Định	400	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Định	Hết đường	300	Giữ nguyên
9	Đường vào chùa Phước Quang	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường	400	480
10	Đường từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn 9	Ngã ba Quốc lộ 14 từ nhà bà Vịnh	Nghĩa địa	400	480
		Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Trần Vũ Long	350	420
		Km 0 Quốc lộ 14	Thôn 9, thôn 12	380	456
11	Đường cạnh nhà bà Viên	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	800	960
		Ngã ba vườn mía (hết đất nhà ông Trương Ngọc Ân)	Công chào bon Bù Dấp	500	600
12	Từ Quốc lộ 14 vào cụm công nghiệp	Km 0 Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	1.200	1.440
		Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tình	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Nhan (tả luy đường)	1.000	1.200
13	Đường đầu nối Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Giáp xã Nhân Đạo	Giáp xã Đắc Nia	300	360
14	Đất ở các khu dân cư còn lại			150	180
15	Đường bên cạnh đất nhà bà Phương Thảo (thôn 5)	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp hành lang tuyến đường dây điện 500 KV		420
16	Đường vào trường mầm non Hoa Mai- thôn 9	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường (Giáp hồ thủy điện Đắc R'Tih)		420
17	Đường bên cạnh đất nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thôn 5)	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đường (Giáp hồ thủy điện Đắc R'Tih)		420
II.3	Xã Đắc Wer				

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	Đường Quốc lộ 14	Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Nhân Cơ	Hết đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	3.000	3.600
		Km 0 ngã ba đôi thông hướng đi Kiến Thành	Hết đất Công ty Hồng Đặng	3.000	3.600
		Công ty Hồng Đặng	Giáp ranh xã Kiến Thành	2.000	2.400
		Đất nhà ông Đinh Xuân Hiếu	Hướng Nhân Cơ đến đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	2.000	2.400
		Đất nhà bà Nguyễn Thị Sứa	Giáp ranh Nhân Cơ	1.700	2.040
2	Đường liên xã Nhân Cơ - Nhân Đạo - Nghĩa Thắng	Km 0 ngã ba (Pi Nao II, hướng Nhân Cơ)	Giáp ranh xã Nhân Cơ	800	960
		Km 0 ngã ba (Pi Nao II, hướng Nhân Cơ)	Đất nhà bà Đỗ Thị Xuân	840	1.008
		Đất nhà bà Đỗ Thị Xuân	Giáp xã Nghĩa Thắng	500	600
3	Đường vào thôn 1	Ngã ba đôi thông nhà ông Nguyễn Quang Đóa	Cầu qua thôn 1	1.000	1.200
		Cầu qua thôn 1	Ngã ba đến nhà ông Bùi Đình Dương (đường vào nhà thờ Bon)	800	960
		Ngã ba nhà ông Quang Liên	Hướng về 3 phía 300m	800	960
4	Đường vào Quảng Tân	Hướng về 3 phía 300m	Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	500	600
		Đất nhà ông Nguyễn Chánh Thái	Giáp ranh xã Quảng Tân	300	360
5	Đường vào thôn 6	Ngã ba (Quốc lộ 14) thôn 7 (nhà ông Lê Quang Dũng)	Giáp ranh thôn 6	800	960
		Giáp ranh thôn 6 và thôn 7	Ngã ba đại thế giới	500	600
		Ngã ba đại thế giới	Hết đường thôn 6 giáp thôn 13	400	480
6	Đường vào thôn 13	Ngã ba Quốc lộ 14 đất nhà Lê Minh Khao	Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thách	500	600
		Ngã ba đất nhà ông Trần Ngọc Thách	Hết đất nhà ông Nguyễn Đắc Hà (Giáp ranh xã Kiến Thành)	400	480
		Ngã ba đất nhà bà Phạm Thị Cài	Ngã ba trại cút (thôn 13)	300	360
7	Đường liên thôn	Cầu Trần nhà ông Thanh	Giáp Châu Giang Kiến Thành	250	300
		Cầu mới	Ngã ba thôn 14	600	720
		Ngã ba thôn 14	Ngã ba nhà ông Quang Liên + 300m	500	600
8	Thôn 1 đi thôn 16	Km 0 ngã ba trung tâm xã (hướng cầu ông Trọng)	Ngã ba nhà Nguyễn Thị Ái	300	360
9	Thôn 13	Ngã ba thôn 6	Ngã ba nhà ông Vinh	300	360
		Ngã ba nhà ông Trung Quyết	Ngã ba Nhân Đạo	300	360
		Nhà ông Mạc Thanh Hoà	Về hướng Kiến Thành (hết đường)	300	360
		Ngã ba nhà ông Trần Quang Vinh	Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	300	360
		Hết đất nhà ông Đàm Quang Vinh	Mỏ đá Phương Nam	300	360
10	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với Quốc lộ vào đến 200m			300	360
11	Đường vào bon	Ngã ba nhà ông Năng Ngần	Ngã ba nhà ông Điều Ntung	350	420
		Ngã ba nhà ông Điều Ntung	Ngã ba nhà ông Bùi Đình Dương	350	420
		Ngã ba nhà ông Điều Ntung	Ngã ba nhà ông Lê Lang	300	360
12	Đường đi thôn 16	Nhà bà Nguyễn Thị Ái	Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	250	300
		Hết đất nhà ông Nông Văn Chức	Giáp ranh giới xã Quảng Tân	250	300
13	Đường đi thôn 6	Ngã ba quán Đại Thế Giới	Ngã ba nhà văn hóa thôn 13	250	300
14	Đường đi thôn 10	Ngã ba nhà ông Phạm Xuân Triều	Giáp ranh xã Kiến Thành	350	420
15	Đường đi thôn 16	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Ái	Hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng	300	360
16	Đường đi thôn 14	Công chào thôn 14	Ngã ba hội trường thôn 14	300	360
17	Đường nội tuyến khu tái định cư Rừng Muồng			1.000	1.200
18	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	Giữ nguyên
19	Đất ở ven các đường nhánh còn lại tiếp giáp với Quốc lộ 14+ 200m đến 400m			300	Giữ nguyên
II.4	Xã Nhân Đạo				
1	Đường liên xã	Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi xã Nhân Cơ + 500m	850	1.275
		Đi xã Nhân Cơ + 500m	Ngã ba Cùi chó	600	900
		Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	850	1.275
		Đi xã Nghĩa Thắng + 500m	Cột mốc giáp xã Nghĩa Thắng	550	825
		Ngã ba Cùi chó	Giáp ranh xã Nhân Cơ	600	900
2	Đường liên thôn	Ngã ba chợ Pi Nao II	Đi bon Pi Nao + 500m	750	1.125
		Đi bon Pi Nao	Ngã ba Mùm	500	750
		Ngã ba Mùm đi đập Đắk Mur	Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	300	390
		Ngã ba Mùm	Trường Tiểu học Kim Đồng	300	390
		Trường Tiểu học Kim Đồng	Ngã tư Quốc tế	300	390
		Ngã ba Cùi chó	Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ)	300	390
		Ngã ba vào suối đá	Ngã ba đập thôn 6	300	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Trần Xuân Quang	Cầu bãi giáp xã Nghĩa Thắng	300	Giữ nguyên
		Đường xã Đạo Nghĩa	Đi Quảng Khê	250	Giữ nguyên
Trường Mẫu giáo thôn 1 (cũ)	Hết đất nhà ông Lê Xuân Hán	200	Giữ nguyên		

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
3	Đường thôn 4 (cũ)	Ngã tư Quốc tế	Giáp nhà ông Hoa	200	Giữ nguyên
		Trường Kim Đồng	Hết vườn nhà Võ Hữu Hậu	200	Giữ nguyên
4	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Giáp xã Nghĩa Thắng	Ngã tư thôn 8	250	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
6	Các tuyến đường bê tông mới	Đường liên xã (ngã ba đất nhà ông Sáu Xi thôn 3)	Hết đất ông Trần Vũ Hoàng Anh (thôn 3)		240
		Đường nhựa liên xã Thôn 8	Hết đất ông Đặng Nhuận		240
		Đường nhựa liên xã Thôn 8	Hết đất ông Phạm Minh Cảnh		240
		Đường nhựa liên xã Thôn 8	Hết đất ông Nguyễn Văn Long		240
		Ngã tư Quốc tế thôn 4	Hết đất ông Trần Phước Thâm (thôn 4)		240
		Đất ông Trần Xuân Quang (thôn 3)	Ngã 3 đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)		240
		Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)	Đất bà Đỗ Thị Thu (thôn 7)		240
		Đất bà Phan Thị Thành (thôn 7)	Đất Bùi Văn Hạnh (thôn 7)		240
		Đường bên hông nhà cô Yến Anh (thôn 2)	Đất nhà ông Nguyễn Bảo Toàn (thôn 2)		240
II.5	Xã Đạo Nghĩa	Đường bên hông trường tiểu học Nguyễn Thái Học (thôn 2)	Đất nhà ông Cù Bá Lương (thôn 2)		240
		Đường bên hông trường THCS Nguyễn Huệ (thôn 2)	Đất nhà ông Nguyễn Ngọc Sa (thôn 2)		240
1	Tỉnh lộ 5	UBND xã (hướng Đắk Sin)	UBND xã giáp đất nhà ông Phan Dân	850	1.105
		Đất nhà ông Phan Dân	Giáp Đắk Sin	600	720
		UBND xã (hướng Nghĩa Thắng)	Giáp công nước đất ông Trần Hữu Vây	850	1.020
		Công nước đất ông Trần Hữu Vây	Giáp Nghĩa Thắng	500	600
2	Đường liên thôn	Cầu Quảng Phước	Đập tràn Quảng Đạt	700	840
		Đập tràn Quảng đạt	Đất nhà ông Thọ	450	540
		Đất nhà ông Thọ	Đất nhà ông Tư Từ	650	780
		Đất nhà ông Tư Từ	Hết đường nhựa (Mười nô)	450	540
		Đất nhà ông Tân Ngà	Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	450	585
		Hết đất nhà ông Nguyễn Chi Tuấn	Cửa rừng	300	390
		Đất nhà ông Khư	Đến cuối xóm Mít	250	Giữ nguyên
		Ngã tư Quán An	Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	450	540
		Hết đất nhà ông Võ Văn Bình	Đất nhà bà Huệ	250	325
		Đất nhà bà Huệ	Giáp xã Nghĩa Thắng	200	260
		Đất nhà ông Tuấn	Hết đất nhà ông Phú	250	300
		Đất nhà bà Huệ	Hết đất nhà ông Trần Dũng	200	240
		Ngã ba đất nhà ông Phước	Trường Huỳnh Thúc Kháng (phân hiệu)	200	240
		Ngã tư Quán An	Đất nhà ông Võ Văn Thảo	300	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	96
4	Đường nông thôn	Ngã ba nhà ông Nguyễn Ngọc Thơm	Đất nhà ông Nguyễn Thái Bình	200	Giữ nguyên
		Đoạn từ nhà Lê Thị Ai Nhung	Hết nhà ông Đoàn Canh	300	Giữ nguyên
		Đoạn từ nhà ông Mười Nô	Tới Trạm cửa rừng	200	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà Lê Lựu	Nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Hoàng	200	Giữ nguyên
II.6 Xã Đắk Sin					
1	Tỉnh lộ 685	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba cây xăng ông Hà	1.200	1.440
		Ngã ba cây xăng ông Hà	Cầu Vũ Phong	950	1.235
		Cầu Vũ Phong	Hết Trường Trần Hưng Đạo	800	960
		Hết Trường Trần Hưng Đạo	Giáp ranh Đạo Nghĩa	500	Giữ nguyên
		Ngã ba ngân hàng	Hết đất nhà ông Cán	1.000	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Cán	Ngã ba nhà ông Tự	650	780
		Ngã ba nhà ông Tự	Giáp ranh xã Hưng Bình	400	480
2	Đường liên xã, đi 208	Ngã ba cây xăng ông Hà	Hết đất ông Sang	800	960
		Hết đất ông Sang	Hết đất nhà bà Tuyên	560	672
		Hết đất nhà bà Tuyên	Hết đất Trường Lê Hữu Trác	320	Giữ nguyên
		Hết đất Trường Lê Hữu Trác	Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	200	Giữ nguyên
		Ngã ba đi thôn 7 và thôn 12	Hết đất nhà bà Bé Sáu	250	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Bé Sáu	Giáp ranh Quảng Tín	200	240
3	Đường liên thôn	Ngã ba Ngân Hàng	Trường Tiểu học Lê Hữu Trác (đường liên xã)	850	1.020
		Trường Lê Hữu Trác	Ngã ba cầu Tam Đa	600	Giữ nguyên
		Ngã ba cầu Tam Đa	Hết cầu Tam Đa	300	360
		Ngã ba cầu Tam Đa	Giáp ranh xã Hưng Bình	400	Giữ nguyên
		Ngã ba ông Thái	Giáp ranh xã Đắk Ru (đường liên xã)	200	Giữ nguyên
		Ngã ba ông Tự	Ngã ba đường đi 208 (nhà ông Văn)	200	Giữ nguyên
4	Đường nhánh tiếp giáp với đường 208	Ngã ba nhà ông Hùng	Hết đất nhà ông Tự (thôn 16)	250	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
6	Đường lên trụ sở UBND xã (mới)	Ngã ba đất nhà ông Tùng	Hết đất trụ sở		250
7	Đường lên trường mầm non Hòa Sim	Ngã ba đất nhà ông Sơn Loan	Hết đất trường học		200
8	Đường liên xã đi xa Kiến Thành - Nghĩa Thắng	Ngã ba đôi 700	Hết đất nhà ông Trần Xuân An		200
		Hết đất nhà ông Trần Xuân An	Giáp ranh xã Kiến Thành		150
		Ngã ba dốc cao	Giáp ranh xã Nghĩa Thắng		150
		Ngã ba nhà ông Trần Xuân An	Ngã ba chôm chôm		150
II.7	Xã Hưng Bình				
1	Tỉnh lộ 5	Đất nhà ông Nguyễn Phi Long (giáp ranh xã Đăk Sin)	Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	350	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Liễu Văn Hiếu	Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	500	Giữ nguyên
		Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	Cầu Tư	350	Giữ nguyên
		Cầu Tư	Cầu ba (giáp xã Đăk Ru)	300	Giữ nguyên
		Chân dốc thác (giáp ranh thôn 2 cũ)	Cầu mới (giáp ranh xã Đăk Ru)	350	Giữ nguyên
2	Đường đi thôn 3	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Hiến	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự (Trường)	500	Giữ nguyên
3	Đường liên thôn 3, thôn 5 (cũ), thôn 7 (cũ)	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Tự	Ngã ba nhà ông Vạn	350	Giữ nguyên
4	Thôn 6 (cũ)	Đầu đập thôn 6 (đập C15)	Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	350	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Quang Dũng	Hết đất nhà ông Khường	500	600
		Hết đất nhà ông Khường	Hết đất nhà ông Tính	350	Giữ nguyên
5	Thôn 7 (cũ)	Cổng ông Vạn (Giáp ranh thôn 6 cũ)	Hết đất nhà ông Hoàn	300	Giữ nguyên
6	Bon Châu Mạ	Đất nhà bà Điều Thị Đum (giáp ranh thôn 7 cũ)	Hết đất nhà bà Điều Thị BRang	250	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Điều Thị Brang	Đến hết đất nhà ông Điều Am	250	Giữ nguyên
7	Đường liên thôn 4 (cũ), thôn 7 (cũ)	Đất nhà ông Quang (thôn 5 cũ)	Ngã ba Tỉnh lộ 685 (đất nhà ông Tạ Văn Long thôn 2 cũ)	180	Giữ nguyên
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
9	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đăk Ru		200
II.8	Xã Nghĩa Thắng				
1	Tỉnh Lộ 5				
1.1	Hướng Kiến Thành	Trạm xá xã	Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	1.000	1.300
		Trường Mẫu giáo Quảng Thuận	Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	800	1.040
		Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Cổng nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	950	1.330
		Cổng nước nhà Tư Rịa Quảng Chánh	Hết thôn Quảng Trung	400	560
		Hết thôn Quảng Trung	Đầu đập hồ Cầu Tư	400	520
		Đầu đập hồ Cầu Tư	Giáp ranh xã Kiến Thành	400	520
1.2	Hướng Đạo Nghĩa	Trạm xá xã	Ngã ba chợ	1.600	2.560
		Ngã ba chợ	Ngã ba nhà ông Tường	1.200	1.920
		Ngã ba nhà ông Tường	Ngã ba nhà ông Thái	800	1.040
		Ngã ba nhà ông Thái	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	500	650
2	Đường liên xã	Giáp ranh xã Nhân Đạo	Nhà ông Tân Lợi	350	Giữ nguyên
		Nhà ông Tân Lợi	Cách ngã ba Pi Nao III - 200m	350	Giữ nguyên
		Ngã ba Pi Nao	Vẽ 03 phía mỗi phía 200 m	650	845
		Qua Ngã ba Pi Nao III + 200m	Hết nhà ông Lý	500	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Lý	Hết nhà ông Lâm	650	845
		Hết nhà ông Lâm	Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	350	455
		Ngã ba trường cấp III	Cổng trường cấp III (đường trên)	300	390
		Ngã ba nhà ông Kế (Quảng Chánh)	Ngã ba Quảng Chánh	300	390
		Ngã ba chợ	Cầu Quảng Phước Đạo Nghĩa	500	1.050
		Ngã ba nhà ông Lâm	Trường cấp III (đường dưới)	450	585
		Ngã ba Pi Nao III + 200m	Nhà ông Nhanh	350	455
		Nhà ông Nhanh	Vườn rẫy ông Tín	350	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
3	Đường liên thôn	Vườn rẫy ông Tín	Ngã ba Hai Bé	350	455
		Ngã ba Hai Bé	Ngã ba rẫy vườn ông Bốn Vương	250	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Kế	Xóm mít giáp ranh Đạo Nghĩa	200	Giữ nguyên
		Ngã ba Quảng Chánh	Hết nhà ông Mao	200	Giữ nguyên
		Ngã ba Quảng Tiến nhà ông Thái	Ngã ba đường lên nghĩa địa	200	Giữ nguyên
		Ngã ba đường lên nghĩa địa	Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	200	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Phan Văn Tường	Hết đường nhựa	200	Giữ nguyên
		Ngã ba Quảng Tiến nhà bà Minh	Hết nhà ông Mầu	200	260
		Trường cấp III (đường dưới)	Ngã ba Hai bé	200	260
		Ngã ba Hai bé	Giáp ranh xã Đạo Nghĩa	200	260
		Ngã ba nghĩa địa Quảng Chánh	Đập Quảng Thuận (lò mổ)	200	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Kế	Nhà ông Hùng (thôn Quảng Trung)	250	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà bà Tươi	Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	200	260
		Ngã ba Trường Nguyễn Bá Ngọc	Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	200	260
		Ngã ba Bưu điện	Ngã ba Trường Trần Quốc Toàn	250	Giữ nguyên
		4	Đường nội thôn	Ngã ba đập tràn Quảng Chánh	Hết nhà ông Nghĩa
Nhà ông Muồng	Giáp xã Kiến Thành			250	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu dân cư còn lại		80	Giữ nguyên	
6	Khu tái định cư Hồ Cầu Tư		415	Giữ nguyên	
7	Đường ngõ Xóm	Ngã ba nhà ông Phạm Minh Yên	Giáp ranh nghĩa địa thôn Quảng Hòa		200
		Ngã ba (thôn Quảng Tiến) nhà ông Nguyễn Văn Hùng và nhà ông Nguyễn Việt Tân	Hết đường bê tông		200
		Ngã ba thôn Quảng Lợi nhà ông Hương (heo)	Hết đường bê tông		200
		Ngã ba nhà ông Thơ (bon Bù Za Rah)	Ngã ba nhà ông Nhị (thôn Quảng Bình)		250
8	Đường liên xã	Ngã ba đất nhà ông Bốn Vương	Giáp ranh xã Nhân Đạo (đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê)		300
		Ngã ba hai bé (nhà ông Hưng, ông Vũ)	Giáp ranh xã Nhân Đạo		300
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chính	Giáp ranh xã Đắc Sin		300
		Nhà ông Tuấn Thẩm (thôn Quảng Lợi)	Hết ngã ba chôm chôm		300
II.9	Xã Quảng Tín				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	2.000	3.000
		Ngã ba hết trụ sở Công ty cà phê Đắk Nông	Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	1.200	1.800
		Hết ngã ba vào tổ 1 thôn 3	Hết ngã ba bon Bù Đách		
			Tà luy đường	1.000	1.200
			Tà luy âm	500	600
		Ngã ba vào đường bon Bù Đách	Ngã ba đi đường vào Đắc Ngo	1.500	1.950
		Ngã ba đi vào đường Đắc Ngo thôn 5	Ngã ba đường vào tổ 5 thôn 5	3.000	3.900
	Ngã ba đi đường vào tổ 5 thôn 5 hết nhà ông Hùng Hương	Đến giáp xã Đắc Ru	1.500	1.950	
2	Các tuyến đường giáp Quốc lộ 14				
2.1	Đường xã Đắc Sin thôn 10	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 +200m	700	910
		Km 0+200m	Hết đất nhà ông Trí	500	650
		Hết đất nhà ông Trí	Giáp ranh xã Đắc Sin	300	360
2.2	Đường ngã ba bon Bù Bia đi Đắc Kà	Km 0 Quốc lộ 14	Cầu 1	400	520
		Cầu 1	Cầu 2 xã Đắc Ru	300	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
2.3	Đường thôn 4 (bon O1)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Ngã ba bon O1 Bu Tung	400	560
		Ngã ba bon O1 Bu Tung	Cầu sắt Sadacô	300	420
		Cầu sắt Sadacô	Ngã ba trường Hà Huy Tập (thôn Sadacô)	300	420
2.4	Đường bon Bù Đách	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	300	Giữ nguyên
2.5	Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông đến hết đường	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + đến nhà ông Nguyễn Đình Vinh	500	800
		Hết đất nhà ông Vinh	Hết đường	300	450
2.6	Ngã ba thôn 5 đi Đắk Ngo	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hội trường thôn 5	550	825
		Hội trường thôn 5	Suối Đắk R'Lấp	400	600
		Suối Đắk R'Lấp	Suối Đắk Nguyễn	300	390
		Suối Đắk R'Lấp	Hết nhà bà Nguyễn Thị Vịnh (Sadacô)	300	360
2.7	Ngã ba vào đội lâm trường cũ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Đất nhà ông Phạm Trọng Đức	500	650
		Ngã ba mộ Tám Cùa	Hết đường	300	360
2.8	Đường vào tổ 4 thôn 2	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	300	360
2.9	Đường nhánh thôn 3 tiếp giáp Quốc lộ 14	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	455
2.10	Đường vào tổ 1 thôn 3	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	420
2.11	Đường cạnh nhà Hùng Hương	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 1500 m	350	420
2.12	Đường cạnh Công ty Gia Mỹ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 1000 m	350	455
2.13	Đường thôn 1	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	350	420
2.14	Đường bên cạnh chợ	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đường	500	600
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	96
II.10	Xã Đắk Ru				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Quảng Tín	Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	1.300	Giữ nguyên
		Cột mốc 882 (Quốc lộ 14) + 50m	Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	2.000	Giữ nguyên
		Cột mốc 883 (Quốc lộ 14) + 500m	Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	1.300	Giữ nguyên
		Cột mốc 885 (Quốc lộ 14)	Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	1.500	Giữ nguyên
		Cột mốc 886 (Quốc lộ 14) + 400m	Ranh giới tỉnh Bình Phước	1.300	Giữ nguyên
2	Các đường nhánh chính tiếp giáp với Quốc lộ 14				
2.1	Tỉnh lộ 5	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba cửa rừng + 200m	600	Giữ nguyên
		Ngã ba cửa rừng + 200m	Cầu số 1	450	540
		Cầu số 1	Cầu số 3 (giáp xã Hưng Bình)	300	Giữ nguyên
2.2	Đường vào Trung tâm Kinh tế mới Đắk Ru	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú		
			Tà luy dương	700	Giữ nguyên
			Tà luy âm	500	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	300	390
		Đập Đắk Ru 2 thôn Tân Tiến	Ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết	200	240
		Ngã ba đường vào thôn Đoàn Kết, Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phú	Hết thôn Tân Phú	300	360
		Đường vào 3,7 ha	Trụ điện 500 KV	200	260
2.3	Đường vào E720	Ngã ba Quốc lộ 14	Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	500	650
		Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	350	455
		Ngã ba đường vào thôn Tân Lợi	Ngã ba đường vào cầu treo	300	360
		Ngã ba đường vào cầu treo	Giáp ranh giới xã Đắk Ngo	250	325
		Ngã ba nhà văn hóa Bon Bu Srê I	Thủy điện Đắk Ru	200	240
2.4	Đường vào thôn Tân Lợi	Km0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 500	300	Giữ nguyên
2.5	Đường vào thôn 8	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km0 + 500	300	360
		Km0 + 500	Ngã ba Quán chín	400	480
		Ngã ba Quán chín	Giáp Tỉnh lộ 5	300	360
		Ngã ba Quán chín	Cầu Sập	300	Giữ nguyên
2.6	Đường vào thôn Tân Lập	Km0 (Cầu 2 ranh giới xã Quảng Tín)	Km 1	250	300
		Km 1	Km 2 + 500	250	300
		Km 2 + 500	Ranh giới xã Đắk Sin	250	300
2.7	Đường vào nhà thờ	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp hồ thôn 6	320	384

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
2.8	Đường vào thao trường huấn luyện của xã	Giáp Quốc lộ 14	Km 1	250	300
2.9	Đường vào thôn Tân Phú	Ngã ba Quốc lộ 14	Hết đất nhà ông Phan Văn Được	300	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
III	HUYỆN ĐẮK MIL				
III.1	Xã Đức Mạnh				
1	Quốc lộ 14	Giáp xã Đăk Lao	Trường Mẫu Giáo Thần Tiên	2.500	3.750
		Trường mẫu giáo Thần Tiên	Đường vào Trường Lê Quý Đôn	1.700	2.550
		Đường vào Trường Lê Quý Đôn	Hợp tác xã Mạnh Thắng	1.800	2.700
		Hợp tác xã Mạnh Thắng	Nhà máy nước Dawa		
			Tà luy dương	1.200	1.440
			Tà luy âm	700	840
2	Tỉnh lộ 682	Nhà máy nước Dawa	Cây xăng Thanh Hằng	700	840
		Ngã ba Đức Mạnh (km 0)	Km 0 + 200m		
			Tà luy dương	900	1.080
			Tà luy âm		960
		Km 0 + 200m	Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	800	960
3	Đường vào Đức Lệ (Đường liên xã)	Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	Cầu Đức Lễ (cũ) (Tà luy âm)	400	Giữ nguyên
		Cầu Đức Lễ (cũ)	Ngã ba Thọ Hoàng (đi Đăk Săk)	600	720
		Km 0 (Quốc lộ 14)	Giáp trạm y tế xã	500	Giữ nguyên
		Giáp Trạm y tế xã	Cầu Đức Lễ (mới)	400	Giữ nguyên
4	Đường liên xã Đức Mạnh - Đăk Săk	Cầu Đức Lễ (Mới)	Giáp ranh xã Đức Minh	500	Giữ nguyên
		Tỉnh lộ 682	Giáp ranh xã Đăk Săk	400	Giữ nguyên
5	Đường đập Y Ren thôn Đức Nghĩa	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	400	Giữ nguyên
6	Đường vào nghĩa địa Vinh Hương, Đức Nghĩa, Đức Vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	300	Giữ nguyên
7	Đường vào nhà bà Tợi thôn Đức Vinh	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	300	Giữ nguyên
8	Đường vào nghĩa địa Bắc Ái thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	250	Giữ nguyên
9	Đường vào trường Phan Bội Châu thôn Đức Phúc - Đức Lợi	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 400m	250	Giữ nguyên
10	Đường ông Hồng thôn Đức Phúc - Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 500m	250	Giữ nguyên
11	Đường ông Vinh thôn Đức An - Đức Thuận	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	250	Giữ nguyên
12	Đường thôn Đức Sơn (đường cây xăng Phúc Duy)		Giáp thôn Đức Bình	250	Giữ nguyên
13	Đường thôn Đức Thắng (đường ông Lê)	Km 0 + 700m		250	Giữ nguyên
14	Đường thôn Đức Thành (đường ông Liễu)	Km 0 + 500 m		250	300
15	Đường thôn Đức Trung - Đức Ái	Km 0 + 200m		250	Giữ nguyên
16	Đất ở các khu dân cư còn lại	Đất ở các thôn Đức Tân, Đức Ái, Đức Trung		150	Giữ nguyên
		Đất ở các thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lễ A, Đức Lễ B		150	Giữ nguyên
		Đất ở các thôn Đức Lộc, Đức Thuận, Đức An, Đức Hiệp, Đức Hòa		150	Giữ nguyên
17	Quốc lộ 14	Cây xăng Thanh Hằng	Giáp ranh xã Đăk N'Drôt - Đăk R'La	650	Giữ nguyên
18	Tỉnh lộ 682	Ngã ba đường vào nghĩa địa Bắc Ái (Đức Hiệp)	Cầu Đức Lễ (cũ) - Tà luy dương	550	Giữ nguyên
19	Đường thôn Đức Bình	Quốc lộ 14 (Km 0)	Chùa Thiện Đức	300	Giữ nguyên
		Chùa Thiện Đức	Thao trường	300	Giữ nguyên
20	Các đường nhánh có đầu nối với QL14 còn lại	Km 0 (QL14)	Km 0 + 200m	250	Giữ nguyên
		Km 0 + 200m trở đi		200	Giữ nguyên
III.2	Xã Đăk R'La				
		Ranh giới xã Đăk Găn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai		

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	Quốc lộ 14		Tả luy dương	700	Giữ nguyên
			Tả luy âm	370	444
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã ba Đăk R'la - Long Sơn	900	Giữ nguyên
		Ngã ba Đăk R'la - Long Sơn	Đường vào mỏ đá Đô Ry	800	Giữ nguyên
		Đường vào mỏ đá Đô Ry	Trường Võ Thị Sáu		
			Tả luy dương	650	Giữ nguyên
			Tả luy âm	390	468
		Trường Võ Thị Sáu	Giáp ranh xã Đức Mạnh, Đăk N'Drót		
2	Tuyến liên thôn song song Quốc lộ 14		Tả luy dương	400	520
			Tả luy âm	240	Giữ nguyên
		Đầu nối ngã ba Đô Ry	Thôn 3	300	Giữ nguyên
		Trường Hoàng Diệu	Đầu nối đường 312	250	300
		Đầu nối đường 312	Nhà ông Toàn	250	300
		Nhà ông Toàn	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	250	300
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà ông Tho Nguyệt	220	264
		Chợ 312	Nhà ông Bảy (Thôn 11)	250	300
3	Đầu nối Quốc lộ 14	Ngã ba Đô Ry	Giáp đất Cao su	180	216
		Nhà ông Khuê	Giáp đất Cao su	170	204
		Ngã ba Trạm Y tế	Km0 + 500 nhà ông Bằng	170	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Trường Hoàng Diệu	180	Giữ nguyên
		Ngã ba vào Long Sơn	Hết đất nhà ông Hà	180	216
		Nhà ông Hà	Giáp Long Sơn	170	Giữ nguyên
		Đường 312	Nghĩa địa	200	240
		Nhà ông Nghệ	Suối ông Công	180	216
		Nhà ông Lô	Suối ông Công	160	Giữ nguyên
		4	Đất khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, 3, 5, 6, 11		
5	Đất khu dân cư còn lại			130	Giữ nguyên
III.3 Xã Đăk N'Drót					
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Đức Mạnh	Ngã ba, 304	400	480
		Ngã ba, 304	Giáp xã Đăk R'la	300	360
2	Đường 304	Quốc lộ 14	Cầu suối Đăk Gòn I (đầu bon Đăk Me)	200	Giữ nguyên
		Cầu suối Đăk Gòn I	Ngã ba UBND xã Đăk N'Drót	180	Giữ nguyên
		Ngã ba UBND xã Đăk N'Drót	Cuối dốc tám tôn	150	180
		Cuối dốc Tám Tôn	Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	250	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	500	650
		Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Ngã sáu thôn 4	600	780
		Ngã sáu thôn 4	Ngã ba nhà ông Xuân Phương	200	240
		Ngã ba nhà ông Xuân Phương	Cầu gỗ	150	180
3	Đường vào buôn Đăk R'La	Cầu Suối Đăk Gòn II	Ngã ba buôn Đăk R'la	150	180
4	Đường thôn 1	Km0 (Quốc lộ 14)	Km0 + 200	150	Giữ nguyên
5	Đường Đăk N'Drót - Đôn 755	Nhà ông Hoàng Văn Phúc	Cầu cộp	160	Giữ nguyên
6	Đường vào khu dân cư 23 hộ	Ngã ba nhà ông Phí Văn Tính	Hết đường nhựa khu 23 hộ (nhựa 3,5m)	160	Giữ nguyên
7	Đường thôn 5 đi thôn 6	Ngã ba nhà ông Trần Minh Thanh	Ngã ba làng đạo thôn 6	150	180
8	Đường từ thôn 4 qua thôn 7, thôn 6	Ngã 6 thôn 4	Ngã ba làng đạo thôn 6	150	180
9	Đường thôn 9	Cổng thôn 9	Ngã ba nhà ông Hoàng Văn Chiù	120	144
10	Đường thôn 4 qua thôn 3	Cổng chợ ông Thuyền	Ngã ba thôn 3, thôn 9	160	Giữ nguyên
11	Các khu dân cư còn lại			90	Giữ nguyên
12	Đường vào bon Đăk R'La	Ngã ba UBND xã Đăk N'Drót	Ngã ba nhà ông Hai Chương	170	221
		Ngã ba nhà ông Hai Chương	Ngã ba Bon Đăk R'La	200	Giữ nguyên
III.4 Xã Đăk Lao					
1	Quốc lộ 14 (về phía Đăk Lăk)	Giáp huyện đội Đăk Mil cũ	Ngã ba thôn Đăk Phúc (Công ty 2-9)	4.000	4.800
		Ngã ba thôn Đăk Phúc (Công ty 2-9)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	3.200	4.160
2	Quốc lộ 14 (về phía Đăk Nông)	Giáp ranh thị trấn	Giáp ranh xã Thuận An	2.000	2.400
3	Quốc lộ 14C	Giáp đường Trần Phú đi Quốc lộ 14 C	Hết Công ty TNHH MTV ĐTP T Đại Thành	2.500	3.000
		Hết Công ty TNHH MTV ĐTP T Đại Thành	Đập 6B	1.000	1.200
		Đập 6B	Hết Trạm Biên phòng Đăk Ken	600	720
		Hết Trạm Biên phòng Đăk Ken	Hết quy hoạch khu dân cư	400	480
		Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú	Giáp Quốc lộ 14C	800	960
	Ngã ba Trường Tiểu học Trần Phú	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	700	Giữ nguyên	

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
4	Đường liên xã	Hết nhà bà Trần Thị Ngọc Ánh	Hết thôn 6 (nhà ông Phạm Như Thúc)	450	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14 (XN Giao thông cũ)	Ngã ba đường Lê Lợi- Lý Thường Kiệt	500	600
		Nhà ông Phạm Như Thúc	Ngã ba nhà bà Đoàn Thị Nam	350	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Đập 470	350	Giữ nguyên
5	Đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	Quốc lộ 14 C	Ngã ba đường vào Buôn Xê ri	300	Giữ nguyên
		Từ ngã tư đường vào buôn Xê ri	Đường vào Miếu cô	250	Giữ nguyên
		Đường vào Miếu cô	Giáp ranh xã Thuận An	200	Giữ nguyên
		Từ ngã ba Quốc lộ 14 (tại thôn Đắk An)	Giáp ranh xã Thuận An	250	Giữ nguyên
6	Đường thôn Đắk Xuân	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil (ngã ba đường Lê Lợi - đường Lý Thường Kiệt)	Giáp ranh xã Đức Mạnh	500	600
		Ngã ba Lê Lợi (nhà kho ông Huy Hiền)	Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắk Xuân	550	Giữ nguyên
		Hết nhà Mẫu giáo thôn Đắk Xuân	Giáp xã Đức Mạnh	400	Giữ nguyên
		Nhà ông Ngô Ngọc Hoàng	Hết nhà ông Lê Hữu Minh	350	Giữ nguyên
7	Đường vào thôn Đắk Phúc	Quốc lộ 14	Hết nhà ông Ngô Quang Hợp	650	Giữ nguyên
		Giáp ranh xã Đức Mạnh	Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	500	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Nguyễn Tất Trung	Ngã ba đường Ngô Quyền (nhà ông Lê Văn Đào)	400	Giữ nguyên
11	Đường thôn 4 (Lô 2 sau Bến xe)	Nhà ông Bùi Văn Ri (thôn Đắk Phúc)	Hết Công ty Cà phê 2-9	450	Giữ nguyên
12	Đường thôn Đắk Lộc, thôn Đắk Thủy	Ngã tư nhà Ba Đôn	Đường Quốc lộ 14C (nhà ông Nguyễn Đăng Trung)	400	Giữ nguyên
13	Đường thôn Đắk Lộc	Ngã ba mẫu giáo thôn Đắk Lộc	Giáp Quốc lộ 14C (Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành)	500	Giữ nguyên
14	Đường Liên thôn Đắk Kim (Miếu cô)	Quốc lộ 14	Nhà máy Cao su	350	Giữ nguyên
15	Đường Liên thôn Đắk Tâm	Nhà ông Trần Văn Soa (Thôn Đắk Tâm)	Hết nhà ông Nguyễn Thị Chung (Thôn Đắk Tâm)	400	Giữ nguyên
16	Đường thôn Đắk An	Ngã ba cây xăng Minh Tuấn (thôn Đắk An)	Giáp đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	400	Giữ nguyên
17	Đường thôn Đắk Lợi	Giáp ranh thị trấn (đường Trần Phú)	Ngã tư nhà Ba Đôn	900	Giữ nguyên
		Ngã Tư nhà ông Ba Đôn	Đi qua hồ bơi Như Ngọc ra đường Trần phú (Khu Chợ Đắk Mil)	750	Giữ nguyên
		Giáp nhà ông Bùi Quang Định (thôn Đắk Phúc)	Đi qua nghĩa địa và ra nhà ông Ba Đôn	350	Giữ nguyên
18	Đường thôn Đắk Thọ	Từ đập 40 (đường nhựa)	Hết thôn Đắk Thọ (đường nhựa)	300	Giữ nguyên
19	Đường nội thôn	Ngã ba nhà ông Lộc	Đường Trần Phú	150	Giữ nguyên
		Đường thôn Đắk Lộn thôn Đắk Thủy	Hết đất nhà ông Lê Văn Bình	150	Giữ nguyên
		Nhà Hải Dim	Hết đất nhà ông Phan Văn Anh	150	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Thôn Đắk Tâm	150	Giữ nguyên
20	Đất khu dân cư còn lại của 10 thôn			120	Giữ nguyên
21	Đường thôn Đắk Kim			150	Giữ nguyên
22	Đường nội thôn Đắk Kim	Nhà máy cao su	Hết thôn Đắk Kim	150	Giữ nguyên
III.5 Xã Đức Minh					
1	Các đoạn đường nằm trên tuyến tỉnh lộ 683 (giáp thị trấn Đắk Mil đến giáp (682) ngã ba đường mới)	Thị trấn Đắk Mil	Đường vào nhà thờ Mỹ Yên (nhà ông Trương Văn Thành)	2.000	2.400
		Đường vào nhà thờ Mỹ Yên (nhà ông Trương Văn Thành)	Đại lý cà phê Lê Chuẩn (Giáp địa bàn thôn Vinh Đức)	2.200	2.640
		Đại lý cà phê Lê Chuẩn (Giáp địa bàn thôn Vinh Đức)	Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	1.500	1.800
		Giáp đường Trường Bùi Thị Xuân	Ngã ba đường mới (tỉnh lộ 682)	1.600	1.920
2	Các đoạn đường trên tuyến Tỉnh Lộ 682	Giáp thôn Đức Lễ (xã Đức Mạnh)	Cầu trắng	2.100	2.520
		Cầu trắng	Giáp ranh giới xã Đắk Mol	1.500	Giữ nguyên
		Nhà thờ xã Đoài	Đến đường đất lên bệnh viện mới	700	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
3	Đường huyện	Ngã ba nhà thờ Vinh An	Đại lý Hiệp Thủy	1.700	Giữ nguyên
		Đại lý Hiệp Thủy	Hết bon JunJuh	300	Giữ nguyên
		Cây xăng ông Đoài	Hết đường bê tông thôn Xuân Thành (Hoàng Minh Tâm)	800	Giữ nguyên
4	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)	Thôn Đức Đoài		400	Giữ nguyên
		Thôn Minh Đoài		400	Giữ nguyên
		Thôn Mỹ Yên		400	Giữ nguyên
		Thôn Kê Động		400	Giữ nguyên
		Thôn Bình Thuận		400	Giữ nguyên
5	Các tuyến đường nội thôn còn lại song song và không kết nối với đường tỉnh lộ 683 (có giá đất tương đồng)	Thôn Vinh Đức		400	Giữ nguyên
		Thôn Đức Đoài		300	Giữ nguyên
		Thôn Minh Đoài		300	Giữ nguyên
		Thôn Mỹ Yên		300	Giữ nguyên
		Thôn Kê Động		300	Giữ nguyên
6	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)	Thôn Bình Thuận		300	Giữ nguyên
		Thôn Vinh Đức		300	Giữ nguyên
		Thôn Xuân Trang		400	Giữ nguyên
		Thôn Thanh Lâm		400	Giữ nguyên
		Thôn Xuân Sơn		400	Giữ nguyên
7	Các tuyến đường nội thôn còn lại không kết nối với đường DH 32 (có giá đất tương đồng)	Thôn Xuân Thành		400	Giữ nguyên
		Thôn Xuân Trang		300	Giữ nguyên
		Thôn Thanh Lâm		300	Giữ nguyên
		Thôn Xuân Sơn		300	Giữ nguyên
8	Các tuyến đường nội thôn kết nối với đường tỉnh lộ 682	Thôn Xuân Hòa		300	Giữ nguyên
				300	Giữ nguyên
				300	Giữ nguyên
				300	Giữ nguyên
9	Các tuyến đường nội thôn không kết nối với đường tỉnh lộ 682	Thôn Xuân Hòa		300	Giữ nguyên
10	Đường nội thôn Bon JunJuh và khu dân cư còn lại			150	Giữ nguyên
11	Đường Nguyễn Du	Đường vào trạm điện (cũ)	Ngã tư nhà bà Trang	2.500	Giữ nguyên
12	Đường Đinh Tiên Hoàng (nối dài)	Giáp thị trấn Đắk Mil	Hết đường đất (nhà bà Lương Nữ Hoài Thư)	900	Giữ nguyên
13	Đường thôn Xuân Phong	Km 0 (Tỉnh lộ 683)	Km 0 + 200m	400	Giữ nguyên
		Từ Km 0 + 200m hết đường		300	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội thôn không kết nối với Tỉnh lộ 683		300	Giữ nguyên
		Km 0 (Tỉnh lộ 682)	Km 0 + 200m	350	Giữ nguyên
		Từ Km 0 + 200m hết đường		300	Giữ nguyên
Các tuyến đường nội thôn song song và không kết nối với Tỉnh lộ 682		300	Giữ nguyên		
14	Đường Nơ Trang Gul				1.000
15	Các tuyến đường đầu nối với đường Nguyễn Du				800
16	Các tuyến đường đầu nối với đường huyện	Nhà thờ xã Đoài	đường đất lên bệnh viện mới		640
17	Đường thôn Mỹ Hòa	Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Mỹ Yên	Hết trục đường chính thôn Mỹ Hòa		300
		Các tuyến đường nội thôn Mỹ Hòa còn lại kết nối với trục đường chính			250
18	Đường thôn Thanh Hà	Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn	Hết trục đường chính thôn Thanh Hà		300
		Các tuyến đường nội thôn Thanh Hà còn lại kết nối với trục đường chính			250
19	Đường thôn Thanh Sơn	Giáp ranh nhà Thờ Giáo họ Thanh Sơn	Hết trục đường chính thôn Thanh Sơn		300
		Các tuyến đường nội thôn Thanh Sơn còn lại kết nối với trục đường chính			250
III.6	Xã Long Sơn				
1	Đường tỉnh lộ 683	Giáp xã Đắk Sắk	Cầu suối 2	150	225
		Cầu suối 2	Nhà bà Nông Thị Liên	200	300
		Nhà bà Nông Thị Liên	Giáp ranh huyện Krông Nô	200	300
2	Các đường nhánh từ tỉnh lộ 683 vào sâu đến 200m			150	210
3	Đường thôn Nam Sơn	Tỉnh lộ 683	Hết thôn Nam Sơn	150	210
4	Các khu dân cư còn lại			80	120

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
5	Đường liên xã Long Sơn - Đăk R'la (đường ĐH 20)	Hội trường thôn Tây Sơn	Mỏ đá cũ		208
6	Đường thôn Tây Sơn	Đường ĐH 20	Tỉnh lộ 683		208
III.7 Xã Đăk Săk					
1	Tỉnh lộ 682	Ngã ba Thọ Hoàng	Cầu trắng	4.200	2.520
		Cầu trắng	Giáp ranh xã Đăk Mol	1.400	Giữ nguyên
2	Đường Tỉnh lộ 683	Từ Ngã tư giáp Tỉnh lộ 682	Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.700	3.240
		Hết Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hết Trường Lê Hồng Phong	700	Giữ nguyên
		Trường Lê Hồng Phong	Đường vào E29	500	650
		Đường vào E29	Hết Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ)	400	480
		Trụ sở Lâm trường Thanh Niên (cũ)	Giáp ranh xã Long Sơn	300	Giữ nguyên
3	Đường nội xã	Giáp ranh xã Đức Mạnh tỉnh lộ 682	Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng I	400	Giữ nguyên
		Ngã ba đầu thôn I	Hết Trạm Điện T15	300	Giữ nguyên
		Trạm Điện T15	Hết trường Lê Hồng Phong	300	Giữ nguyên
		Trạm Điện T15	Thôn Phương Trạch (giáp Tỉnh lộ 683)	250	Giữ nguyên
4	Đường 3/2	Tỉnh lộ 683	Đường sân bay (cũ)	350	Giữ nguyên
5	Đường liên xã Đăk Săk - Đức Mạnh	Tỉnh lộ 682	Ngã ba đầu thôn Thọ Hoàng I	300	390
6	Đường liên thôn	Đầu sân bay (liên thôn 1 - 2)	Cuối thôn 2 (đường song song với đường sân bay)	280	Giữ nguyên
		Tỉnh Lộ 683	Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé)	250	300
		Phân hiệu (Trường Nguyễn Văn Bé)	Cầu ông Quý	200	240
		Tỉnh Lộ 682	Ngã ba giáp Đăk Mol	220	Giữ nguyên
		Ngã ba xã Đăk Mol	Đến hết thôn Xuân Bình	180	Giữ nguyên
7	Các đường nhánh từ sân bay vào sâu đến 200m			220	Giữ nguyên
8	Các nhánh đường đầu nối với Tỉnh lộ 682, Tỉnh lộ 683 vào sâu 200m			220	Giữ nguyên
9	Các khu dân cư còn lại			120	144
III.8 Xã Đăk Găk					
1	Quốc lộ 14	Giáp ranh huyện Cư Jút	Trạm thu phí	300	360
		Trạm thu phí	Trường tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	250	300
		Trường Tiểu học phân hiệu Bi Năng Tắc	Hết dốc Võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	230	Giữ nguyên
		Hết dốc Võng (nhà ông Vũ Văn Hoành)	Ngã ba trạm Y tế	250	Giữ nguyên
		Ngã ba trạm Y tế	Hết Trường Hoàng Văn Thụ	350	455
		Hết Trường Hoàng Văn Thụ	Giáp nhà ông Hồ Ngọc Minh	300	360
		Nhà ông Hồ Ngọc Minh	Giáp ranh giới xã Đăk R'la	300	360
2	Đường nội bon Đăk Lấp	Đường đi Đăk Lấp	Đi vào 100m	150	180
		100m	Đến 200m	130	Giữ nguyên
		Nhà ông Phạm Văn Mãi	Đi vào 100m	150	180
		100m	Hết nhà ông Võ Tá Lộc	140	168
		Nhà ông Nguyễn Duy Biên	Đi vào 100m	150	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
		100m	Hết nhà ông Y Eng	150	Giữ nguyên
			Các đường ngang của bon Đăk Láp		150
3	Đường nội 3 bon Đăk Krai, Đăk Srai, Đăk Gắn	Quốc lộ 14 đến giáo họ Tân Lập	Đi vào 100m	200	240
		100m	Đến 200m	150	Giữ nguyên
		200m	Ngã ba đi thôn Nam Định	150	Giữ nguyên
		Nhà Văn Hóa cộng đồng 3 bon	Ngã tư thứ 2	140	Giữ nguyên
		Ngã tư thứ 2	Hết đường bê tông	120	Giữ nguyên
		Trạm Y tế	Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	200	Giữ nguyên
		Ngã ba đường đi đập Lâm Trường	Đi vào 200m	140	Giữ nguyên
4	Đường ngang 3 bon			210	Giữ nguyên
5	Đường bê tông thôn Trung Hòa - Sơn Thượng - Sơn Trung	Bưu điện xã	Đi vào 100m	250	Giữ nguyên
		100m	200m	250	Giữ nguyên
		Chợ	Đi vào 100m	300	Giữ nguyên
		100m	200m	250	Giữ nguyên
		Nhà ông Lại Tiến Thuật	100m		480
		100m	200m		450
		Nhà ông Nguyễn Văn Dũng	200m		312
6	Đất ở các đường đầu nối với Quốc lộ 14 các thôn còn lại	Đường nhựa	Vào 200m	200	Giữ nguyên
		Đường bê tông	Vào 200m	200	Giữ nguyên
		Đường đất	Vào 200m	200	Giữ nguyên
7	Đất ở các đường đã trải nhựa			200	Giữ nguyên
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	Giữ nguyên
9	Các trục đường Bản Cao Lạng			100	Giữ nguyên
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lợi				260
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Lập				260
	Các trục đường bê tông nội thôn Sơn Trung				260
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Sơn				260
	Các trục đường bê tông nội thôn Nam Định				260
	Các trục đường bê tông nội thôn Tân Định				260

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
	Các trục đường bê tông nội thôn Thắng Lợi				260
III.9	Xã Thuận An				
1	Quốc lộ 14	Ngã ba đường vào Công Ty cà phê Thuận An	Ngã ba đường vào đồi chim	900	1.080
		Ngã ba đường vào đồi chim	Hết khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	500	Giữ nguyên
		Khu dân cư thôn Thuận Nam (Giáp cao su)	Hết địa phận xã Thuận An (giáp huyện Đắk Song)	250	Giữ nguyên
2	Đường từ Quốc lộ 14 đi bon Sa Pa	Quốc lộ 14 (chợ xã Thuận An)	Đập nhỏ	200	240
		Đập nhỏ	Ngã ba đi bon Sa Pa (giáp đường Đông Nam)	180	Giữ nguyên
		Ngã ba đi bon Sa Pa	Đi tỉnh lộ 683		208
3	Đường từ Quốc lộ 14 đi Công ty Cà phê Thuận An	Quốc lộ 14	Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	240	360
		Ngã ba hết nhà bà Phan Thị Thành, thôn Đức Hoà	Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	300	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	500	600
		Ngã ba nhà Trần Xuân Thịnh	Đập núi lửa	200	Giữ nguyên
		Đập Núi lửa	QL 14 (nhà ông Phạm Văn Tế)	120	Giữ nguyên
4	Đường đi trạm Đắk Per	Ngã ba Quốc lộ 14 (nghĩa địa)	Ngã ba Đồng Đế	220	Giữ nguyên
		Ngã ba Đồng Đế	Trạm Đắk Per (cũ)	200	Giữ nguyên
5	Đường Đắk Lao - Thuận An	Ngã ba Quốc lộ 14	Đập đội 2 (Thuận Hoà)	220	Giữ nguyên
		Đập đội 2 (Thuận Hoà)	Giáp đường ngã ba Trần Xuân Thịnh đến thị trấn Đắk Mil	180	Giữ nguyên
6	Đường nội thôn Thuận Hoà	Nhà ông Nguyễn Mạnh Dũng	Hết đất nhà bà Trần Thị Liễu	300	Giữ nguyên
		Ngã ba (Đập đội 2)	Hết vườn nhà ông Hoàng Văn Mến	150	Giữ nguyên
		Ngã ba (Đập đội 2) giáp ranh xã Đắk Lao	Công chào thôn Thuận Hòa	150	Giữ nguyên
7	Đường nội thôn Thuận Sơn	Nhà ông Nguyễn Hữu Thịnh	Hết nhà bà Mai Thị The	250	Giữ nguyên
		Hết nhà bà Mai Thị The	Giáp ranh thị trấn Đắk Mil	230	299
8	Đường liên thôn Đức An - Đức Hoà	Nhà ông Nguyễn Hồng Nhiên	Giáp ranh vườn ông Lương Tài Sơn	220	Giữ nguyên
9	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 1	Ngã ba nhà thờ	Đường đi bon Sa Pa (Sau chợ xã)	220	Giữ nguyên
10	Đường liên thôn Thuận Hạnh - Đức An 2	Ngã ba nhà ông Nguyễn Minh Tuấn (thôn Thuận Hạnh)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hào (thôn Đức An)	200	Giữ nguyên
11	Đường đi Đồi Chim	Ngã ba Quốc lộ 14 (nhà ông Trác Nhơn Diệu)	Hết đất nhà ông Dương Nghiêm	230	Giữ nguyên
12	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	Giữ nguyên
IV	HUYỆN TUY ĐỨC				
IV.1	Xã Quảng Tân				
1	Tỉnh lộ 681	Giáp ranh giới thị trấn Kiến Đức	Hết đất ông Đặng Xem		
			Tà luy dương	420	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	Giữ nguyên
		Hết đất ông Đặng Xem	Công nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)		
			Tà luy dương	420	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	Giữ nguyên
		Công nước (Hết khu dạy nghề Trường 6)	Hết Trường cấp I Phan Bội Châu		
			Tà luy dương	600	Giữ nguyên
			Tà luy âm	490	Giữ nguyên
		Hết Trường cấp I Phan Bội Châu	Ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)		
			Tà luy dương	280	Giữ nguyên
			Tà luy âm	210	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tuấn (hết thôn 8)	Ngã ba nội thất Thành Lộc		
			Tà luy dương	420	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	Giữ nguyên
		Ngã ba nội thất Thành Lộc	Giáp đất Cao Thanh Cường	600	Giữ nguyên
		Giáp đất Cao Thanh Cường	Hết đất nhà ông Huy	350	Giữ nguyên
Hết đất nhà ông Huy	Cầu Doãn Văn (giáp xã Đắk R'Tìh)				
	Tà luy dương	350	Giữ nguyên		
	Tà luy âm	210	Giữ nguyên		
	Ngã ba trường 6	Giáp đất nhà ông Thuận	600	Giữ nguyên	
	Giáp đất nhà ông Thuận	Hết đất trung tâm trường 6	350	Giữ nguyên	

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
2	Đường liên xã	Hết đất trung tâm trường 6	Cổng nước nhà bà Hương	210	Giữ nguyên
		Cổng nước nhà bà Hương	Hết đất nhà ông Bảy Đình	180	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Bảy Đình	Hết Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	110	Giữ nguyên
		Ngã ba cây xăng Ngọc My	Hết Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + Hết đất nhà Loan Hùng	210	Giữ nguyên
3	Các tuyến đường trong các thôn, bon	Giáp đất nhà Loan Hùng	Cầu Đăk R'Tiê	110	Giữ nguyên
		Trường tư thực Nguyễn Gia Thiệu	Giáp xã Đăk R'Tiê	180	Giữ nguyên
		Trường tư thực Nguyễn Gia Thiệu	Giáp xã Đăk Wer	320	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Ja Lú B + Ja Lú A		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Jăng K'riêng		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường tại bon Bu Ndong B		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Me Ra		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc Đăk N Jut		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc bon Bu Ndong A		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 1		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 3		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 4		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 7		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 8		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 9		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 10		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn 11		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Quoen		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk R'Tăng		110	Giữ nguyên
		Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mre		110	Giữ nguyên
Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Soun		110	Giữ nguyên		
Các tuyến đường thuộc thôn Đăk Mrang		110	Giữ nguyên		
Tuyến đường trung tâm thôn Đăk K'Rung		110	Giữ nguyên		
4	Các tuyến đường tại thôn Đăk MRang			110	Giữ nguyên
IV.2	Xã Đăk R'Tiê				
1	Tỉnh lộ 681	Giáp xã Quảng Tân	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	200	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lâm	Ngã ba hồ Doãn Văn	340	Giữ nguyên
		Ngã ba hồ Doãn Văn	Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	150	Giữ nguyên
		Hết đất ông Phạm Hùng Hiệp	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thái	210	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Nguyễn Văn Thái	Giáp xã Quảng Tâm	240	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Ngã ba giáp Tỉnh lộ 681	Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	130	Giữ nguyên
		Ngã ba đi Quảng Tân (đất nhà ông Mỹ)	Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	150	Giữ nguyên
		Đất nhà ông Nguyễn Xuân Tuyền	Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré)	110	Giữ nguyên
		Ngã ba (đường liên xã đi nhà ông Điều K'Ré)	Hết đất nhà ông Điều An	130	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điều An	Giáp Trạm Y tế mới của xã	150	Giữ nguyên
		Trạm Y tế mới của xã	Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	400	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thuyền	Ngã ba đi Bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	280	Giữ nguyên
		Ngã ba đi Bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (Nhà máy Cao su)	120	Giữ nguyên
		Ngã ba đi Bon Bu NĐor A (nhà ông Phạm Anh Xinh)	Giáp đất ông Điều Phi Á (ngã ba Tỉnh lộ 681)	90	Giữ nguyên
		Ngã ba trung tâm xã	Cầu Bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	220	Giữ nguyên
		Cầu Bon Bu Dong (nhà ông Từ Văn Hương)	Giáp xã Quảng Tân	140	Giữ nguyên
		Ngã ba Bon Bu Dong	Đập Đăk Liêng	150	Giữ nguyên
		Tỉnh lộ 681 (giáp nhà máy đá)	Nhà ông Điều Minh	120	Giữ nguyên
Nhà ông Điều Minh	Ngã ba Bon Bu Dong (đối diện nhà ông Nguyễn Xuân Nhiên)	200	Giữ nguyên		
3	Đường liên thôn	Giáp xã Quảng Tân (đường đi Bon Ja Lú AB)	Giáp khu B trường 5 (Trường 1)	120	Giữ nguyên
4	Các đường liên thôn còn lại			80	Giữ nguyên
5	Đất ở của các khu dân cư còn lại			60	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung		
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ			Đến	
IV.3	Xã Đắk Ngo					
1	Đường từ cầu Đắk RLấp đến ngã ba đi Đắk Nhau	Cầu Đắk RLấp	Ngã ba cầu Đắk Ké	300	Giữ nguyên	
		Ngã ba cầu Đắk Ké	Ngã ba 720 đi NT cả phê Đắk Ngo	300	Giữ nguyên	
		Ngã ba 720 đi NT cả phê Đắk Ngo	Cầu đội 3 - E720	300	Giữ nguyên	
		Cầu đội 3 - E720	Ngã ba đội 8 - E720	300	Giữ nguyên	
		Ngã ba đội 8 - E720	Ngã ba đi Đắk Nhau	300	Giữ nguyên	
2	Đường ngã ba đi Đắk Nhau đến giáp xã Quảng Tâm	Ngã ba đi Đắk Nhau	Ngã ba Trung Văn	400	Giữ nguyên	
		Ngã 3 Trung Văn	Ngã ba Diêng Đu + 200m	500	600	
		Ngã ba Diêng Đu + 200m	Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m	450	Giữ nguyên	
		Chốt kiểm lâm (trụ sở lâm trường cũ) + 200m	Giáp xã Quảng Tâm	150	Giữ nguyên	
3	Đường từ cầu Đắk Nguyên đến ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà ông Điều Quang)	Cầu Đắk Nguyên	Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà bà Sen)	250	Giữ nguyên	
		Ngã tư Nông trường 719 (giáp nhà Thăng Sen)	Cầu Đắk Ngo	300	Giữ nguyên	
		Cầu Đắk Ngo	Cầu Đắk Loan	350	Giữ nguyên	
		Cầu Đắk Loan	Ngã ba bon Diêng Đu (giáp nhà Điều Lia)	200	Giữ nguyên	
4	Đường 719	Ngã ba đi 720, 719 (gần nhà ông Sờ)	Ngã tư (giáp nhà ông Thăng Sen)	140	Giữ nguyên	
5	Đường Philte	Ngã ba Philte (giáp nhà ông Sự)	Hết đất nhà ông Điều Pách	90	Giữ nguyên	
6	Đường thôn Tân Bình	Ngã ba (giao với đường Philte)	Cầu Đắk RLấp	90	Giữ nguyên	
		Ngã ba (giáp nhà ông Tung Danh)	Ngã ba gần nhà ông Rộng	90	Giữ nguyên	
7	Đường vào đội 1 E-720	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 1 (1 km)	90	108	
8	Đường vào đội 4 E-720	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 4 E720 (xóm người Mông)	90	Giữ nguyên	
9	Đường vào đội 6 E-721	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 6 E720 (xóm nhà ông Chức)	90	Giữ nguyên	
10	Đường vào đội 8 E-721	Ngã ba giao đường chính trung đoàn 720	Đi vào đội 8 E720 (đến trường học)	90	Giữ nguyên	
11	Đường vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	Ngã ba Trung Văn	Đi vào điểm dân cư số 1 và 2 (ĐB Mông)	90	Giữ nguyên	
12	Đất ở của các dân cư số 1 và số 2 thuộc Dự án 1541			70	Giữ nguyên	
13	Các đường liên thôn còn lại			60	Giữ nguyên	
14	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên	
IV.4	Xã Quảng Tâm					
1	Tỉnh lộ 681	Giáp xã Đắk R'Tih (Ngã ba PhiA)	Giáp đất nhà ông Điều Lom	210	Giữ nguyên	
		Giáp đất nhà ông Điều Lom	Ngã ba đi thôn Tây, Nùng	210	Giữ nguyên	
		Ngã ba đi thôn Tây, Nùng	Ngã ba Công ty Mắc Ca	170	Giữ nguyên	
		Ngã ba Công ty Mắc Ca	Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	210	Giữ nguyên	
		Giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Nhân	Ngã ba vào đội ông Quế	600	Giữ nguyên	
		Ngã ba vào đội ông Quế	Giáp đất Hạt kiểm lâm	240	288	
		Giáp đất Hạt kiểm lâm	Giáp đất hội trường thôn 1	360	Giữ nguyên	
		Giáp đất hội trường thôn 1	Hết đất nhà ông Cường	300	Giữ nguyên	
		Giáp đất nhà ông Cường	Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi			
			Tà luy dương	360	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	280	Giữ nguyên	
			Ngã ba đường vào Trường Tiểu học Lê Lợi	Hết đất Hạt quản lý đường bộ		
				Tà luy dương	420	Giữ nguyên
				Tà luy âm	280	Giữ nguyên
2	Đường liên xã	Hết đất Hạt quản lý đường bộ	Giáp xã Hạt Búk So	480	Giữ nguyên	
		Ngã ba bãi 2	Giáp công khu công nghiệp	160	Giữ nguyên	
		Giáp công khu công nghiệp	Ngã ba thác Đắk Glung	120	Giữ nguyên	
		Ngã ba thác Đắk Glung	Ngã ba đường vào thủy điện	100	Giữ nguyên	
		Ngã ba đường vào thủy điện	Giáp xã Đắk Ngo	80	Giữ nguyên	
		Ngã ba Trung đoàn 726	Cầu mới (đập đội 2)	210	Giữ nguyên	
		Cầu mới (đập đội 2)	Hết mỏ đá	210	Giữ nguyên	
	Hết mỏ đá	Giáp xã Quảng Trực	80	Giữ nguyên		
3	Khu dân cư chợ nông sản	Tất cả các trục đường		280	Giữ nguyên	
4	Tỉnh lộ 681 đi Thôn 5			100	Giữ nguyên	
5	Các đường liên thôn còn lại			60	Giữ nguyên	
6	Đất ở của các khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên	
IV.5	Xã Đắk Búk So					
		Giáp xã Quảng Tâm	Hết đất nhà ông Đàm			
			Tà luy dương	1.700	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	1.400	Giữ nguyên	

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	Tỉnh lộ 681	Hết đất nhà ông Đàm	Hết đất bà Hậu		
			Tà luy dương	2.900	Giữ nguyên
			Tà luy âm	2.600	Giữ nguyên
		Hết đất bà Hậu	Giáp đất Trung tâm Cao su		
			Tà luy dương	2.400	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.900	Giữ nguyên
		Giáp đất Trung tâm Cao su	Hết đất nhà ông Trung	1.200	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Trung	Hết đất nhà ông Chính		
			Tà luy dương	720	Giữ nguyên
			Tà luy âm	600	Giữ nguyên
2	Quốc lộ 14C	Hết đất nhà ông Chính	Giáp huyện Đắk Song		
			Tà luy dương	450	Giữ nguyên
			Tà luy âm	360	Giữ nguyên
		Ngã ba Tỉnh lộ 686	Ngã ba đường vào Trung tâm hành chính huyện		
			Tà luy dương	110	Giữ nguyên
			Tà luy âm	100	Giữ nguyên
3	Tỉnh lộ 686	Ngã ba đường vào trung tâm hành chính huyện	Giáp huyện Đắk Song		
			Tà luy dương	360	Giữ nguyên
			Tà luy âm	330	Giữ nguyên
		Ngã ba tỉnh lộ 681 (nhà ông Cúc)	Cổng nước nhà ông Tú		
			Tà luy dương	1400	1.680
			Tà luy âm	1300	1.560
		Cổng nước nhà ông Tú	Hết đất nhà ông Quyền		
			Tà luy dương	1200	1.440
			Tà luy âm	1100	1.320
		Hết đất nhà ông Quyền	Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuần)		
			Tà luy dương	950	Giữ nguyên
			Tà luy âm	850	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Tanh (Thị Thuần)	Hết đất nhà ông Điều Tinh		
			Tà luy dương	580	Giữ nguyên
			Tà luy âm	480	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điều Tinh	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)		
			Tà luy dương	380	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	Giữ nguyên
4	Đường liên xã	Hết đất nhà ông Hà Niệm Long (thôn 8)	Nhà ông Long thôn 6		
			Tà luy dương	600	Giữ nguyên
			Tà luy âm	480	Giữ nguyên
		Nhà ông Long thôn 6	Giáp xã Đắk N'Drung	450	Giữ nguyên
		Ngã ba cửa hàng miền núi	Ngã ba đường vào thôn 1	600	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thôn 1	Hết đất ông Triu		
			Tà luy dương	480	Giữ nguyên
			Tà luy âm	450	Giữ nguyên
5	Đường vòng quanh sân bay	Hết đất ông Triu	Đập Đắk Blung		
			Tà luy dương	300	Giữ nguyên
			Tà luy âm	270	Giữ nguyên
		Đập Đắk Blung	Giáp xã Quảng Trực	270	Giữ nguyên
		Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà Nguyễn Thương)	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (trước nhà ông Đàm)	300	Giữ nguyên
6	Đường nối Tỉnh lộ 681 vào khu trung tâm hành chính	Ngã ba Tỉnh lộ 681 (nhà ông Cẩm)	Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	600	Giữ nguyên
		Đầu khu quy hoạch dân cư điểm 11	Giáp đất nhà ông Phong		
			Tà luy dương	480	Giữ nguyên
			Tà luy âm	450	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Phong	Hết đất nhà ông Cường	540	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Cường	Giáp ngã ba Quốc lộ 14 C	540	Giữ nguyên
7	Đường đi bệnh viện	Ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện	Đập Đắk Búk So	540	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14 C (UBND xã)	Giáp đài tưởng niệm Liệt sĩ	900	Giữ nguyên
		Đài tưởng niệm Liệt sĩ	Giáp đất bệnh viện huyện	720	Giữ nguyên
		Đất bệnh viện huyện	Ngã ba Quốc lộ 14 C (Trường Tiểu học La Văn Cầu)	720	Giữ nguyên
8	Đường liên thôn	Ngã ba thác Đắk Búk So	Hết đất nhà ông Nhậm		
			Tà luy dương	480	Giữ nguyên
			Tà luy âm	450	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nhậm	Ngã ba nhà ông Mãi	240	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Mãi	Giáp Quốc lộ 14C	240	Giữ nguyên
9	Đất ở của các khu dân cư còn lại khu vực thôn 2, thôn 3, thôn 4	Ngã ba UBND xã	Hết đất nhà bà Oanh	480	Giữ nguyên
				90	Giữ nguyên
10	Đất ở của các khu dân cư còn lại Bon Bu Boong, Bon Bu N'Rung, thôn 1, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tuy Đức			80	Giữ nguyên
IV.6	Xã Quảng Trực				
		Ngã ba cây He	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	90	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	Quốc lộ 14 C	Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Nam Tây Nguyên	Ngã ba trạm xá trung đoàn 726		
			Tà luy dương	230	Giữ nguyên
			Tà luy âm	200	Giữ nguyên
		Ngã ba trạm xá trung đoàn 726	Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện)	500	650
		Ngã ba đường vào xóm đạo (bưu điện)	Ngã ba Quốc lộ 14C mới		
			Tà luy dương	300	360
			Tà luy âm	250	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14C mới	Cầu Đăk Huýt		
			Tà luy dương	230	Giữ nguyên
			Tà luy âm	200	Giữ nguyên
		Cầu Đăk Huýt	Trạm cửa khẩu Bu Prăng	180	Giữ nguyên
		Ngã ba Lộc Ninh	Ngã tư nhà Điều Kran	200	Giữ nguyên
		Ngã tư nhà Điều Kran	Giáp Bình Phước	150	Giữ nguyên
		Ngã ba Quốc lộ 14C mới	Cầu bon Bu Gia		
			Tà luy dương	250	Giữ nguyên
	Tà luy âm	200	Giữ nguyên		
Cầu bon Bu Gia	Ngã ba đường vào Công ty Ngọc Biển				
	Tà luy dương	200	Giữ nguyên		
	Tà luy âm	150	Giữ nguyên		
	Ngã 3 đường vào Công ty Ngọc Biển	Giáp xã Quảng Tâm	180	Giữ nguyên	
2	Đường liên xã	Ngã ba nhà ông Đỗ Ngọc Tâm	Hết đất nhà ông Điều Lý	150	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Điều Lý	Hết đất Công ty Việt Bul	130	Giữ nguyên
		Hết đất Công ty Việt Bul	Giáp xã Đăk Buk So	150	Giữ nguyên
3	Đường Liên Bon	Đất nhà ông Trương	Nhà ông Chiên (giáp ngã ba quốc lộ 14C mới)	100	Giữ nguyên
		Trạm xá trung đoàn	Ngã ba nhà ông Điều Lý	100	Giữ nguyên
		Ngã ba bon Bu Dâr (cây Xăng)	Hết đất nhà ông Tuấn Thắm	500	600
		Hết đất nhà ông Tuấn Thắm	Ngã ba nhà ông Mai Ngọc Khoát		
			Tà luy dương	400	Giữ nguyên
			Tà luy âm	350	Giữ nguyên
		Ngã ba đường đi Xóm đạo	Ngã ba Bưu điện	180	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà bà Thị Ngum	Giáp trung đoàn 726	350	Giữ nguyên
4	Đường vào đồn 10	Ngã ba nhà bà Ngân	Hết đồn 10	140	Giữ nguyên
		Ngã ba đi vào cánh đồng 2	Nhà ông Điều Đê	90	Giữ nguyên
		Nhà ông Điều Đê	Nhà ông Điều Trum	100	Giữ nguyên
5	Đường vào Đăk Huýt	Nhà ông Điều Trum	Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	90	Giữ nguyên
		Giáp đất nhà ông Trần Đăng Minh	Giáp ngã ba Quốc lộ 14C mới	70	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Trịnh	Giáp Quốc lộ 14C mới	70	Giữ nguyên
6	Đường nội bon	Ngã ba nhà ông Điều Khon	Ngã ba nhà bà Phi Úc	70	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Khoa	Suối Đăk Ken	70	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Điều Lé	Quốc lộ rừng PHIN Thác Mơ	70	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Hợp	Ngã ba nhà ông Phê	70	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Khả	Đập Đăk Huýt 1	70	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Bu Lum		70	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Đăk Huýt		70	Giữ nguyên
		Các tuyến đường nội bon Bup Răng 1, Bup Răng 2		70	Giữ nguyên
7	Các tuyến đường liên thôn còn lại			80	80
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	70
V	HUYỆN ĐĂK GLONG				
V.1	Xã Quảng Khê				
		Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê) về hướng thành phố Gia Nghĩa	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê		
			Tà luy dương	2.000	3.000
			Tà luy âm	1.500	2.250
		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bon Phi Mur		
			Tà luy dương	1.080	1.296
			Tà luy âm	580	1.044
		Ngã ba đường vào Bon Phi Mur	Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét		
			Tà luy dương	1.100	1.540
			Tà luy âm	600	1.020
		Cây xăng thôn 2 (Km 0) + 50 mét	Km 0 + 200 mét		

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	Đường Quốc lộ 28		Tà luy dương	520	780
			Tà luy âm	350	525
		Km 0 + 200 mét	Giáp ranh xã Đắk Nĩa		
			Tà luy dương	200	Giữ nguyên
			Tà luy âm	200	Giữ nguyên
		Km 0 Ngã năm Xí nghiệp lâm nghiệp Quảng Khê	Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)	2.900	3.480
		Ngã ba trục đường số 2 (đường 45m)	Ngã ba giao nhau với trục số 8 (đường 33m)	2.640	3.432
		Ngã ba giao nhau với trục số 8 (đường 33m)	Ngã ba đường vào trường THPT Đắk Glong		
			Tà luy dương	1.520	2.280
			Tà luy âm	1.000	1.700
		Ngã ba đường vào trường THPT Đắk Glong	Ngã ba đường vào thôn 7 (Km0 +100m)		
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	980
		Ngã ba đường vào thôn 7 (Km0 +100m)	Ngã ba đường vào tái định cư xã Đắk P'Lao		
			Tà luy dương	1.040	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào tái định cư xã Đắk P'Lao	Suối cây Lim		
			Tà luy dương	400	640
			Tà luy âm	270	405
		Suối cây Lim	Đốc khiu tay Bon B'Dong hướng đi Đắk Som		
			Tà luy dương		600
			Tà luy âm		405
		Đốc khiu tay Bon B'Dong hướng đi Đắk Som	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Đắk Som (Km0- 400 mét)		
			Tà luy dương	400	600
			Tà luy âm	270	405
		Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 3 hướng đi xã Đắk Som (Km0- 400 mét)	Hướng về 2 phía 400 mét	520	780
		Km 0 + 400 mét	Giáp ranh xã Đắk Som		
			Tà luy dương	220	440
	Tà luy âm	150	300		
2	Đường vào Trường Trung học phổ thông Đắk Glong	Ngã ba Quốc lộ 28 nhà ông Đặng Văn Trí	Hết Trường Dân tộc nội trú huyện Đắk Glong		
			Tà luy dương	720	Giữ nguyên
			Tà luy âm	480	672
		Hết trường Dân tộc nội trú huyện Đắk Glong	Ngã ba đường 135 (giáp đường vào Trung tâm Y tế huyện)		
			Tà luy dương	600	720
	Tà luy âm	400	600		
3	Trục đường số 7 (đường vào thôn 1 cũ)	Trộn đường		1.100	Giữ nguyên
4	Trục đường số 4 (đường vào thôn 1 cũ)	Ngã năm Lâm trường Quảng Khê	Ngã ba giao nhau với trục số 8	1.100	Giữ nguyên
		Ngã ba giao nhau với trục số 8	Ngã ba giao nhau với trục số 9		
			Tà luy dương		1.260
			Tà luy âm		1.080
		Ngã ba giao nhau với trục số 8	Hết trục đường số 4 (đường D1 khu TĐC B)		800
5	Trục số 16	Trộn đường			1.260
6	Trục Đường số 2 (đường 45 mét)	Trộn đường	900	1.080	
7	Trục Đường số 8 (đường 33 mét)	Trộn đường	900	1.080	
8	Trục Đường số 14	Ngã ba giao nhau với trục số 5	Ngã tư giao nhau với trục số 8		1.080
		Ngã tư giao nhau với trục số 8	Ngã ba giao nhau với trục số 4		1.020

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
9	Đường đi vào thôn 7 (vào bến xe)	Ngã ba đường vào xưởng dừa cũ hướng đường vào thôn 7 (Km 0)	Km 0 + 500 mét	450	675
		Km 0 + 500 mét	Km 1	280	420
10	Đường vào đập Nao Kon Đoi	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28	Hết đập tràn Nao Kon Đoi	450	630
		Hết đập tràn Nao Kon Đoi	Ngã ba đường bê tông đi xã Đắk Plao		560
		Ngã ba đường bê tông đi xã Đắk Plao	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 (trụ sở hạt kiểm lâm)	470	658
11	Đường vào Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê)	Hết đường rải nhựa (Hết Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du)	1.500	Giữ nguyên
12	Đường vào Thủy điện Đồng Nai 4	Ngã ba đường vào Thủy điện Đồng Nai 4 - Trạm Y tế xã Quảng Khê	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện (Km 0)	960	Giữ nguyên
		Km0	Km 1	600	Giữ nguyên
		Km 1	Công trình Thủy điện Đồng Nai 4	380	Giữ nguyên
13	Đường vào Bệnh viện huyện	Ngã ba đường vào Bệnh viện huyện	Bệnh viện huyện	720	936
		Bệnh viện huyện	Ngã ba đường 135	660	924
14	Đường vào thôn 4	Km 0 (Ngã năm Lâm trường Quảng Khê)	Km 0 + 200 mét	450	900
		Km 0 + 200 m	Hết đường	280	560
15	Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao	Ngã ba Đường vào khu Tái định cư Đắk Plao (Km0)	Km 0 + 300 mét	300	600
		Km 0 + 300 mét	Bon Cây Xoài	220	440
		Bon Cây Xoài	Giáp ranh xã Đắk Plao	220	440
16	Khu định cư công nhân viên chức				
16.1	Đường D1 (Đường vào thủy điện Đồng Nai 4)	Bên trái đường hướng đi thủy điện Đồng Nai 4 từ Km 1 đến km 1 + 370 mét	Trộn đường	350	Giữ nguyên
16.2	Đường D2 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		220	Giữ nguyên
16.3	Đường D3 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		220	Giữ nguyên
16.4	Đường D4 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		220	Giữ nguyên
16.5	Đường N1 (mặt đường rộng 14 mét)	Trộn đường		250	Giữ nguyên
16.6	Đường N2 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		240	Giữ nguyên
16.7	Đường N3 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		200	Giữ nguyên
16.8	Đường N4 (mặt đường rộng 14 mét)	Trộn đường		260	Giữ nguyên
16.9	Đường N5 (mặt đường rộng 6 mét)	Trộn đường		240	Giữ nguyên
17	Khu tái định cư B				
17.1	Đường D1 (mặt đường 1-1 rộng 17,5 mét)	Trộn đường		250	Giữ nguyên
17.2	Đường N2 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trộn đường		240	Giữ nguyên
17.3	Đường N3 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trộn đường		220	Giữ nguyên
17.4	Đường N4 (mặt đường 2-2 rộng 9,5 mét)	Trộn đường		240	Giữ nguyên
18	Đường Quảng Khê, Đắk Ha	Đường Quốc lộ 28 (Đất Công ty Mai Khôi)	Giáp ranh xã Đắk Ha	200	Giữ nguyên
19	Đất ven các đường rải nhựa còn lại $\geq 3,5$ mét			240	480
20	Đất ở các đường liên Thôn cấp phối $\geq 3,5$ m			170	340
21	Đất ở các đường liên Thôn không cấp phối $\geq 3,5$ m			120	240
22	Đất ở Các tuyến đường bê tông ở các thôn; bon				
22.1	Trong quy hoạch thị trấn			180	360
22.2	Ngoài quy hoạch thị trấn			180	360
23	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	160
24	Đất ven các đường rải nhựa $\geq 3,5$ mét				
24.1	Trục số 9	Trộn đường		240	Giữ nguyên
24.2	Trục số 5	Trộn đường		240	Giữ nguyên
24.3	Trục số 15	Trộn đường		240	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
24.4	Đường vào thủy điện Đồng Nai 3 (Đất ở các đường liên Thôn cấp phối >= 3,5 m cũ)	Trộn đường		240	Giữ nguyên
24.5	Đường vòng quanh chợ	Trộn đường		240	Giữ nguyên
24.6	Trục đường số 16	Trộn đường		240	Giữ nguyên
24.7	Đường nhựa 135 bon Ka Nur (đường nhựa phía sau bệnh viện đa khoa huyện)	Trộn đường		240	Giữ nguyên
V.2	Xã Quảng Sơn				
I	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Đắk Ha	Đỉnh dốc 27		
			Tà luy dương	360	Giữ nguyên
			Tà luy âm	240	Giữ nguyên
		Đỉnh dốc 27	Đỉnh dốc 27 + 100m		
			Tà luy dương	420	Giữ nguyên
			Tà luy âm	280	Giữ nguyên
		Đỉnh dốc 27 + 100m	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)		
			Tà luy dương	480	Giữ nguyên
			Tà luy âm	320	Giữ nguyên
		Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	600	Giữ nguyên
		Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 100 mét	Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	720	Giữ nguyên
		Cột mốc 31 đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ) + 200 mét	Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	780	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Bon N'Ting (Km 0)	Km 0 + 100 mét	1.200	Giữ nguyên
		Km 0+100 mét	Km 0 + 200 mét	1.200	1.440
		Km 0 + 200 mét	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	2.900	4.350
		Km 0 + 200 mét	Km 1	3.000	3.600
		Km 1	Km 1 + 100 mét	2.800	Giữ nguyên
		Km 1 + 100 mét	Km 1 + 200 mét	600	Giữ nguyên
		Km 1 + 200 mét	Giáp ranh huyện Krông Nô		
			Tà luy dương	360	Giữ nguyên
	Tà luy âm	240	Giữ nguyên		
2	Đường đi thôn Quảng Hợp	Đường nhựa khu đất đầu giá (trộn đường)		1.000	Giữ nguyên
3	Đường đi Bon N'Ting (thôn 2 cũ)	Ngã ba đường nhựa vào bon N'Ting (Km 0)	Km 0 + 100 mét hướng đường nhựa	2.600	3.120
		Ngã tư cây xăng Tân Sơn	Ngã tư Bưu điện xã	2.400	2.880
		Ngã tư Bưu điện xã đến ngã tư đường đi xã Đắk Rmăng (đường sau UBND xã và Công ty Lâm nghiệp Quảng Sơn)		2.600	Giữ nguyên
		Ngã tư Bưu điện xã	Ngã ba chợ	2.400	Giữ nguyên
		Ngã tư chợ Quảng Sơn	Ngã tư Bưu điện xã	2.800	Giữ nguyên
		Ngã ba chợ	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	2.500	Giữ nguyên
4	Đường đi Bon R'Bút (thôn 3A cũ)	Ngã tư chợ (Km0)	Km 0+150 mét	2.800	Giữ nguyên
		Km 0+150 mét	Km 0 + 250 mét	2.800	Giữ nguyên
		Km 0 + 250 mét	Ngã ba giáp đường Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	2.400	Giữ nguyên
		Nhà ông Long	Trạm Y tế xã Quảng Sơn	1.200	Giữ nguyên
5	Đường đi xã Đắk Rmăng	Ngã ba đường đi xã Đắk Rmăng	Ngã ba đường vào bon Sa Nar	2.800	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào bon Sa Nar	Ngã ba đường vào Bon R'long Phe		2.040
		Ngã ba đường vào Bon R'long Phe	Ngã ba đường vào bon Bu Sir	2.000	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào Bon R'long Phe + 100 mét (hướng đường vào bon Bu Sir)	Đường vào bon Bu Sir	1.200	Giữ nguyên
		Đường vào bon Bu Sir	Trạm Y tế Công ty 53		1.040
		Trạm Y tế Công ty 53	Xưởng dừa cũ	600	Giữ nguyên
		Xưởng dừa cũ	Xưởng dừa cũ + 100 mét (hướng về Đắk Rmăng)	480	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất sửa đổi, bổ sung		
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ			Đến	
		Xường đũa cũ + 100 mét (hướng về Đăk Rmăng)	Giáp ranh xã Đăk Rmăng	300	Giữ nguyên	
6	Đường đi Tỉnh lộ 686 (đi Quốc lộ 14)	Đỉnh dốc 27 (Ngã ba đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ))	Giáp đất Công ty Đinh Nghệ			
			Tà luy dương	250	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	170	Giữ nguyên	
		Đất Công ty Đinh Nghệ	Hết đất Công ty Thiên Sơn			
			Tà luy dương	180	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	120	Giữ nguyên	
		Hết đất Công ty Thiên Sơn	Giáp ranh huyện Đăk Song			
			Tà luy dương	100	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	70	Giữ nguyên	
7	Đất ở các đường rải nhựa liên thôn; Bon			360	Giữ nguyên	
8	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon			240	Giữ nguyên	
9	Đất ở các đường liên Thôn, Buôn-khác cấp phối >= 3,5 mét (không rải nhựa)			200	Giữ nguyên	
10	Đất ở các khu vực còn lại khác			110	Giữ nguyên	
V.3	Xã Quảng Hòa					
1	Đường rải nhựa trung tâm xã	Từ Trụ sở UBND xã (Km 0) về hai phía, mỗi phía 500 mét		720	Giữ nguyên	
		Km 0 + 500 mét (Về hướng tỉnh Lâm Đồng)	Ngã ba cây xăng thôn 9	600	Giữ nguyên	
		Ngã ba cây xăng thôn 9	Hết đường rải nhựa thôn 10	420	Giữ nguyên	
		Km 0 + 500 mét (Về hướng xã Quảng Sơn)	Ngã ba hội trường Thôn 6	360	Giữ nguyên	
		Ngã ba hội trường Thôn 6	Giáp ranh xã Quảng Phú - Krông Nô	240	Giữ nguyên	
		Ngã ba cây xăng thôn 9	Cầu Đăk Măng (xã Đạ Rsal)	600	Giữ nguyên	
		Ngã ba thôn 10, thôn 12	Ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	240	Giữ nguyên	
		Ngã ba đường bê tông vào hội trường thôn 12	Cầu Đăk Tinh	180	Giữ nguyên	
2	Ngã ba trường mẫu giáo thôn 6 lên Làng Giao + 500m (đường nhựa)			240	Giữ nguyên	
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn			80	Giữ nguyên	
4	Đường nhựa thôn 6, thôn 12			80	Giữ nguyên	
5	Đường cấp phối >=3.5 mét			60	Giữ nguyên	
6	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên	
7	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn còn lại			80	Giữ nguyên	
V.4	Xã Đăk Ha					
1	Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh thành phố Gia Nghĩa	Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đăk Nông			
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên	
		Đến hết đất khu công nghiệp BMC Đăk Nông	Ngã ba đường vào Trạm Y tế xã			
			Tà luy dương	900	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	400	Giữ nguyên	
		Ngã ba đường vào trạm Y tế xã	Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	1.100	Giữ nguyên	
		Đến cây xăng Trọng Tiến Việt	Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.800	Giữ nguyên	
		Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	1.380	Giữ nguyên	
		Ngã ba đường vào mỏ đá thôn 8	Đường vào cổng 20 thôn 1	510	Giữ nguyên	
	Đường vào Cổng 20 thôn 1	Giáp ranh xã Quảng Sơn	350	Giữ nguyên		
2	Đường Đăk Ha, Quảng Khê (dốc ful rỏ)		Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Quảng Khê	330	Giữ nguyên
3	Đất ở các đường liên Thôn, Bon đã rải nhựa			200	Giữ nguyên	
4	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon			150	Giữ nguyên	
5	Đất ở các đường liên Thôn, Bon cấp phối >=3,5 mét)			100	Giữ nguyên	
6	Đất ở các đường liên Thôn, Bon không cấp phối >=3,5 mét)			80	Giữ nguyên	
7	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên	
8	Đường vào mỏ đá Hồng Liên		Ngã ba vào mỏ đá Hồng Liên	Ngã ba nối liền đường Đăk Ha- Quảng Khê	550	
V.5	Xã Đăk R'Măng					
1	Từ Trụ sở UBND xã về hai phía, mỗi phía 500 mét			360	Giữ nguyên	
		Ngã ba đi Quảng Sơn (km 0)	Km 0 + 500m	240	300	

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung		
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ			Đến	
2	Đường đi bon Păng Xuôi	Km 0 + 500m	Trường dân tộc bán trú (Hết đường nhựa)	120	150	
		Nhà bà H' Xuân	Trường mẫu giáo Hoa Cúc	120	Giữ nguyên	
3	Ngã ba đèo Đăk R'măng về 3 phía 500m			140	199	
4	Đường nội thôn, bon	Đường UBND xã + 500m (phía đông)	Vào trong 1 km	120	150	
		Đường vào thôn Sa Nar	Hết đường nhựa (800 m)	120	Giữ nguyên	
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon			130	Giữ nguyên	
6	Đất ở mặt đường nhựa cụm 6	Trộn đường		120	150	
7	Đất ở các khu vực còn lại			50	Giữ nguyên	
8	Đất ở các tuyến đường rải nhựa tại thôn, bon còn lại			120	Giữ nguyên	
9	Đường xã Đăk R'măng đi xã Đăk PLao	Ngã ba đèo +500m	Giáp ranh xã Đăk Plao		150	
10	Đường xã Đăk R'măng đi xã Quảng Sơn	Ngã ba đèo +500m	Giáp ranh xã Quảng Sơn		150	
V.6	Xã Đăk Som					
1	Đường Quốc lộ 28	Công Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi về 2 phía, mỗi phía 500 m)				
			Tà luy dương	680	1.020	
			Tà luy âm	450	698	
		Công Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi + 500 m (hướng đi lòng hồ thủy điện Đồng Nai 3)		Ngã ba đường đi xã Đăk Plao cũ		
			Tà luy dương	360	540	
			Tà luy âm	240	430	
		Ngã ba đường đi xã Đăk Plao cũ		Ngã ba đường bê tông Bon B'Nor		
			Tà luy dương	300	450	
			Tà luy âm	200	400	
		Ngã ba đường bê tông Bon B'Nor		Hết đường có rải nhựa Quốc lộ 28 thuộc địa giới hành chính xã Đăk Som		
			Tà luy dương	150	300	
			Tà luy âm	100	200	
		Km 0 + 500 m (hướng về Quảng Khê)		Ngã ba đường vào Bon B'Sréa		
			Tà luy dương	450	675	
			Tà luy âm	300	450	
		Ngã ba đường vào Bon B'Sréa		Ngã ba đường đi Đăk Nang		
			Tà luy dương	360	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	240	Giữ nguyên	
Ngã ba đường đi Đăk Nang		Giáp ranh xã Quảng Khê				
	Tà luy dương	150	Giữ nguyên			
	Tà luy âm	100	Giữ nguyên			
2	Đường vào nhà ông Đông	Ngã ba Quốc lộ 28 (Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi)				
			Ngã ba đường vào cây đa di sản			
			Tà luy dương	720	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	480	648	
		Ngã ba đường vào cây đa di sản		Hết đường rải nhựa		
	Tà luy dương	280	479			
	Tà luy âm	190	350			
3	Đường vào Bon B'Sréa	Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (đầu Bon)				
			Chân Đập Bon B'Sréa			
			Tà luy dương	200	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	130	Giữ nguyên	
		Chân Đập Bon B'Sréa		Ngã ba Quốc lộ 28 đi Bon B'Sréa (cuối Bon)		
	Tà luy dương	100	Giữ nguyên			
	Tà luy âm	70	Giữ nguyên			
4	Các trục đường nhựa khác >=3,5 mét còn lại			100	Giữ nguyên	

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
5	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon			90	Giữ nguyên
6	Đất ở các đường liên thôn cấp phối mặt đường $\geq 3,5$ m			80	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên
8	Đường bê tông bon B'Nơ	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 +1000m		240
		Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 +1000m	Hết đường bê tông		200
9	Đường vào Đắk Nang	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28	Ngã ba đường nhựa bon B'Dơng		200
		Khu dân cư bon B'Dơng			180
		Khu dân cư thôn 1			480
		Khu dân cư thôn 2, 3			300
		Khu dân cư thôn 4			200
10	Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5$ m còn lại				
10.1	Đường Nam Sơ ni	Ngã ba giao nhau với đường Đắk Nang	Hết đường có rải nhựa thuộc địa giới hành chính xã Đắk Som		200
10.2	Đường vào bon B'Srê B	Ngã ba giao nhau với Quốc lộ 28 +1000m	Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh		250
		Ngã ba đường bê tông sau trường THCS Phan Chu Trinh	Hết đường có rải nhựa		200
10.3	Đường vào trường THCS Phan Chu Trinh	Hết đường			250
10.4	Các tuyến đường nhựa $\geq 3,5$ m còn lại				200
V.7	Xã Đắk Plao				
1	Đường vào tái định cư xã Đắk Plao (trục đường chính)	Giáp ranh xã Quảng Khê	Cầu Đắk Plao		240
		Cầu Đắk Plao	Giáp ranh xã Đắk R'Măng		240
2	Các tuyến đường nhựa vào các khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4, 5			70	Giữ nguyên
3	Đất ở các tuyến đường bê tông các thôn; Bon			70	Giữ nguyên
4	Đất ở các tuyến đường liên thôn cấp phối $\geq 3,5$ m			70	Giữ nguyên
5	Đất ở các khu vực còn lại khác			50	Giữ nguyên
VI	HUYỆN ĐẮK SONG				
VI.1	Xã Nam Bình				
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh giới xã Thuận Hạnh	Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)		450
		Ngã ba Đức An (Trạm Y tế mới)	Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)		500
		Hết Trường Mẫu giáo Hoa Sen (Trạm Y tế cũ)	Cây xăng ông Diệm		850
		Cây xăng ông Diệm	Hết trụ sở đoàn 505		2.500
		Hết trụ sở đoàn 505	Giáp ranh giới thị trấn Đức An		2000
2	Đường Tỉnh lộ 682	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã ba rừng lạnh)	Km 0 + 450 m		900
		Km 0 + 450 m	Ranh giới xã Đắk Hòa		600
3	Quốc lộ 14 C	Ngã ba Đức An Quốc lộ 14C	Quốc lộ 14C Km0 + 300m		1200
		Quốc lộ 14C Km0 + 300m	Cầu Thuận Hà		950
4	Đường liên xã	Ngã ba đường nhà ông Tài	Hết cây xăng Cường Thảo		1300
		Hết cây xăng Cường Thảo	Hết ranh giới xã Nam Bình		720
		Ngã ba đi thôn 6 (nhà ông Việt)	Ranh giới thị trấn Đức An		330
		Ngã ba vào UBND xã Nam Bình	Cộng thêm 250 m		1140
		Cộng thêm 250 m	Đường đi thôn 6		720
5	Các trục đường của khu dân cư Thôn 10 + Thôn 11			900	1.080
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			90	108
7	Đường vành đai phía đông	Quốc lộ 14 (Km 0)	Km 0 + 250m		300
		Km 0 + 250m	Giáp thị trấn Đức An		200
VI.2	Xã Thuận Hà				

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	Đường Quốc lộ 14C	Ranh giới xã Nam Bình	Cầu Đầm Giò	200	240
		Cầu Đầm Giò	Trường Vừa A Dính	250	300
		Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Dân (phân hiệu TH)	Ranh giới bản Đăk Thốt	250	Giữ nguyên
		Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Dân (phân hiệu TH)	Giáp ranh giới xã Đăk N'Drung	200	Giữ nguyên
		Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Dân (phân hiệu TH)	Trường Hoa Ban	300	390
		Trường tiểu học và trung học cơ sở Bế Văn Dân (phân hiệu TH)	Ranh giới xã Đăk Búk So	200	Giữ nguyên
2	Đất ở khu dân cư ven trục đường chính thôn 2, 3, 5, 7, 8, Đầm Giò và bản Đăk Thốt		150	Giữ nguyên	
3	Đất ở các khu dân cư còn lại		50	60	
VI.3 Xã Năm N'Jang					
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới thị trấn Đức An + 200m	600	840
		Ranh giới thị trấn Đức An + 200m	Cầu 20 + 100m	500	650
		Cầu 20 + 100m	Ngã tư cầu 20 + 100m	550	715
		Ngã tư cầu 20 + 100m	Giáp ranh giới xã Trường Xuân	500	600
2	Đường vào thủy điện	Km 0 ngã ba vào thủy điện	Km 0 ngã ba vào thủy điện + 500m	600	780
3	Đường tỉnh lộ 686	Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20)	Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	400	480
		Hết Trường Nguyễn Văn Trỗi	UBND xã	450	630
		UBND xã	Chùa Hoa Quang	390	507
		Chùa Hoa Quang	Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	300	390
		Hết Trường Mẫu giáo thôn 1 cũ	Ngã ba thôn 8 cũ	500	650
		Ngã ba thôn 8 cũ	Đập nước (ranh giới xã Đăk N'Drung)	400	480
		Quốc lộ 14 (ngã tư cầu 20)	Lâm trường Đăk N'Tao	450	540
Lâm trường Đăk N'Tao	Trạm Quốc lộ BVR (Công ty lâm nghiệp Đăk N'Tao)	400	480		
4	Đường liên xã Năm N'Jang - Đăk N'Drung	Ngã ba Tỉnh lộ 686 đi thôn 5 cũ	Giáp ranh giới xã Đăk N'Drung	400	520
5	Đường liên xã	Tỉnh lộ 686 (cầu Thác)	Thôn 7 cũ	260	312
6	Đường đi thôn 10	Ranh giới thị trấn Đức An	Ranh giới xã Đăk N'Drung	500	600
7	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 686 (đường bùng binh cũ)	Giáp Quốc lộ 14	200	Giữ nguyên
8	Đất ở khu vực còn lại		100	120	
VI.4 Xã Thuận Hạnh					
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Nam Bình	Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	400	520
		Vườn ươm Công ty Lâm nghiệp Thuận Tân	Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	500	600
		Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ) về hướng Đăk Mil 200m	Ranh giới huyện Đăk Mil	400	Giữ nguyên
		Km 796 (ngã ba đôn 8 cũ)	Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	800	1.040
		Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	Đường vào đôn 765	250	Giữ nguyên
2	Đường vào UBND xã	Ngã ba Thuận Thành (nhà ông Vũ Đức Bình)	Ngã ba cây xăng Thành Trọng	300	Giữ nguyên
		Ngã ba cây xăng Thành Trọng	Cầu thôn Thuận Lợi - Thuận Tinh	400	520
		Ngã ba cây xăng Thành Trọng	Ngã ba cây xăng Thành Trọng + 500m hướng đi thôn Thuận Bắc	300	390
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tinh	về 3 hướng 250m	1200	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tinh + 250m	Ngã ba nhà ông Vũ Văn Tiên	300	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Phạm Văn Thế) thôn Thuận Tinh + 250m	Ranh giới xã Nam Bình	350	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tinh	Đường vào nhà thờ Bình Hà	540	Giữ nguyên
		Đường vào nhà thờ Bình Hà	Ranh giới xã Thuận Hà	240	Giữ nguyên
		Ngã ba (nhà ông Vũ Văn Tiên) thôn Thuận Tinh	Cầu nhà ông Trần Văn Sỹ	750	Giữ nguyên
		Ngã tư Thuận Nghĩa về hướng cầu nhà ông Trần Văn Sỹ 300m		360	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
3	Đường liên thôn	Ngã tư Thuận Nghĩa	Phân hiệu Trường Mầm non Hoa Mai	300	Giữ nguyên
		Ngã tư Thuận Nghĩa	Hết đất nhà Trúc Vinh (đại lý thu mua nông sản)	300	Giữ nguyên
4	Đất ở ven trục đường chính các thôn		250	Giữ nguyên	
5	Đất ở khu dân cư còn lại		80	Giữ nguyên	
VI.5	Xã Trường Xuân				
1	Đường Quốc lộ 14	Ranh giới xã Năm N'Jang	Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân (thôn 7 cũ)	360	468
		Ngã ba đường vào mỏ đá Trường Xuân	Ngã ba đường vào thôn 4	600	720
		Ngã ba đường vào thôn 4	Ngã ba đường vào kho đạn	350	455
		Ngã ba đường vào kho đạn	Ranh giới phường Quảng Thành - Gia Nghĩa	300	360
2	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 6	Quốc lộ 14	Ngã ba nhà bà Phạm Thị Hoa	300	360
3	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi Bon Bu N'Jang cũ	Quốc lộ 14	Nhà ông Huyền	300	360
4	Đường liên thôn từ Quốc lộ 14 đi thôn 8 cũ	Quốc lộ 14	Nhà ông Lê Xuân Thọ	300	360
5	Các đường nhánh có tiếp giáp với Quốc lộ 14 còn lại		250	Giữ nguyên	
6	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Quốc lộ 14 đến nhà ông Đoàn Quang Hải		300	Giữ nguyên	
7	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Cầu Xây đến nhà ông Hào		300	Giữ nguyên	
8	Ngã ba Bon Bu N'Jang cũ nhà bà Lý Trọng đi hướng Bon Bu Bơ Đăk Nông (cũ) đến nhà văn hóa Bon Bu Bơ Đăk Nông (cũ)		250	Giữ nguyên	
9	Đất ở khu dân cư còn lại		60	90	
VI.6	Xã Đăk Mol				
1	Đường Tỉnh lộ 682	Giáp huyện Đăk Mil	Cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	400	640
		Cổng nhà bà Xuyên thôn Đăk Sơn 1	Ranh giới xã Đăk Hòa	600	1.140
2	Đường liên thôn	Cổng văn hóa thôn Đăk Sơn 1	Hết đường vòng thôn Đăk Sơn 1	220	308
		Ngã ba Tỉnh lộ 682	Giáp thôn Đăk Sơn 2 - Đăk Hòa	220	308
		Giáp ranh giới xã Đăk Săk	Nhà ông Nguyễn Trường Sơn thôn 4 cũ	250	350
		Giáp ranh giới xã Đăk Hòa	Cầu Bon A3	250	375
		Ngã ba tỉnh lộ 682 (nhà ông Phụng)	Ngã ba nhà bà Nhị	250	Giữ nguyên
		Ngã ba tỉnh lộ 682 (nhà ông Bật)	Ngã ba tỉnh lộ 682	250	Giữ nguyên
3	Đường đi E29	Ngã ba Tỉnh lộ 682	Cầu Bon Jary cũ	530	795
		Cầu Bon Jary cũ	Cổng văn hóa thôn Hà Nam Ninh	200	260
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Xuân Trung thôn Hà Nam Ninh	Trường Tiểu học Trần Bội Cơ	150	180
		Trường Tiểu học Trần Bội Cơ	Nhà ông Trần Phong Tóa thôn E29.1 cũ	120	Giữ nguyên
		Đoạn đường còn lại		120	Giữ nguyên
4	Đất ở khu dân cư còn lại		100	Giữ nguyên	
VI.7	Xã Đăk N'Drung				
1	Đường liên xã Đăk N'Drung - Nam Bình	Ngã ba Tỉnh lộ 686	Hết Trường Lý Thường Kiệt	600	780
		Hết Trường Lý Thường Kiệt	Ranh giới xã Nam Bình	450	540
2	Đường liên xã Đăk N'Drung - Năm N'Jang	Ngã ba tỉnh lộ 686	Hết trường cấp III	400	520
		Hết trường cấp III	Ranh giới xã Năm N'Jang	370	444
3	Đường liên xã Đăk N'Drung - Thuận Hà	Ngã ba Công ty cà phê	Ngã ba nhà ông Trọng	600	840
		Ngã ba nhà ông Trọng	Ranh giới xã Thuận Hà	300	360
4	Đường tỉnh lộ 686	Ranh giới xã Năm N'Jang	Hết nhà thờ Bu Roá	350	Giữ nguyên
		Hết nhà thờ Bu Róa	Hội trường thôn 7 cũ	500	600
		Hội trường thôn 7 cũ	Hết bưu điện	650	845
		Hết bưu điện	Ngã ba Công ty cà phê Đăk Nông	500	650

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
		Ngã ba Công ty cà phê Đắk Nông	Giáp xã Đắk Búk So	250	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn 10	Ranh giới xã Năm N'Jang	Tỉnh lộ 686	160	Giữ nguyên
6	Đường đi thôn 7 cũ	Trạm y tế	Ngã ba nhà Hiền Loan	120	Giữ nguyên
7	Đất ở khu dân cư còn lại			50	Giữ nguyên
VI.8	Xã Đắk Hòa				
1	Đường Tỉnh lộ 682	Ranh giới xã Đắk Mol	Đập nước Đắk Mol	1000	1.500
		Km 0 (đập nước)	Nhà ông Tiếp	400	600
		Nhà ông Tiếp	Ranh giới thôn rừng lạnh	200	280
		Ranh giới thôn rừng lạnh	Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	120	168
		Hết Công ty lâm nghiệp Đắk Hòa	Ranh giới xã Nam Bình	130	195
2	Đường liên xã	Ngã ba Đắk Hoà (nhà bà Ngọc)	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	160	224
		Đường liên thôn Đắk Hòa 2 cũ	Ranh giới xã Đắk Mol (thôn Hà Nam Ninh)	110	154
3	Đường liên thôn	Thôn Đắk Sơn	Giáp tỉnh lộ 682	110	143
		Ngã tư (ông Đương) thôn Đắk Sơn 3 cũ	Ngã ba (ông Hòa) thôn Tân Bình 2 cũ	100	120
		Giáp tỉnh lộ 682 (cầu khi)	Hết đất ông Cao Tiến Đạt	100	120
4	Đất ở khu dân cư còn lại			60	90
VII	HUYỆN CỬ JÚT				
VII.1	Xã Tâm Thắng				
1	Quốc lộ 14	Ngã 3 Tân Hải (giáp thị trấn)	Ngã 3 Khu công Nghiệp Tâm Thắng	3.000	3.600
		Ngã 3 Khu công Nghiệp Tâm Thắng	Cầu 14	2.400	2.880
2	Đường đi Nam Dong	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cổng Trường Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	1.200	1.440
		Ngã 4 Trường Trung học phổ thông Phan Chu Trinh	Ngã 3 hết thôn 9	1.200	Giữ nguyên
		Ngã 3 hết thôn 9	Cầu sắt (Giáp ranh Nam Dong)	1.000	Giữ nguyên
3	Đường vào nhà máy đường	Ngã 3 Quốc lộ 14	Suối hương	420	Giữ nguyên
4	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Ngã 3 Quốc lộ 14	Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	600	720
		Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	Ngã 4 buôn Ea Pô	480	Giữ nguyên
		Ngã 4 buôn Ea Pô	Giáp ranh xã Nam Dong	220	Giữ nguyên
5	Đường bê tông thôn 10	Ngã ba thôn 09	Ngã 4 nhà ông Hải	400	Giữ nguyên
6	Liên thôn	Nhà ông Hải	Ngã 4 buôn Ea Pô	280	Giữ nguyên
7	Đường thôn 2 đi thôn 4, 5	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	420	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Đại (giáp thị trấn)	Ngã 3 hồ cầu Đồng Xanh	390	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Hết nhà bà Tuyết	370	Giữ nguyên
8	Đường thôn 4	Ngã 3 Quốc lộ 14	Cầu nhà ông Chính	360	Giữ nguyên
		Cầu nhà ông Chính	Ngã 3 nhà ông Cường	420	Giữ nguyên
9	Đường sinh thái	Quốc lộ 14	Giáp suối hương (khu bộ đội)	630	Giữ nguyên
		Giáp suối hương (khu bộ đội)	Giáp ranh thị trấn Ea Tling	300	Giữ nguyên
10	Đường Buôn Nui	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 4 nhà ông Việt	600	Giữ nguyên
		Ngã 4 nhà ông Việt	Nhà văn hóa Bón Buôn	300	Giữ nguyên
		Nhà văn hóa Bón Buôn	Ngã 4 đất ông Y Jút	200	Giữ nguyên
11	Đường thôn 6	Quốc lộ 14	Cầu nhà ông Thân	630	Giữ nguyên
		Cầu nhà ông Thân	Giáp đường nhựa thôn 5		700
		Ngã 3 Quốc lộ 14	Nhà ông Vương		700
		Ngã 3 Quốc lộ 14	Nhà ông Bách		500
12	Đường thôn 12	Quốc lộ 14	Nhà ông Soát	280	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
13	Đường Tấn Hải đi Buôn Trum		490	Giữ nguyên	
14	Đường thôn 3 đi UBND xã Tâm Thắng	Ngã 3 Quốc lộ 14	Ngã 3 nhà ông Ngọ	700	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Ngọ	Ngã 3 nhà ông Hưng	360	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Hưng	Ngã 3 đường sinh thái	300	Giữ nguyên
15	Đất ở còn lại các trục đường nhánh (đường bê tông, nhựa) của trục chính		140	Giữ nguyên	
16	Đất ở các khu dân cư còn lại		100	Giữ nguyên	
17	Đường thôn 7	Các trục đường bê tông thôn 7, 8, 9, 10		500	
18	Đường thôn 5	Nhà ông Đại	Nhà ông Nam	500	
19	Đường thôn 13	Công trường Phan Chu Trinh	Hội trường thôn 13	700	
		Hội trường thôn 13	Cuối đường	500	
20	Đường liên thôn; buôn	Ngã tư cây đa	ngã tư đất Y Jút	500	
		Ngã ba đường Buôn Nui	Ngã ba Nhà ông Ngư	400	
VII.2	Xã Trúc Sơn				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	Công Công ty Tân Phát	1.260	1.512
		Công Công ty Tân Phát	Giáp xã Đăk Găn	740	Giữ nguyên
2	Đường đi Cư K'Nia	Km 0 (Quốc lộ 14)	Km 0 + 300m	700	Giữ nguyên
		Km 0 + 300m	Chân dốc Công trời	530	Giữ nguyên
3	Đường bê tông thôn 1		150	Giữ nguyên	
4	Đường bê tông liên thôn 1, 2, 3, 4		150	Giữ nguyên	
5	Đường bê tông thôn 3		100	Giữ nguyên	
6	Đường bê tông liên thôn 6		100	Giữ nguyên	
7	Đất ở các khu dân cư còn lại		70	Giữ nguyên	
VII.3	Xã Cư K'Nia				
1	Đường trục chính	Giáp ranh xã Trúc Sơn	Công Văn hóa thôn 1	180	Giữ nguyên
		Công Văn hóa thôn 1	Nhà ông Tạng	300	Giữ nguyên
		Nhà ông Tạng	Hết đất nhà ông Tại	420	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Tại	Cầu Đăk Drông	380	Giữ nguyên
2	Đường vào UBND xã	Ngã 3 nhà ông Thịnh	Trường Chu Văn An	310	372
		Trường Chu Văn An	Ngã 3 nhà ông Nhân	500	650
		Công Văn hóa thôn 2	Trụ sở UBND xã	280	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Nhân	Cầu Hòa An	260	Giữ nguyên
		Cầu Hòa An	Đường vào thôn 9, 10	200	Giữ nguyên
3	Đường vào thôn 5, thôn 6	Ngã 3 nhà ông Nhân + 100m	Ngã 3 công trình nước sạch	270	Giữ nguyên
		Ngã 3 công trình nước sạch	Hết đường	160	Giữ nguyên
4	Đất ở các khu dân cư còn lại		50	Giữ nguyên	
5	Khu dân cư thôn 12 (bổ sung)		160	Giữ nguyên	
6	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá và các thôn, bon (bổ sung)		120	Giữ nguyên	
VII.4	Xã Nam Dong				
1	Các trục đường chính	Cầu sắt (giáp ranh Tâm Thắng)	Ngã 3 nhà ông Thái	700	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Thái	Ngã 3 nhà ông Nghiệp	960	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Nghiệp	Ngã 3 Khánh Bạc	1.320	Giữ nguyên
		Ngã 3 Khánh Bạc	Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	2.520	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn 5 (nhà ông Khoán)	Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	3.220	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn 3 (nhà ông Lai)	Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	1.800	Giữ nguyên
		Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	Ngã 3 phân trường thôn 1	1.050	Giữ nguyên
Ngã 3 phân trường thôn 1	Giáp ranh xã EaPô	840	Giữ nguyên		
2	Đường đi buôn Tia	Ngã 3 nhà ông Thái	Ngã 4 Đức Lợi	900	Giữ nguyên
3	Đường đi Đăk Drông (A)	Km 0 (ngã 3 Khánh Bạc)	Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	2.100	Giữ nguyên
		Ngã 4 tuyến 2 thôn 10, thôn 6	Hội trường Thôn 7	1.500	Giữ nguyên
		Hội trường Thôn 7	Giáp ranh xã Đăk Drông	1.200	Giữ nguyên
4	Đường đi Đăk Drông (B)	Km 0 (Ngã 3 nhà ông Khoán)	Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	2.100	Giữ nguyên
		Ngã 4 tuyến 2 thôn 6	Hết khu dân cư thôn 5	1.200	Giữ nguyên
		Hết khu dân cư thôn 5	Giáp ranh xã Đăk Drông	900	Giữ nguyên
5	Đường đi xã Tâm Thắng	Ngã 4 chợ Nam Dong	Nhà ông Chiêu	2.640	Giữ nguyên
		Nhà ông Chiêu	Ngã 4 Đài Tượng Niệm	2.380	Giữ nguyên
		Ngã 4 chợ Nam Dong	Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	1.540	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung			
	Tên đường	Đoạn đường					
		Từ			Đến		
6	Đường đi xã Đăk Wil	Ngã 3 tuyến 2 thôn Trung Tâm	Ngã 3 nhà ông Quỳnh+50m	1.470	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Quỳnh+50 m	Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	1.200	Giữ nguyên		
		Hết đất nhà ông Nhạc (thôn 4)	Giáp ranh Đăk Wil	900	Giữ nguyên		
7	Đường vào khu dân cư thôn 3	Ngã 3 thôn 3 (Nhà ông Lai)	Ngã 3 nhà ông Lạc	1.400	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Lạc	Ngã 3 nhà ông Sơn	1.000	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Sơn	Ngã 3 nhà ông Chiến thôn 2	600	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Sơn	Nhà ông Hoè	600	Giữ nguyên		
8	Đường đi Thác Drayling (thôn 2)	Ngã 4 trường Phan Bội Châu	Ngã 3 nhà ông Nha	900	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Nha	Cầu ông Thái	560	Giữ nguyên		
		Cầu ông Thái	Buôn Nui	350	Giữ nguyên		
9	Đường đi thôn 16	Ngã 3 ông Nha	Ngã 3 nhà ông Nhân	560	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Nhân	Ngã 3 nhà ông Công	350	Giữ nguyên		
10	Toàn bộ tuyến hai thôn 6			1.400	Giữ nguyên		
11	Toàn bộ tuyến hai thôn 10			1.000	Giữ nguyên		
12	Toàn bộ tuyến hai thôn 13			1.100	Giữ nguyên		
13	Toàn bộ tuyến 2 thôn Trung tâm (Sau UBND xã)			1.400	Giữ nguyên		
14	Đường đi thôn 12	Ngã 4 Đai Tường Niệm	Ngã 3 vườn điều	840	Giữ nguyên		
		Ngã 3 vườn điều	Giáp ranh xã Tâm Thắng	600	Giữ nguyên		
		Ngã 3 vườn điều	Giáp ranh xã Ea Pô	500	Giữ nguyên		
15	Toàn bộ tuyến 2 thôn 1, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn Tân Ninh			600	Giữ nguyên		
16	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá, thôn buôn	Cầu sắt	Ngã 3 Khánh Bạc	600	Giữ nguyên		
		Ngã 3 Khánh Bạc	Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	600	Giữ nguyên		
		Ngã 4 Trường Phan Bội Châu	Giáp ranh xã Ea Pô	500	Giữ nguyên		
		Ngã 3 Khánh Bạc	Giáp ranh xã Đăk Drông	400	Giữ nguyên		
17	Đường vào UBND xã mới	Ngã 4 Đai Tường Niệm	UBND xã + 400m	700	Giữ nguyên		
18	Đường từ UBND xã mới đi trục đường chính	Ngã 3 cây xăng Anh Tuấn	Ngã 3 Trường Trung học cơ sở Nguyễn Tất Thành	700	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Hiến	Ngã 3 đường vào UBND xã	630	Giữ nguyên		
19	Đất ở các khu dân cư còn lại			120	Giữ nguyên		
VII.5 Xã Đăk Drông							
1	Trục đường chính	Giáp ranh Nam Dong	Cầu thôn 2 cũ	310	Giữ nguyên		
		Cầu thôn 2 cũ	Cách tim công chợ 200m	500	Giữ nguyên		
		Tim công chợ về hai phía, mỗi phía 200m		800	Giữ nguyên		
		Cách tim công chợ 200m	Ranh giới thôn 5, thôn 6	500	Giữ nguyên		
		Ranh giới thôn 5, thôn 6	Cách công UBND xã 500m	450	Giữ nguyên		
		Công UBND xã về hai phía mỗi phía 500m		600	Giữ nguyên		
		Cách công UBND xã 500m	Cách ngã 4 thôn 14 cũ, thôn 15 cũ trừ 200m	420	Giữ nguyên		
		Ngã 4 thôn 14 về 4 phía	Ngã 4 thôn 14 về 4 phía + 200m	630	Giữ nguyên		
		Ngã 4 thôn 14 + 200m	Đường UBND xã đi Quán Lý	280	Giữ nguyên		
		Ngã 4 thôn 14 + 200m	Ngã 3 nhà ông Hóa, nhà ông Báo	420	Giữ nguyên		
		Ngã 4 thôn 14 + 200m	Cầu thôn 15	280	Giữ nguyên		
		Cầu thôn 15 cũ	Cầu Suối Kiểu	180	Giữ nguyên		
		2	Đường đi Quán Lý	Km 0 (UBND xã)	Km 0 + 200m	310	Giữ nguyên
				Km 0 + 200m	Cách ngã 3 Quán Lý trừ 100m	280	Giữ nguyên
Trung tâm ngã 3 Quán Lý về 3 phía, mỗi phía 100m				280	Giữ nguyên		
Từ ngã 3 Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Đăk Wil			210	Giữ nguyên		
Từ ngã 3 Quán Lý + 100m	Giáp ranh xã Nam Dong			210	Giữ nguyên		
3	Đường đi Cư Knia	Ngã 3 chợ (nhà ông Thắng)	Hết khu Ki ốt chợ	350	Giữ nguyên		
		Hết khu Ki ốt chợ	Hết khu Ki ốt chợ + 500 (Về phía cầu Cư KNia)	240	Giữ nguyên		
		Hết Khu Ki ốt chợ + 500m	Cầu Cư KNia	210	Giữ nguyên		
4	Đường đi lòng hồ	Ngã 3 thôn 10	Cầu thôn 11	210	Giữ nguyên		
		Cầu thôn 11	Bờ đập lòng hồ	210	Giữ nguyên		
		Bờ đập lòng hồ	Hết thôn 20	150	Giữ nguyên		
5	Đường đi thôn 17	Ngã hai thôn 16 (nhà ông Lâm)	Ngã 3 nhà ông Đội (thôn 17)	210	Giữ nguyên		
		Ngã 3 nhà ông Đội (thôn 17)	Giáp ranh xã Đăk Wil	210	Giữ nguyên		
6	Đường đi thôn 19	Ngã 3 C4 (nhà ông Định)	Trường học thôn 19	210	Giữ nguyên		
7	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			130	Giữ nguyên		
8	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên		
VII.6 Xã Ea Pô							
1	Trục đường chính (đường nhựa)	Ranh giới xã Nam Dong	Ngã 4 thôn Thanh Tâm (ngã 4 chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	600	Giữ nguyên		
		Ngã 4 thôn Thanh Tâm (ngã 4 chợ Ea Pô) trừ (-) 150m	Ngã 3 Trạm xá xã	1.000	Giữ nguyên		

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
		Ngã 3 Trạm xá xã	Ngã 3 thôn Tân Sơn	600	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn Tân Sơn	Ranh giới xã ĐăkWil	400	Giữ nguyên
2	Trục đường chính (đường đất, đường đi Buôn Nui)	Ngã 4 thôn Thanh Tâm	Ngã 3 nhà ông Lộc	400	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Lộc	Đường đi Buôn Nui (Ngã 3 cây mít)	250	Giữ nguyên
3	Đường trục chính đi thôn Buôn Nui (Nam Dong đi Buôn Nui)	Ranh giới xã Nam Dong	Mốc địa giới 3 mặt bờ sông	180	Giữ nguyên
4	Đường đi thôn Trung Sơn	Ngã 3 nhà ông Lộc	Ngã 4 thôn Trung Sơn	380	Giữ nguyên
		Ngã 4 thôn Trung Sơn	Ngã 3 nhà ông Tuất	300	Giữ nguyên
5	Đường đi thác Linda	Ngã 3 trạm y tế xã (Thôn 4)	Ngã 3 thôn Phú Sơn cũ	400	Giữ nguyên
6	Đường đi thôn Nam Tiến	Ngã 3 thôn Tân Sơn	Ngã 3 nhà ông Tuất	300	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Tuất	Ngã 3 thôn Suối Tre	250	Giữ nguyên
7	Đường Thanh Xuân đi thôn Tân Tiến	Ngã 3 Thanh Xuân (Km0 đường đi Đăk Win)	Ngã 4 Tân Tiến (Km0 đường đi Đăk Win)	230	Giữ nguyên
8	Đường đi thôn Hợp Thành	Ngã 3 thôn Hợp Thành	Hết nhà ông Nghiệp	170	Giữ nguyên
9	Đường đi ngã sáu	Từ nhà ông Tài	Hết ngã sáu	180	Giữ nguyên
		Hết ngã sáu	Đường vào khu 3 tầng	140	Giữ nguyên
10	Đường đi thôn Thanh Xuân	Km 0 (Ngã 4 thôn Thanh Tâm (Ngã 4 chợ)	Km 0 + 150m (Nhà ông Chắt)	500	Giữ nguyên
		Km 0 + 150m (Nhà ông Chắt)	Hết khu dân cư	350	Giữ nguyên
11		Ngã 4 Phú Sơn cũ	Ngã 3 nhà ông Đậu	260	Giữ nguyên
12	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, bon			150	Giữ nguyên
13	Khu Tái định cư Cồn Dầu			150	Giữ nguyên
14	Khu Tái định cư Thủy điện SêRêPôk 3			150	Giữ nguyên
15	Đất ở các khu dân cư còn lại			60	Giữ nguyên
VII.7	Xã Đăk Wil				
1	Trục đường chính (Đường nhựa)	Km 0 (Cổng chợ Đăk Wil) về hai phía, mỗi phía 150m		800	Giữ nguyên
		Km 0 + 150m	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	500	Giữ nguyên
		Trường Tiểu học Lê Quý Đôn	Cách ngã 3 (Nhà ông Dục - 50m)	520	Giữ nguyên
		Cách ngã 3 (Nhà ông Dục - 50m)	Cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	600	Giữ nguyên
		Cách ngã 3 nhà ông Dục + 50m	Giáp ranh xã EaPô	350	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Dục	Ngã 3 nhà ông Dục + 200m	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Dục + 200m	Hết ngã 6	120	Giữ nguyên
		Km 0 + 150m	Bưu điện Văn hóa xã	500	Giữ nguyên
		Bưu điện Văn hóa xã	Ngã 3 nhà ông Thạch	350	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Thạch	Ngã 3 nhà ông Thạch +500m	320	Giữ nguyên
		Ngã 3 nhà ông Thạch +500m	Hết thôn 9	200	Giữ nguyên
		Ngã 3 chợ	Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	400	Giữ nguyên
		Ngã 3 thôn Hà Thông, Thái Học	Giáp ĐăkDrông	200	Giữ nguyên
Ngã 3 ông Đề	Giáp xã Nam Dong	200	Giữ nguyên		
Ngã 3 ông 4	Hết công trường cấp 3	200	Giữ nguyên		
2	Đất ở khu dân cư các trục đường xương cá chính vào thôn, buôn			90	Giữ nguyên
3	Đất ở khu dân cư còn lại			70	Giữ nguyên
VIII	HUYỆN KRÔNG NÔ				
VIII.1	Xã Đăk Drô				
1	Đường Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Hòa Mí)	Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	2.200	Giữ nguyên
		Ngã ba vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	Nhà ông Lê Xuân Tinh	2.100	Giữ nguyên
		Nhà ông Lê Xuân Tinh	Ngã ba đường lên bãi vật liệu xường cưa	2.400	Giữ nguyên
		Ngã ba đường lên bãi vật liệu xường cưa	Trường Nguyễn Thị Minh Khai	2.800	Giữ nguyên
		Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu buôn 9	2.900	Giữ nguyên
		Cầu buôn 9	Ngã ba của Lâm Nghiệp 3	1.500	Giữ nguyên
		Ngã ba lâm nghiệp 3	Đường Thành Công (hết buôn 9)	480	Giữ nguyên
		Đường Thành Công (hết buôn 9)	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	520	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	Cây xăng Công Nga	750	Giữ nguyên
		Đoạn đường còn lại của đường Quốc lộ 28		480	Giữ nguyên
	Ngã ba xường cưa (ngã ba cây xăng Anh Tuấn)	Hết đất ông Trần Văn Khuê	390	Giữ nguyên	
2	Đường đi Buôn Choánh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mầm non Hòa Mí)	Đường liên thôn Đăk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	1.500	Giữ nguyên
		Đường liên thôn Đăk Xuân cũ, Buôn K62 cũ	Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	700	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
		Hết đất ông Nguyễn Thanh Chánh	Giáp công nước nhà ông Lưu Công Thường	420	Giữ nguyên
3	Đường lên bãi vật liệu xưởng cưa giáp Quốc lộ 28 đến đường dây 500 Kv			280	Giữ nguyên
4	Đường đi Năm Nung	Ngã ba Hầm Sỏi	Đường dây 500 Kv	450	Giữ nguyên
		Đường dây 500 Kv	Giáp ranh xã Năm Nung	440	Giữ nguyên
5	Đường đi Buôn K62 cũ	Ngã ba Quốc lộ 28	Ngã ba Buôn K62 cũ	700	Giữ nguyên
		Ngã ba Buôn K62 cũ	Đường dây 500 Kv (hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 10)	540	Giữ nguyên
		Ngã ba Buôn K62 cũ	Giáp ranh xã Tân Thành	470	Giữ nguyên
6	Ngã tư cầu bốn bìa (Buôn K62 cũ)	Ngã tư Km 0 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	330	Giữ nguyên
		Hết đất nhà bà Lê Thị Viện	Giáp ranh giới thị trấn Đắk Mâm	240	Giữ nguyên
7	Đường ngang nối giáp Quốc lộ 28 với đường đi Buôn Choah	Giáp Quốc lộ 28 (ngã ba từ nhà ông Trần Văn Dân)	UBND xã Đắk Drô	1.500	1.800
		Từ UBND xã	Ngã ba giáp đường đi Buôn Choah (hết đất nhà ông Nguyễn Viết Bình)	320	384
8	Tuyến đường Khu tái định cư Buôn 9	Ngã ba Nông nghiệp 3	Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	330	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn	Khu đất ở 132	260	Giữ nguyên
9	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	Giữ nguyên
VIII.2	Xã Nam Đà				
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút)	Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	2.400	Giữ nguyên
		Ngã năm xã Nam Đà (hướng Cư Jút) + 200m	Ngã ba vào Nghĩa địa Nam Đà	1.800	Giữ nguyên
		Ngã ba vào Nghĩa địa Nam Đà	Giáp ranh giới xã Đắk Sôr	800	Giữ nguyên
		Ngã năm Nam Đà (hướng Đắk Mâm)	Ngã năm Nam Đà (hướng Đắk Mâm) + 200m	2.800	Giữ nguyên
		Ngã năm Nam Đà (hướng Đắk Mâm) + 200m	Ngã ba trục 9	2.000	Giữ nguyên
		Ngã ba trục 9	Cầu 1 (Giáp ranh giới thị trấn Đắk Mâm)	2.400	Giữ nguyên
2	Đường trục chính Nam Đà	Ngã năm Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết Sân vận động	2.000	Giữ nguyên
		Hết Sân vận động	Cầu Ông Thái	800	Giữ nguyên
		Cầu Ông Thái	Hết đường nhựa	500	Giữ nguyên
		Hết đường nhựa	Cuối nhà ông Địch	400	Giữ nguyên
		Cuối nhà ông Địch	Xã Đắk Rô	250	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Tín (thôn Nam Hải)	Nhà ông Tùng	250	Giữ nguyên
3	Đường nhựa trục 9	Tiếp giáp đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã tư nhà ông Kha	850	Giữ nguyên
		Ngã tư nhà ông Kha	Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	500	Giữ nguyên
		Trường Mẫu Giáo (Nam Trung)	Giáp cầu An Khê	350	Giữ nguyên
		Tiếp giáp trục 9 (Thôn Nam Trung)	Giáp cầu Đê Bô	180	Giữ nguyên
4	Các khu dân cư trên các trục đường số 10, 11			400	Giữ nguyên
5	khu dân cư trên các trục (0-8; 12)			260	Giữ nguyên
6	Đường đi trạm 35Kv	Tiếp giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết đập tràn Đắk Mâm	350	Giữ nguyên
		Đầu cầu dân sinh thôn Nam Thanh (cũ)	Giáp ranh thị trấn Đắk Mâm	250	Giữ nguyên
7	Đường đi Nam Xuân	Ngã năm Nam Đà	Ngã ba nhà ông Ninh	800	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Ninh	Cầu Nam Xuân	550	Giữ nguyên
		Cầu Nam Xuân	Nhà ông Mai Bàn	280	Giữ nguyên
8	Đường Nam Tân	Tiếp giáp cầu Đê Bô	Hết đường	200	Giữ nguyên
		Tiếp giáp đường nhựa thôn Nam Tân	Nhà ông Hoàng Văn Phóng (thôn Nam Tân)		300
9	Đường nhựa trục ngang	Nhà bà Dân	Trường Phan Chu Trinh	420	Giữ nguyên
		Nhà thờ Quảng Đà	Giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	350	Giữ nguyên
10	Đất ở các khu dân cư còn lại			120	Giữ nguyên
11	Khu dân cư trên các trục đường (07; 12)	Tiếp giáp Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường)	Trạm Y tế xã Nam Đà		390
		Trạm Y tế xã Nam Đà	Giáp đường nhựa trục 9 thôn Nam Thuận		234

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ	Đến			
12	Các khu dân cư trên trục đường bê tông còn lại cả thôn Nam Hiệp và Nam Thuận				200	
VIII.3	Xã Đắc Sôr					
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Gia Long (hướng Cư Jút)	Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình	700	980	
		Hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Bình	Hết đất nhà ông Mã Văn Chóng	550	715	
		Hết đất nhà ông Mã Văn Chóng	Hết đất nhà ông Dương Ngọc Dinh	550	715	
		Hết đất nhà ông Dương Ngọc Dinh	Hết đất nhà ông Trần Văn Nam	550	715	
		Hết đất nhà ông Trần Văn Nam	Giáp huyện Cư Jút	570	Giữ nguyên	
		Ngã ba Gia Long (hướng đi thị trấn Đắc Mâm)	Hết đất ông Võ Thứ	700	980	
2	Đường Tỉnh lộ 683 nối với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Hết đất nhà ông Võ Thứ	Giáp ranh giới xã Nam Đà	500	700	
		Ngã ba Gia long	Hết đất ông Phạm Văn Lâm	300	600	
		Hết đất ông Phạm Văn Lâm	Giáp ranh giới xã Nam Xuân	270	459	
3	Các Trục đường quy hoạch khu dân cư mới			250	Giữ nguyên	
4	Khu dân cư thôn Đức Lập	Đầu đường bê tông		Hết đất bà Bạch Thị Hiền	140	Giữ nguyên
5	Đường đi thôn Quảng Hà	Nhà ông Nguyễn Xuân Thăng		Hết đất nhà ông Dương Đức Hòa	140	Giữ nguyên
6	Đất ở các khu dân cư còn lại			100	Giữ nguyên	
VIII.4	Xã Tân Thành					
1	Đường đi Năm Nung	Km 0 (Ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri)	Ngã ba Đắc Hoa (đi Đắc Drô)	500	Giữ nguyên	
		Ngã ba Đắc Hoa	Giáp ranh xã Nam Nung	300	Giữ nguyên	
2	Đường đi thị trấn Đắc Mâm	Km 0 (Ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri)	Hướng đi thị trấn Đắc Mâm + 200 m	400	Giữ nguyên	
		Các đoạn còn lại trên đường nhựa		250	Giữ nguyên	
3	Đường đi xã Đắc Drô	Ngã ba Đắc Hoa (đi Đắc Drô)		Giáp ranh xã Đắc Drô	300	Giữ nguyên
4	Đường đi làng Dao (thôn Đắc Na)	Km 0 (Ngã ba trắng bò đi thôn Đắc Na, Đắc Ri)	Km 0 +300 m	350	Giữ nguyên	
		Km 0 +300 m	Ngã ba trường tiểu học Ngô Gia Tự (thôn Đắc Na) +900m (hướng đi UBND xã)	200	Giữ nguyên	
		Ngã ba trường tiểu học Ngô Gia Tự (thôn Đắc Na) +900m (hướng đi UBND xã)	Giáp ranh xã Đắc Sắk	200	Giữ nguyên	
5	Các khu dân cư còn lại thôn Đắc Hoa, Đắc Lưu, Đắc Na, Đắc Ri, Đắc Rô, Đắc Tân			70	Giữ nguyên	
VIII.5	Xã Năm N'Đir					
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã tư Chợ	Ngã ba ông Quân (về hướng Đắc Drô trước UBND xã)	900	Giữ nguyên	
		Ngã tư Chợ	Quán ăn Quỳnh Anh	700	Giữ nguyên	
		Quán ăn Quỳnh Anh	Ngã ba ông Quân (về hướng Đắc Drô sau UBND xã)	700	Giữ nguyên	
		Ngã ba nhà ông Quân (hướng đi xã Đắc Drô)	Đường đất giáp đất ông Kỳ	600	Giữ nguyên	
		Đường đất giáp đất ông Kỳ	Đường vào rẫy hết đất ông Bằng Văn Ba	600	Giữ nguyên	
		Đường vào rẫy hết đất ông Bằng Văn Ba	Giáp ranh xã Đắc Drô	600	Giữ nguyên	
		Đường vào rẫy giáp nhà ông Du	Ngã ba xuống sinh (nhà ông Phong)	500	Giữ nguyên	
		Ngã ba xuống sinh (nhà ông Phong)	Giáp Đắc Drô	330	Giữ nguyên	
		Ngã tư chợ	Đường vào trường Hoa Ban	1.000	Giữ nguyên	
		Đường vào trường Hoa Ban	Đường bê tông (hết đất nhà ông Đặng Văn Tài)	350	Giữ nguyên	
		Đường bê tông (hết đất nhà ông Đặng Văn Tài)	Đường bê tông vào đập 32	300	Giữ nguyên	
		Đường bê tông vào đập 32	Đường ra cánh đồng giáp nhà ông Quý	300	Giữ nguyên	
		Đường ra cánh đồng giáp nhà ông Quý	Giáp Đức Xuyên	370	Giữ nguyên	
		Ngã ba cây đa (nhà ông Khôi)	Ngã tư (hết đất nhà ông Phúc)		400	
		Ngã ba đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	Đầu đập Y- Thịnh		240	
Ngã ba trường Hoa Ban	Ngã ba giáp trạm Y tế		240			
2	Đường vào xã Năm Nung	Km0 (ngã tư đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	500	Giữ nguyên	
		Đường bê tông (hết đất nhà ông Dương Tấn Hùng)	Ranh giới xã Năm Nung	350	Giữ nguyên	
		Đầu đường bê tông giáp UBND xã	Đường Quốc lộ 28 (hết ngã ba đài tưởng niệm)	200	Giữ nguyên	

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
		Ngã ba nhà ông Lê Văn Tuấn	hết Nhà Y Khôn (thôn Năm Tân)	120	Giữ nguyên
3	Khu dân cư còn lại các thôn Nam Tân, Nam Hà, Nam Xuân, Nam Dao, Nam Ninh, thôn Quảng Hà, thôn Nam Thanh, bon Đắk Prí		80	Giữ nguyên	
VIII.6 Xã Quảng Phú					
1	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Giáp ranh xã Đắk Nang	Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	530	Giữ nguyên
		Ngã ba Trường THPT Hùng Vương	Trạm kiểm lâm	600	720
		Trạm kiểm lâm	Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	500	Giữ nguyên
		Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	Cuối thôn Phú Sơn (giáp Quảng Sơn, huyện Đắk Glong)	400	Giữ nguyên
2	Đường liên thôn Phú Xuân - Phú Trung		180	Giữ nguyên	
3	Đường nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah	Ngã ba xưởng cưa Hải Sơn	Bến nước Buôn K'tăh	210	Giữ nguyên
		Bến nước Buôn K'tăh	Hết nhà ông Báo	150	Giữ nguyên
		Ngã ba đường vào thủy điện	Cầu Nam Ka	150	Giữ nguyên
4	Đường tỉnh lộ 4B đi xã Quảng Hòa (huyện Đắk Glong)	Ngã ba lò gạch (Tỉnh lộ 4B)	Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	150	Giữ nguyên
		Hết thôn Phú Hòa (giáp thôn Phú Vinh)	Giáp xã Quảng Hoà (huyện Đắk Glong)	120	Giữ nguyên
5	Đất ở khu dân cư thôn Phú Lợi		100	Giữ nguyên	
6	Đất ở các khu dân cư còn lại		100	Giữ nguyên	
VIII.7 Xã Đức Xuyên					
1	Đường tỉnh lộ 684	Cầu Đắk Rí (ranh giới Năm N'Dir)	Ngã tư Xuyên Hà	530	Giữ nguyên
		Ngã tư Xuyên Hà	Mương thủy lợi (K.NT4a)	600	Giữ nguyên
		Mương thủy lợi (K.NT4a)	Ngã ba vào Trạm Y tế xã	1.000	Giữ nguyên
		Ngã ba vào Trạm Y tế xã	Ngã tư Đắk Nang	600	Giữ nguyên
2	Đường vào Trường Nguyễn Văn Bé	Ngã ba ông Thạnh	Kênh mương thủy lợi cấp I	290	Giữ nguyên
		Kênh mương thủy lợi cấp I	Nhà cộng đồng Bon Choih	140	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại		100	Giữ nguyên	
VIII.8 Xã Buôn Choah					
1	Khu Trạm Y tế +100 m về hai phía; Ngã ba thôn Cao Sơn cũ đến Ngã ba vào đồi đất gộp thành: Từ Ngã ba thôn Cao Sơn cũ đến ngã ba vào khu nghĩa địa		180	Giữ nguyên	
2	Đường vào xã Buôn Choah, từ ngã ba đường tránh lủ về 3 phía, mỗi phía 100m		180	Giữ nguyên	
3	Từ cổng chào thôn Ninh Giang đến hết đất nhà ông Bùi Thái Tâm (thôn Cao Sơn cũ)		150	Giữ nguyên	
4	Ngã ba thôn Cao Sơn cũ	Cổng tràn ra thôn Thanh Sơn cũ + thôn Nam Tiến (cũ)	140	Giữ nguyên	
		Nhà ông La Văn Phúc thôn Ninh Giang	140	Giữ nguyên	
5	Đất ở các khu dân cư còn lại		90	Giữ nguyên	
VIII.9 Xã Năm Nung					
1	Đường trục chính xã	Giáp ranh xã Năm N'Dir	Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (-200m)	250	Giữ nguyên
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (-200m)	Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (+200m)	450	Giữ nguyên
		Ngã ba Công ty TNHH MTV Nam Nung (+200m)	Cầu Đắk Viên	340	Giữ nguyên
		Cầu Đắk Viên	Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	360	Giữ nguyên
		Ngã ba đối diện cây xăng Quyết Độ	Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	1.000	Giữ nguyên
		Hết đất Trường Trung học cơ sở Nam Nung	Giáp ranh giới xã Tân Thành	320	Giữ nguyên
2	Đường Hầm sỏi	Ngã ba UBND xã (hướng Hầm sỏi)	Giáp ranh xã Đắk Drô	220	Giữ nguyên
3	Đường Bon Ja Ráh	Ngã ba Năm Nung	Trường Mầm Non Hoa Pơ Lang	360	Giữ nguyên
4	Khu vực ba tầng	Hết đất nhà ông Cao Bảo Ngọc	Hết đất nhà ông Trần Văn Trung	530	Giữ nguyên
5	Các trục đường trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã	Tuyến D1	Tuyến N5	800	Giữ nguyên
		Tuyến N1		600	Giữ nguyên
		Tuyến N8		250	Giữ nguyên
		Tuyến N9		600	Giữ nguyên
		Tuyến D6	Tuyến N8	500	Giữ nguyên
		Tuyến N8	Tuyến N6	250	Giữ nguyên
		Tuyến N7		600	Giữ nguyên
		Tuyến D10	Tuyến N8	250	Giữ nguyên
		Ngã ba thôn Thanh Thái (đi xã Tân Thành)	Thôn Đắk Rô (xã Tân Thành)	150	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
6	Đường trục chính thôn	Ngã ba đường Năm Nung đi Năm N'dir	Hết đất nhà ông Đình Công Đình	150	Giữ nguyên
		Đường bon R'cáp	Ngã ba nhà ông Trương Văn Thanh	150	Giữ nguyên
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			80	Giữ nguyên
8	Từ ngã ba lâm trường Năm Nung đi hầm sỏi				200
VIII.10	Xã Nam Xuân				
1	Đường nối tỉnh lộ 683 với Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Ngã ba Tỉnh lộ 683 (hướng đi xã Đắk Sôr)	Hết sân bóng Thiên An	1.300	Giữ nguyên
		Hết sân bóng Thiên An	Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên		1.200
		Hết đất nhà ông Hà Đức Tuyên	Đến ranh giới xã Đắk Sôr	600	750
2	Đường Tỉnh lộ 683	Ngã ba tỉnh lộ 683 (hướng đi thị trấn Đắk Mâm)	Hết nhà ông Trịnh Xuân Tô	1.300	Giữ nguyên
		Hết nhà ông Trịnh Xuân Tô	Cầu Cháy	1.300	Giữ nguyên
		Cầu Cháy	Giáp ranh Thị trấn Đắk Mâm	750	Giữ nguyên
		Nhà ông Trịnh Xuân Tô	Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	1.000	Giữ nguyên
		Hết đất nhà ông Lương Văn Khôi	Hết đất ông Vi Ngọc Thi	750	Giữ nguyên
		Hết đất ông Vi Ngọc Thi	Ngã ba đường Lương Sơn	850	1.190
		Ngã ba đường Lương Sơn	Giáp ranh huyện Đắk Mil	350	735
3	Đường đi Nam Sơn (cũ)	Ngã ba Thanh Sơn	Đầu cầu Sơn Hà cũ	600	780
		Đầu cầu Sơn Hà cũ	Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	350	490
		Trạm bơm	Giáp ranh xã Đắk R'la		400
4	Đường đi Đắk Hợp	Ngã ba Tư Anh	Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng	500	600
		Hết đất nhà ông Hoàng Văn Lượng	Hết đất nhà ông Lưu Trung Hiến	350	490
5	Các trục đường bê tông còn lại			200	Giữ nguyên
6	Đường đi Hồ đập Nam Xuân (đi suối Boong cũ)	Ngã ba Tư Anh	Ngã ba Tư Anh +500m	350	490
		Ngã ba Tư Anh +500m	Hồ Đập Nam Xuân		400
		Ngã ba trại heo	Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683		400
7	Đất ở các khu dân cư còn lại			120	Giữ nguyên
8	Đường bê tông thôn Đắk Thanh	Tỉnh lộ 683 nhà ông Lang Thanh Dân	Cầu suối Đắk Oi		600
		Cầu suối Đắk Oi	Đường đi Hồ đập Nam Xuân		400
9	Đường đi Nam Đà	Ngã ba tiếp giáp tỉnh lộ 683	Giáp ranh xã Nam Đà		650
10	Đường bê tông thôn Nam Thanh	Nhà ông Hà Đức Tuyên	Đường tỉnh lộ 683		400
11	Đường bê tông thôn Đắk Xuân	Đường tỉnh lộ 683 và trường THCS Lý Tự Trọng	Giáp đường bê tông thôn Đắk Hợp		500
		Đường tỉnh lộ 683 và Hội trường thôn Đắk Xuân	Giáp đường bê tông thôn Đắk Hợp		400
VIII.11	Xã Đắk Nang				
1	Đường Quốc lộ 28	Ngã tư (giáp ranh xã Đức Xuyên)	Cổng thôn Phú Cường	600	Giữ nguyên
		Khu vực đèo 52 giáp xã Quảng Phú đến giáp xã Quảng Sơn (huyện Đắk Glong)		400	Giữ nguyên
2	Đất ở các khu vực còn lại trên đường Quốc lộ 28			350	Giữ nguyên
3	Đất ở các khu dân cư còn lại			70	Giữ nguyên

PHỤ LỤC SỐ II:
BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị Quyết số/2023/NQ-HĐND ngày Tháng..... năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ			Đến
1	2	3	4	5	6
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA				
I.1	Phường Nghĩa Tân				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường vào Bộ đội biên phòng	Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	2.760	3.312
		Hết ngã ba Sùng Đức + 100m	Hết đường đối (cầu Đắk Tih 2)	2.880	3.456
2	Quốc lộ 14	Hết đường đối (cầu Đắk Tih 2)	Hết địa phận thành phố Gia Nghĩa	1.800	2.160
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào Bộ đội biên phòng)	Tịnh xá Ngọc Thiện	2.760	5.354
		Tịnh xá Ngọc Thiện	Cầu Đắk Nông	6.000	9.000
4	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường 23/3 (cầu Đắk Nông)	Đường 23/3 (quán lẩu bò Thăng)		
			Tà luy dương	2.400	3.840
			Tà luy âm	2.000	3.100
5	Đường Quang Trung	Đường 23/3	Ngã ba giao nhau với đường 3/2		
			Tà luy dương	3.300	5.610
			Tà luy âm	2.800	4.620
		Ngã ba giao nhau với đường 3/2	Đường Đinh Tiên Hoàng	2.160	3.564
6	Đường Lê Duẩn (Đám Bri cũ)	Đường Nguyễn Tất Thành (Ngã ba Sùng Đức)	Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	1.820	3.640
		Ngã tư Lê Duẩn (Văn phòng - Nhà điều hành dự án Thủy điện Đắk Tih)	Hết đường	876	1.489
7	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung (Trụ sở UBND phường Nghĩa Tân)		
			Tà luy dương	1.800	2.160
			Tà luy âm	1.500	1.800
8	Đường 3/2 (đường vào Trung tâm hành chính thành phố Gia Nghĩa)	Đường Quang Trung	Hết đường 3/2		
			Tà luy dương	1.800	2.790
			Tà luy âm	1.500	2.325
9	Đường Phan Kế Bính	Đường Lê Duẩn	Hết đường Phan Kế Bính	1.800	2.610
10	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường Tô Hiến Thành		
			Tà luy dương	1.800	2.610
			Tà luy âm	1.500	2.175
11	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Quang Trung	Đường Tô Hiến Thành	1.200	1.740
		Đường Tô Hiến Thành	Đường Lê Duẩn	1.800	2.610
12	Đường Nguyễn Trung Trực	Ngã ba Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực	Ngã tư Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trung Trực - đường 41		
			Tà luy dương	1.248	1.747
			Tà luy âm	1.040	1.456
13	Đường Cao Bá Quát	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Trần Hưng Đạo	1.248	1.747
14	Đường Võ Văn Tần	Hết đường		1.248	1.747
15	Đường vào TDP 4, phường Nghĩa Tân (đường số 90)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa		
			Tà luy dương	1.014	1.420
			Tà luy âm	845	1.183
16	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung	Thủy điện Đắk Nông (hết đường nhựa)	720	Giữ nguyên
		Giáp ranh giới phường Nghĩa Trung (gần ngã ba thủy điện)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắk Nĩa)	540	702
17	Khu Tái định cư Sùng Đức (trừ các tuyến đường đã được đặt tên: Lê Văn An; Âu Cơ; Tạ Ngọc Phách; Ngô Quyền; Lý Nam Đế)	Nội các Tuyến đường nhựa			
			Tà luy dương	840	1.176
			Tà luy âm	650	910
18	Khu Tái định cư Biên Phòng (trừ đường Lý Nam Đế)	Nội các tuyến đường đất		504	Giữ nguyên
19	Khu Tái định cư Công An (Trừ các tuyến đường đã được đặt tên: Đào Tấn; Nguyễn Tuân; Tạ Quang Bửu; Nguyễn Cao; Trần Khát Chân; Lương Văn Can; Lý Nam Đế)	Nội các tuyến đường nhựa		1.092	Giữ nguyên
20	Khu Tái định cư Ngân hàng	Nội các tuyến đường nhựa		1.014	Giữ nguyên
21	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Đường 23/3	Suối Đắk Nông (cũ)	5.425	Giữ nguyên
22	Đất ở các khu dân cư còn lại				189

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung		
	Tên đường	Đoạn đường					
		Từ	Đến				
1	2	3	4	5	6		
23	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2		530	636		
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	624		
24	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại	Tổ dân phố 1, 2		390	468		
		Các tổ dân phố còn lại của phường		340	408		
25	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 1, 2		260	325		
		Các tổ dân phố còn lại của phường		270	Giữ nguyên		
26	Đường nội bộ khu tái định cư Công an tỉnh (tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành thuộc Tổ dân phố 4)	Đường Nguyễn Tất Thành		Hết các đường nội bộ	1.836	2.203	
27	Đường Thái Phiên (đường Tổ dân phố 2)	Đường Quang Trung		Hết Công an thành phố			
				Tà luy dương	1.800	Giữ nguyên	
				Tà luy âm	1.500	Giữ nguyên	
		Hết Công an thành phố		Đường Trần Hưng Đạo			
				Tà luy dương	1.800	Giữ nguyên	
				Tà luy âm	1.500	Giữ nguyên	
28	Đường Võ Nguyên Giáp (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp ranh phường Nghĩa Phú		Giáp ranh phường Nghĩa Trung			
				Tà luy dương	600	780	
				Tà luy âm	450	585	
29	Quốc lộ 14 cũ	Ngã rẽ vào Công ty Văn Tứ		Đường Nguyễn Tất Thành		1.440	2.160
30	Đường Phùng Khắc Khoan	Nguyễn Tất Thành		Đường Thái Phiên		530	Giữ nguyên
31	Đường Đặng Văn Ngữ	Nguyễn Tất Thành		Đường Thái Phiên		530	Giữ nguyên
32	Phó Đức Chính	Đường Lê Duẩn (Công ty điện Lực)		Đường Lê Duẩn (Ngân Hàng chính sách)		1.014	Giữ nguyên
33	Lê Hữu Trác	Đường số 113		Đường số 108		1.014	Giữ nguyên
34	Trần Quang Khải	Đường số 09		Đường số 140		1.014	Giữ nguyên
35	Đặng Bồn	Đường số 112		Đường số 108		1.014	Giữ nguyên
36	Mai Thúc Loan	Đường số 108		Đường số 108		1.014	Giữ nguyên
37	Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 107		Đường số 108		1.014	Giữ nguyên
38	Nguyễn Tuấn	Đường số 76		Đường số 76		1.092	Giữ nguyên
39	Nam Cao	Đường số 76		Đường số 121		1.092	Giữ nguyên
40	Trần Khát Chân	Đường số 76		Cuối đường		1.092	Giữ nguyên
41	Lương Văn Can	Đường số 76		Cuối đường		1.092	Giữ nguyên
42	Tạ Quang Bửu	Đường số 117		Cuối đường		1.092	Giữ nguyên
43	Nguyễn Cao	Đường số 119		Cuối đường		1.092	Giữ nguyên
44	Tôn Thất Thuyết	Đường số 10A		Đường số 76			
				Tà Luy dương	840	1.176	
				Tà Luy âm	650	910	
45	Lê Văn An	Đường số 10A		Đường số 77			
				Tà Luy dương	840	1.176	
				Tà Luy âm	650	910	
46	Tạ Ngọc Phách	Đường số 143		Đường số 76			
				Tà Luy dương	840	1.176	
				Tà Luy âm	650	910	
47	Đào Tấn	Đường số 116		Đường số 115		840	1.176
48	Đường Âu Cơ	Đường số 144		Đường Lê Duẩn		840	1.176
49	Đường Phùng Đình Âm	Đường số 108		Đường số 112		840	1.176

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
50	Đường Chi Lăng	Đường số 108	Đường số 114	840	1.176
51	Đường Lý Nam Đế (Đường vào Trung Tâm Huấn Luyện)	Đường số 77	Đường số 114	1.092	Giữ nguyên
		Đường số 77	Đường một chiều	540	Giữ nguyên
		Đường một chiều	Đường số 114	1.092	Giữ nguyên
52	Đường Ngô Quyền	Đường số 143	Đường Lê Duẩn	840	1.176
53	Trần Văn Trà	Suối Đắc Nông	Đường Quang Trung	2.800	Giữ nguyên
I.2	Phường Nghĩa Phú				
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành	Khách sạn Hồng Liên	1.440	1.728
		Khách sạn Hồng Liên	Đường Hai Bà Trưng	1.800	2.160
		Đường Hai Bà Trưng	Đường vào Bộ đội biên phòng	2.160	2.592
		Đường vào Bộ đội biên phòng	Cây xăng Nam Tây Nguyên	2.760	3.312
		Cây xăng Nam Tây Nguyên	Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tử	2.880	3.456
		Ngã ba rẽ vào Công ty Văn Tử	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	1.680	2.016
2	Quốc lộ 14	Hết đường đôi (cầu Đắc Tih 2)	Hết ranh giới thành phố Gia Nghĩa	1.800	2.160
3	Đường Lê Hồng Phong (đường vào mỏ đá 739 cũ)	Đường vòng cầu vượt	Hết Công an phường Nghĩa Phú		
			Tà luy dương	1.080	1.566
			Tà luy âm	900	1.260
		Hết Công an phường Nghĩa Phú	Hết đường		
			Tà luy dương	720	864
		Tà luy âm	600	720	
4	Đường vòng cầu vượt	Cầu vượt	Đường Nguyễn Tất Thành	1.320	1.584
5	Đường An Dương Vương (đường đi xã Đắc R'Moan)	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Ngã ba đường mới đi vào xã Đắc R'Moan	600	780
		Ngã ba đường mới đi vào xã Đắc R'Moan	Giáp ranh giới xã Đắc R'moan	600	Giữ nguyên
6	Đường An Dương Vương cũ (đoạn đường cụt)	Ngã ba đường An Dương Vương đi vào xã Đắc R'Moan	Bờ kè thủy điện Đắc R'Tih	456	593
7	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	960	1.248
8	Đường Tô dân phố 2	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Công an tỉnh	924	1.109
		Hết Công an tỉnh	Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	432	605
		Dự án khu tái định cư Công an tỉnh	Giáp ranh giới phường Quảng Thành	432	605
9	Đường Tô dân phố 3	Công an tỉnh	Doanh trại cơ quan quân sự thành phố		
			Tà luy dương	636	954
			Tà luy âm	530	795
10	Đường Tô dân phố 4	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Hội trường Tô dân phố 4	684	958
		Hết Hội trường Tô dân phố 4	Đập nước (hết đường nhựa)	624	811
11	Đường Quốc lộ 14 (cũ) đoạn đi qua Công ty Văn Tử	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành rẽ vào Công ty Văn Tử	Hết đường giáp ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	1.440	2.160
12	Đường Tô dân phố 7	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắc R'Moan	744	1.042
13	Đường đi vào khu biên phòng và nội khu tái định cư			996	1.295
14	Đất ở các khu dân cư còn lại				244
15	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tô dân phố 5		520	624
		Các tổ dân phố còn lại của phường		520	624
16	Đất ở ven các đường đất còn lại thông hai đầu còn lại	Tô dân phố 5		380	456
		Các tổ dân phố còn lại của phường		325	390
17	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tô dân phố 5		310	372
		Các tổ dân phố còn lại của phường		290	348
18	Đường nội bộ khu tái định cư Ban chỉ huy Quân sự thành phố Gia Nghĩa			540	810
19	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		Tà luy dương	720	Giữ nguyên
			Tà luy âm	550	Giữ nguyên
I.3	Phường Nghĩa Đức				
1	Đường 23/3	Cầu Đắc Nông	Hết Sơ Kế hoạch và Đầu tư	5.550	11.100
		Hết Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Đường Trần Phú (Tinh lộ 684 cũ)	5.550	11.100
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Bùng binh	2.990	5.980
3	Đường Hùng Vương	Bùng binh	Đường Hàm Nghi	2.990	4.485
		Đường 23/3	Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)		Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
4	Đường N'Trang Long (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Ngã ba Nguyễn Trãi (nhà công vụ cũ)	Cầu Bà Thống		
			Tà luy dương	3.000	Giữ nguyên
			Tà luy âm	2.500	Giữ nguyên
		Cầu Bà Thống	Đường rẽ vào UBND phường		
			Tà luy dương	2.520	4.032
			Tà luy âm	2.100	3.360
		Đường rẽ vào UBND phường	Hết đường		
	Tà luy dương	2.160	3.240		
	Tà luy âm	1.800	2.700		
5	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường N'Trang Long (Ngã ba nhà công vụ cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông cũ)	2.400	3.840
		Ngã tư, Tổ dân phố 1 (Tổ 1, Khối 5 cũ)	Đường 23/3 (chân cầu Đắc Nông mới)	3.600	5.760
6	Đường sau nhà Công vụ cũ	Ngã ba đường đi cầu Bà Thống	Hết đường nhựa	1.044	1.566
		Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ - Ngã tư Tổ 1, Khối 5)	Chân bờ kênh hồ	1.800	2.340
		Hết đường nhựa	Đoạn đường đất còn lại	1.200	1.560
7	Đường bên hông nhà Công vụ cũ	Đường Nguyễn Trãi (Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường sau nhà Công vụ cũ	1.800	2.700
8	Đường vào Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 23/3 (gần đường Nguyễn Văn Trỗi)	Cổng Trường Nguyễn Thị Minh Khai		
			Tà luy dương	1.800	2.160
			Tà luy âm	1.500	1.800
9	Đường vào các tổ an ninh, tổ dân phố	Cầu Bà Thống	Đường Lương Thế Vinh (rẽ phải đến giáp ranh khu tái định cư đồi Đắc Nur)	1.800	2.520
		Cầu Bà Thống	Rẽ trái đến đường N'Trang Long	1.440	2.016
10	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 0 (đường 23/3)	Đường vào bệnh xá	2.340	3.510
		Đường vào bệnh xá	Ngã ba bà mù	1.404	3.200
		Ngã ba bà mù	Đường vào cổng trại giam	1.404	1.966
		Đường vào cổng trại giam	Km 4	1.080	1.512
11	Đường Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 684 cũ)	Km 4 (tiếp giáp với đường Trần Phú)	Km 6 (giáp ranh xã Đắc Ha)		
			Tà luy dương	720	1.008
			Tà luy âm	600	840
12	Đường Lý Thái Tổ (đường D1 cũ)	Đường 23/3	Hết đường nhựa		
			Tà luy dương	2.873	4.022
			Tà luy âm	2.373	3.322
		Đường Lương Thế Vinh	Hết đường nhựa (ngã 3)		
			Tà luy dương	2.200	3.080
			Tà luy âm	1.700	2.380
		Hết đường nhựa	Khu tái định cư Đắc Nur B		
	Tà luy dương	2.100	2.940		
	Tà luy âm	1.600	2.240		
13	Đường Ama Jhao (đường D2 cũ) + Đường Cao Thăng	Đường 23/3	Hết đường vòng nối với đường 23/3 (gần Sở Nội vụ)		
			Tà luy dương	2.496	3.744
			Tà luy âm	2.080	3.120
14	Đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Ngã ba đường hẻm nối với đường Ama Jhao	Hết đất nhà ông Trần Văn Diêu	1.248	1.747
15	Đường Nguyễn Khuyến	Đường N'Trang Long	Đường Lương Thế Vinh	2.640	3.960
16	Đường Lương Thế Vinh	Đường N'Trang Long	Hết đường Lương Thế Vinh		
			Tà luy dương	2.280	3.420
			Tà luy âm	1.900	2.660
17	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tân Đà	1.872	2.621
18	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hàm Nghi (Trục D1)	Đường Y Jút (Trục N3)	1.872	Giữ nguyên
19	Đường Tân Đà	Đường Hàm Nghi	Đường Y Jút (Trục N3)	1.872	2.621
20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	2.184
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	2.184
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.560	2.184
23	Đường Y Jút	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Giáp đường dây 500Kv (hết đường)	1.560	2.184
24	Đường Nguyễn Trường Tộ	Ngã năm Hoàng Diệu - Nguyễn Thượng Hiền	Đường Hoàng Diệu	1.560	2.184

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ	Đến			
1	2	3	4	5	6	
25	Đường Hoàng Diệu	Ngã năm Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Trường Tộ	Đường Y Jút (giáp đường dây 500Kv)	1.560	Giữ nguyên	
26	Khu Tái định cư đồi Đắc Nur	Nội các tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.020	1.428	
			Tà luy âm	800	1.120	
27	Đất ở các khu dân cư còn lại				252	
28	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 1, 2		460	552	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		455	546	
29	Đất ở ven các đường đất thông 2 đầu còn lại	Tổ dân phố 1, 2		350	420	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		330	396	
30	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 1, 2		300	360	
		Các tổ dân phố còn lại của phường		300	360	
31	Đường bê tông sau trại giam Công an tỉnh (TDP5)			400	560	
32	Khu tái định cư Công An	Nội tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.200	1.800	
			Tà luy âm	900	1.350	
33	Khu tái định cư Đắc Nĩa	Trục đường sau đồi đất sét (Nội tuyến đường nhựa)	Tà luy dương	1.200	1.680	
			Tà luy âm	900	1.260	
34	Khu tái định cư Đắc Nur B	Nội tuyến đường nhựa	Tà luy dương	1.020	1.428	
			Tà luy âm	800	1.120	
35	Đường nhựa Tổ dân phố 3	Ngã ba bà mù	giáp ranh xã Đắc Nĩa		945	
36	Đường bê tông hẻm 2 đường Trần Phú	Đường Trần Phú	giáp ranh xã Đắc Nĩa		945	
37	Đường nhựa tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	đường vào Hồ cầu Bi Bo		810	
38	Đường bê tông tổ dân phố 5	Đường Trần Phú	hết nhà anh Hiệp tổ trưởng tổ dân phố		810	
39	Đường Hoàng Sa	Giáp đường Lý Thái Tô	đến hết đường		1.260	
40	Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm	Tiếp giáp đường Đ2			4.082	
		Tiếp giáp đường Đ27; ĐC3; T4			3.266	
		Tiếp giáp đường ĐC1; ĐC4; ĐC5; ĐC6; ĐC16; ĐC7; ĐC9; ĐC19			2.686	
41	Khu tái định cư Đắc Nur B -Giai đoạn 1 (đợt 3)	Tiếp giáp đường ĐC14 (từ lô 02-E2 đến lô 34-E2)			1.138	
		Tiếp giáp đường ĐC9; ĐC15; ĐC17; ĐC18; ĐC19; ĐC20; ĐC21; ĐC22; ĐC23			1.587	
I.4	Phường Nghĩa Thành					
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh phường Quảng Thành		Đường Phan Bội Châu	1.170	1.638
		Đường Phan Bội Châu		Đường Hai Bà Trưng	1.920	2.688
		Đường Hai Bà Trưng		Đường vào Bộ đội biên phòng	2.280	3.306
2	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tất Thành		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)	2.535	4.056
		Đường Võ Thị Sáu (Thị đội)		Đường 23/3	3.978	6.365
3	Đường 23/3	Đường Nguyễn Tất Thành (đường vào bộ đội biên phòng)		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)	3.250	5.363
		Đường Hai Bà Trưng (Ngã tư hồ thiên Nga)		Cầu Đắc Nông	6.750	8.978
4	Đường Ngô Mây	Đường Lý Tự Trọng		Công chào TDP 6	1.920	2.688
		Đường Tống Duy Tân		Công chào TDP 7	1.800	2.340
		Công Chào TDP 7		Nhà bà Nguyễn Thị Mười	1.000	Giữ nguyên
		Nhà ông Lê Bá		Nhà bà Nguyễn Thị Hoài	900	Giữ nguyên
		Nhà bà Nguyễn Đào		Đường Tô Hiệu	1.920	Giữ nguyên
5	Đường Tống Duy Tân	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)		Đường Tôn Đức Thắng		
				Tà luy dương	2.730	3.686
				Tà luy âm	2.230	3.011
6	Đường Nguyễn Tri Phương (Hùng Vương cũ)	Đường Chu Văn An		Đường 23/3		
				Tà luy dương	3.750	5.250
				Tà luy âm	3.250	4.550
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trương Công Định cũ)	Đường 23/3 - Nguyễn Tri Phương		Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	8.325	14.985
		Công trại giam công an huyện (cũ)		Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	5.850	10.530

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
8	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Trần Hưng Đạo cũ)	Hết chợ thành phố	20.000	33.800
		Hết chợ thành phố	Vào 50m (đường đi vào giáp chùa Pháp Hoa)	1.950	2.730
9	Đường Sư Vạn Hạnh (đường đi sân Bay cũ)	Ngã ba chùa Pháp Hoa (Hùng Vương cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	1.950	2.730
10	Đường Lý Tự Trọng	Đường Chu Văn An	Đường Đào Duy Từ	1.800	2.520
11	Đường Bà Triệu	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Tôn Đức Thắng	20.000	33.800
12	Đường Đào Duy Từ	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Ngô Mỹ	936	1.872
13	Đường Chu Văn An	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Tri Phương	6.013	10.221
		Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Huỳnh Thúc Kháng	5.850	9.945
14	Đường Võ Thị Sáu	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh		
			Tà luy dương	1.950	2.730
			Tà luy âm	1.500	2.100
		Hết nhà hộ sinh Đức Hạnh	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)		
			Tà luy dương	1.800	2.340
		Tà luy âm	1.500	1.950	
15	Đường Quanh Chợ	Đường Trương Định (Lý Thường Kiệt cũ)	Đường Bà Triệu	15.000	27.000
16	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)		
			Tà luy dương	1.440	1.872
			Tà luy âm	1.200	1.560
17	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Hai Bà Trưng (Quốc lộ 14 cũ)	Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	1.800	2.520
		Hết hồ Thiên Nga (Hồ Vịt cũ)	Hết đường		
			Tà luy dương	1.560	2.028
			Tà luy âm	1.300	1.690
18	Đường trước Trường Tiểu học Phan Chu Trinh	Đường Mạc Thị Bưởi	Hết đường nhựa	1.440	1.872
19	Đường Phan Bội Châu (đường liên thôn Nghĩa Tân cũ)	Ngã ba Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14 cũ)	Hết đường (1.310m)	744	Giữ nguyên
20	Đường Tôn Đức Thắng (Trục Bắc - Nam và một đoạn Hai Bà Trưng cũ)	Đường Phan Bội Châu	Đường vào nhà hàng Dốc Vồng		
			Tà luy dương	2.160	3.240
			Tà luy âm	1.800	2.700
		Đường vào nhà hàng Dốc Vồng	Ngã tư đường Ngô Mỹ		
			Tà luy dương	3.250	4.875
			Tà luy âm	2.750	4.125
		Ngã tư đường Ngô Mỹ	Hết điện máy xanh	4.778	7.166
Hết điện máy xanh	Đường Chu Văn An				
		Tà luy dương	5.051	7.576	
		Tà luy âm	4.551	6.826	
21	Đường Tôn Đức Thắng (Hai Bà Trưng cũ)	Ngã ba đường lên Sân Bay giao với đường Tôn Đức Thắng	Đường Võ Thị Sáu	4.350	6.960
		Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	6.475	11.008
		Đường Nguyễn Viết Xuân (đường TDP 3)	Đường 23/3		
			Tà luy dương	6.750	11.475
			Tà luy âm	6.250	10.625
22	Đường nhựa	Đường Chu Văn An (giáp Nhà hàng Bán Việt)	Đường Lý Tự Trọng	1.320	2.521
23	Đường vành đai hồ phường Nghĩa Thành			864	1.123
24	Đường nội thị	Giáp đường Tô Hiệu	Trường THCS Trần Phú	672	806
		Ngã ba Ngô Mỹ (nhà ông Luân)	Nhà ông Hào	612	734
		Chợ vào 50m (đường đi vào chùa Pháp Hoa)	Chùa Pháp Hoa	660	792
		Nhà ông Dũng Tâm	Nhà Thủy Lân	648	778
24.1	Đường Dương Văn Nội	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	684	821

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
24.2	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Ngô Mây	Hết đường	660	990
24.3	Đường Lê Văn Linh	Đường Phạm Sư Mạnh	Đường Tống Duy Tân	660	990
24.4	Đường Tô Hiệu	Giáp đường Tôn Đức Thắng	Hết đường	684	821
25	Đất ở các khu dân cư còn lại				344
26	Đất ở ven các đường nhựa còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		560	672
27	Đất ở ven các đường bê tông còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		560	672
28	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		410	492
29	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Từ Tổ dân phố 1 đến Tổ dân phố 10		380	Giữ nguyên
I.5	Phường Nghĩa Trung				
1	Đường 23/3	Cầu Đák Nông	Ngân hàng BIDV	5.850	11.115
		Ngân hàng BIDV	Đường Trần Phú (Tỉnh lộ 684 cũ)	4.500	11.115
2	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Đường 23/3	Đường Hùng Vương	3.042	5.993
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Lê Lợi cũ)	Đường 23/3	Đường Trần Hưng Đạo	1.440	2.160
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông		
			Tà luy dương	1.872	2.808
			Tà luy âm	1.560	2.340
4	Đường Lê Lai	Đường 23/3 (vào Tỉnh ủy)	Ngã ba Tỉnh ủy (đường Trần Hưng Đạo)		
			Tà luy dương	2.640	3.168
			Tà luy âm	2.200	2.640
5	Đường Điện Biên Phủ	Đường Lê Thị Hồng Gấm (23/3 cũ)	Hết đất Khách sạn Sunrise	1.248	1.872
		Hết đất Khách sạn Sunrise	Ngã ba nhà ông Tường Văn Viên	720	1.080
6	Đường Y Bih Alôô (N'Trang Long cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm (đường 23/3 cũ)	Công Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lost)		
			Tà luy dương	1.352	1.758
			Tà luy âm	1.040	1.352
		Công Trường Nội trú N'Trang Long (đường vào khách sạn Lost)	Đường Nguyễn Thái Học		
		Tà luy dương	720	1.238	
			Tà luy âm	600	960
7	Đường Lê Thánh Tông	Đường 23/3	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc-Nam giai đoạn 2)		
			Tà luy dương	2.640	3.432
			Tà luy âm	2.200	2.860
8	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc - Nam giai đoạn 2)	Nghĩa địa	1.170	1.404
		Nghĩa địa	Ngã ba (đường vào Thùỵ điện Đák Nông)	624	811
9	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28 cũ)	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Hàm Nghi		
			Tà luy dương	2.925	3.510
			Tà luy âm	2.425	3.516
		Đường Hàm Nghi	Hết Bệnh viện		
			Tà luy dương	2.535	3.042
			Tà luy âm	2.035	2.442
		Hết Bệnh viện	Cầu lò gạch (hết đường đôi)		
	Tà luy dương	1.680	2.016		
		Tà luy âm	1.400	1.680	
10	Đường Điều Ong (đường trước Trung tâm Hội nghị tỉnh)	Đường 23/3	Đường Phan Đăng Lưu (Đường N1 cũ)	2.496	2.995
11	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Ngã ba Tỉnh ủy (đoạn giao đường Nguyễn Văn Trỗi và đường Lê Lai)	Ngã 3 đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)		
			Tà luy dương	2.496	2.995
			Tà luy âm	2.080	2.496
12	Đường Vũ Anh Ba (đường N3 cũ)	Đường Phan Đăng Lưu (đường N1 cũ)	Đường Điều Ong	2.184	2.621
13	Đường Trần Hưng Đạo	Đường 23/3 (Sở Thông tin và Truyền thông)	Ngã ba Tỉnh ủy	2.496	2.995
14	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 28)	Đường Thánh Gióng		
			Tà luy dương	1.320	1.584

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
			Tà luy âm	1.100	1.320
15	Đường Tân Đà (trục N1 cũ)	Đường Hàm Nghi	Đường Trần Khánh Dư	1.872	2.246
16	Đường Nguyễn Hữu Thọ (trục N2)	Đường Hàm Nghi (trục D1)	Đường Y Jút (trục N3)	1.872	2.246
17	Đường Y Jút (trục N3)	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Tôn Thất Tùng (trục N7)		
			Tà luy dương	1.716	2.059
			Tà luy âm	1.430	1.716
18	Đường Kim Đồng	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.246
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.872
19	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Kim Đồng	Đường Hoàng Diệu	1.560	1.872
20	Đường Trần Khánh Dư	Đường Tân Đà	Giao của đường Y Jút - Tôn Thất Tùng	1.560	1.872
21	Đường Hoàng Hoa Thám	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Đường Y Jút	1.560	1.872
22	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Tân Đà	Đường Nguyễn Thượng Hiền	1.404	1.685
23	Đường Trần Nhật Duật	Đường Kim Đồng và Nguyễn Thượng Hiền	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.872
24	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Thượng Hiền	Ngã năm Y Jút và Tôn Thất Tùng	1.560	1.872
25	Đường Hàm Nghi	Đường Hùng Vương	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.246
26	Đường Nguyễn Trường Tộ	Đường Hoàng Diệu	Giao giữa Nguyễn Thượng Hiền và Hoàng Diệu	1.560	1.872
27	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Hàm Nghi	Đường Tôn Thất Tùng	1.872	2.246
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	1.872	2.246
28	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Hùng Vương	Giao giữa Phan Đình Phùng và Trần Khánh Dư	1.872	2.246
29	Đường Phan Đình Phùng	Giao giữa Tôn Thất Tùng và Hoàng Diệu	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	1.872	2.246
30	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	Đường Hùng Vương	Đường Phan Đình Phùng	1.872	2.246
31	Đường Phan Đình Giót	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Y Nuê	1.560	1.872
32	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	1.560	1.872
33	Đường Y Nuê	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	1.560	1.872
34	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Nuê	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	1.560	1.872
35	Đường Trục N21	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Phan Đình Phùng	1.560	1.872
36	Đường Ngô Tất Tố	Đường Ngô Thị Nhậm	Đường Y Ngõng Niê K'Đăm	1.560	1.872
37	Đường nhựa giao nhau với đường Nguyễn Hữu Thọ (song song với đường Y Jút, nằm trong khu tái định cư Đắk Nĩa)			1.200	Giữ nguyên
38	Đường đất (giáp bưu điện tỉnh và Công ty Gia Nghĩa)	Đường 23/3	Chân cầu Đắk Nông	1.044	Giữ nguyên
39	Đường Tôn Đức Thắng (Bắc Nam giai đoạn 2)	Suối Đắk Nông	Đường Phạm Văn Đồng (Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học)		
			Tà luy dương	4.650	Giữ nguyên
			Tà luy âm	4.150	Giữ nguyên
40	Đường nhựa (Lê Thánh Tông cũ)	Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Tân	648	778
		Ngã ba (đường vào Thủy điện Đắk Nông)	Cầu gậy (giáp ranh xã Đắk Nĩa)	648	778
41	Đường vào khu tái định cư 23 ha	Đường Phan Đăng Lưu	Khu tái định cư 23 ha (hết Trường Chính trị tỉnh)	2.028	2.434
42	Đường Tô Vĩnh Diện (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Đường Y Bí Alêô	Đường Trần Cừ		
			Tà luy dương	1.716	2.059
			Tà luy âm	1.250	1.500
		Đường Trần Cừ	hết đường		
			Tà luy dương	1.716	2.059
		Tà luy âm	1.250	1.500	
43	Đường Tuệ Tĩnh (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
44	Đường Tú Xương (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
45	Đường Trần Cừ (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
46	Đường Chế Lan Viên (khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 1))	Hết đường		1.716	2.059
47	Đất ở khu tái định cư 23 ha (giai đoạn 2)	Nội Tuyển đường nhựa (Trục số 5)		2.069	2.483
		Nội các Tuyển đường nhựa			
			Tà luy dương	1.724	2.069
			Tà luy âm	1.400	1.680
48	Đất ở các khu dân cư còn lại				252
49	Đất ở ven các đường nhựa, bê tông còn lại	Tổ dân phố 2, 3		500	600
		Các tổ dân phố còn lại của phường		500	600
50	Đất ở ven các đường đất thông hai đầu còn lại	Tổ dân phố 2, 3		370	444
		Các tổ dân phố còn lại của phường		330	396
51	Đất ở ven các đường đất cụt còn lại	Tổ dân phố 2, 3		300	360
		Các tổ dân phố còn lại của phường		300	360
52	Đường tránh đô thị Gia Nghĩa		Tà luy dương	600	780
			Tà luy âm	540	Giữ nguyên
53	Đường Thánh Gióng	Đoạn nối tiếp đường Võ Văn Kiệt (hết đường nhựa)	Đường Phạm Văn Đồng (Bắc nam giai đoạn 2)		
			Tà luy dương	840	1.680
			Tà luy âm	650	1.300
54	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Tôn Đức Thắng	Hết đường		
			Tà luy dương	1.032	1.238
			Tà luy âm	800	960
55	Đường nhựa	Trung tâm giáo dục thường xuyên (đường Y Bih Alêô)	Hết đường nhựa	720	864
56	Các đường bê tông trong khu An Phương			1.000	1.200
57	Đường vào Trường tiểu học Nơ Trang Long	Ngã Tư đường Tránh	Trường tiểu học Nơ Trang Long		1.200
58	Đường Phạm Văn Đồng (Bắc nam gd2 cũ)	Ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Thái Học	cuối đường		
			Tà luy dương	4.650	Giữ nguyên
			Tà luy âm	4.150	Giữ nguyên
I.6	Phường Quảng Thành				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đắk Song	Hết cây xăng dầu Quang Phước		Giữ nguyên
		Hết cây xăng dầu Quang Phước	Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	840	1.008
		Đầu đường đôi (đường Nguyễn Tất Thành)	Giáp ranh giới phường Nghĩa Thành	1.200	2.160
2	các tuyến đường nhựa, bê tông	Giáp phường Nghĩa Phú (khu nhà ở Công an tỉnh)	Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	324	Giữ nguyên
		Giữa ngã 3 đầu rẫy bà Cúc	Ngã ba Trảng Tiến	324	Giữ nguyên
		Quốc lộ 14	Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	324	Giữ nguyên
		Thủy điện Việt Nguyên (Đắk Nông 1)	hết đường bê tông	324	Giữ nguyên
		Giáp phường Nghĩa Thành	hết đường nhựa Cầu sắt (cầu lò gạch)	324	Giữ nguyên
		Cầu sắt (cầu lò gạch)	Hết đường bê tông TDP Nghĩa Hòa và trục đường bê tông đầu nối với đường đối ngoại	324	Giữ nguyên
		Cầu sắt (cầu lò gạch)	Hết đường bê tông TDP Nghĩa Hòa và trục đường nối với đường đối ngoại	260	Giữ nguyên
		Đường Đồng Khởi (vành đai Quảng Thành (giáp phường Nghĩa Phú) cũ)	Ngã 3 đường đất qua đôi thông		
			Tà luy dương	348	1.249
			Tà luy âm	290	1.041
		Ngã 3 đường đất qua đôi thông	Giáp xã Đắk R'moan		
			Tà luy dương	348	Giữ nguyên
	Tà luy âm	290	Giữ nguyên		
3	Đường Nơ Trang Giu	Giáp phường Nghĩa Phú (Mô đá)	Hết ranh đất hội trường TDP Tân Tiến	348	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
		Hết ranh đất hội trường TDP Tân Tiến	Ngã ba Trảng Tiến	936	Giữ nguyên
4	Đường Nguyễn An Ninh	Đường vào khu hành chính phường (UBND phường giáp Quốc lộ 14)		1.680	Giữ nguyên
5	Đường 2/9	Cầu nhà bà Bé	Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	400	Giữ nguyên
		Suối gần rẫy nhà ông Hùng (Sâm)	Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	300	Giữ nguyên
		Hết rẫy ông Nông Văn Sâm	Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	350	Giữ nguyên
		Giáp ranh TDP Nghĩa Lợi	Hết đường nhựa TDP Nghĩa Lợi	300	Giữ nguyên
6	Đường TDP Nghĩa Tín đi phường Nghĩa Đức	Đường nhựa nối tiếp đường đối ngoại	Giáp ranh phường Nghĩa Đức	300	Giữ nguyên
7	Đường nội thôn	Giáp phường Nghĩa Thành	Hết đường nhựa cầu sắt (Cầu Lò Gạch)	336	403
		TDP Nghĩa Tín	TDP Nghĩa Hòa	252	302
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP: Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa, Tân Tiến, Tân Lập, Tân Thịnh, Nghĩa Lợi, Nghĩa Thắng (đường thông 2 đầu)		210	252
		Đất ở khu dân cư còn lại TDP: Nghĩa Tín, Nghĩa Hòa, Tân Tiến, Tân Lập, Tân Thịnh, Nghĩa Lợi, Nghĩa Thắng (đường cụt)		170	204
8	Đất ở ven các tuyến đường nhựa, đường bê tông nông thôn		Tà luy dương	260	Giữ nguyên
			Tà luy âm	160	Giữ nguyên
9	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường tránh đô thị Gia Nghĩa)	Giáp Quốc lộ 14	Ngã tư đường tránh với đường Tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nối dài (cách QL14 1,1 km)		
			Tà luy dương	600	720
			Tà luy âm	540	Giữ nguyên
		Hết Ngã tư đường tránh với đường tổ dân phố 1 của phường Nghĩa Phú nối dài (cách QL14 1,1 km)	Giáp xã Đắk R'Moan		
			Tà luy dương	500	600
			Tà luy âm	350	Giữ nguyên
10	Khu nhà ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Đắk Nông (hồ Đại La) - giai đoạn 1	Tiếp giáp mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)			943
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 7m (thông hai đầu)			1.047
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)			960
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m (thông hai đầu)			1.067
		Tiếp giáp mặt tiền đường 10m còn lại			889
		Tiếp giáp hai mặt tiền đường 10m còn lại			988
11	Đất ở khu dân cư còn lại				143
II HUYỆN ĐẮK R'LẤP					
II.1 Thị trấn Kiến Đức					
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Ranh giới xã Kiến Thành	Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	3.200	4.160
		Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Chu Văn An	4.000	5.200
		Ngã ba đường Chu Văn An	Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	7.000	11.200
		Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	5.000	7.000
		Km 0 (Ngã ba đường Trần Phú)	Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	3.200	4.160
		Ngã ba đường vào chùa Liên Hoa	Ranh giới xã Kiến Thành (đường Nguyễn Tất Thành)	2.700	3.510
2	Đường Lê Thánh Tông	Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tà luy dương)	3.200	6.400
		Ngã ba đường Lê Hữu Trác - Lê Thánh Tông	Đường vào lò mổ (tà luy âm)	1.700	2.380
		Km 0 (ngã ba đường vào lò mổ - Lê Thánh Tông)	Đất nhà bà Thanh		
		Tà luy dương		3.500	4.900
		Tà luy âm			3.500
		Đất nhà bà Thanh	Hết điểm quy hoạch	3.200	4.480

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ	Đến			
1	2	3	4	5	6	
		Đất nhà bà Thanh	Giáp đường Nguyễn Tất Thành	4.000	5.600	
3	Đường N'Trang Long	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết đất nhà ông Vũ Duy Biều			
			Tà luy dương	6.000	8.400	
			Tà luy âm	5.500	6.600	
			Hết đất nhà ông Vũ Duy Biều	Ngã ba đường Nguyễn Du		
				Tà luy dương	4.000	5.600
				Tà luy âm	3.500	Giữ nguyên
			Ngã ba đường Nguyễn Du	Cầu Thùỵ Tạ	3.200	4.800
			Cầu Thùỵ Tạ	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	2.500	3.000
			Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4	2.000	2.400
			Ngã ba đường vào xóm 1 tổ 4	Giáp ranh xã Quảng Tân		
		Tà luy dương	1.600	2.080		
		Tà luy âm	1.100	1.430		
4	Đường Lê Hữu Trác	Ngã ba Nguyễn Tất Thành	Công Trung tâm y tế huyện	3.000	4.200	
		Công Trung tâm y tế huyện	Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	2.000	2.800	
		Ngã ba đường vào xóm 2 tổ 8	Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy			
			Tà luy dương	1.200	1.440	
			Tà luy âm	700	840	
			Hết đất nhà ông Hoàng Thọ Huy	Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng		
				Tà luy dương	500	600
				Tà luy âm	300	360
			Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	Giáp đường N'Trang Long		
				Tà luy dương	800	960
		Tà luy âm	300	360		
5	Đường Trần Phú	Ngã ba đường Trần Phú - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành	3.200	3.840	
6	Đường Võ Thị Sáu	Ngã ba đường Võ Thị Sáu - Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh giới xã Kiến Thành đường Võ Thị Sáu	1.200	1.440	
7	Đường Phan Chu Trinh	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành	Đập thủy điện Đắc Tăng	1.000	1.200	
8	Đường Chu Văn An	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An (Km 0)	Giáp đường Nguyễn Khuyến			
			Tà luy dương	3.200	3.840	
			Tà luy âm	2.700	3.240	
9	Đường Nguyễn Du	Đường N'Trang Long	Đường Nguyễn Tất Thành	2.000	2.400	
10	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	Đường Nguyễn Khuyến	1.500	1.800	
11	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã ba N'Trang Long	Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	2.000	2.400	
		Ngã ba Nguyễn Khuyến - Chu Văn An	Hết Tổ dân phố 2 giáp hồ thủy điện	1.300	1.560	
12	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba đường N'Trang Long	Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	2.000	2.400	
		Hết đất nhà ông Đoàn Văn Hòa	Hết đường	1.300	1.560	
13	Đường Phan Chu Trinh	Km 0 đường N'Trang Long	Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	800	960	
		Ngã ba nhà ông Nguyễn Tôn Tuấn	Giáp ranh xã Kiến Thành	500	600	
14	Đường Hai Bà Trưng	Đường N'Trang Long (Đập nước Đắc BLao)	Trung tâm Y tế huyện (Điểm dân cư số 5 đường Lê Hữu Trác	700	840	
15	Đường Hùng Vương	Ngã ba Hùng Vương - Nguyễn Tất Thành	Ngã ba Hùng Vương - Trần Phú			
			Tà luy dương	1.700	2.210	
			Tà luy âm	1.200	1.560	
16	Đường Ngô Quyền	Ngã ba Chu Văn An - Ngô Quyền	Ngã ba Ngô Quyền - Nguyễn Tất Thành	1.100	1.430	
17	Đường Lê Lợi (Điểm dân cư số 4)		Tà luy dương	500	650	
			Tà luy âm	290	377	
18	Đường liên khu phố	Km 0 ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Hội trường Tổ dân phố 3	1.000	1.200	
		Hội trường Tổ dân phố 3	Đường Trần Hưng Đạo	800	960	
19	Đường vào dôi thông tổ 6	Km0	Đất nhà bà Võ Thị Ngọc			
			Tà luy dương	1.000	1.200	
			Tà luy âm	600	720	
			Đất nhà bà Võ Thị Ngọc	Hết đường	450	540

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
20	Đường vào nhà máy nước đá	Ngã ba Quốc lộ 14	Giáp ranh giới Kiến Thành	800	960
21	Đường vành đai bệnh viện	Công bệnh viện	Giáp đường Lê Hữu Trác		
			Tà luy dương	600	720
			Tà luy âm	300	360
22	Đường vào Trường Dân tộc nội trú	Ngã ba đường Phan Chu Trinh	Hết Trường Dân tộc nội trú	500	600
		Hết Trường Dân tộc nội trú	Hết đường	300	360
23	Đường xóm 4, Tổ 2	Đất nhà ông Kỳ	Hết đường xóm 4, Tổ 2		
			Tà luy dương	800	960
			Tà luy âm	400	480
24	Hẻm 6, Tổ 2	Đường Chu Văn An	Đất nhà ông Nam	600	720
25	Ngã ba nhà ông Thu	Đường Nguyễn Tất Thành ngã ba nhà ông Thu	Giáp đường Nguyễn Du	500	600
26	Đường Tổ 5	Ngã ba Võ Thị Sáu đi thôn 7 xã Kiến Thành	Hết đường	500	600
27	Đường xóm 3 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	480
28	Đường xóm 2 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	480
29	Đường xóm 4 tổ 8	Ngã ba Lê Hữu Trác	Hết đường	400	480
30	Tổ dân phố 6 đến hội trường thôn 1 Kiến Thành	Quốc lộ 14	Giáp ranh Kiến Thành	350	420
31	Tổ dân phố 6	Quốc lộ 14 (ngã ba giáp đất nhà ông Nguyễn Tôn Cán)	Hết đường	350	420
32	Đường vào nghĩa trang	Đường Nơ Trang Long	Giáp nghĩa trang	800	960
33	Đất ở khu dân cư còn lại			120	144
34	Đường vào xóm Cà Mau (Bon Đắc B' Lao)	Ngã ba đường Lê Hữu Trác	Ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	300	Giữ nguyên
		Ngã ba giáp đất nhà ông Đậu Văn Thái	Giáp ranh xã Kiến Thành	200	Giữ nguyên
35	Đường vào xóm 2, tổ 4	Ngã ba đường Nơ Trang Long	Ngã ba đất nhà ông Nguyễn Văn Tráng	300	Giữ nguyên
36	Đường đi xã Kiến Thành	Ngã ba đường Nguyễn Tất Thành (trạm y tế Kiến Đức cũ)	Giáp ranh xã Kiến Thành	500	Giữ nguyên
III	HUYỆN ĐẮK MIL				
III.1	Thị trấn ĐẮK MIL				
1	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã ba đường Trần Phú	9.000	12.600
		Đường Trần Phú	Hết Trường Nguyễn Tất Thành	7.000	10.500
		Hết Trường Nguyễn Tất Thành	Giáp ranh xã Đắk Lao	5.500	7.150
2	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 14)	Đường Nguyễn Chí Thanh	Hết ngã ba đường N' Trang Long	8.500	11.900
		Hết ngã ba đường N' Trang Long	Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	6.500	7.800
		Hết ngã ba đường Hoàng Diệu	Hết hạt Kiểm Lâm	4.800	5.760
		Hết hạt Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Đắk Lao	3.300	3.960
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14C)	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	4.200	5.040
		Hết Trường Nguyễn Chí Thanh	Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ)	2.700	3.240
		Hết trụ sở UBND xã Đắk Lao (cũ)	Giáp ranh xã Đắk Lao	2.000	Giữ nguyên
4	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	5.500	6.600
		Hết ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	4.200	5.040
		Hết ngã ba đường Lê Duẩn - Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Đức Minh	3.500	Giữ nguyên
5	Đường Hùng Vương	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	6.900	Giữ nguyên
		Hết ngã ba đường Nguyễn Khuyến	Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn)	5.200	Giữ nguyên
		Hết ngã ba đường Hùng Vương đi Trường cấp III (nhà Thầy Văn)	Hết ngã ba đường Hùng Vương - Lê Duẩn		
			Tà luy dương	3.500	Giữ nguyên
			Tà luy âm	3.000	Giữ nguyên
6	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết công Trường Trần Phú	2.300	Giữ nguyên
		Hết công Trường Trần Phú	Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	1.500	Giữ nguyên
		Hết ngã ba đường Trần Phú - Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Chí Thanh	1.100	Giữ nguyên
7	Đường Lê Lợi	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	Giữ nguyên
8	Đường Ngô Quyền	Đường Trần Phú	Hết địa phận Thị trấn	1.000	Giữ nguyên
9	Đường Nguyễn Du	Đường Hùng Vương	Ngã tư nhà bà Trang	2.700	3.240
		Ngã tư nhà bà Trang	Hết địa phận Thị trấn		
			Tà luy dương	2.100	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.600	Giữ nguyên
10	Đường Huy Cận	Km0 (đường Nguyễn Du)	Km0+100m (mỗi bên 100m)	1.700	2.040
		Km0 (đường Nguyễn Du) +100m (mỗi bên 100m)	Đường Hồ Xuân Hương	1.300	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG		Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung		
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ			Đến	
1	2	3	4	5	6	
		Km0 (đường Nguyễn Du)	Hết đường Huy Cận	1.100	Giữ nguyên	
11	Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 đầu nối với đường Nguyễn Du			1.700	Giữ nguyên	
12	Đường phân lô khu tái định cư TDP 6 không đầu nối với đường Nguyễn Du			1.100	Giữ nguyên	
13	Đường N' Trang Long	Đường Trần Hưng Đạo	Hết nhà trẻ Hòa Mỹ	2.700	3.240	
		Hết nhà trẻ Hòa Mỹ	Hết ngã ba đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh			
			Tà luy dương	2.500	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	2.000	Giữ nguyên	
		Đường đi Trường Nguyễn Chí Thanh	Đường Nguyễn Chí Thanh			
			Tà luy dương	1.700	Giữ nguyên	
		Tà luy âm	1.200	Giữ nguyên		
14	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba đường Nơ Trang Long	900	Giữ nguyên	
15	Đường Lý Thái Tổ	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Lợi	1.700	Giữ nguyên	
16	Đường Hàm Nghi	Đường Ngô Gia Tự (nhà bà Sự)	Đường Lê Lợi			
			Tà luy dương	1.700	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	1.200	Giữ nguyên	
17	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	Giữ nguyên	
18	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	Giữ nguyên	
19	Đường Lý Tự Trọng	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	2.100	Giữ nguyên	
20	Đường Quang Trung	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Lý Thường Kiệt	3.300	Giữ nguyên	
		Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lê Duẩn			
			Tà luy dương	2.700	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	2.200	Giữ nguyên	
21	Đường Văn Tiến Dũng	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 200m	2.500	Giữ nguyên	
		Km 0 + 200m	Đường Xuân Diệu	2.100	Giữ nguyên	
22	Đường Bà Triệu	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 200m	2.500	Giữ nguyên	
		Km 0 + 200m	Đường Xuân Diệu			
			Tà luy dương	2.100	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	1.600	Giữ nguyên	
23	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Xuân Diệu	Hết đường Phan Đăng Lưu	1.500	Giữ nguyên	
24	Đường Cù Chính Lan	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 100m	1.600	Giữ nguyên	
		Km 0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	Giữ nguyên	
25	Đường Cao Thắng	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 100m	1.600	Giữ nguyên	
		Km 0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.400	Giữ nguyên	
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 100m	1.800	Giữ nguyên	
		Km 0 + 100m	Đường Huỳnh Thúc Kháng	1.500	Giữ nguyên	
		Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Xuân Diệu	1.500	Giữ nguyên	
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Cao Thắng	1.200	Giữ nguyên	
		Đường Cao Thắng	Hết đường Huỳnh Thúc Kháng			
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên	
28	Các đường Tô dân phố 5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 100m	1.400	Giữ nguyên	
		Km 0 + 100m	Trên 100m	1.200	Giữ nguyên	
		Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xuân Diệu (đối diện với Hoa viên Hồ tây)	3.000	Giữ nguyên	
29	Các đường TDP 5 không đầu nối với đường Trần Hưng Đạo			1.000	1.200	
30	Đường Hoàng Diệu	Đường Trần Hưng Đạo	Hết Hội trường TDP 16	1.700	Giữ nguyên	
		Hết Hội trường TDP 16	Hội trường TDP 16 + 300m			
			Tà luy dương	1.400	Giữ nguyên	
			Tà luy âm	900	Giữ nguyên	
		Hội trường TDP 16 + 300m	Đường N' Trang Long			
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên	
		Tà luy âm	700	Giữ nguyên		
31	Đường Y Jút	Km 0 (đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 400m	1.500	Giữ nguyên	
		Km 0 + 400m	Hết đường Y Jút	1.200	Giữ nguyên	
32	Đường Tô dân phố 03, 04 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo vào 100m			1.500	Giữ nguyên	
	Các đường còn lại của Tô dân phố 03, 04			700	Giữ nguyên	
33	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Tất Thành	Đường Trần Phú	3.400	Giữ nguyên	
34	Đường vào chợ Thị trấn	Ngã ba đường Trần Nhân Tông, công chợ phía Tây	Đường Trần Phú	2.300	Giữ nguyên	
35	Đường Kim Đồng	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết Trường Mẫu giáo Hướng Dương	1.700	Giữ nguyên	
36	Đường Nguyễn Trung Trực	Đường Nguyễn Tất Thành	Hết cơ quan huyện đội	1.700	Giữ nguyên	
			Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	2.500	Giữ nguyên
			Đường Quang Trung	Đường Phan Bội châu		
37	Đường Lý Thường Kiệt					

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
			Tà luy dương	2.100	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.600	Giữ nguyên
38	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	1.800	Giữ nguyên
39	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Lê Duẩn	Đường Hùng Vương	2.000	Giữ nguyên
40	Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8 nối với đường Lê Duẩn hoặc đường Hai Bà Trưng			1.000	Giữ nguyên
41	Các đường còn lại của Tổ dân phố 7, 8			900	Giữ nguyên
42	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Hùng Vương		
			Tà luy dương	1.700	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.200	Giữ nguyên
43	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Khuyến	1.700	Giữ nguyên
44	Đường Đinh Tiên Hoàng	Km 0 (đường Lê Duẩn)	Km0+200m	2.100	Giữ nguyên
			Km0+450m	1.600	Giữ nguyên
			Hết ranh giới Thị trấn Đắk Mil	1.200	Giữ nguyên
45	Đường Nguyễn Bá Ngọc	Nhà ông Tấn	Hết Bệnh Viện (nhà ông Nam)		
			Tà luy dương	1.300	Giữ nguyên
			Tà luy âm	800	Giữ nguyên
46	Đường Trương Công Định	Đường Lê Duẩn (đối diện công trường cấp 3)	Giáp đường Hoàng Quốc Việt	1.900	Giữ nguyên
47	Các trục đường còn lại của Tổ dân phố 9			800	Giữ nguyên
48	Đường Phan Bội Châu	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Viết Xuân	2.100	Giữ nguyên
		Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Thường Kiệt	1.800	Giữ nguyên
49	Đường Nguyễn Trãi	Trộn đường			
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên
50	Đường Hoàng Văn Thụ	Trộn đường			
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên
51	Đường Nguyễn Viết Xuân	Trộn đường			
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên
52	Đường TDP 9	Đường Lê Duẩn	Đường Quang Trung	1.800	Giữ nguyên
53	Đường Mạc Thị Bưởi	Đường Nguyễn Tất Thành (nhà ông Hùng Mai)	Nhà ông Chinh (hết trường Nội Trú)	1.500	Giữ nguyên
54	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung	Ngã ba giao đường Trương Công Định và đường Tô Hiến Thành		
			Tà luy dương	1.400	Giữ nguyên
			Tà luy âm	900	Giữ nguyên
55	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Phan Bội Châu	Đầu đường vào nhà ông Phúc		
			Tà luy dương	1.200	Giữ nguyên
			Tà luy âm	700	Giữ nguyên
56	Đường Văn Cao	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Trãi	1.100	Giữ nguyên
57	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Nguyễn Trãi	Đầu đường vào nhà ông Phúc	1.100	Giữ nguyên
58	Đường Nguyễn Bình	Đường Tô Hiến Thành	Đường Phan Bội châu	1.100	Giữ nguyên
59	Đường Tô Hiến Thành	Hội trường Tổ dân phố 9	Đường Trương Công Định (Rừng Thông)		
			Tà luy dương	1.300	Giữ nguyên
			Tà luy âm	800	Giữ nguyên
60	Đường Đặng Thùy Trâm	Trường Mầm non Sao Mai	Đường Trương Công Định (Rừng Thông)	1.300	Giữ nguyên
61	Đường Tổ dân phố 01 đầu nối với đường Nguyễn Tất Thành vào 100m			1.800	Giữ nguyên
62	Các đường còn lại của Tổ dân phố 01			1.000	Giữ nguyên
63	Đường Nguyễn Thái Học	Km 0 (đường Nguyễn Tất Thành) + 100m		3.100	Giữ nguyên
		Km 0 + 100m	Đường Trần Phú	2.700	Giữ nguyên
64	Đường Mai Hắc Đế	Đường Trần Nhân Tông	Đường Nguyễn Thái Học		
			Tà luy dương	2.300	Giữ nguyên
			Tà luy âm	1.800	Giữ nguyên
65	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lê Lợi	1.500	Giữ nguyên
66	Đường Xuân Diệu	Hoa viên	Ngã ba đường Bà Triệu	2.100	Giữ nguyên
		Ngã ba đường Bà Triệu	Hết đường Xuân Diệu	1.800	Giữ nguyên
67	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Nguyễn Du	Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang	2.200	Giữ nguyên
			Hết đất nhà ông Trịnh Hùng Trang		
			Giáp ranh xã Thuận An	1.800	Giữ nguyên
		Trộn đường			

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
68	Đường Đỗ Nhuận		Tà luy dương	800	Giữ nguyên
			Tà luy âm	300	Giữ nguyên
69	Đường Nguyễn Thị Định	Trộn đường		1.300	Giữ nguyên
70	Đường Nơ Trang Gul	Đường Lê Duẩn	Đường Nguyễn Trãi	1.100	Giữ nguyên
71	Đường phân lô Quảng Trường	Đường N'Trang Long	Đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	3.000
72	Các đường phân lô Quảng trường đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			3.000	Giữ nguyên
73	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 đầu nối với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			1.800	2.340
74	Các đường phân lô khu Hoa viên và khu dân cư mới TDP5 song song với đường Trần Hưng Đạo (QL14)			1.200	1.560
75	Đất ở các khu dân cư còn lại			380	Giữ nguyên
76	Đường giáp ranh thị trấn Đắk Mil, đường liên xã Đắk Lao - Thuận An	Quốc lộ 14C	Đường Y Jút (TDP 16 cũ)	800	Giữ nguyên
77	Đường TDP 10	Đường Đinh Tiên Hoàng (nhà bà Nguyễn Thị Ngoan)	Đường Nơ Trang Gul	700	Giữ nguyên
		Đường Đinh Tiên Hoàng (nhà ông Mai Hoàng Dũng)	Đường Nguyễn Trãi	500	Giữ nguyên
78	Các đường còn lại TDP 2			600	Giữ nguyên
79	Đường Lê Anh Xuân	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Nguyễn Viết Xuân	500	Giữ nguyên
80	Các đường còn lại TDP 6			800	Giữ nguyên
81	Các đường còn lại TDP 10			400	Giữ nguyên
82	Đường TDP 4 không đầu nối QL 14 (Song song đường Trần Hưng Đạo)	Đầu ngã 3 nhà bà Lai	Hết nhà trọ ông Hoàng Văn Hoan		800
IV	HUYỆN ĐẮK SONG				
IV.1	Thị trấn Đức An				
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn và xã Nam Bình	Cổng huyện đội		
		- Phía đông (trái)		2.000	Giữ nguyên
		- Phía tây (phải)		1.200	Giữ nguyên
		Cổng Huyện đội	Dịch vụ công		
		- Phía đông (trái)		4.000	Giữ nguyên
		- Phía tây (phải)		3.500	Giữ nguyên
		Dịch vụ công	Hết trụ sở Ngân hàng nông nghiệp		
		Phía đông (trái)		7.000	Giữ nguyên
		Phía tây (phải)		6.000	Giữ nguyên
		Hết Trụ sở Ngân hàng nông nghiệp	Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)		6.000
Đường vào xã Thuận Hà (Kiểm lâm)	Km 809		4.000	4.800	
Km 809	Giáp ranh giới xã Nam N'Jang		1.200	1.440	
2	Đường xuống đập Đắk Rlong	Km0 (ngã ba buru điện)	Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	1.200	Giữ nguyên
		Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	Xuống đập Đắk Rlong	400	Giữ nguyên
3	Đường hành chính	Chi cục thuế (Quốc lộ 14)	Quốc lộ 14 (giáp Viện kiểm sát)	500	650
		Huyện ủy (Quốc lộ 14)	Đường khu hành chính	1.000	1.200
		Kho bạc (Quốc lộ 14)	Đường khu hành chính	1.000	1.200
4	Đường đi thôn 10 (Đắk N'Drung)	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đắk N'Drung	1.200	Giữ nguyên
5	Đường vào thôn 6 (Ma Nham - Trung tâm y tế)	Km 0 (Quốc lộ 14)	Hết Bệnh viện	2.000	Giữ nguyên
		Hết Bệnh viện	Ranh giới xã Nam Bình	1.000	Giữ nguyên
6	Khu tái định cư (trước cổng huyện đội) các trục đường chính			900	Giữ nguyên
7	Khu tái định cư (sau cổng huyện đội) các trục đường chính			900	Giữ nguyên
8	Đường số 2 sau UBND thị trấn Đức An			600	Giữ nguyên
9	Đường đi xã Thuận Hà	Km0 Quốc lộ 14 (Hạt Kiểm lâm)	Hết sân bóng Phương Loan	600	720

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
		Hết sân bóng Phương Loan	Đường nối ranh giới tổ 3 cũ, tổ 4 cũ	400	Giữ nguyên
10	Đường vào Đài phát thanh và truyền hình	Km 0 Quốc lộ 14 (Đài Phát thanh và Truyền hình)	Giáo xứ Hòa Tiến	600	720
	Đoạn đường còn lại của đường vào Đài phát thanh truyền hình			400	Giữ nguyên
11	Khu dân cư phía Nam sát UBND thị trấn Đức An			660	Giữ nguyên
12	Đường vào khu nhà công vụ giáo viên	Km0 - Quốc lộ 14	Nhà ông Đoàn Thế Dự	500	Giữ nguyên
13	Đường vào xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	Km0 - Quốc lộ 14	Xưởng cưa nhà ông Vũ Duy Bình	1.000	Giữ nguyên
14	Ranh giới giữa tổ 3 và tổ 4	Km0 - Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn	400	Giữ nguyên
15	Đường nối	Trường Tiểu học Chu Văn An	Ngã ba nhà ông Lê Văn Quyền	600	720
16	Đất ở khu dân cư còn lại			110	Giữ nguyên
17	Lô 2 thuộc khu dân cư Tổ dân phố 6 cũ			900	1.080
18	Lô 2 thuộc khu dân cư Bến xe			1.500	1.800
19	Đường vào khối dân vận	Km0 Quốc lộ 14 (Ngã ba đường vào khối dân vận)	Nhà ông Vũ Mạnh Đình	1.200	Giữ nguyên
20	Đường vành đai phía Tây huyện Đắk Song			200	Giữ nguyên
21	Đường vành đai phía Đông huyện Đắk Song			200	Giữ nguyên
V	HUYỆN CƯ JÚT				
V.1	Thị trấn Ea Tling				
1	Đường Nguyễn Tất Thành (về phía Đắk Nông)	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Ngã 5 đường Ngô Quyền	6.800	8.160
2	Đường Nguyễn Tất Thành (về phía Đắk Lắk)	Cửa hàng xe máy Bảo Long	Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	6.700	8.710
		Hết cửa hàng xe máy Lai Hương	Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	6.000	7.800
		Hết cửa hàng xe máy Gia Vạn Lợi	Giáp ranh xã Tâm Thắng	4.500	5.400
3	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã 5 đường Ngô Quyền	Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu	5.500	6.600
		Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu	Ngã 3 Lê Hồng Phong (xưởng cưa bà Hải)	4.000	5.200
		Ngã 3 Lê Hồng Phong (xưởng cưa bà Hải)	Hết ranh giới Thị trấn Ea Tling giáp xã Trúc Sơn	3.000	3.900
4	Đường Hùng Vương (đường đi Krông Nô)	Ngã 5 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Bà Triệu (Công thôn Văn hoá TDP 4)	2.700	3.510
		Ngã 3 đường Bà Triệu (Công thôn Văn hoá TDP 4)	Ngã 4 đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	1.500	1.950
		Ngã 4 đường Nguyễn Du (vào Thác Trinh Nữ)	Nhà máy nước sạch	900	1.080
		Nhà máy nước sạch	Hết ranh giới Thị trấn giáp huyện Krông Nô	600	780
5	Đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	Km 0 (ngã 4 đường Hùng Vương)	Ngã 3 đường Trường Chinh	1.000	1.200
		Ngã 3 đường Trường Chinh	Công thác Trinh Nữ	500	600
6	Đường Trường Trinh (đường sinh thái)	Ngã 3 đường Nguyễn Du	Giáp ranh xã Tâm Thắng	450	540
7	Đường Hai Bà Trưng (vào TDP 6)	Ngã 5 đầu đường Hai Bà Trưng	Đường Trương Công Định (Ngã 3 khu tập thể huyện, công nhà ông Hưng)	900	Giữ nguyên
		Đường Trương Công Định (Ngã 3 khu tập thể huyện, công nhà ông Hưng)	Đường Nguyễn Hữu Thọ (Ngã 3 nhà ông Xế)	700	Giữ nguyên
		Đường Nguyễn Hữu Thọ (Ngã 3 nhà ông Xế)	Ngã 3 đường Nguyễn Du (vào thác Trinh Nữ)	550	Giữ nguyên
		Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Km 0 +130m	1.500	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
8	Đường Lý Tự Trọng	Km 0 +130m	Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	1.000	Giữ nguyên
		Hết nhà thờ từ đường họ Phạm	Hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tông)	550	Giữ nguyên
		Hết cổng ngã 5 đường Phạm Văn Đồng (nhà ông Tông)	Ngã 3 đường Trường Chinh (đường sinh thái)	400	Giữ nguyên
9	Đường Nguyễn Văn Linh (đường đi Nam Dong)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Lê Lợi	2.600	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường Lê Lợi	Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	2.100	2.520
		Hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 4 đường Phan Chu Trinh	1.500	1.800
10	Đường Phan Chu Trinh (đường Tấn Hải)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Cổng Trường THPT Phan Chu Trinh	1.500	1.800
11	Đường Phạm Văn Đồng (Khu phố chợ)	Km 0 Quốc lộ 14 (Ngã 4 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	2.800	3.640
		Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (hết khu phố chợ, ngã 3 đường sau chợ)	Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (dốc đá)	1.400	1.680
		Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (dốc đá)	Ngã 5 đường Lý Tự Trọng (Ngã 5 nhà ông Tông)	900	1.170
12	Đường Đinh Thiên Hoàng	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (dốc đá)	Ngã 3 đường Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Ché)	650	780
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 3 đường Đinh Thiên Hoàng (nhà ông Ché)	Cổng ngã 5 đường Lý Tự Trọng (nhà ông Tông)	700	840
14	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tất Thắng)	Km 0 Quốc lộ 14 (Ngã 3 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Hết khu phố chợ)	2.800	3.640
15	Đường Nguyễn Trãi (Đường phía sau chợ huyện bệnh viện cũ)	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tất Thắng)	2.400	2.880
		Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng (đường vào Siêu thị Tất Thắng)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.500	1.800
16	Đường Trương Công Định (đường nhà ông Khoa)	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng	Ngã 3 đường Lý Tự Trọng (đường vào TDP 7)	1.400	1.820
17	Đường Trương Công Định (đường vào khu tập thể huyện)	Ngã 3 đường Hai Bà Trưng	Ngã 3 đường Lý Tự Trọng (đường vào TDP 7)	1.000	1.300
18	Đường Ngô Quyền (vào Trung tâm Chính trị)	Km0 ngã 5 Nguyễn Tất Thành	Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	2.700	3.240
		Ngã 4 đường Y Ngông - đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.500	3.250
19	Đường Lê Lợi	Km0 ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nơ Trang Gurr	1.500	1.800
		Ngã 3 đường Nơ Trang Gurr	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	1.500	1.950
20	Đường Lê Hồng Phong (đường vành đai)	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (Hoa viên Hồ Trúc)	Ngã 3 nhà ông Sắc	1.800	2.160
		Ngã 3 nhà ông Sắc	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	1.200	1.560
21	Đường Điện Biên Phủ (đường vào Sao ngàn phương)	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Giáp cầu	500	600
22	Đường Kim Đồng (nhà máy điều)	Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng chính)	800	1.040
	Đường Nguyễn Công Trứ (nhà máy điều)	Km 0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy điều (Cổng phụ)	1.000	1.200
23	Đường Lê Quý Đôn (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã 3 đường Nguyễn Đình Chiểu (Chùa Huệ Đức)	Ngã 4 giáp đường Y Ngông	2.200	2.640
24	Đường Y Ngông (Tuyến 2 Bon U2)	Ngã 4 giáp đường Lê Quý Đôn	Ngã 3 đường Nơ Trang Gurr	1.400	1.820
25	Đường Nơ Trang Gurr (Tuyến 2 bon U2)	Ngã 3 đường Y Ngông	Ngã 3 đường Lê Lợi	1.000	1.300
26	Đường Nơ Trang Long (Tuyến 2 Bon U1)	Km 0 Quốc lộ 14 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	1.800	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định	Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh Trường Mẫu giáo EaTling)	1.400	Giữ nguyên
		Hẻm 214 Nguyễn Văn Linh (bên cạnh Trường Mẫu giáo EaTling)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.000	1.200
27	Đường Bà Triệu (đường vào TDP 4)	Ngã 3 đường Hùng Vương	Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	1.700	2.210
		Ngã 3 đường Đoàn Thị Điểm	Ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	1.000	1.200

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
		Ngã 4 đường Y Nuê (cạnh nhà ông Chính)	Ngã 3 đường Võ Thị Sáu	800	1.040
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Cạnh Chùa Huệ Đức)	Km0 ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	2.200	2.860
29	Đường Võ Thị Sáu (đường đội 7)	Km 0 (ngã 3 đường Trần Hưng Đạo)	Km 0 + 500m	800	1.040
30	Đường Lê Duẩn	Km 0 (ngã 3 đường Phan chu Trinh)	Ngã 4 đường Quang Trung (nhà ông Sự)	800	960
31	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cạnh Kiểm lâm)	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Lê Duẩn	800	960
32	Đường Quang Trung	Ngã 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (đường quanh hồ trúc)	600	720
		Ngã 3 đường Nguyễn Khuyến (đường quanh hồ trúc)	Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh (trước mặt nhà ông Trinh)	800	960
		Ngã 4 đường Nguyễn Văn Linh (trước mặt nhà ông Trinh)	Ngã 3 đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hữu)	800	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hữu)	Ngã 4 đường Lê Duẩn (nhà ông Sự)	700	Giữ nguyên
		Ngã 4 đường Lê Duẩn (nhà ông Sự)	Ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành	800	Giữ nguyên
		Km 0 (ngã 3 đường Nguyễn Tất Thành giáp bệnh viện)	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	1.800	Giữ nguyên
		Ngã 3 đường Nguyễn Trãi (Km 0 + 300m)	Đường Lê Lai (Giáp ranh xã Tâm Thắng)	1.100	Giữ nguyên
33	Đường Y Jút (đường vào Nhà rông Bon U3 Cạnh trụ điện 500Kv)	Km 0 đường Nguyễn Văn Linh	Km 0 + 700m (Nhà rông Bon U3)	700	910
34	Đường Y Bí Alêô (Tuyến 2 bon U3)	Ngã 3 hẻm 219 đường Nguyễn Văn Linh (Trường Dân tộc nội trú)	Ngã 4 đường Y Jút (Ngã 3 nhà ông Vận)	700	840
		Ngã 4 đường Y Jút (Ngã 3 nhà ông Vận)	Đường Nguyễn Văn Linh	600	780
35	Đường Lê Lai (đường vào khu đồng chua)	Km 0 (Ngã 3 Nguyễn Tất Thành)	Ngã 3 đường Quang Trung	1.100	1.320
		Ngã 3 đường Quang Trung	Đường đi thôn 4, 5 xã Tâm Thắng	700	840
36	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Lê Hồng Phong	1.500	1.950
		Ngã 4 đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	1.200	1.440
37	Đường Mạc Thị Bưởi (đường liên Tò dân phố 9)	Ngã 3 đường Nơ Trang Long (cạnh nhà ông Tuyền)	Giáp đường Phan Chu Trinh	900	1.080
38	Đường Yon	Ngã 3 đường Nguyễn Văn Linh	Ngã 3 đường Nguyễn Chí Thanh	600	720
39	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 đường Quang Trung	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	960
40	Đường Nguyễn Tri Phương	Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	960
41	Đường Phan Đăng Lưu	Ngã 3 đường Lý Thường Kiệt	Ngã 3 đường Phan Chu Trinh	800	960
42	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Lý Thái Tổ	Đường Phan Đăng Lưu	800	960
43	Đường Trần Quý Cáp	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Thị Minh khai	1.600	Giữ nguyên
44	Đường Nguyễn Khuyến	Ngã 3 đường Lê Hồng Phong	Ngã 3 đường Quang Trung	1.600	Giữ nguyên
45	Đường Mai Hắc Đế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Điện Biên Phủ	1.200	Giữ nguyên
46	Đường Phan Đình Giót			1.200	Giữ nguyên
47	Đường Hồ Tùng Mậu			1.200	Giữ nguyên
48	Đường Nguyễn Viết Xuân	Km 0 đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	700	Giữ nguyên
49	Đường Y Nuê	Km 0 đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	700	Giữ nguyên
50	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Văn Cừ	750	Giữ nguyên
51	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Hùng Vương	Đường Võ Thị Sáu	750	Giữ nguyên
53	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1.000	Giữ nguyên
54	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Bà Triệu	1.000	Giữ nguyên
55	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Du	750	Giữ nguyên
56	Đường Cao Thắng	Đường Hùng Vương	Đường Hai Bà Trưng	900	Giữ nguyên
57	Đường Nguyễn Thị Định	Đường Nơ Trang Long	Hẻm 35 đường Y Ngông	700	Giữ nguyên

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung	
	Tên đường	Đoạn đường				
		Từ	Đến			
1	2	3	4	5	6	
58	Hẻm 41 đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Văn Cừ	700	Giữ nguyên	
59	Hẻm 29 đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu	Đường Nguyễn Văn Cừ	750	Giữ nguyên	
60	Hẻm 13 đường Bà Triệu	Đường Bà Triệu	Hẻm 84 đường Hùng Vương	800	Giữ nguyên	
61	Hẻm 28 đường Hùng Vương			1.000	Giữ nguyên	
62	Hẻm 84 đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Hẻm 29 đường Bà Triệu	900	Giữ nguyên	
63	Hẻm 100 đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Đường Tô Hiến Thành	800	Giữ nguyên	
64	Hẻm 35 đường Y Ngông	Đường Y Ngông	Đường Nguyễn Thị Định	700	Giữ nguyên	
65	Hẻm 10 đường Nguyễn Thị Minh Khai			800	Giữ nguyên	
66	Khu trung tâm thị trấn			350	Giữ nguyên	
67	Ngoài trung tâm thị trấn			250	Giữ nguyên	
VI	HUYỆN KRÔNG NÔ					
VI.1	Thị trấn Đắk Mâm					
1	Đường Nguyễn Tất Thành	Cột mốc Km số 16 Quốc lộ 28 (cầu 1, giáp xã Nam Đà)	Ngã tư Bùng binh	4.600	Giữ nguyên	
			Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	9.000	Giữ nguyên	
2	Đường Tôn Đức Thắng	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện	4.200	Giữ nguyên	
			Ngã ba đường vào Đài truyền thanh huyện (Trường Mẫu giáo Hòa Mi)	3.000	Giữ nguyên	
3	Quốc lộ 28	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Hòa Mi)	Giáp ranh xã Đắk Drô (Ngã ba trung tâm giáo dục thường xuyên)	2.200	Giữ nguyên	
4	Đường đi Buôn Choah	Ngã ba nhà ông Nguyễn Thế Giới (Trường Mẫu giáo Hòa Mi) hướng đi Buôn Choah	Giáp ranh xã Đắk Drô	1.200	Giữ nguyên	
5	Đường Nơ Trang Long	Ngã Tư bùng binh	Ngã ba Tô dân phố 5 (cũ)	3.500	Giữ nguyên	
6	Đường Hùng Vương	Ngã ba Tô dân phố 5 (cũ)	Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	2.300	Giữ nguyên	
			Hết đường 01 chiều giáp nhà ông Trần Văn Bình	Cầu Đò	1.600	Giữ nguyên
7	Đường Tỉnh lộ 683	Cầu Đò (thôn Đắk Hà)	Ngã ba buôn Dốc Linh	700	Giữ nguyên	
			Ngã ba buôn Dốc Linh	Hướng đi xã Nam Xuân + 300m	780	Giữ nguyên
			Hướng đi xã Nam Xuân + 300m	Cầu cháy	750	Giữ nguyên
			Ngã ba buôn Dốc Linh (đường đi Tân Thành)	Ngã ba vào nhà cộng đồng Buôn Broih	700	Giữ nguyên
			Ngã ba vào nhà cộng đồng Buôn Broih	Đường đi vào Mỏ đá	450	630
		Đường đi vào Mỏ đá	Giáp ranh xã Tân Thành	450	Giữ nguyên	
8	Đường Chu Văn An + đường Lê Thánh Tông	Ngã ba Tỉnh lộ 684 cũ (Trường THPT)	Ngã ba Tô dân phố 3 (cũ)	2.400	Giữ nguyên	
9	Đường Quang Trung	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	Hết nhà ông Nguyễn Văn Lộc	2.880	Giữ nguyên	
10	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Giáp đường Quang Trung (giáp nhà ông Nguyễn Văn Lộc)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Thuận	2.700	Giữ nguyên	
11	Đường Trường Chinh	Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng (giáp nhà ông Nguyễn Văn Thuận)	Giáp đường Trần Phú (Ngã tư Tô dân phố 2 cũ)	2.700	Giữ nguyên	
			Giáp đường Trần Phú (Ngã tư Tô dân phố 2 cũ)	Hết nhà ông Nguyễn Văn Đức Tô dân phố 3 (cũ)	2.700	Giữ nguyên
12	Đường Trần Phú	Ngã tư Bùng binh	Ngã ba Tô dân phố 2 (cũ)	5.600	Giữ nguyên	
13	Đường N7	Ngã tư Tô dân phố 2 (cũ)	Đường 10E (hết bến xe khách mới)	3.100	Giữ nguyên	
14	Đường Võ Văn Kiệt	Ngã tư Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba giáp Quốc lộ 28 (Tỉnh lộ 4 cũ) qua trụ sở UBND huyện	1.400	Giữ nguyên	
15	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba sân vận động	Giáp đường Trần Hưng Đạo (đi qua công an huyện đến hết Hội trường TDP)	1.400	Giữ nguyên	
16	Đường Lê Duẩn	Ngã ba chợ huyện	Tô dân phố 2 cũ (giáp đường nhựa)	7.000	Giữ nguyên	
17	Đường Phan Bội Châu	Ngã ba huyện Ủy (đi qua hội trường TDP 1 cũ)	Ngã ba Công an huyện	1.400	Giữ nguyên	
18	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba Tỉnh lộ 684 (cũ)	Đi đài truyền thanh huyện	1.500	Giữ nguyên	
19	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường N13 (gần chợ)	Đi Tô dân phố 3 (cũ)	3.000	Giữ nguyên	
20	Đường Lý Thái Tổ	Giáp đường N13 (gần chợ)	Giáp đường N7 (Tỉnh lộ 683 nối dài)	3.000	Giữ nguyên	

STT	NỘI DUNG			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đề xuất sửa đổi, bổ sung
	Tên đường	Đoạn đường			
		Từ	Đến		
1	2	3	4	5	6
21	Đường An Dương Vương	Đường Lý Thái Tổ	Hết đường	3.000	Giữ nguyên
22	Đường Nguyễn Văn Cừ	Giáp Quốc lộ 28	Hết đường	3.000	Giữ nguyên
23	Đường Nguyễn Văn Linh	Đầu đường Nguyễn Văn Linh	Đến ngã ba nhà ông Lương Văn Soạn	800	Giữ nguyên
24	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Giáp đường Trần Hưng Đạo (hướng đi lên Trung tâm giáo dục thường xuyên)	Giáp Quốc lộ 28	800	1.200
25	Đất ở các trục đường nhựa khu Trung tâm Thị trấn			2.000	Giữ nguyên
26	Đất ở các ven trục đường còn lại của khu Trung tâm Thị trấn			500	Giữ nguyên
27	Các tuyến đường bê tông trong khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm (có tên đường) tính từ Tổ dân phố 1 (cũ) đến Tổ dân phố 4 mới			900	Giữ nguyên
28	Các tuyến đường bê tông còn lại khu trung tâm thị trấn chưa có tên đường			600	Giữ nguyên
29	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm đối với khu vực thôn Đăk Vượng và Đăk Hà			700	500
30	Các tuyến đường bê tông ngoài khu trung tâm thị trấn Đăk Mâm đối với khu vực 03 bon			700	320
32	Đường Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Nông - Lâm (giáp Tỉnh lộ 683)	Đường vào nghĩa địa thị trấn (giáp Tỉnh lộ 683)	560	952
32	Đất ở thôn Đăk Hà và thôn Đăk Vượng			190	Giữ nguyên
33	Đất ở các khu dân cư còn lại ở 03 bon			190	Giữ nguyên
34	Các tuyến đường nhựa ngoài khu trung tâm thị trấn (khu vực 3 bon)			250	Giữ nguyên

PHỤ LỤC SỐ III:

(Kèm theo Nghị Quyết số...../2023/NQ-HĐND ngày Tháng..... năm 2023 của
HĐND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
I	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA						
I.1	Đất trồng lúa						
1	Xã Đắk Nia			30,0			Giữ nguyên
I.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Phường Nghĩa Tân	50	43	32	60	52	38
2	Phường Nghĩa Phú	54	41	32	65	49	38
3	Phường Nghĩa Đức	53	42	32	64	50	38
4	Phường Nghĩa Thành	60	46	38	72	55	46
5	Phường Nghĩa Trung	52	41	32	62	49	38
6	Phường Quảng Thành	35	30	25	42	36	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Nia	33	28	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đắk R'Moan	33	28	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
I.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Phường Nghĩa Tân	70	54	38	84	65	46
2	Phường Nghĩa Phú	64	53	33	77	64	40
3	Phường Nghĩa Đức	70	54	38	84	65	46
4	Phường Nghĩa Thành	72	58	47	86	70	56
5	Phường Nghĩa Trung	60	49	33	72	59	40
6	Phường Quảng Thành	50	38	33	60	46	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Nia	50	38	33	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đắk R'Moan	50	38	33	60	46	Giữ nguyên
I.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Phường Nghĩa Tân	48	36	29	58	43	35
2	Phường Nghĩa Phú	48	36	29	58	43	35
3	Phường Nghĩa Đức	48	36	29	58	43	35
4	Phường Nghĩa Thành	48	36	29	58	43	35
5	Phường Nghĩa Trung	48	36	29	58	43	35
6	Phường Quảng Thành	32	28	23	38	34	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Nia	32	28	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đắk R'Moan	32	28	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
I.5	Đất rừng sản xuất						
1	Phường Quảng Thành	12			Giữ nguyên		
2	Xã Đắk Nia	12			Giữ nguyên		
3	Xã Đắk R'Moan	12			Giữ nguyên		
II	HUYỆN ĐẮK R'LẤP						
II.1	Đất trồng lúa						
1	Thị trấn Kiến Đức	22	21	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Kiến Thành	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Nhân Cơ	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3	Xã Nhân Cơ	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Wer	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nhân Đạo	16	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Sin	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Hưng Bình						
8	Xã Nghĩa Thắng	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đạo Nghĩa	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
11	Xã Đăk Ru	19	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
II.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Thị trấn Kiến Đức	20	19	15	28	27	21
2	Xã Kiến Thành	19	16	13	27	22	18
3	Xã Nhân Cơ	18	16	13	25	22	18
4	Xã Đăk Wer	21	19	17	29	27	24
5	Xã Nhân Đạo	14	13	12	20	18	17
6	Xã Đăk Sin	16	15	14	22	21	20
7	Xã Hưng Bình	16	15	14	22	21	20
8	Xã Nghĩa Thắng	19	17	13	27	24	18
9	Xã Đạo Nghĩa	19	17	13	27	24	18
10	Xã Quảng Tín	19	17	13	27	24	18
11	Xã Đăk Ru	19	17	12	27	24	17
II.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Thị trấn Kiến Đức	31	26	21	43	36	29
2	Xã Kiến Thành	23	22	21	32	31	29
3	Xã Nhân Cơ	23	22	21	32	31	29
4	Xã Đăk Wer	23	22	21	32	31	29
5	Xã Nhân Đạo	23	22	21	32	31	29
6	Xã Đăk Sin	20	19	18	28	27	25
7	Xã Hưng Bình	20	19	18	28	27	25
8	Xã Nghĩa Thắng	23	22	21	32	31	29
9	Xã Đạo Nghĩa	20	19	18	28	27	25
10	Xã Quảng Tín	23	22	21	32	31	29
11	Xã Đăk Ru	23	22	21	32	31	29
II.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Thị trấn Kiến Đức	16	15	14	22	21	20
2	Xã Kiến Thành	14	13	12	20	18	17
3	Xã Nhân Cơ	14	13	12	20	18	17
4	Xã Đăk Wer	14	13	12	20	18	17
5	Xã Nhân Đạo	14	13	12	20	18	17
6	Xã Đăk Sin	14	13	12	20	18	17
7	Xã Hưng Bình	14	13	12	20	18	17
8	Xã Nghĩa Thắng	14	13	12	20	18	17
9	Xã Đạo Nghĩa	14	13	12	20	18	17

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10	Xã Quảng Tín	14	13	12	20	18	17
11	Xã Đăk Ru	14	13	12	20	18	17
II.5	Đất rừng sản xuất	9					
1	Thị trấn Kiên Đức	9			Giữ nguyên		
2	Xã Kiên Thành	9			Giữ nguyên		
3	Xã Nhân Cơ	9			Giữ nguyên		
4	Xã Đăk Wer	9			Giữ nguyên		
5	Xã Nhân Đạo	9			Giữ nguyên		
6	Xã Đăk Sin	9			Giữ nguyên		
7	Xã Hưng Bình	9			Giữ nguyên		
8	Xã Nghĩa Thắng	9			Giữ nguyên		
9	Xã Đạo Nghĩa	9			Giữ nguyên		
10	Xã Quảng Tín	9			Giữ nguyên		
11	Xã Đăk Ru	9			Giữ nguyên		
III	HUYỆN ĐĂK MIL						
III.1	Đất trồng lúa						
01	Thị trấn Đăk Mil						
02	Xã Thuận An	22	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao						
04	Xã Đức Minh	23	19	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	25	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	21	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
07	Xã Đăk Rla	24	21	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
08	Xã Đăk N'Drot	21	20	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Găn	20	17	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	24	20	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
III.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
01	Thị trấn Đăk Mil	34	20	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	21	18	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	21	17	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	21	17	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	21	18	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	28	21	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
07	Xã Đăk R'la	19	17	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
08	Xã Đăk N'Drot	18	15	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đăk Găn	24	19	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	19	16	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
III.3	Đất trồng cây lâu năm						
01	Thị trấn Đăk Mil	43	36	26	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	38	30	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đăk Lao	35	28	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	35	28	22	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
05	Xã Đăk Săk	35	28	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
06	Xã Đức Mạnh	38	30	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
07	Xã Đắk Rlă	35	25	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
08	Xã Đắk N'Drôt	28	25	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đắk Găn	33	27	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	29	24	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
III.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
01	Thị trấn Đắk Mil	22	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
02	Xã Thuận An	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
03	Xã Đắk Lao	16	14	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
04	Xã Đức Minh	16	15	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
05	Xã Đắk Sắk	16	14	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
06	Xã Đức Mạnh	15	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
07	Xã Đắk Rlă	14	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
08	Xã Đắk N'Drôt	14	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
09	Xã Đắk Găn	16	14	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Long Sơn	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
III.5	Đất rừng sản xuất	9					
01	Thị trấn Đắk Mil	9			Giữ nguyên		
02	Xã Thuận An	9			Giữ nguyên		
03	Xã Đắk Lao	9			Giữ nguyên		
04	Xã Đức Minh	9			Giữ nguyên		
05	Xã Đắk Sắk	9			Giữ nguyên		
06	Xã Đức Mạnh	9			Giữ nguyên		
07	Xã Đắk Rlă	9			Giữ nguyên		
08	Xã Đắk N'Drôt	9			Giữ nguyên		
09	Xã Đắk Găn	9			Giữ nguyên		
10	Xã Long Sơn	9			Giữ nguyên		
IV	HUYỆN TUY ĐỨC						
IV.1	Đất trồng lúa						
1	Xã Quảng Tân	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'th	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Đắk Ngo	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk Búk So	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trục	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
IV.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Xã Quảng Tân	17	15	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'th	16	14	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Đắk Ngo	16	14	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	16	14	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk Búk So	18	15	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trục	15	13	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
IV.3	Đất trồng cây lâu năm						

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Xã Quảng Tân	21	17	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'thít	20	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Đắk Ngo	20	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	18	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk Búk So	20	17	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	18	16	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
IV.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Xã Quảng Tân	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk R'thít	13	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Đắk Ngo	15	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	13	11	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk Búk So	16	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	16	14	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
IV.5	Đất rừng sản xuất	9					
1	Xã Quảng Tân	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đắk R'thít	9			Giữ nguyên		
3	Xã Đắk Ngo	9			Giữ nguyên		
4	Xã Quảng Tâm	9			Giữ nguyên		
5	Xã Đắk Búk So	9			Giữ nguyên		
6	Xã Quảng Trực	9			Giữ nguyên		
V	HUYỆN ĐẮK GLONG						
V.1	Đất trồng lúa						
1	Xã Quảng Khê	25	24	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Ha	16	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	15	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Som	15	14	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk R'măng	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	16	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Plao	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
V.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Xã Quảng Khê	30	27	25	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Ha	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Som	18	17	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk R'măng	18	17	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	18	17	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Plao	22	17	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
V.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Xã Quảng Khê	35	30	25	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Ha	30	25	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	30	27	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Som	35	30	25	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đắk R'măng	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6	Xã Quảng Hòa	20	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Plao	30	25	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
V.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Xã Quảng Khê	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Ha	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Som	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'măng	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Plao	11	10	9	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
V.5	Đất rừng sản xuất	9					
1	Xã Quảng Khê	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đăk Ha	9			Giữ nguyên		
3	Xã Quảng Sơn	9			Giữ nguyên		
4	Xã Đăk Som	9			Giữ nguyên		
5	Xã Đăk R'măng	9			Giữ nguyên		
6	Xã Quảng Hòa	9			Giữ nguyên		
7	Xã Đăk Plao	9			Giữ nguyên		
VI	HUYỆN ĐĂK SONG						
VI.1	Đất trồng lúa						
1	Thị trấn Đức An						
2	Xã Nam Bình	23	23	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	27	23	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Năm N'Jang	24	20	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	27	23	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	18	17	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Mol	26	23	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk N'Drưng	23	20	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	24	21	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VI.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Thị trấn Đức An	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	16	16	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	19	16	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Năm N'Jang	17	14	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	19	16	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Mol	18	16	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk N'Drưng	16	14	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	17	14	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VI.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Thị trấn Đức An	22	19	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	26	22	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	23	21	19	28	23	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4	Xã Năm N'Jang	24	17	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	23	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	22	18	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Mol	23	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk N'Drưng	18	17	14	22	19	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	27	18	14	32	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VI.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Thị trấn Đức An	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Năm N'Jang	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Mol	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk N'Drưng	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	12	11	10	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VI.5	Đất rừng sản xuất	9					
1	Thị trấn Đức An	9			Giữ nguyên		
2	Xã Nam Bình	9			Giữ nguyên		
3	Xã Thuận Hà	9			Giữ nguyên		
4	Xã Năm N'Jang	9			Giữ nguyên		
5	Xã Thuận Hạnh	9			Giữ nguyên		
6	Xã Trường Xuân	9			Giữ nguyên		
7	Xã Đăk Mol	9			Giữ nguyên		
8	Xã Đăk N'Drưng	9			Giữ nguyên		
9	Xã Đăk Hòa	9			Giữ nguyên		
VII	HUYỆN CỬ JÚT						
VII.1	Đất trồng lúa						
1	Thị trấn Ea Tling	29	25	22	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	20	17	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	30	25	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	22	18	17	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	24	23	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	17	15	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	19	17	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	16	14	13	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VII.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Thị trấn Ea Tling	33	27	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	22	19	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	30	25	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	25	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	31	26	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	24	19	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7	Xã Cư Knia	20	17	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	22	18	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VII.3 Đất trồng cây lâu năm							
1	Thị trấn Ea Tling	49	40	29	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	32	23	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	47	35	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	37	32	28	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	46	37	31	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	33	27	23	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	29	23	18	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	34	27	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VII.4 Đất nuôi trồng thủy sản							
1	Thị trấn Ea Tling	20	18	15	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	25	20	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	14	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	13	12	11	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	15	13	12	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VII.5 Đất rừng sản xuất							
1	Thị trấn Ea Tling	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đăk Drông	9			Giữ nguyên		
3	Xã Tâm Thắng	9			Giữ nguyên		
4	Xã Ea Pô	9			Giữ nguyên		
5	Xã Nam Dong	9			Giữ nguyên		
6	Xã Trúc Sơn	9			Giữ nguyên		
7	Xã Cư Knia	9			Giữ nguyên		
8	Xã Đăk Wil	9			Giữ nguyên		
VIII HUYỆN KRÔNG NÔ							
VIII.1 Đất trồng lúa							
1	Thị trấn Đăk Mâm	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	26	23	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Sôr	23	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	23	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Đir	26	23	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	26	23	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	26	23	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	23	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	23	21	19	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	26	23	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
VIII.2	Đất trồng cây hàng năm khác						
1	Thị trấn Đăk Mâm	30	27	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Sôr	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Đir	26	23	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	26	23	21	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VIII.3	Đất trồng cây lâu năm						
1	Thị trấn Đăk Mâm	45	35	28	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	35	28	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	35	28	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Sôr	28	26	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	35	28	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Đir	35	28	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	28	26	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	28	26	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	24	22	20	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	35	28	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	28	26	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	28	26	24	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
VIII.4	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Thị trấn Đăk Mâm	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drô	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	19	17	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Sôr	19	17	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	17	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Đir	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	19	17	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	20	18	16	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	17	15	14	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	19	17	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên
12	Xã Đăk Nang	19	17	15	Giữ nguyên	Giữ nguyên	Giữ nguyên

STT	Tên xã, phường, thị trấn	Giá đất theo Bảng giá đất hiện hành			Đơn giá đề xuất		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
VIII.5	Đất rừng sản xuất	9					
1	Thị trấn Đăk Mâm	9			Giữ nguyên		
2	Xã Đăk Drô	9			Giữ nguyên		
3	Xã Nam Đà	9			Giữ nguyên		
4	Xã Đăk Sôr	9			Giữ nguyên		
5	Xã Tân Thành	9			Giữ nguyên		
6	Xã Nâm N'Đir	9			Giữ nguyên		
7	Xã Quảng Phú	9			Giữ nguyên		
8	Xã Đức Xuyên	9			Giữ nguyên		
9	Xã Buôn Choah	9			Giữ nguyên		
10	Xã Nâm Nung	9			Giữ nguyên		
11	Xã Nam Xuân	9			Giữ nguyên		
12	Xã Đăk Nang	9			Giữ nguyên		

PHỤ LỤC SỐ IV:
BẢNG GIÁ ĐẤT KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
 (Kèm theo Báo cáo thuyết minh ngày Tháng năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	NỘI DUNG			Loại xã (ĐB, TD, MN)	Giá điều tra				Giá đất đề xuất sửa đổi, bổ sung	So sánh %		
	Tên đường	Đoạn đường			Giá thị trường gđ 2020-2024	Tổng số phiếu	thấp nhất	phổ biến		cao nhất	8/10	11/10
		Từ	Đến									
1	2	3	4	5	7	6	7	8	9	11	8/10	11/10
1	THÀNH PHỐ GIA NGHĨA											
1	Nã Đăk Nĩa			MN								
1.1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP											
-	Các tuyến đường hệ tổng chính (TC1)				800	3	312	390	468	390	139,3	139,3
-	Các tuyến đường hệ tổng nhánh còn lại					3	240	300	360	300	107,1	107,1
-	Các tuyến đường đất				200	3	180	240	300	240	160,0	160,0
1.2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP NUÔI TRỒNG THỦY SẢN											
-	Các tuyến đường hệ tổng chính (TC1)					3	182	228	273	228	232,1	232,7
-	Các tuyến đường hệ tổng nhánh còn lại					3	140	175	210	175	178,6	178,6
-	Các tuyến đường đất					3	105	140	175	140	266,7	266,7
1.3	ĐẤT NÔNG NGHIỆP											
-	Các tuyến đường hệ tổng chính (TC1)					3	80	100	120	100	263,2	263,2
-	Các tuyến đường hệ tổng nhánh còn lại					3	70	90	110	90	236,8	236,8
-	Các tuyến đường đất					3	60	70	80	70	184,2	184,2

I. BẢNG XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

1. Vị trí đất trồng lúa nước

STT	Tên phường/xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Đắk Nia	VT1: không có	Giữ nguyên
		VT2: không có	
		VT3: Tất cả các thôn: Bon trên địa bàn xã	

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác; cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên phường/xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Phường Nghĩa Tân	VT1: TDP 1,2	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT2: TDP 3,4; TDP 5 giáp đường tránh, TDP6 giáp các khu tái định cư và đường tránh	
		VT3: TDP 5,6 các vị trí còn lại	
2	Phường Nghĩa Phú	VT1: TDP 1, 2, 3, 4, giáp đường Nguyễn Tất Thành	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT 2: TDP 1, 2, 3, 4 còn lại; TDP 5 giáp đường Lê Hồng Phong, đường Nguyễn Tất Thành và đường nội bộ tái định cư biên phòng; TDP 6,7,8 giáp đường Nguyễn Tất Thành, đường tránh hoặc QL 14	
		VT3: TDP 5,6,7,8 còn lại	
3	Phường Nghĩa Đức	VT1: TDP 1,2; TDP 3 giáp đường Trần Phú km 0-km 1 và giáp đường nội bộ khu TĐC Đắk Nia	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT2: TDP 3 còn lại; TDP 4 giáp khu tái định cư Đắk Nur A và B	
		VT3: TDP4 còn lại và TDP5	
4	Phường Nghĩa Thành	VT1: TDP 1,2,3,4,5,6,7,8,10; TDP 9 giáp đường Nguyễn Tất Thành	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT2: TDP 9 còn lại	
5	Phường Nghĩa Trung	VT1: TDP 1 giáp đường Tôn Đức Thắng, đường Y Bih Alêô, đường nối Lê Thánh Tông đến bệnh viện đa khoa tỉnh; TDP 2,3; TDP 4 giáp đường Hùng Vương và đường nội bộ khu TDC Đắk Nia; TDP 5 giáp đường Hùng Vương	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT2: TDP 1 còn lại; TDP 4, 5 còn lại; TDP 6 giáp đường Hùng Vương và đường tránh	
		VT3: TDP 6 còn lại	
6	Phường Quảng Thành	VT1: TDP Tân Lập, TDP Tân Tiến, TDP Tân Thịnh, TDP Nghĩa Tín	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT2: TDP Nghĩa Hòa	

STT	Tên phường/xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		VT3: TDP Nghĩa Lợi, TDP Nghĩa Thắng	
7	Xã Đắk Nia	VT1: Bon Tinh Wel Đom, Thôn Nghĩa Thuận, Thôn Nghĩa Hòa, Bon Fai col Fruđăng, Bon N'Rjiêng, Bon Bu Sóp, Đồng Tiến, thôn Nam Rạ giáp đường nội bộ tái định cư làng quân nhân	sửa đổi, bổ sung vị trí
		VT2: Thôn Đồng Tiến, Thôn Nam Rạ còn lại, Thôn Nghĩa Thắng	
		VT3: Thôn Phú Xuân, Thôn Đắk Tân, bon SRêú, Cây Xoài	
8	Xã Đắk R'Moan	VT1: Thôn Tân Hòa, Thôn Tân Bình, Thôn Tân Lợi, Thôn Tân Hiệp (khu vực từ Cầu Đắk Rung về phía UBND xã)	Giữ nguyên
		VT2: Thôn Tân Hiệp (khu vực còn lại), Thôn Tân An, Thôn Tân Phương, Thôn Tân Phú	
		VT3: Bon Đắk R'Moan	Giữ nguyên

Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

II. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK R'LẤP

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Kiến Đức	Vị trí 1: TDP 1;2;3;5;6; 4	chuyển TDP 4 từ VT2 lên theo đề xuất huyện
		- Vị trí 2: TDP: 8.	chuyển TDP 4 từ VT2 lên theo đề xuất huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Kiến Thành	Vị trí 1: Thôn: 1;2;3;5;8;10;7;9.	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn: 4	chuyên thôn 1;2;3;5;8;10 lên VT1 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	chuyển thôn 4 lên VT2 theo đề nghị huyện
3	Xã Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1; 2; 7; 6;13;15, Bon Bu N'Doh	chuyển thôn 6;13 từ VT2 lên VT1 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 2: Thôn: 14; 10	chuyển thôn 6;13 lên VT1 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Nhân Đạo	- Vị trí 2: Thôn: 2;3	chuyển thôn 2;3 từ VT2 lên VT1 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 2: Thôn: 4;6	chuyển thôn 2;3 lên VT1, thôn 6 lên VT2 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
6	Xã Đăk Sin	- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Hưng Bình	- Vị trí 1: Không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Quảng Sơn; Bon Bù Gia Rá, Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
9	Xã Đạo Nghĩa	Vị trí 1: Không có	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Xã Đăk Ru	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

2. Vị trí đất cây hàng năm

STT	Tên xã/thị trấn	Điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Thị trấn Kiến Đức	- Vị trí 1: TDP 1;2;3;5;6;4	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP 8	chuyển thôn 4 từ TV2 lên VT1 theo huyện đề nghị
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		Vị trí 1: Thôn: 1;2;3;5;8;10; 6;7;9.	chuyển thôn 1;2;3;5;8;10 từ VT2 lên VT1 theo đề nghị huyện

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
2	Xã Kiên Thành	Vị trí 2: Thôn: 4	chuyển thôn 1;2;3;5;8;10 lên VT1, chuyển thôn 4 từ TV3 lên VT2 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1; 2; 7; 6;13;15, Bon Bu N'Doh	Chuyển thôn 6; 13 từ VT2 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 2: Thôn: 14; 10	Chuyển thôn 6; 13 lên VT1 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: Thôn 2;3.	Chuyển thôn 2;3 từ VT2 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 2: Thôn: 4;6	Chuyển thôn 2;3 lên VT1 và chuyển thôn 6 từ VT3 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Hưng Bình	- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn, Thôn Quảng Thuận, Quảng Trung, thôn Quảng Hòa, Quảng Chánh.	Giữ nguyên
		-Vị trí 2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
9	Xã Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	- Vị trí 1: Các thôn, Bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Xã Đắc Ru	Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tân Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

3. Vị trí đất cây lâu năm

STT	Tên xã/thị trấn	Điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Thị trấn Kiến Đức	Vị trí 1: TDP 1;2;3;4;5;6	chuyển TDP 4 từ VT2 lên theo đề xuất huyện
		Vị trí 2: TDP 8	chuyển tdp 4 từ VT2 lên VT1 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	
2	Xã Kiến Thành	Vị trí 1: Thôn: 6;7;9;1;2;3;5;8;10	chuyển thôn 4 từ VT3 lên VT2 theo đề nghị huyện
		Vị trí 2: Thôn:4	chuyển thôn 4 từ VT3 lên VT2 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
4	Xã Đăk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1; 2; 7; 15, Bon Bu N'Doh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14; 10	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: Thôn: 2;3	chuyển thôn 2;3 từ VT2 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 2: Thôn: 4;6	chuyển thôn 2;3 lên VT1, chuyển thôn 6 từ VT3 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Hưng Bình	Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn Bù Đốp, thôn Quảng Sơn, Bon Bù Gia Rá, Thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh .	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
9	Xã Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Quảng Lộc	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các thôn, bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 1: Thôn: không có.	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
11	Xã Đăk Ru	- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tấn Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã/thị trấn	Điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Thị trấn Kiên Đức	- Vị trí 1: TDP 1;2;3;4;5;6	chuyển TDP 4 từ VT2 lên theo đề xuất huyện
		- Vị trí 2: TDP 8	chuyển TDP 4 từ VT2 lên theo đề xuất huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Kiên Thành	Vị trí 1: Thôn: 6;7;9;1;2;3;5;8;10	chuyển thôn 4 từ VT3 lên VT2 theo đề nghị huyện
		Vị trí 2: Thôn:4	chuyển thôn 4 từ VT3 lên VT2 theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Nhân Cơ	- Vị trí 1: Thôn: 3;5;7;8;9;11.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 4;12 và Bon Bù Dấp.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Wer	- Vị trí 1: Thôn: 1; 2; 7; 15, Bon Bu N'Doh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 6;13;14; 10	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Nhân Đạo	Vị trí 1: Thôn: 2;3	chuyển thôn 2;3 từ VT2 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 2: Thôn: 4;6	chuyển thôn 2;3 lên VT1, chuyển thôn 6 từ VT3 lên theo đề nghị huyện
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại; Các thôn, buôn còn lại	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất Điều chỉnh	Ghi chú
6	Xã Đăk Sin	- Vị trí 1: Thôn: 3.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 1;2;4;7;13;16.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Hưng Bình	- Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: 2;6.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Nghĩa Thắng	- Vị trí 1: Thôn: Bù Đốp, Bon Bù Gia Rá, thôn Quảng Sơn, thôn Quảng Bình, Quảng Thuận, Quảng Chánh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
9	Xã Đạo Nghĩa	- Vị trí 1: Thôn Quảng Thọ, Thôn Quảng Lộc	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Quảng Phước, Quảng Đạt, Quảng Thành, Quảng An.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Quảng Tín	- Vị trí 1: Các thôn, bon trên địa bàn xã.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có.	Giữ nguyên
11	Xã Đăk Ru	Vị trí 1: không có.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn: Tân Lợi, Tân Bình, Tân Phú, Tân Tiến, thôn 6, thôn 8, thôn Châu Thánh, Thôn Tân Lập, Bon Bù Sê Rê 1, Bon Bù Sê Rê 2.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

5. Vị trí đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí

III. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK MIL

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh Vị trí 2: Bon Sapa, Bon Bu Đăk, khu vực Đồng đé Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Khu vực các cánh Đồng: Đồng Sao, Phán Lực, Đồng Ruộng, Thổ Hoàng 4, Xuôn Lộc 1 Vị trí 2: Xuân Tình 1, Khu vực Đăk Sô, khu vực đồi Đăk Mâm Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
4	Xã Đăk N'Drôt	Toàn xã thuộc vị trí 3	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'La	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn 4, 5 Vị trí 3: Các thôn còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Tân Lợi, Tân Lập, Đăk Krai, Nam Định Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Thôn Kê Đọng, Vĩnh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân trang, Bình Thuận Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: Xuân Thành, Thanh Sơn, Thanh Hà	Giữ nguyên
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Gồm các thôn: Nam Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Cánh đồng còn lại trên địa bàn xã	Giữ nguyên
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: TDP 4 Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: thôn Đức Lệ A, Đức Lệ B Vị trí 2: thôn Đức Sơn, Đức Vinh, Đức Nghĩa, Đức Hòa Vị trí 3: thôn còn lại: Không có	Giữ nguyên

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
-----	-----------------	--------------------------------	---------

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Gồm các thôn: Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL14) Vị trí 2: Gồm các thôn: Bon Sapa, Bon Bu Đăk, Thuận Nam (phía đông QL14) Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Gồm các thôn: thuộc khu dân cư 17 thôn, vùng Đăk Ken, vùng Đăk la, bò vàng Vị trí 2: Gồm các thôn: Vùng Đăk Mbai, khu vực sau đèo 759-Campuchia, Thôn Đăk Kim, thôn Đăk Tâm Vị trí 3: Vùng buôn Xeri và các thôn còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Gồm các thôn: Thổ Hoàng 1, 2, 3, 4; Xuân Lộc 1, 2; Hòa Phong, Tân Bình, Xuân Tinh 1,2,3; Bon Đăk Săk, Đăk Mâm, Phương Trạch, Đăk Sô, Đức Long, Xuân Bình, Đăk Hòa, thôn 3/2 Vị trí 2: Gồm các thôn: khu vực Đồi Sao, Lo Ren, A3 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: khu vực Đồi Mỹ	Giữ nguyên
4	Xã Đăk N'Drôt	Vị trí 1: Gồm các thôn 3,4,7,8 Vị trí 2: Gồm các thôn 1,5,9, bon Đăk Rla, bon Đăk Me Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'La	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 9 Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại và các thôn 1, 8, 10, thôn 5 tăng	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Gồm các thôn: Nam Định, Tân Định, Bản Cao Lạng Vị trí 2: Gồm các thôn còn lại: Bon Đăk Găn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk Láp Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Gồm các thôn: Kê Động, Vinh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Yên, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân Trang, Bình Thuận, Xuân Phong, Vinh Đứcm Xuân Thành, Xuân Hòa, Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại và Bon Jun Juh	Giữ nguyên
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 3: Khu Đồi Mỹ, Khu Đăk Mâm, khu suối hai	Giữ nguyên
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: Gồm TDP: 4, 5, 6 Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2: thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3: thôn còn lại: Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3. Vị trí đất trồng cây lâu năm			
STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Vị trí 1: Thôn Đức Hòa, Đức An, Thuận Thành, Thuận Hạnh, Thuận Sơn, Thuận Hòa, Thuận Bắc, Thuận Nam (phía Tây QL 14) Vị trí 2: Thôn Bon Sapa, Bon Bu Đăk, Thuận Nam (phía đông QL 14) Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Gồm các thôn: thuộc khu dân cư 17 thôn, vùng Đăk Ken, vùng Đăk la, bò vàng Vị trí 2: Gồm các thôn: Vùng Đăk Mbai, khu vực sau đồi 759-Campuchia, Thôn Đắc Kim, thôn Đắc Tâm Vị trí 3: Gồm các thôn còn lại: vùng buôn Xeri	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Trong khu vực dân cư và Đồi A3 Vị trí 2: Khu vực Lo Ren, khu vực Đăk Mâm Vị trí 3: Khu vực Đồi Mỹ	Giữ nguyên
4	Xã Đăk N'Drôt	Vị trí 1: Thôn 8, Bon Đăk Me, Bon Đăk Rla Vị trí 2: Thôn 1, 3, 4 Vị trí 3: Thôn 2, 5, 6, 7, 9	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'La	Vị trí 1: Gồm các thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Gồm các thôn 2, 3, 4, 7, 9 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 10, thôn 5 tầng	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Thôn Nam Định, Tân Định, Bắc Sơn, Tân Lập, Sơn Thượng, Trung Hòa, Thắng Lợi, Sơn Trung, Nam Sơn, Tân Lợi Vị trí 2: Thôn Bon Đăk Găn, Đăk Sra, Đăk Krai, Đăk Láp, Bản Cao Lạng Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Kê Động, Vinh Đức, Minh Đoài, Đức Đoài, Mỹ Hòa, Thanh Lâm, Xuân Sơn, Xuân Trang, Bình thuận, Xuân Phong, Xuân Thành, Xuân Hòa Vị trí 2: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà, Mỹ Yên Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Thôn Tày Sơn Vị trí 2: Thôn Nam Sơn, Đông Sơn, khu suối hai Vị trí 3: Khu Đồi Mỹ, Khu Đăk Mâm, Tân Sơn.	Giữ nguyên
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: TDP: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Vị trí 2: TDP: 8, 9 Vị trí 3: TDP 10 và các TDP còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: Thôn Đức Tân, Đức Trung, Đức Ái Vị trí 2: Thôn Đức Nghĩa, Đức Vinh, Đức Sơn, Đức Bình, Đức Thành, Đức Thắng, Đức Lợi, Đức Phúc, Đức Lệ A, Đức Lệ B, Đức Hiệp Vị trí 3: Thôn Đức Hòa, Đức An, Đức Lộc, Đức Thuận và các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản			
STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
1	Xã Thuận An	Toàn xã vị trí 3	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Lao	Vị trí 1: Thuộc khu dân cư 17 thôn Vị trí 2: Các thôn, bon còn lại Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Săk	Vị trí 1: Vị trí 2: Các thôn trên địa bàn xã Vị trí 3:	Giữ nguyên
4	Xã Đăk N'Drôt	Vị trí 1: Bon Đăk Me, Bon Đăk R'La Vị trí 2: Thôn 3, 4 Vị trí 3: Thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'La	Vị trí 1: Thôn 5, 6, 11 Vị trí 2: Thôn 2, 3, 4, 7, 9 Vị trí 3: Thôn 1, 8, 10, thôn 5 tầng	Giữ nguyên
6	Xã Đăk Găn	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Không có Vị trí 3: Thôn Bắc Sơn, Tân Lập	Giữ nguyên
7	Xã Đức Minh	Vị trí 1: Thôn Bon Jun Juh, Thanh Sơn, Thanh Hà Vị trí 2: Các thôn còn lại Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất giai đoạn 2020-2024	Ghi chú
8	Xã Long Sơn	Vị trí 1: Thôn Đông Sơn, Tây Sơn Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, Nam Sơn, Vị trí 3: Khu Đồi Mỹ, Khu Đăk Mâm, khu Suối Hai	Giữ nguyên
9	Thị trấn Đăk Mil	Vị trí 1: TDP: 1 Vị trí 2: TDP: 3, 4 Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
10	Xã Đức Mạnh	Vị trí 1: Không có Vị trí 2: Toàn xã Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
5. Vị trí đất rừng sản xuất			
<i>Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí</i>			

**IV. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN TUY ĐỨC**

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 4, 7	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn 3	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk R'tih	- Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, Bon Rơ Muôn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Ja Lú, bon Bu Mlanh A, bon Mlanh B, bon Bu Nđor A	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực thôn bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Ngo	- Vị trí 1: Không có	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Không có	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	- Vị trí 1: Không có	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Không có	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
5	Xã Đăk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 2	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Bu N'drung	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	- Vị trí 1: Bon Bu Gia	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Bu KRắk	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 6, 7, 8, 9, 10, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang, Đăk K'Rung, thôn 11	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk R'tih	- Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, bon Rơ Muôn, bon Bu Dong, bon Mê Ra	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Ja Lú, bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Ngo	Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Bon Điêng Đu	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	Giữ nguyên

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Bu N'Đor B	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Đăk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	- Vị trí 1: Thôn Bon Bu Dă	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Đăk Huýt	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Xã Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 6, 7, 8, 9, 10, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang, Đăk K'Rung, thôn 11	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk R'tít	- Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, bon Rơ Muôn, bon Bu Dong, bon Mê Ra	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Bu Đách, bon Bu Kóh	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Ngo	- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Bon Diêng Đu	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Bu N'Đor B	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Đăk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Thôn Tuy Đức	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: không có	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	- Vị trí 1: Bon Bu Dă	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Bu Sóp	Giữ nguyên

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Xã Quảng Tân	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 6, 7, 8, 9, 10, Đăk M'Rê, Đăk R'Tăng	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 3, Đăk Soun, Đăk M'Rang, Đăk K'Rung, thôn 11	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk R'tih	- Vị trí 1: Bon Diêng Ngaih, bon Rơ Muôn, bon Bu Đách, bon Bu Kóh	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Bu Mlanh A, bon Bu Mlanh B	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Đăk Ngo	- Vị trí 1: Thôn Tân Bình, Bon Diêng Đu	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Phi Lơ Te, Phi Lơ Te 1	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Quảng Tâm	- Vị trí 1: Thôn 1, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Bu N'Đor B	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Đăk Búk So	- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Tuy Đức	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Trực	- Vị trí 1: Bon Bu Gia	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Bon Đăk Huýt	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

5. Vị trí đất rừng sản xuất

<i>Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí</i>			Giữ nguyên
--	--	--	------------

**V. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐẮK GLONG**

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn Đăk Nang	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 3 (Bon K'Nur)	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Ha	Vị trí 1: Thôn 4,5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1,2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	Vị trí 1: Thôn 4	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đăk Snao	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Som	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2, 3, 4	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'Măng	Vị trí 1: Thôn 5, 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Sa Ú	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 6, 7, 8, 9	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác			Giữ nguyên

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	
1	Xã Quảng Khê	Vị trí 1: Thôn 9 (Bon BĐong), Thôn Đăk Lang	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Ka La Yu, R'Dạ	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Ha	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 8	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 6, 7	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Glong Phe	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Som	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon trên địa bàn xã	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'Măng	Vị trí 1: Bon Sa Nar, Rơ Sông, Păng Xuôi; Thôn 5, 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Sa Ú	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 6, 7, 8, 9	Giữ nguyên

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên

3. Vị trí đất trồng cây lâu năm

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Quảng Khê	Vị trí 1: Các thôn (bon) Ka Nur, Ka La Dạ, Sa Dieng, Ka La Yu, Sa Ú - Dru, Đăk Lang, Quảng Long, Tân Tiến	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Phi Mur, R'Dạ	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Ha	Vị trí 1: Thôn 3,6,7,8	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1,2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Glong Phe	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đăk Som	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon trên địa bàn xã	Giữ nguyên
5	Xã Đăk R'Măng	Vị trí 1: Bon Rơ Sông, Păng Xuôi	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Sa Nar, Thôn 5, 6	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Đăk Plao	Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Quảng Khê	Vị trí 1: Các thôn (bon) Ka Nur, Đăk Lang, Tân Tiến	Giữ nguyên
		Vị trí 1: Sa Dieng, Ka La Yu, Sa Ú - Dru	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Ha	Vị trí 1: Thôn 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Quảng Sơn	Vị trí 1: Bon RBút	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon Nдох	Giữ nguyên

STT	Tên xã	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Som	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon trên địa bàn xã	Giữ nguyên
5	Xã Đắk R'Măng	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 5, Bon Păng Xuôi	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Quảng Hòa	Vị trí 1:	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Tất cả các thôn, bon trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		Vị trí 3:	Giữ nguyên
7	Xã Đắk Plao	Vị trí 1: Thôn 3, 4, 5	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 1, 2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Tất cả các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
5. Vị trí đất rừng sản xuất			
<i>Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí</i>			Giữ nguyên

**VI. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐẮK SONG**

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2:	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn Bình An, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11	Giữ nguyên
2	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Đầm Giò, Đắc Thốt	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 7	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn 2, 3, 5, 8	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Lợi	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thuận Hải; Thuận Tình	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Vị trí còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Bon Ta Mung, Bon Păng Sim	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon: Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn: 1, 6, 8, 10; Bon: N'Jang Bơ, Bu Bang, Ding Plei, Pong plei 3, Jâng Plây 3	Giữ nguyên
5	Xã Đắc Mol	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, Thôn Đắc Sơn 1, Thôn 4, Bon BuJri	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon A3, Bon RLông	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn E29	Giữ nguyên
6	Xã Đắc N'Drung	Vị trí 1: Thôn Đắc Kual 2, Đắc R'mo	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đắc Tiên, Đắc Kual, Đắc Kual 5	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Vị trí còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Đắc Hòa	Vị trí 1: Thôn Đắc Hòa, Tân Bình, Rừng Lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đắc Sơn	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4	Giữ nguyên
		Vị trí 2: TDP 6, TDP 8	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 8, thôn 10, thôn Bình An	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 7	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn 6, thôn 9, thôn 11	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Đắc Thốt, Đầm Giò, Thôn 2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn 5	Giữ nguyên
4	Xã Năm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 11	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thôn Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tinh	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn Thuận Bình, Thuận Hải	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, Jâng Plây 3, Pong Plei 3, Ta Mung	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 10, Păng Sim, N'Jang Bơ, thôn 6, Bu Bang	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah, Ding Plei	Giữ nguyên
7	Xã Đắc Mol	Vị trí 1: Thôn 4, thôn Hà Nam Ninh, thôn Đắc Sơn 1	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon A3, Bon RLông, Bon BuJri	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn E29	Giữ nguyên
8	Xã Đắc N'Drung	Vị trí 1: Thôn Đắc Kual, Bu Rwah	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đắc Kual 2, Đắc Kual 3	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn: Đắc Kual 5, Đắc Tiên; Bon: Bu Boong, N'Jrang Lu, Bu N'Drung, Bon Bu N'Ja	Giữ nguyên
9	Xã Đắc Hòa	Vị trí 1: Thôn Đắc Hòa, Tân Bình, Rừng Lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đắc Sơn	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
3. Vị trí đất trồng cây lâu năm			
STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4	Giữ nguyên
		Vị trí 2: TDP 6, TDP 8	Giữ nguyên
		Vị trí 3:	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10, thôn 11	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Bình An, thôn 6	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn 3, thôn 7, thôn 8	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đắc Thốt, Đầm Giò, thôn 2	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn 5	Giữ nguyên
4	Xã Năm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 11, thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Bình, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tinh, Thuận Nam, Thuận Hòa	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thuận Hải	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1, Bon: Jâng Plây 3, Pơng Plei 3, Ta Mung	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 8, thôn 10, thôn 6; Bon: Păng Sim, N'Jang Bơ, Bu Bang	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Bon: Pơng plei 2, Pơng Plei 1, Bu Dah, Ding Plei	Giữ nguyên
7	Xã Đắc Mol	Vị trí 1: Thôn Hà Nam Ninh, thôn Đắc Sơn 1, Thôn 4	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon A3, Bon RLông, Bon BuJri	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn E29	Giữ nguyên
8	Xã Đắc N'Drung	Vị trí 1: Thôn: Đắc Kual 2, Đắc Kual 3; Bon: Bu Rwah, Bu N'Drung, Bu Boong	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn: Đắc Kual 5, Đắc Kual, Đắc Tiên; Bon: N'Jrang Lu, Bprang, bu N'Ja	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Thôn Đăk Sơn, Đăk Hòa, Tân Bình, rừng lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Không có	Giữ nguyên
4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản			Giữ nguyên
STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Thị trấn Đức An	Vị trí 1: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4	Giữ nguyên
		Vị trí 2: TDP 6, TDP 8	Giữ nguyên
		Vị trí 3:	Giữ nguyên
2	Xã Nam Bình	Vị trí 1: Thôn 6, thôn 7, thôn 9, thôn 11	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Bình An	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn 8, thôn 10	Giữ nguyên
3	Xã Thuận Hà	Vị trí 1: Thôn Đầm Giò, Thôn 3, thôn 7, thôn 8	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đăk Thốt, thôn 2, thôn 5	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Nâm N'Jang	Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, thôn 10	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn 11	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Thuận Hạnh	Vị trí 1: Thôn Thuận Tân, Thuận Lợi, Thuận Hòa, Thuận Nam, Thuận Nghĩa, Thuận Thành	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Thuận Trung, Thuận Bắc, Thuận Tĩnh	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Trường Xuân	Vị trí 1: Thôn 1; Bon: Jâng Plây 3, Pong Plei 3, Ta Mung	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn: 8, 10, 6; Bon: Păng Sim, N'Jang Bơ, Bu Bang	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Bon: Pong plei 2, Pong Plei 1, Bu Dah, Ding Plei	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
7	Xã Đăk Mol	Vị trí 1: Thôn: Hà Nam Ninh, Đăk Sơn 1, Thôn 4; Bon Rlong, Bon BuJri	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Bon A3	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Thôn E29	Giữ nguyên
8	Xã Đăk N'Drung	Vị trí 1: Thôn: Đăk Kual 2, Đăk Kual 3; Bon: Bu Rwah, N'Jang Lu, Bu N'Drung, Bprang, bu N'Ja, Bu Boong	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn: Đăk Kual 5, Đăk Tiên, Đăk Kual	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
9	Xã Đăk Hòa	Vị trí 1: Thôn: Đăk Hòa, Tân Bình, Rừng Lạnh	Giữ nguyên
		Vị trí 2: Thôn Đăk Sơn	Giữ nguyên
		Vị trí 3: Các thôn, bon còn lại	Giữ nguyên
5. Vị trí đất rừng sản xuất			Giữ nguyên
<i>Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí</i>			Giữ nguyên

**VII. BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CƯ JÚT**

1. Vị trí đất trồng lúa

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Ea Tling	VT1: Khu vực đồng không tên, đồng ông Khẩn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Công sập, đồng Bon U2.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực đồng tổ dân phố 3, đồng Ngân Phương.	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	VT1: Khu vực phụ cận kênh tưới đập Đăk Drông, đập Ea Diêr	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	VT1: Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	VT1: Các khu vực vùng phụ cận kênh tưới Ea Pô	Giữ nguyên
		VT2: Đất khu vực các thôn: Nhà Đền, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, cụm Thác Lào, thôn Ba tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	VT2: Các khu vực trên toàn xã	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2. .	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngàn Phương	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	VT1: Các khu vực phụ cận tuyến kênh tưới đập Đăk Diêr	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	VT1: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 7	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực cánh đồng thuộc thôn 8, thôn 6	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

2. Vị trí đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Giữ nguyên
		VT1: Đất khu vực các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực Tia Sáng, khu vực Nhà máy Điều.	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Ea Hing	VT2: Đất các khu vực: Núi lửa, khu vực giáp đường tỉnh lộ 4 (từ Đốc 500 đến giáp Krông Nô)	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	VT1: Đất các khu vực thôn: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20; Bon U Sroong, thôn Cao Lạng. Khu vực cánh giáp xã Nam Dong	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực đồi Cô đơn.	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	VT1: Đất khu vực các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	Giữ nguyên
		VT2: Đất khu vực các thôn: Nhà Đền, thôn 1, Nam Tiến, Suối Tre, Tân Thành, cụm Thác Lào, thôn Ba Tầng; các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh. Khu vực giáp ranh giới xã Nam Dong	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5	Xã Nam Dong	VT1: Đất khu vực các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực giáp 4 xã: Ea Pô, Đăk Drông, Đăk Wil, Nam Dong. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh.	Giữ nguyên
		VT2: Đất khu vực các thôn 12, 16, Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 13, 15	Giữ nguyên
		VT3: Đất khu vực ngoài khu dân cư thôn 12, 16, Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực Ngàn Phương, Quách Đại Hảo, Đá chẻ	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
7	Xã Cư Knia	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12.	Giữ nguyên
		VT2: Đất ngoài khu dân cư của các thôn trên toàn xã nằm dọc theo các tuyến đường liên xã, liên thôn	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	VT1: Đất xen kẽ trong khu dân cư của các thôn: Trung Tâm, Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Knã, Buôn Trum. Khu vực giáp ranh xã Nam Dong.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngoài các khu dân cư nằm trên các trục giao thông liên xã, liên thôn	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

3. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên xã, thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Giữ nguyên
1	Thị trấn Ea Tling	VT1: Đất khu vực các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11 và 03 Bon: U1, U2, U3. Khu vực đồng Không tên, đồng ông Khấn, đồng Chua A, đồng Chua B, đồng Cổng sập, đồng Bon U2; khu vực Tia Sáng	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực Ngàn Phương	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đăk Drông	VT1: Đất xen kẽ trong các khu dân cư toàn xã	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Tâm Thắng	VT1: Đất khu vực các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 04 buôn: Buôn Nui, Buôn Buôr, Buôn Trum, Buôn Ea Pô. Khu vực đồng không tên, đồng Ma Sơ, đồng Y Siêng	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Ea Pô	VT1: Đất khu vực các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc các thôn: Quyết Tâm, Thanh Tâm, Thanh Sơn, Thanh Xuân, Thanh Tâm, Thanh Nam, Hợp Tân, Trung Sơn, Phú Sơn, Tân Sơn, Tân Tiến, Bằng Sơn, Cao Lạng, Hợp Thành, Bình Minh, Đăk Thanh	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

STT	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
5	Xã Nam Dong	VT1: các thôn: Trung tâm, thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, thôn Tân Ninh, thôn Tân Bình. Khu vực ngoài khu dân cư thôn Tân Ninh.	Giữ nguyên
		VT2: Khu vực ngoài khu dân cư các thôn: 12, 13, 15, 16	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Trúc Sơn	VT1: Các thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Khu vực cánh đồng thôn 1, thôn 2	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
7	Xã Cư Knia	VT1: Đất các khu vực toàn xã	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Đăk Wil	VT1: các thôn: Trung Tâm, thôn Hà Thông, Thái Học, Đồi Mây, thôn 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 18, Buôn Knã, Buôn Trum. Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 7, thôn 8, thôn Đồi mây	Giữ nguyên
		VT2: Các khu vực ngoài khu dân cư thuộc thôn 2, 5 và 6	Giữ nguyên
		VT3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4. Vị trí đất rừng sản xuất			
<i>Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí</i>			Giữ nguyên

BẢNG XÁC ĐỊNH CÁC VỊ TRÍ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG

1. Vị trí đất trồng lúa

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Đắk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1,2,3	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP4, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Drô	- Vị trí 1: Thôn EaSanô, Buôn Ol, Đắk Xuân, Buôn K62, Buôn 9	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Cánh đồng Xuân	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Cánh đồng Nà Quận	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
6	Xã Nâm N'Dir	- Vị trí 1: Đất trồng lúa tại cánh đồng Đắk Rền (từ thôn Quảng Hà đến thôn Nam Ninh)	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Các khu vực trồng lúa còn lại tại các thôn, bon.	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Hưng	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Thuận	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên Hà, Xuyên An	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Toàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Khu vực bầu voi thôn Bình Giang	Giữ nguyên
10	Xã Nâm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
11	Xã Nam Xuân	Vị trí 1: Thôn Đắc Xuân	chuyển thôn Thanh Sơn xuống vị trí 2, chuyển thôn Đắc Xuân lên vị trí 1 theo đề nghị xã
		- Vị trí 2: Thôn Đắc Sơn, Thanh Sơn	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
12	Xã Đắc Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Krue đến thôn Phú Tân; giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m; thôn Phú Tiến	Giữ nguyên
		Điểm 2: Sau khu dân cư Buôn Krue từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng	Giữ nguyên
		- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường	Giữ nguyên
		Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắc Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường sát điểm 2	
		Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên		

2. Vị trí đất trồng cây hàng năm khác

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Đắc Mâm	- Vị trí 1: TDP 1,2,3	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP4, thôn Đắc Vượng, Đắc Hà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đắc Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắc Xuân, Buôn K62, Buôn 9, Đắc Hợp	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắc Tâm, EaSanô, Buôn Ol	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Phú	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Nam Hải	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đắc Sôr	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắc Hoa	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
		- Vị trí 1:	Giữ nguyên

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
6	Xã Năm N'Dir	- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1: Thôn Xuyên Hải	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Xuyên Phước, Xuyên Tân, Xuyên Nghĩa, Xuyên An, Xuyên Hà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Cao Sơn, thôn Thanh Sơn	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Buôn Choah cù lao cát	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R'Cập	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, , Đắc Hưng, Đắc Xuân	Thêm thôn Đắc Hưng vào vị trí 1 theo đề xuất huyện, chuyển thôn Đắc Xuân từ VT2 lên VT1, đưa thôn Thanh Sơn xuống vị trí 2 theo đề nghị xã
		Vị trí 2: Thôn Thanh Sơn	
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
12	Xã Đắc Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Krue đến thôn Phú Tân; giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m; thôn Phú Tiến	Giữ nguyên
		Điểm 2: Sau khu dân cư Buôn Krue từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lộ nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng	Giữ nguyên
		- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường	
		Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắc Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2.	Giữ nguyên
		Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3. Vị trí đất trồng cây lâu năm			Ghi chú
Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	
1	Thị trấn Đắk Mâm	- Vị trí 1: TDP 1,2,3	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP4, thôn Đắk Vượng, Đắk Hà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đắk Drô	- Vị trí 1: Thôn Jang Cách, Đắk Tâm, Buôn K62	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đắk Hợp, Buôn 9, thôn Đắk Xuân	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
3	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thắng	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Nam Phú	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đắk Sôr	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Đức Lập, Quảng Hà, Nam Cao, Đắk Cao, Đắk Trung, Đắk Thành, Quảng Đà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Khu vực bên kia suối Đắk Mâm, giáp xã Nam Đà, thác Đray Sáp; Tờ bản đồ số 50, 52, 53 giáp xã Nam Đà	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	- Vị trí 1: Thôn Đắk Hoa	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Dir	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1: Thôn Phú Thuận	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Phú Trung, Phú Xuân, Phú Hưng	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Bon Choih	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Thôn Bình Giang	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Thôn Tân Lập	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái; bon JaRah; bon R' Cáp	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	- Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn, Lương Sơn, Đắc Xuân	Chuyển thôn Đắc Hưng từ vị trí 1 xuống VT2, chuyển thôn Đắc Xuân từ VT2 lên VT1 theo đề nghị xã
		Vị trí 2: Thôn Đắc Hưng	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
12	Xã Đắc Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Krue đến thôn Phú Tân; giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m; thôn Phú Tiến	Giữ nguyên
		Điểm 2: Sau khu dân cư Buôn Krue từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lón qua nhà ông Hoàng Phúng	Giữ nguyên
		- thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường	
		Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắc Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2.	Giữ nguyên
		Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

4. Vị trí đất nuôi trồng thủy sản

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
1	Thị trấn Đắc Mâm	- Vị trí 1: TDP 1,2,3	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: TDP4, thôn Đắc Vượng, Đắc Hà	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
2	Xã Đắc Drô	- Vị trí 1: Thôn Đắc Hợp, Buôn K62, Buôn 9, thôn Đắc Xuân, EaSanô	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Jang Cách, Đắc Tâm	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
3	Xã Nam Đà	- Vị trí 1: Thôn Nam Thắng	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Nam Hải	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
4	Xã Đắc Sôr	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
5	Xã Tân Thành	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
6	Xã Năm N'Đir	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
7	Xã Quảng Phú	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
8	Xã Đức Xuyên	- Vị trí 1:	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
9	Xã Buôn Choah	- Vị trí 1: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã	Giữ nguyên
		- Vị trí 2:	Giữ nguyên
		- Vị trí 3:	Giữ nguyên
10	Xã Năm Nung	- Vị trí 1: Thôn Dốc Du; Thôn Nam Tiến; Tân Lập.	Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Thôn Thanh Thái	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
11	Xã Nam Xuân	Vị trí 1: Thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn, Đắc Hưng	Chuyển thôn Nam Hợp từ VT1 xuống VT 3, đưa thôn Đắc Thanh, Thanh Sơn, Đắc Hưng lên VT1 theo đề nghị xã
		Vị trí 2: Thôn Đắc Xuân, Lương Sơn	Chuyển thôn Lương Sơn từ VT1 xuống VT 2 theo đề nghị xã

Stt	Tên xã/thị trấn	Vị trí đất điều chỉnh	Ghi chú
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
12	Xã Đắc Nang	- Vị trí 1: Điểm 1: Dọc sông Krông Nô giáp ranh giới xã Đức Xuyên từ Buôn Krue đến thôn Phú Tân; giáp ranh xã Quảng Phú từ bờ sông Krông Nô đến đường TL4 dài 600m; thôn Phú Tiến Điểm 2: Sau khu dân cư Buôn Krue từ nhà ông Phạm Ngọc Vụ theo bờ lô nhà ông Lò Văn Lớn qua nhà ông Hoàng Phúng - thôn Phú Lợi sang thôn Phú Cường Điểm 3: Từ đường TL4 thôn Phú Tân đi theo đường vào đập Đắc Nang đến nhà ông Lê Văn dài 500m chạy về Phú Cường giáp điểm 2 Điểm 4: Khu vực 2 lô chuồng vịt	Giữ nguyên
			Giữ nguyên
			Giữ nguyên
			Giữ nguyên
		- Vị trí 2: Toàn bộ khu vực huyện ủy, khu cây xoài, khu nương tiêu ra đến kênh chính	Giữ nguyên
		- Vị trí 3: Các khu vực còn lại	Giữ nguyên
5. Vị trí đất rừng sản xuất			
<i>Đất rừng sản xuất áp dụng chung một đơn giá cho tất cả các vị trí</i>			Giữ nguyên

PHỤ LỤC 5

QUY ĐỊNH CHUNG

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh ngày ...thángnăm 2023 của Sở TN-MT tỉnh Đắk Nông)

1. Xác định giá và vị trí đất ở tại đô thị và nông thôn

1.1. Xác định giá đất ở tại đô thị và nông thôn: Thực hiện theo từng đoạn đường, tuyến đường.

1.2. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại nông thôn bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư nông thôn theo hạn mức đất giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại nông thôn theo quy định của pháp luật.

1.3. Đất ở của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị bao gồm đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ đời sống thuộc quy hoạch sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại các thị trấn, phường theo hạn mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở tại đô thị theo quy định của pháp luật.

1.4. Giá đất trong cùng một thửa đất, có mặt tiền ven các đường, trục đường giao thông (trừ các trục đường có tên đoạn đường và tuyến đường là đường đất, các khu dân cư còn lại, đất ở ven đường đất cụt) tính theo chiều sâu, từ mốc giới hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng (giao thông, thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, hệ thống xử lý chất thải) đến mét thứ 30 tính theo hệ số 1; từ trên 30 mét đến mét thứ 50 tính theo hệ số 0,7; từ trên 50 mét tính theo hệ số 0,5 (áp dụng cho cả các trường hợp nêu ở điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8 mục 2 quy định chung này).

1.5. Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài cùng của vỉa hè (nếu có vỉa hè). Trường hợp, đối với những tuyến đường đã có chỉ giới quy hoạch thì điểm khởi đầu là điểm tại chỉ giới quy hoạch tuyến đường.

1.6. Trường hợp trên một trục đường trong cùng xã, phường, thị trấn có hai đoạn nối tiếp nhau có mức giá chênh lệch tại điểm giao nhau lớn hơn 30% thì đoạn đường có mức giá thấp được nhân hệ số 1,2 trong phạm vi tối đa không quá 50 mét tính từ vị trí giao nhau.

1.7. Đối với các trục đường giao nhau, nếu trục đường giá thấp có mức giá nhỏ hơn 0,3 mức giá của trục đường giá cao thì được cộng thêm một tỉ lệ như sau:

- Từ điểm giao nhau đến mét thứ 30: Cộng thêm 0,5 mức giá của các trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 30 mét đến mét thứ 50: Cộng thêm 0,35 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 50 mét đến mét thứ 70: Cộng thêm 0,25 mức giá của trục đường có mức giá cao.

- Từ trên 70 mét đến mét thứ 100: Cộng thêm 0,15 mức giá của trục đường có mức giá cao.

1.8. Đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào ≤ 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được nhân hệ số 0,7 mức giá thửa đất che khuất tại vị trí tiếp giáp liền kề đã được tính hệ số theo chiều sâu của thửa đất (1; 0,7; 0,5), hoặc đối với những thửa đất có ngõ riêng đi vào > 2 mét, thì phần diện tích đất bị che khuất được tính như nêu ở điểm 1.4 mục 1 quy định chung này.

1.9. Khi xác định điểm khởi đầu để xác định cự ly cho các trục đường giao nhau, thì điểm khởi đầu là điểm tiếp giáp mép đường (nếu không có vỉa hè), hay từ mép ngoài cùng của vỉa hè (nếu có vỉa hè). Trường hợp, đối với những tuyến đường đã có chỉ giới quy hoạch thì điểm khởi đầu là điểm tại chỉ giới quy hoạch tuyến đường.

2. Xác định đơn giá 01 m² đất

2.1. Đối với đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng 80% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ được xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại khu vực lân cận.

2.4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh được xác định bằng 67% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.5. Đối với đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng được xác định bằng 60% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.6. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng 40% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.7. Đối với đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng 40% so với giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.8. Đối với đất sông, suối và đất mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 35% giá đất ở tại khu vực lân cận.

2.9. Đối với đất nông nghiệp trong khu dân cư được xác định như sau:

- Trong địa giới hành chính phường, xã thuộc thành phố Gia Nghĩa; các thị trấn, xã trung tâm huyện:

+ Vị trí 1: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 2,0.

+ Vị trí 2: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 1,7.

+ Vị trí 3: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 1,5.

- Các khu dân cư còn lại: Được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng loại và cùng vị trí quy định trong bảng giá đất nhân (x) với hệ số 1,5.

2.10. Giá đất tại các khu dân cư, khu đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà giá đất tại khu dân cư, khu đô thị đó cao hơn giá đất cùng khu vực theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo quy định này thì được xác định bằng giá đất trúng đấu giá, nhận chuyển nhượng tại khu dân cư, khu đô thị đó.

2.11. Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,0 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm khác liền kề cùng khu vực.

2.12. Đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất.

2.13. Đối với giá đất trong cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu công nghiệp được quy định cụ thể riêng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2.14. Đơn giá các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không bao gồm đất ở) có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.